

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**



PHAN THỊ CẨM LAI

**NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI
KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ
GIAI ĐOẠN 2007 - 2020**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LỊCH SỬ

BÌNH DƯƠNG - 2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**



PHAN THỊ CẨM LAI

**NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI
KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ
GIAI ĐOẠN 2007 – 2020**

Ngành: LỊCH SỬ VIỆT NAM

Mã số : 9229013

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. NGUYỄN VĂN HIỆP

2. PGS.TS. PHẠM NGỌC TRÂM

BÌNH DƯƠNG - 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Những số liệu được sử dụng trong luận án đều có nguồn gốc rõ ràng và trung thực. Các kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố dưới hình thức nào.

Nghiên cứu sinh

Phan Thị Cẩm Lai

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại trường Đại học Thủ Dầu Một, NCS nhận được rất nhiều sự quan tâm, động viên, hỗ trợ, giúp đỡ từ phía Quý thầy, cô, gia đình, bạn bè và đồng nghiệp.

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc đến hai thầy hướng dẫn PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệp và PGS.TS. Phạm Ngọc Trâm đã đưa ra những chỉ dẫn khoa học quý báu, những lời động viên, khích lệ trong suốt quá trình NCS làm luận án.

Xin chân thành cảm ơn Quý lãnh đạo trường Đại học Thủ Dầu Một đã có những chính sách hỗ trợ chu đáo về mặt tài chính và tạo rất nhiều điều kiện thuận lợi để NCS yên tâm học tập và hoàn thành luận án đúng tiến độ. Đồng thời, NCS cũng xin gửi lời cảm ơn đến Viện Sau đại học, Phòng Khoa học, Phòng Tạp chí, khoa Sư phạm trường Đại học Thủ Dầu Một đã luôn kịp thời hỗ trợ, giúp đỡ NCS trong quá trình học tập và tham gia nghiên cứu khoa học tại trường.

Xin chân thành cảm ơn Quý lãnh đạo, chuyên viên các phòng ban, hộ gia đình ngư dân các huyện ven biển thuộc hai tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. HCM đã cung cấp cho NCS nhiều nguồn tư liệu quý, nhiều thông tin bổ ích, thiết thực phục vụ cho việc nghiên cứu luận án.

Cuối cùng, xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn ủng hộ, đồng hành, động viên và giúp đỡ NCS hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Nghiên cứu sinh

Phan Thị Cẩm Lai

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	vi
DANH MỤC HÌNH	vii
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu của luận án	5
5. Đóng góp mới	10
6. Kết cấu	11
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	12
1.1. Cơ sở lý luận	12
1.1.1. Khái niệm	12
1.1.2. Nội dung của chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển	17
1.1.3. Các chỉ tiêu phản ánh chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển	18
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	21
1.2.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước	21
1.2.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	33
1.3. Nhận xét kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án	45
1.3.1. Nhận xét kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	45
1.3.2. Một số khoảng trống trong các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài	48
1.3.3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	48
Tiểu kết chương 1	49
Chương 2. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ	50
2.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên	50
2.1.1. Vị trí địa lý	50
2.1.2. Khí hậu, thủy văn	50
2.1.3. Tài nguyên	52
2.1.4. Tài nguyên du lịch	55
2.2. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB trước năm 2007	56
2.2.1. Tình hình kinh tế	56
2.2.2. Tình hình xã hội	62
Tiểu kết chương 2	67
Chương 3. CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ (2007 - 2012)	69
3.1. Bối cảnh, chủ trương phát triển	69
3.1.1. Bối cảnh lịch sử	69
3.1.2. Chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương khu vực ven biển	71
3.2. Chuyển biến kinh tế	74
3.2.1. Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế	74
3.2.2. Chuyển biến các ngành kinh tế	76
3.3. Chuyển biến xã hội	92

3.3.1. <i>Đời sống vật chất</i>	92
3.3.2. <i>Đời sống văn hóa - tinh thần</i>	99
Tiểu kết chương 3	102
Chương 4. CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ (2013 - 2020)	104
4.1. Bối cảnh, chủ trương phát triển	104
4.1.1. <i>Bối cảnh lịch sử</i>	104
4.1.2. <i>Chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương khu vực ven biển</i> ...	107
4.2. Chuyển biến kinh tế	110
4.2.1. <i>Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế</i>	110
4.2.2. <i>Chuyển biến các ngành kinh tế</i>	112
4.3. Chuyển biến xã hội	134
4.3.1. <i>Đời sống vật chất</i>	134
4.3.2. <i>Đời sống văn hóa - tinh thần</i>	140
Tiểu kết chương 4	143
Chương 5. NHẬN XÉT, ĐẶC ĐIỂM VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM	144
5.1. Một số nhận xét	144
5.1.1. <i>Thành tựu</i>	144
5.1.2. <i>Hạn chế</i>	154
5.1.3. <i>Nguyên nhân</i>	160
5.1.4. <i>Những vấn đề đặt ra</i>	163
5.2. Bài học kinh nghiệm	168
5.2.1. <i>Bài học về đánh giá tiềm năng các nguồn lực, phát huy lợi thế</i>	168
5.2.2. <i>Bài học về thiết lập kế hoạch phát triển kinh tế biển trong chiến lược</i>	169
5.2.3. <i>Bài học về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực</i>	171
5.2.4. <i>Bài học về sự tiên phong trong thực hiện những chính sách</i>	172
5.2.5. <i>Bài học về giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế</i>	174
5.3. Đặc điểm quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB	175
5.3.1. <i>Khu vực ven biển ĐNB phát huy những tiềm năng, giá trị khác biệt</i>	175
5.3.2. <i>Chính sách kinh tế biển đồng bộ, thống nhất và ổn định</i>	177
5.3.3. <i>Lực lượng lao động dồi dào, phân bố không đồng đều</i>	179
5.3.4. <i>Tốc độ đô thị hóa nhanh tác động mạnh mẽ đến đời sống của cộng đồng</i>	181
5.3.5. <i>Khu vực ven biển ĐNB luôn quan tâm xây dựng và thực hiện tốt</i>	183
Tiểu kết chương 5	185
KẾT LUẬN	186
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ	191
TÀI LIỆU THAM KHẢO	192
PHỤ LỤC	209

DANH MỤC CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

AFTA	Hiệp định khu vực tự do thương mại các quốc gia Đông Nam Á
ATIGA	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
CHXHCNVN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
DWT	Đơn vị đo năng lực vận tải an toàn của tàu thủy tính bằng tấn chiều dài
ĐNB	Đông Nam Bộ
EC	Ủy ban châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định tự do thương mại
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HTX	Hợp tác xã
IUU	Đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
MICE	Loại hình du lịch kết hợp hội nghị, khen thưởng, hội thảo, triển lãm
NCS	Nghiên cứu sinh
ODA	Hỗ trợ Phát triển chính thức
PPP	Chính sách đầu tư đối tác công - tư
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TEU	Đơn vị đo lường sức chứa hàng hóa theo container
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban nhân dân
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của khu vực ven biển ĐNB	74
Bảng 2: Cơ cấu kinh tế khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)	75
Bảng 3: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa khu vực ven biển ĐNB	77
Bảng 4: Sản lượng thủy sản đánh bắt phân theo huyện	81
Bảng 5: Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012).....	94
Bảng 6: Giá trị sản xuất phân theo ngành kinh tế khu vực ven biển ĐNB	110
Bảng 7: Cơ cấu kinh tế khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020).....	111
Bảng 8: Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	114
Bảng 9: Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản khu vực ven biển ĐNB	117
Bảng 10: Sản lượng thủy sản đánh bắt phân theo huyện.....	120
Bảng 11: Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực ven biển ĐNB.....	135

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Cơ cấu ngành chăn nuôi và trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất.....	76
Hình 2: Biến động diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện.....	82
Hình 3: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012).....	86
Hình 4: Tổng số lượt khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng.....	88
Hình 5: Thu nhập bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012).....	95
Hình 6: Cơ cấu ngành chăn nuôi và trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất nông.....	113
Hình 7: Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng giá trị sản xuất.....	127
Hình 8: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	132
Hình 9: Mức tăng giá trị xuất khẩu khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020).....	133
Hình 10: Thu nhập bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020).....	137
Hình 11: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB so với cả nước và các vùng khác.....	138

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Biển và đại dương bao phủ 71% bề mặt hành tinh và là nguồn cung cấp thủy, hải sản chiếm ít nhất 15% lượng protein động vật chính trong khẩu phần ăn của khoảng 60% dân số trên thế giới. Các hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển và đại dương là nhân tố không thể thiếu trong phát triển kinh tế biển nói chung. Biển và đại dương đã đóng góp 10% cho tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản thực phẩm và 90% thương mại toàn cầu được thực hiện bởi ngành vận tải biển. Ngoài ra, ngành du lịch biển và ven biển đóng vai trò mũi nhọn khi đóng góp 5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các quốc gia trên thế giới. Khu vực này thu hút khoảng 500 triệu người đang tham gia vào các hoạt động sinh kế liên quan đến khai thác đại dương [163]. Có thể nói, với sự giàu có về tài nguyên và tiềm năng to lớn, kinh tế biển đóng vai trò ngày càng quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và kích thích sự đổi mới, sáng tạo trong chính sách phát triển của các quốc gia có biển.

Khu vực ven biển có tầm quan trọng đặc biệt, là nơi phát triển năng động và tập trung đông dân cư nhất thế giới. Theo đánh giá của Merkens và cộng sự (2016), khu vực ven biển có mức gia tăng dân số cao hơn so với khu vực nội địa, chiếm 42% dân số thế giới, tương ứng với khoảng 3,1 tỷ người sinh sống ở khu vực ven biển. Tốc độ gia tăng dân số của các đô thị ven biển cao hơn so với các đô thị trong đất liền vì được coi là đầu tàu kinh tế. Các vùng nông thôn ven biển cũng trở nên đông dân cư hơn so với các vùng nông thôn nội địa do sự hấp dẫn của nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản [173]. Quá trình gia tăng nhanh dân số khu vực ven biển ở các quốc gia có biển đã thúc đẩy mạnh mẽ việc sử dụng các tài nguyên ven biển của cộng đồng dân cư để tạo ra nhiều lợi ích kinh tế và xã hội như phát triển các ngành kinh tế biển, cải thiện thu nhập, phát triển hệ thống giao thông và đô thị.

Vùng biển Việt Nam có đường bờ biển dài trên 3.260 km, nằm trên các tuyến đường huyết mạch giao thương quan trọng với các nước trong khu vực và trên thế giới, lại chứa đựng các tiềm năng về khai thác thủy sản, khai thác cảng biển dầu khí, ... với dân số hơn 20 triệu người đang sinh sống trong đó lực lượng lao động khoảng 12,8 triệu người, chiếm 35,47% lao động cả nước [143]. Đây là những nguồn lực quan trọng, là cơ sở để phát triển các ngành kinh tế biển, góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước.

Trên cơ sở xác định được tầm quan trọng của biển, đảo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với việc phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Hội nghị Trung ương 4 khóa X đã ban hành Nghị quyết 09-NQ/TW về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, trong đó xác định “đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển... kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53 - 55% tổng GDP và 55 - 60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển và ven biển” [55, tr.47].

Khu vực ven biển Đông Nam bộ (ĐNB) có bờ biển dài 127 km (bao gồm 8 thành phố, huyện, thị giáp biển), chứa đựng nhiều tiềm năng về vị trí địa chiến lược, địa chính trị, địa kinh tế cho phát triển kinh tế biển và hội nhập. Trong giai đoạn 2007 - 2020, kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB đã có những thay đổi rõ nét: Cơ cấu kinh tế của khu vực ven biển ĐNB đang chuyển dịch đúng hướng theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ - thương mại, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Nhiều ngành kinh tế mũi nhọn gắn liền với khai thác tiềm lực từ biển phát triển mạnh như: xây dựng hệ thống cảng biển và vận tải; hiện tại, khu bến cảng Cái Mép đang có mức tăng trưởng ấn tượng liên tục qua các năm 2015 (tăng 28%), 2016 (35%), 2017 (22,6%) và nằm trong nhóm các cảng tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới, cao thứ 6 trên thế giới và cao nhất khu vực Đông Nam Á. Các ngành dịch vụ hậu cần, khai thác dầu khí, nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy hải sản, sửa chữa, đóng tàu biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cũng đạt được những kết quả đáng kể. Sự phát triển của ngành dầu khí đã góp phần nâng cao thu nhập bình quân đầu người của khu vực năm 2020 là 4.115 Đô la Mỹ (USD) (gấp 1,48 lần thu nhập bình quân của cả nước). Cơ cấu kinh tế công nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng thu hút, khuyến khích đầu tư công nghệ kỹ thuật cao, phân bổ cơ sở sản xuất công nghiệp hợp lý ở các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) nhằm giảm ô nhiễm môi trường, giảm áp lực gia tăng dân số cơ học ở khu trung tâm. Đến năm 2020, vùng có 15 KCN, trong đó có tổ hợp lọc hóa dầu lớn nhất, có 30 cụm công nghiệp tập trung [34]. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng khai thác, phát huy thế mạnh về thủy sản và gắn với nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đặc biệt giao thông đường bộ cơ bản được đầu tư đồng bộ; các chính sách xã hội được thực hiện tốt; tình hình chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Có thể nói, khu vực ven biển ĐNB đang trở thành vùng kinh tế phát triển năng động, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: phát triển kinh tế biển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng, chủ yếu mới khai thác các lợi thế về nuôi trồng thủy sản, các lĩnh vực khác như đánh bắt xa bờ, dịch vụ hậu cần nghề cá, công nghiệp chế biến, du lịch biển... chưa được đầu tư khai thác có hiệu quả. Công tác quy hoạch chậm dẫn đến việc chậm thu hút các nhà đầu tư và công tác triển khai bị ảnh hưởng nhiều, trong đó có việc giải phóng mặt bằng cho dự án, việc tái định cư khi triển khai dự án cũng gặp không ít khó khăn. Đa số ngư dân còn khó khăn về kinh tế nên việc đầu tư cho đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá để vươn khơi bám biển, bảo vệ chủ quyền biển, đảo còn hạn chế, việc hỗ trợ ngư dân trong khai thác thủy sản tuy đã được quan tâm nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc nuôi thủy sản còn riêng lẻ, thiếu tính hợp tác, thiếu tính liên kết sản xuất vùng nuôi lớn chưa gắn kết giữa nông dân với nhà khoa học và nhà nước [46].

Trong xu thế đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển nhằm tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và làm gia tăng mức hưởng thụ các dịch vụ về đời sống xã hội cho cộng đồng cư dân ven biển theo chiến lược phát triển kinh tế biển của đất nước thì việc đánh giá một cách hệ thống toàn cảnh bức tranh phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB là điều cần thiết, không chỉ là minh chứng thực tiễn sinh động trong hiệu quả triển khai, thực hiện *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* mà còn góp phần củng cố, bổ sung lý luận để phát triển các chính sách về phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước CHXHCNVN.

Từ những dẫn luận trên, NCS lựa chọn đề tài *Những chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ (2007 - 2020)* làm đề tài luận án Tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án góp phần phân tích bức tranh chân thực về chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020) qua hai giai đoạn (2007 - 2012) và (2013 - 2020). Trên cơ sở đó, luận án đưa ra những nhận xét về thành tựu, hạn chế, nguyên

nhân của những thành tựu và hạn chế trong quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội; chỉ ra những vấn đề đặt ra cho khu vực ven biển ĐNB trong thời gian tới. Đồng thời, luận án rút ra những bài học kinh nghiệm và đặc điểm chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020).

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Hệ thống hóa các khái niệm liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án.

Phân tích, đánh giá những nhân tố tác động đến quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020).

Phân tích, làm rõ thực trạng chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB qua hai giai đoạn 2007 - 2012 và 2013 - 2020.

Đánh giá quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020 trong đó bao gồm việc nhận xét những thành tựu đạt được, những hạn chế, tồn tại, làm rõ nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế. Từ đó, luận án chỉ ra các vấn đề đặt ra trong quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực trong thời gian tới.

Rút ra bài học kinh nghiệm và những đặc điểm của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là sự chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB từ năm 2007 đến năm 2020.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: khu vực ven biển ĐNB có 8 đơn vị hành chính bao gồm thành phố, huyện, thị xã giáp biển. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án lựa chọn 6 đơn vị hành chính gồm thành phố, huyện, thị xã làm mẫu đại diện để nghiên cứu sâu bao gồm thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ (trước năm 2018 là huyện Tân Thành), huyện Xuyên Mộc, huyện Đất Đỏ, huyện Long Điền và huyện Cần Giờ. Các mẫu đại diện này được lựa chọn để nghiên cứu theo các tiêu chí: (1) vùng giáp biển; (2) có tính đa dạng cao trong sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên biển để phát triển kinh tế - xã hội. Trong quá trình nghiên cứu, NCS đã chú ý đặt các địa phương được khảo sát trong bối cảnh, mối quan hệ với khu vực ven biển ĐNB.

Về thời gian: từ 2007 đến năm 2020, trong đó luận án chia làm hai giai đoạn nghiên cứu: giai đoạn 2007 - 2012 và giai đoạn 2013 - 2020. Lựa chọn mốc thời gian 2007 để làm mốc khởi đầu nghiên cứu luận án vì đây là năm ban hành Nghị quyết 09-NQ/TW về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*. Lựa chọn mốc năm 2013 làm mốc phân chia giữa hai giai đoạn nghiên cứu vì đây là năm Luật Biển Việt Nam bắt đầu có hiệu lực. Việc ban hành Luật Biển là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo nước ta nói chung và khu vực ven biển ĐNB nói riêng. Năm 2020 làm mốc kết thúc quá trình nghiên cứu luận án vì đây là thời điểm kết thúc giai đoạn đầu của *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, đồng thời khu vực ven biển ĐNB đã có những chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế - xã hội qua 13 năm thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW. Năm 2020 cũng là mốc thời gian phù hợp với thời gian học tập của NCS.

Về nội dung: Chuyển biến kinh tế - xã hội có nội hàm nghiên cứu rất rộng và khá phức tạp, trong khuôn khổ luận án này, NCS chỉ tập trung vào những nội dung nghiên cứu cụ thể như sau:

Chuyển biến kinh tế được giới hạn và xác định trong luận án là quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển biến các ngành nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

Chuyển biến xã hội được giới hạn và xác định trong luận án là đời sống vật chất (lao động và việc làm, thu nhập, nhà ở, xóa đói giảm nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường, điện và thông tin liên lạc) và đời sống tinh thần (giáo dục và đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hoạt động văn hóa, tinh thần).

4. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu của luận án

4.1. Phương pháp luận

Luận án nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử về mối quan hệ qua lại và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa kinh tế và xã hội trong cùng một thời kỳ lịch sử nhất định. Bên cạnh đó, luận án còn dựa trên cơ sở đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính của khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Ngoài ra, luận án còn kết hợp sử dụng các

phương pháp điền dã xã hội học, phân tích, so sánh đối chiếu và một số phương pháp khác nhằm bổ sung, khắc phục những khiếm khuyết của nhau trong quá trình thu thập thông tin. Các phương pháp này được sử dụng cụ thể như sau:

Phương pháp lịch sử: được sử dụng để xem xét và trình bày các sự kiện, số liệu và các vấn đề theo trình tự thời gian liên tục để làm rõ quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB trên nhiều lĩnh vực.

Phương pháp logic: được sử dụng trong luận án để xem xét, nghiên cứu các sự kiện, thời điểm, kết quả... về kinh tế - xã hội diễn ra trong không gian nghiên cứu dưới dạng tổng quát, nhằm vạch ra bản chất, khuynh hướng tất yếu, quy luật vận động của lịch sử phát triển. Đồng thời, nhằm lý giải, khái quát, đánh giá và rút ra những kết luận từ quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB trong khoảng thời gian nhất định.

Phương pháp điền dã xã hội học: Nhằm thu thập, phân tích và đánh giá các dữ liệu, số liệu khảo sát trực tiếp từ cộng đồng, bằng các kỹ thuật như phỏng vấn sâu, quan sát - tham dự, thu thập thông tin bằng bảng hỏi. Có thể nói, phương pháp này là công cụ kiểm định lại các thông tin tài liệu thứ cấp, tạo nên độ tin cậy cao trong nghiên cứu.

Phỏng vấn sâu: Đây là cách thu thập thông tin bằng những cuộc đối thoại có chủ đích của NCS về những vấn đề liên quan đến sự thay đổi mức sống của người dân, quá trình chuyển đổi nghề nghiệp và các vấn đề xã hội có liên quan để có được cách nhìn nhận đa chiều cho vấn đề nghiên cứu. Cách này sẽ giúp NCS thu được những thông tin có chiều sâu để bổ sung và xác minh tính xác thực của thông tin thu thập được bằng nhiều phương pháp khác nhau. Đối tượng tham gia phỏng vấn gồm 2 nhóm: (1) Nhóm các hộ gia đình sinh sống và thực hiện các hoạt động sản xuất liên quan đến khai thác tài nguyên biển tại 6 thành phố, huyện thị được lựa chọn; và (2) Nhóm lãnh đạo cấp huyện, xã thuộc điểm nghiên cứu đại diện.

Quan sát - tham dự: Trực tiếp tham gia vào cộng đồng để quan sát các hoạt động của cộng đồng. Các thông tin thu thập từ quan sát - tham dự được ghi lại dưới dạng ghi chú, nhật ký điền dã và được thể hiện trong luận án dưới dạng miêu tả.

Thu thập thông tin bằng bảng hỏi: Dữ liệu sơ cấp được thu thập qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp hộ gia đình và cán bộ quản lý huyện, xã thông qua bảng câu hỏi soạn sẵn gồm 2 dạng câu hỏi:

- (1) Câu hỏi đóng: dạng câu hỏi này NCS thiết kế sẵn đáp án cho đối tượng được khảo sát chọn đáp án phù hợp để trả lời. Câu hỏi đóng được sử dụng để thu

thập thông tin về tình hình kinh tế, đánh giá của đối tượng được khảo sát về việc thực hiện công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, vấn đề lao động, việc làm, chương trình xóa đói, giảm nghèo, phong trào đền ơn đáp nghĩa; công tác giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, thông tin truyền thông, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và xây dựng nông thôn mới khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020.

- (2) Câu hỏi mở: được thiết kế thu thập dữ liệu về địa bàn cư trú, thời gian cư trú, nghề nghiệp, nhóm tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn (*xem Phụ lục 1*).

Để thực hiện đề tài, NCS tiến hành thu thập số liệu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên tại 6 thành phố, thị xã, huyện thuộc khu vực ven biển ĐNB. Do giới hạn về kinh phí thực hiện và thời gian khảo sát bị gián đoạn vì thực hiện lệnh giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19 vào tháng 6 năm 2021, NCS chỉ có thể thiết kế 01 mẫu phiếu điều tra xã hội học với tổng số là 300 phiếu dùng để khảo sát 02 đối tượng: hộ gia đình (250 phiếu) và cán bộ quản lý huyện, xã (50 phiếu) (*xem Phụ lục 1*).

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên (vùng ven biển) và thực tiễn hoạt động sản xuất của cộng đồng cư dân làm nghề đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, các hoạt động khác có liên quan đến khai thác nguồn tài nguyên biển, có 6 thành phố, thị xã, huyện được lựa chọn làm điểm nghiên cứu là:

Thành phố Vũng Tàu: Nằm ven biển phía Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có 15 phường và 01 xã đảo. Ngoài truyền thống lâu đời về đánh bắt hải sản và khai thác du lịch biển, thành phố Vũng Tàu còn là địa phương phát triển mạnh ngành khai thác dầu khí và cảng biển. Hiện nay thành phố Vũng Tàu được xem là trung tâm du lịch và dầu khí lớn của cả nước.

Thị xã Phú Mỹ: Nằm ven biển phía Tây tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có 5 phường và 5 xã. Là trung tâm công nghiệp và thương mại dịch vụ của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có tiềm năng lớn về phát triển các KCN và hệ thống cảng biển. Cơ cấu kinh tế công nghiệp chiếm 27,31% và thương mại dịch vụ (chủ yếu là cảng biển) chiếm 61,97%.

Huyện Long Điền: Nằm ven biển phía Đông Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có 2 thị trấn và 5 xã. Huyện có đội tàu khai thác xa bờ đứng thứ hai khu vực ven biển ĐNB chỉ sau thành phố Vũng Tàu. Ngư nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện với sản

lượng đánh bắt trung bình 60.000 tấn/năm, đứng thứ nhất trong tổng sản lượng khai thác của các địa phương khu vực ven biển ĐNB. Nhờ sự phát triển lâu đời của ngư nghiệp đã kéo theo sự phát triển của các dịch vụ và ngành nghề khác trên địa bàn huyện như dịch vụ đóng sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ cung ứng xăng dầu, cung cấp nước ngọt, sản xuất nước đá, dịch vụ cung ứng các đồ dùng thiết yếu cho tàu đánh bắt xa bờ, chế biến các mặt hàng hải sản đông lạnh, làm cá khô, nước mắm.

Huyện Đất Đỏ: Nằm ven biển phía Đông Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, huyện có 2 thị trấn và 6 xã. Với 18 km đường bờ biển cùng các bãi tắm đẹp, huyện có tiềm năng phát triển ngành du lịch biển. Tuy nhiên, ngành kinh tế chủ lực của huyện vẫn là đánh bắt và nuôi trồng thủy sản với sản lượng đánh bắt khoảng 40.000 tấn/năm, đứng thứ ba khu vực ven biển ĐNB. Ngoài đánh bắt, huyện còn phát triển mạnh nghề nuôi trồng thủy sản với khoảng 856 ha mặt nước nuôi trồng tập trung tại khu vực Lộc An.

Huyện Xuyên Mộc: Nằm ven biển phía Đông Bắc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, huyện có 1 thị trấn và 12 xã. Huyện Xuyên Mộc là vùng địa đầu của miền Đông Nam Bộ nối liền với cực Nam Trung Bộ, có diện tích lớn nhất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng để phát triển ngành nông lâm nghiệp toàn diện, phát triển du lịch gắn với rừng, biển và đánh bắt hải sản.

Huyện Cần Giờ: là huyện ven biển nằm ở phía Đông Nam TP. HCM bao gồm 1 thị trấn và 6 xã. Huyện Cần Giờ là vùng duy nhất của TP. HCM tiếp giáp cảng nước sâu Cái Mép - Thị Vải, đồng thời cũng chính là điểm giáp biển để phát triển các loại hình kinh tế biển. Hoạt động sinh kế chính của cộng đồng ngư dân tại đây chủ yếu là đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản và làm muối. Huyện có tổng diện tích tự nhiên 7.0421,58 ha, trong đó diện tích nuôi trồng thủy sản là 6.605,18 ha; có 19.000 hộ dân trong đó có trên 63,7% hộ làm nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.

Để tiến hành nghiên cứu, khảo sát sâu hơn, 12 xã/phường ven biển thuộc 6 huyện, thị xã, thành phố thuộc khu vực ven biển ĐNB được lựa chọn, cụ thể: Tại thành phố Vũng Tàu, NCS chọn phường 3 và phường Rạch Dừa là hai địa bàn có những hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ liên quan đến kinh tế biển khá sầm uất như đánh bắt hải sản, dịch vụ dầu khí, sửa chữa tàu, sửa chữa phương tiện, thiết bị dầu khí, dịch vụ du lịch. Tại thị xã Phú Mỹ, NCS chọn phường Phước Hòa và Phú Mỹ vì đây là hai địa bàn duy nhất của thị xã tiếp giáp với biển, có hệ thống cảng biển quốc tế Tân Cảng - Cái Mép - Thị Vải hoạt động khá nhộn nhịp. Tại huyện Long Điền, NCS

chọn thị trấn Long Hải và xã Phước Tỉnh vì hai địa bàn này là làng cá lâu đời có đông ngư dân nhất. Huyện Xuyên Mộc chọn xã Phước Thuận để khảo sát vì đây là một điểm dịch vụ nghề cá, neo đậu tàu thuyền khá tốt của huyện; thị trấn Phước Bửu là địa điểm thứ hai được khảo sát vì có thế mạnh về phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển. Huyện Đất Đỏ chọn xã Lộc An với sự phát triển mạnh mẽ của cảng cá Lộc An, hiện nay đang được đầu tư thành một trung tâm dịch vụ nghề cá và du lịch các dịch vụ nghề cá như sửa chữa tàu thuyền, cơ khí, chế biến hải sản đông lạnh, cá khô, bột cá, nước mắm, chế biến thức ăn gia súc, nuôi trồng thủy hải sản; thị trấn Phước Hải là điểm khảo sát tiếp theo được chọn lựa vì nơi đây có sự phát triển của ngành dịch vụ du lịch đa dạng. Huyện Cần Giờ chọn thị trấn Cần Thạnh vì có sự phát triển đa dạng các loại hình đánh bắt hải sản như: đánh bắt bằng thuyền xa bờ, nghề “đi bộ” ven biển và chọn xã Lý Nhơn với những hoạt động sản xuất liên quan đến nghề làm muối, nuôi trồng thủy sản. Những địa bàn này có sự thay đổi sâu sắc về nghề nghiệp và đời sống của các hộ gia đình đáp ứng mục tiêu khảo sát, điều tra.

Phương pháp xử lý dữ liệu: các thông tin thứ cấp và sơ cấp sẽ được tổng hợp, phân loại theo các tiêu chí cụ thể và xử lý như sau:

Đối với thông tin định tính: phân loại, tổng hợp và lưu trữ theo từng nội dung nghiên cứu để tiến hành phân tích, đánh giá.

Đối với thông tin định lượng: Tiến hành mã hóa dữ liệu, nhập dữ liệu, làm sạch dữ liệu, phân tích dữ liệu với phần mềm SPSS 20.0 để đánh giá mức độ chính xác của bảng hỏi.

Phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu: Phân tích các tư liệu thứ cấp, tư liệu sơ cấp và so sánh tình hình kinh tế - xã hội đã và đang diễn ra ở các địa phương khu vực ven biển ĐNB theo tiến trình thời gian. Đây là phương pháp có hiệu quả trong việc phân tích, so sánh và giải thích các nhân tố tác động đến tình hình kinh tế - xã hội của khu vực qua các giai đoạn khác nhau.

Ngoài ra, luận án còn kết hợp sử dụng phương pháp hệ thống hóa để tiếp cận liên vùng, liên ngành... khi nghiên cứu tổng thể chủ đề dưới góc độ của khoa học lịch sử. Góp phần làm rõ mối quan hệ nhiều chiều, phức tạp của việc phát triển kinh tế gắn với những biến đổi về xã hội. Phương pháp nghiên cứu khu vực học cũng được sử dụng trong luận án để xem xét mối tương quan của các địa phương trong khu vực được khảo sát với các khu vực ven biển lân cận nhằm phát huy lợi thế so sánh và chia sẻ hài

hòa thành tựu phát triển của khu vực; giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội riêng biệt của các địa phương khu vực ven biển ĐNB trong tương quan kinh tế - xã hội toàn vùng ĐNB và liên vùng.

4.3. Nguồn tài liệu của luận án

Để hoàn thành công trình nghiên cứu này, luận án đã khai thác và sử dụng kết hợp nhiều nguồn tư liệu khác nhau:

- Những quan điểm, tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin; các Văn kiện, Nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội vùng ven biển. Đây là nguồn tư liệu quan trọng, là cơ sở giúp NCS có quan điểm, phương hướng nghiên cứu đúng các vấn đề trong phạm vi nghiên cứu của luận án.

- Báo cáo chính trị, tổng kết của Đảng ủy, HĐND, UBND và các Sở, Ban ngành, Huyện ủy, UBND huyện thuộc TP. HCM và Bà Rịa - Vũng Tàu; tài liệu do Cục Thống kê TP. HCM và Bà Rịa - Vũng Tàu công bố qua các năm. Đây là nguồn tài liệu rất quan trọng làm cơ sở để NCS tổng hợp, khai thác và phân tích các vấn đề do luận án đặt ra.

- Các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài nghiên cứu khoa học, các luận án về kinh tế - xã hội vùng ven biển đã công bố có liên quan tới luận án. Đây là những nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng để giúp NCS so sánh đối chiếu với kết quả nghiên cứu của luận án.

- Là đề tài thuộc lịch sử địa phương nên công tác điền dã, tiến hành điều tra khảo sát thực tế để thu thập tài liệu, thực hiện công tác xác minh, giám định tư liệu ở các địa phương của TP. HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu luôn được NCS chú trọng và sử dụng trong luận án.

5. Đóng góp mới

Hệ thống hóa, bổ sung một số vấn đề lý luận về chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển.

Phác họa bức tranh chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB từ năm 2007 đến năm 2020.

Đúc kết bài học kinh nghiệm và những đặc điểm của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB từ năm 2007 đến năm 2020.

Góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết 09-NQ/TW về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* và Nghị quyết 36-NQ/TW về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*.

Luận án còn là tài liệu tham khảo, phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập về Lịch sử Việt Nam hiện đại, đặc biệt là việc tìm hiểu chuyên sâu về các vấn đề kinh tế - xã hội, kinh tế biển khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020.

6. Kết cấu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được trình bày trong năm chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài.

Chương 2: Những nhân tố tác động đến quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ.

Chương 3: Chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ (2007 - 2012).

Chương 4: Chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ (2013 - 2020).

Chương 5: Nhận xét, đặc điểm và bài học kinh nghiệm.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm

Khu vực

Khái niệm “khu vực” (tiếng Anh là area/region) có nội hàm ngữ nghĩa khá mơ hồ và hiện nay vẫn còn tranh cãi giữa các nhà khoa học, vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất.

Theo Yumito Sakurai “khu vực là một không gian có đặc trưng riêng” [142]. Tính đặc trưng khu vực là kết quả của sự tác động qua lại giữa môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo, trong đó môi trường tự nhiên chính là yếu tố quan trọng nhất. Theo cách hiểu này, quy mô của một khu vực được xác định hoàn toàn phụ thuộc vào phạm vi nghiên cứu của nhà khu vực học. Theo nhà khu vực học, nghiên cứu tính đặc thù của cảnh quan ven biển ĐNB, ven biển ĐNB là một khu vực; nếu nhà khu vực học tìm hiểu tính đặc thù của khu vực TP. HCM, TP. HCM là một khu vực.

Theo Freg W. Riggs, khu vực là “một đơn vị lãnh thổ ổn định trong đó các dân tộc đã sống qua nhiều thế hệ, sản xuất và tiêu dùng hàng hóa và thông tin mà họ cần một cách tương đối biệt lập với thế giới bên ngoài, theo các quy tắc và thói quen văn hóa riêng của họ” [164]. Cách hiểu khu vực theo định nghĩa này có sự gần gũi với khái niệm quốc gia dân tộc.

Ở Việt Nam, khái niệm khu vực được diễn giải trong Từ điển Tiếng Việt do Viện Ngôn ngữ biên soạn “là phần đất đai, trời biển có giới hạn rõ ràng, được vạch ra dựa trên những tính chất, đặc điểm chung nào đó” [147]. Việc định nghĩa khu vực theo vị trí địa lý được hiểu là bất biến, vì vị trí địa lý của bất kỳ một quốc gia, vùng lãnh thổ, vùng hoặc tiểu vùng nào được coi là tiêu chí tồn tại tự nhiên, không thay đổi nhiều qua thời gian.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế, nội hàm khu vực được học giả Lương Văn Kế nhận định “khái niệm khu vực mang tính đa nghĩa và ẩn dụ cao. Vì vậy cần phải coi tiêu chí đồng nhất về chức năng (xã hội) của không gian là quan trọng nhất để xác định khu vực” [79, tr.196]. Như vậy, dù chưa thể đưa ra một kết luận chính xác và duy nhất về định nghĩa khu vực, nhưng theo quan điểm nhận thức luận, chỉ cần hiểu và định nghĩa khu vực là một khái niệm mở và động. Bên cạnh các tiêu chí cơ bản

truyền thống về vị trí địa lý và đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... còn phải tính đến các tiêu chí xuất phát từ yêu cầu, xu hướng phát triển của thực tiễn qua từng thời kỳ.

Trong khuôn khổ luận án, khu vực được hiểu là *một vùng lãnh thổ được xác định bởi một số các đặc điểm chung hoặc hoàn cảnh cụ thể, chẳng hạn như khí hậu, địa hình, kinh tế, văn hóa.*

Khu vực ven biển

Các nhà khoa học Nga cho rằng “Vùng ven biển là dải ranh giới giữa đất liền và biển, đặc trưng bởi sự có mặt phổ biến của các dạng địa hình bờ biển cổ và hiện đại” [2]. Định nghĩa này phù hợp với quan điểm nghiên cứu địa lý tự nhiên vì xét trên thực tế nội hàm của nó vẫn chưa bao quát được những đối tượng về dân cư, xã hội, đặc biệt là trong việc nghiên cứu vấn đề phát triển kinh tế biển.

Tháng 12 năm 1992, tại Hội thảo khoa học quốc gia *Nghiên cứu vùng ven biển Việt Nam*, Giáo sư Joe Baker thuộc Viện Khoa học biển Australia đã đưa ra khái niệm về vùng ven biển “Vùng ven biển là dải đất rộng khoảng 3 km dọc đường bờ biển, bao gồm phần kéo dài của biển đến ranh giới ảnh hưởng của thủy triều và trong đất liền” [183]. Khái niệm này đề cập đến tương tác giữa biển và lục địa thông qua tác động của thủy triều nhưng vẫn còn hạn chế khi nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội trong quá trình khai thác lợi thế của biển. Đến năm 2000, quan điểm của Viện Tái thiết Nông thôn Quốc tế Philippines về vùng ven biển vô tình trùng lặp với ý tưởng của giáo sư Joe Baker khi cho rằng, vùng ven biển là vùng đất chịu ảnh hưởng của biển, phạm vi tùy ý phụ thuộc vào mực thủy triều [149].

Ở Việt Nam, việc xác định vùng ven biển cũng có nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau. Trong chương trình điều tra biển Việt Nam 1997 - 2000, khái niệm vùng ven biển được diễn giải như sau: “Vùng ven biển Việt Nam chạy dài trên 3.200 km bờ biển của đất nước, bao gồm 24/50 tỉnh và thành phố, 100/400 huyện với số dân chiếm ¼ dân số cả nước” [59]. Theo Nghị định số 25/2009/NĐ/CP, ngày 06/3/2009 của Chính phủ về *Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo*, “Vùng ven biển là vùng chuyên tiếp giữa lục địa và biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển được xác định theo ranh giới hành chính để quản lý” [20]. Hiện nay, do sự phân chia lại địa giới các tỉnh vì vậy vùng ven biển nước ta bao gồm tất cả

các quận, huyện, thị xã, thành phố có đường biên giới biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương [114].

Từ phân tích các khái niệm có liên quan, dưới góc độ tiếp cận của chuyên ngành và phạm vi nghiên cứu, vùng ven biển hay khu vực ven biển trong luận án này được hiểu là *toàn bộ địa bàn các xã (phường, thị trấn) ven biển, các huyện (quận, thành phố trực thuộc tỉnh) ven biển có địa giới hành chính tiếp giáp với đường bờ biển và có các hoạt động kinh tế - xã hội gắn với phạm vi địa bàn lãnh thổ này.*

Khu vực ven biển Đông Nam Bộ

ĐNB bao gồm TP. HCM và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Vùng ĐNB có diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác (23.5 nghìn km²), dân số và lao động vào loại trung bình, nhưng lại dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm trong nước, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu. Đây là khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam, đóng góp hơn 2/3 thu ngân sách hàng năm, có tỷ lệ đô thị hóa 50% [108]. Đa số các tỉnh miền ĐNB nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Hiện nay việc phân định ranh giới khu vực ven biển ĐNB trong từng lĩnh vực quản lý khác nhau có cách tiếp cận, tiêu chí khác nhau.

Với cách tiếp cận tổ chức lãnh thổ quân sự, Quân khu 7 cho rằng “Bờ biển ở miền Đông Nam Bộ dài, với nhiều cửa sông lớn như Soài Rạp, Đồng Tranh, Cần Giờ, Lòng Tàu, Cái Mép, Phan Rí; trong đó có cửa biển chiến lược Cần Giờ nối Sài Gòn với biển Đông. Ngoài khơi có hai đảo lớn là Côn Lôn và Phú Quý” [14, tr.14]. Như vậy, từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ranh giới khu vực ven biển ĐNB theo quan điểm của Quân khu 7 được xác định từ vùng biển Bình Thuận trải dài đến TP. HCM. Quan điểm này tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết 161/NQ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ cuối (2016 - 2020). Theo đó, địa bàn Quân khu 7 có 09 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm: TP. HCM, các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Lâm Đồng, Long An, Tây Ninh với tổng diện tích khoảng 45.689,1 km², dân số là 22.193.066 người; có vùng biển trải dài thuộc 03 tỉnh Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. HCM với chiều dài bờ biển là 322 km và vùng biển rộng 112.000 km² [21].

Dưới góc độ tiếp cận tổ chức lãnh thổ theo không gian kinh tế - xã hội, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về khu vực ven biển ĐNB thể hiện trong *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* là: “Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ, bao gồm 8 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc 2 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. HCM có chiều dài bờ biển 127 km. Với định hướng phát triển thành phố Vũng Tàu thành trung tâm kinh tế hướng ra biển. Hình thành các tuyến hành lang kinh tế, các khu công nghiệp, trong đó quan trọng nhất là tuyến hành lang dọc quốc lộ 51” [55, tr.53]. Hướng tiếp cận này cho thấy, khu vực ven biển ĐNB được nhìn nhận là một tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội. Đó là sự sắp xếp, phối hợp các đối tượng trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng nhằm sử dụng một cách hợp lý các tiềm năng về điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh tế, chính trị... của khu vực, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao và nâng cao mức sống dân cư, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Trong khuôn khổ luận án, để thuận lợi trong việc thu thập số liệu, tài liệu và đưa ra những đánh giá chính xác, khoa học về quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực, NCS xác định *Khu vực ven biển ĐNB bao gồm các xã (phường, thị trấn), huyện (quận, thành phố trực thuộc tỉnh) thuộc TP. HCM và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có địa giới hành chính tiếp giáp với đường bờ biển thuộc vùng biển ĐNB.*

Kinh tế biển

Theo Vụ Nghề cá và Đại dương Canada (DFO), kinh tế biển là những ngành được thành lập trong khu vực hàng hải và các cộng đồng ven biển liền kề với các khu vực này, hay những ngành mà thu nhập của chúng phụ thuộc vào các khu vực này [168].

Theo chuyên gia về kinh tế biển của Trung Quốc, Dương Kim Thâm nhận định, kinh tế biển bao gồm: hải sản, khai thác dầu và khí tự nhiên ngoài khơi, công nghiệp muối, đóng tàu biển, dịch vụ biển, du lịch biển, viễn thông và vận tải biển, giáo dục và khoa học biển, bảo vệ môi trường [161].

Trong khi đó, nhà khoa học Hoa Kỳ Charles S. Colgan đưa ra khái niệm kinh tế biển dựa trên cơ sở các hoạt động kinh tế gắn liền với biển với nội hàm hẹp hơn: Kinh tế biển là những hoạt động có nguồn gốc từ biển. Cụ thể bao gồm các hoạt động liên quan đến biển như khai thác biển, hải sản và ngành vận tải biển [157].

Gần đây, tổ chức OECD đã đưa ra định nghĩa mới về kinh tế biển, theo đó, kinh tế biển được hiểu là nền kinh tế không chỉ bao gồm các ngành công nghiệp dựa trên khai thác đại dương (như vận tải biển, đánh bắt cá, gió ngoài khơi, công nghệ sinh học

biển) mà còn là các tài sản tự nhiên khác cùng các dịch vụ hệ sinh thái mà đại dương cung cấp [180].

Ở Việt Nam, kinh tế biển cũng được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Trong Đề án *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và các hải đảo Việt Nam đến năm 2010* do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì (1995 - 1996), kinh tế biển là sự kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trên dải đất liền ven biển, trong đó biển chủ yếu đóng vai trò vùng khai thác nguyên liệu, là môi trường cho các hoạt động vận tải, du lịch biển,... còn toàn bộ các hoạt động sản xuất và phục vụ khai thác biển lại nằm trên dải đất liền ven biển [13].

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện trong Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, các ngành kinh tế biển ở nước ta được tập trung phát triển đến năm 2020 bao gồm: 1. Khai thác, chế biến dầu, khí; 2. Kinh tế hàng hải (gồm có cảng biển, dịch vụ cảng biển, vận tải biển, đóng tàu...); 3. Khai thác và chế biến hải sản; 4. Du lịch biển và kinh tế hải đảo; 5. Xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển [55].

Qua khảo cứu các khái niệm kinh tế biển từ các nhà khoa học, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ trong và ngoài nước cho thấy rằng, hầu hết các nhà khoa học đều tiếp cận kinh tế biển là các hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp có liên quan đến khai thác biển, là lĩnh vực kinh tế mang tính tổng hợp, đa ngành. Trong khuôn khổ luận án, *kinh tế biển được hiểu là toàn bộ các hoạt động kinh tế liên quan đến khai thác nguồn lợi từ biển, các hoạt động này diễn ra trên biển và dải đất liền vùng ven biển nhằm mang lại lợi ích cho chủ thể kinh tế, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*

Chuyển biến kinh tế - xã hội

Theo cách hiểu thông thường, chuyển biến kinh tế - xã hội (economic and social change) là sự thay đổi trạng thái của nền kinh tế - xã hội từ thời điểm này sang thời điểm khác. Tuy nhiên, cách tiếp cận trên chưa phản ánh được bản chất và chưa nêu ra được mục đích của quá trình chuyển biến, bởi đây không phải là một quá trình vận động tự thân mà là quá trình có sự điều khiển chủ quan của con người.

Chuyển biến kinh tế - xã hội hiểu theo nghĩa rộng là một sự thay đổi so sánh với một hình thái kinh tế - xã hội trước đó. Dựa trên những kết quả nghiên cứu lý luận và

tổng thể quá trình lịch sử, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã vận dụng phép biện chứng duy vật để nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại, hình thành nên lý luận “hình thái kinh tế xã hội”. Nhờ có lý luận hình thái kinh tế - xã hội, lần đầu tiên trong lịch sử loài người, C. Mác đã chỉ rõ nguồn gốc, động lực bên trong, nội tại của sự phát triển xã hội, bản chất của từng chế độ xã hội, nghiên cứu về cấu trúc cơ bản của xã hội, cho phép phân tích đời sống hết sức phức tạp của xã hội để chỉ ra các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực cơ bản của nó; chỉ ra quy luật vận động và phát triển của nó như một quá trình lịch sử - tự nhiên. Đây là cách tiếp cận chuyên biến kinh tế - xã hội theo phạm vi rộng, tức là so sánh sự thay đổi so với hình thái kinh tế - xã hội trước đó [17], [18].

Chuyển biến kinh tế - xã hội hiểu theo nghĩa hẹp là sự biến đổi về cấu trúc kinh tế - xã hội hay tổ chức kinh tế - xã hội của xã hội đó, mà sự biến đổi này ảnh hưởng sâu sắc đến phần lớn các thành viên của một xã hội. Với cách tiếp cận theo nghĩa hẹp, tác giả Ngô Thành Vinh cho rằng, những sự thay đổi trong xã hội trước hết là do sự chuyển biến về kinh tế, mà chuyển biến kinh tế là sự thay đổi tỷ lệ thành phần, cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm có được sự phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn [82].

Như vậy, *chuyển biến kinh tế - xã hội là quá trình thay đổi cả về lượng và chất của nền kinh tế - xã hội, là một quá trình biến đổi lâu dài, do nhiều yếu tố tác động và quá trình biến đổi đó có sự kết hợp một cách chặt chẽ giữa hai yếu tố kinh tế và xã hội.*

1.1.2. Nội dung của chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển

Chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB là một quá trình thay đổi về mọi mặt của kinh tế - xã hội (cả về chất và về lượng) trong một thời kỳ nhất định. Nội dung và các chỉ tiêu đánh giá mức độ chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực bao gồm cả chuyển biến về mặt kinh tế và chuyển biến về mặt xã hội.

Về kinh tế, nội dung đánh giá mức độ chuyển biến theo đúng xu thế vận động của cơ cấu kinh tế, là tiêu thức phản ánh sự biến đổi về chất của nền kinh tế. Để phân biệt các giai đoạn phát triển kinh tế hay so sánh trình độ phát triển của khu vực trong từng giai đoạn, thường dựa vào dấu hiệu chuyển dịch về cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế của khu vực. Ngoài ra, mức tăng trưởng kinh tế qua các năm hoặc các giai đoạn khác nhau cũng là nội dung cơ bản của chuyển biến về mặt kinh tế của khu vực.

Về mặt xã hội chính là sự chuyển biến ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội của khu vực. Bởi mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, xóa bỏ nghèo đói, suy dinh dưỡng, sự tăng lên của tuổi thọ bình quân, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, nước sạch, trình độ dân trí giáo dục của đa số nhân dân trên địa bàn. Ngoài ra, mức gia tăng thu nhập bình quân trên một đầu người là tiêu thức thể hiện quá trình chuyển biến về mặt xã hội, thể hiện mức độ hưởng thụ xã hội (đời sống chính trị, xã hội và văn hóa), là điều kiện cần để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân và thực hiện những mục tiêu khác trong phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB.

Phạm vi đánh giá chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB không đi vào đánh giá toàn bộ các tỉnh thuộc miền ĐNB hoặc các tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mà chỉ đánh giá địa bàn các xã (phường, thị trấn), huyện (quận, thành phố trực thuộc tỉnh) có địa giới hành chính tiếp giáp với đường bờ biển. Tuy nhiên, để làm rõ sự chuyển biến về kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB, quá trình xem xét, đánh giá cần đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội với các địa phương miền ĐNB và các khu vực lân cận.

1.1.3. Các chỉ tiêu phản ánh chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển

Đối với khu vực ven biển ĐNB, mức độ chuyển biến kinh tế - xã hội cần dựa vào các chỉ số đánh giá sự chuyển biến về mặt kinh tế và chuyển biến về mặt xã hội, đồng thời các chỉ số này cần được xác định gắn với đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ chế quản lý và nhất là gắn với yếu tố kinh tế biển.

Chỉ tiêu đánh giá chuyển biến về kinh tế

Để đánh giá sự chuyển biến về kinh tế thường dựa vào tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để đánh giá mức độ chuyển biến về kinh tế của khu vực.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ hoặc bình quân giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ bình quân trên đầu người trong một thời gian (thường là một năm). Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế (cao và liên tục) gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống (mức sống, lối sống, nếp sống) và đảm bảo công bằng xã hội.

Phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế có quan hệ với nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế và nâng cao chất lượng của sự tăng trưởng (thường là gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý). Cho nên, không phải cứ có tăng trưởng kinh tế là có ngay (hoặc đều dẫn tới) sự phát triển kinh tế. Do vậy, để đánh giá mức độ chuyển biến kinh tế nói chung, của khu vực ven biển ĐNB nói riêng, cần dựa trên các tiêu chí: (1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn được tính cho các ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế là cơ sở đánh giá trình độ phát triển một ngành và của toàn bộ khu vực. Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ tăng trưởng về mặt khối lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của toàn bộ hoạt động sản xuất trong phạm vi các huyện thuộc khu vực ven biển ĐNB (thường là cả năm); (2) Tăng trưởng kinh tế phải dựa trên cơ cấu kinh tế hợp lý, tiến bộ để đảm bảo tăng trưởng bền vững. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế của khu vực ven biển ĐNB theo hướng tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp trong giá trị sản xuất và dịch vụ tăng lên còn tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống, nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng lên.

Chỉ tiêu đánh giá chuyển biến về xã hội

Đánh giá sự chuyển biến xã hội, người ta sử dụng các chỉ số phát triển con người - HDI (Human Development Index). HDI là chỉ tiêu tổng hợp quan trọng đánh giá tiến bộ xã hội, được sử dụng để đánh giá và so sánh trình độ phát triển của một quốc gia, vùng lãnh thổ trên một mặt bằng thống nhất - sự phát triển của con người. Chỉ số HDI đánh giá trình độ phát triển, phản ánh mức sống dân cư có nhân mạnh chất lượng cuộc sống và sự tiến bộ xã hội, bao gồm sự kết hợp và lượng hóa ba yếu tố chủ yếu: tuổi thọ, kiến thức và thu nhập.

Chuyển biến xã hội thể hiện ở sự công bằng xã hội, ở mức sống của con người tăng lên, sự phân hóa giàu nghèo ít và sự chênh lệch nhỏ về trình độ phát triển giữa các khu vực, thất nghiệp ít hoặc được loại trừ, các loại phúc lợi xã hội, dân trí,... tăng lên. Để làm rõ sự chuyển biến xã hội do tăng trưởng và phát triển kinh tế đưa lại, cần có các chỉ tiêu đánh giá chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư phải được cải thiện, nâng cao. Do vậy, ngoài ba yếu tố chủ yếu trên, đánh giá sự chuyển biến về xã hội của một khu vực cần căn cứ vào mức tăng giá trị sản xuất hàng hóa và dịch vụ bình quân theo đầu người tăng lên, đồng thời phân phối công bằng, hợp lý kết quả tăng trưởng, bảo đảm sự tăng lên của thu nhập thực tế, chất lượng giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường sinh

thái... mà mỗi người dân được hưởng. Đánh giá chuyển biến xã hội của khu vực ven biển ĐNB cần dựa vào các chỉ tiêu:

Thứ nhất, quy mô dân số, chất lượng dân số. Chỉ tiêu này thể hiện ở việc duy trì quy mô dân số hợp lý và giảm dần mức tăng dân số hàng năm. Chỉ tiêu tuổi thọ bình quân trong dân số phản ánh một cách tổng hợp về tình hình sức khỏe của dân cư và chất lượng dân số; Chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; Thu nhập bình quân đầu người cũng là chỉ số để đo sự phát triển kinh tế - xã hội, mức thu nhập bình quân càng cao chứng tỏ sự phát triển kinh tế - xã hội càng mạnh, thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước chứng tỏ sự chuyển biến liên tục và ổn định của khu vực ven biển ĐNB.

Thứ hai, đầu tư cho giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ; tỷ lệ lao động qua đào tạo và số lượng lao động được giải quyết việc làm. Chỉ tiêu này thể hiện ở tỷ lệ người mù chữ hay ngược lại tỷ lệ người biết chữ trong toàn dân (cũng có thể được thay thế bằng tỷ lệ trẻ em đến trường trong độ tuổi đi học, trình độ phổ cập văn hóa của người lao động); số lượng lao động qua đào tạo và số lượng lao động được giải quyết việc làm. Tất cả các chỉ số này phản ánh trình độ phát triển và sự biến đổi về chất của xã hội. Nó nói lên xã hội đó đã coi việc đầu tư cho giáo dục và đào tạo là lĩnh vực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ dài hạn. Do đó, đây là chỉ số quan trọng để đánh giá sự văn minh xã hội, trình độ phát triển kinh tế - xã hội trong một thời kỳ. Trong đó bao hàm mức sinh hoạt vật chất và tinh thần trong đời sống được nâng cao.

Thứ ba, công tác xóa đói, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Mục tiêu của công tác xóa đói giảm nghèo là đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất. Giảm tỷ lệ hộ theo chuẩn nghèo (mức thu nhập bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo theo quy định của Chính phủ) là chỉ tiêu cơ bản khi đánh giá mức độ chuyển biến xã hội của khu vực ven biển ĐNB. Ngoài ra, đảm bảo an sinh xã hội cho các đối tượng yếu thế, chăm sóc người có công, thương binh, liệt sĩ cũng là tiêu chí cơ bản đánh giá mức độ chuyển biến về xã hội của khu vực.

Thứ tư, giải quyết các vấn đề xã hội. Đánh giá sự chuyển biến về xã hội có thể căn cứ vào việc giải quyết các vấn đề xã hội như xây dựng các thiết chế văn hóa, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ môi

trường sinh thái, an ninh trật tự góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.2.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

1.2.1.1. Các nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực ven biển nước ta

Cuốn *Biển và hải đảo Việt Nam* do Trung tâm Thông tin Công tác tư tưởng phối hợp với Cục Chính trị Quân chủng Hải quân phát hành năm 2007 [132], đã cung cấp những nội dung cơ bản về vùng biển Đông; các quan điểm, định hướng, chính sách của Đảng và Nhà nước về biển, đảo; các tài liệu, thông tin mới về biển, đảo của Việt Nam và quốc tế. Có thể nói, cuốn sách chứa đựng khá nhiều thông tin hữu ích về những chứng cứ lịch sử và pháp lý cũng như quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong công cuộc bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo Tổ quốc trước những tranh chấp về chủ quyền biển, đảo ở khu vực và quốc tế. Đây là những tư liệu mang tính hệ thống hóa cao, giúp NCS có thêm những kiến thức cơ bản về quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để phân tích, làm rõ những chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB.

Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2007) với cuốn sách *Chính sách ngành thủy sản Việt Nam* [146], đã tổng hợp các bài viết của các nhà khoa học và các nhà quản lý bàn về vị trí, vai trò của ngành thủy sản trong sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia; về việc hoạch định, xây dựng chính sách, tổ chức triển khai thực hiện chính sách quản lý thủy sản; về các bài học kinh nghiệm được đúc kết trong quá trình xây dựng chính sách và thực thi chính sách quản lý ngành thủy sản trên phạm cả nước, ở các Bộ, Ngành và các địa phương.

Trần Đình Thiên (2007) trong công trình *Chiến lược biển và tầm nhìn công nghiệp hoá, hiện đại hoá* [128], cho rằng Việt Nam có nhiều lợi thế về kinh tế biển, đó là tiềm năng tự nhiên, tiềm năng địa kinh tế đặc thù và tiềm năng địa chính trị. Vì vậy, cần nhanh chóng chuyển từ phương thức truyền thống chủ yếu hướng vào khai thác tài nguyên thiên nhiên dạng thô sang phương thức sử dụng hợp lý lợi thế đường biển để đạt được mục tiêu về chiến lược phát triển kinh tế và tự do hóa thương mại. Công thức này đã được nhiều quốc gia có biển trên thế giới áp dụng thành công.

Pomeroy, Nguyễn Thị Kim Anh và Hà Xuân Thông (2009) trong nghiên cứu *Small-scale marine fisheries policy in Vietnam - Chính sách nghề cá biển quy mô nhỏ ở Việt Nam* [184], đã tổng quan và phân tích chính sách đối với ngành hải sản quy mô nhỏ ở Việt Nam trong 20 năm đến thời điểm nghiên cứu. Vấn đề chính đối với ngành hải sản quy mô nhỏ là tái cấu trúc đánh bắt gần bờ và tình trạng quá tải. Nghiên cứu khuyến cáo cần cải thiện thống kê về ngành hải sản, cần tiếp cận tích hợp và mang tính phối hợp trong chiến lược quản lý nguồn lực, bảo tồn, phát triển kinh tế và cộng đồng, triển khai công tác quản trị kiểu mới.

Phạm Văn Linh (2010) với công trình *Chiến lược biển Việt Nam - Từ quan điểm đến thực tiễn* [100], công trình được biên soạn tương đối có hệ thống, kế thừa và bổ sung thêm những nguồn tư liệu mới đáng tin cậy, những nội dung thông tin mới về biển và hải đảo. Phần thứ nhất chủ yếu nêu lên tiềm năng của các vùng biển và hải đảo Việt Nam thông qua công tác quản lý biển, đảo và hợp tác quốc tế về biển. Phần thứ hai trình bày bối cảnh thực tiễn phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của một số địa phương ven biển. Phần thứ ba hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến biển, đảo mà Việt Nam đã ký kết với các nước trong khu vực. Công trình đã gợi mở những kinh nghiệm cho NCS kế thừa nhằm đưa ra những giải pháp sát thực hơn trong quá trình nghiên cứu chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB.

Ngô Lực Tài (2012) trong cuốn sách *Kinh tế biển Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập* [81], cho rằng kinh tế biển Việt Nam bắt đầu nhận được sự quan tâm khi Đảng ta tiến hành công cuộc đổi mới và chính thức được xác định như một ngành kinh tế then chốt khi có Nghị quyết 09-NQ/TW của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ tư, khoá X *Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*. Từ khi Nghị quyết 09-NQ/TW được ban hành, nhiều ngành chủ yếu của kinh tế biển mới vận hành và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Võ Nguyên Giáp (2014) với cuốn sách *Khoa học về biển và kinh tế biển* [144], đã phân tích những tiềm năng to lớn và vị trí hết sức quan trọng của biển nước ta trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở Nghị quyết Trung ương IV; Đại tướng đã vạch ra những phương hướng và mục tiêu nghiên cứu của khoa học và công nghệ biển nước ta.

Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng (2015) với cuốn *Sổ tay công tác tuyên truyền biển, đảo Việt Nam* [6], đã phân tích rõ một số khái niệm pháp lý cơ bản về biển, đảo

như: Quy chế phân khu biển; đường cơ sở, đường cơ sở của các quốc đảo, quần đảo và địa mạo ở Biển Đông; đường cơ sở của Việt Nam; khái niệm chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán. Cuốn sách giúp nâng cao nhận thức về cơ sở pháp lý và lịch sử để khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia trên biển; thức tỉnh và nâng cao tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ cao cả của mỗi người dân trong đấu tranh, phản bác những thông tin sai lệch về quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

1.2.1.2. Các nghiên cứu về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển nước ta

Hà Xuân Thông (2003) với công trình *Đặc điểm của các cộng đồng dân cư ven biển Việt Nam* [68], đã giải thích sự gia tăng dân số và lao động ở khu vực ven biển nước ta do tác động của nhiều yếu tố trong đó sự hấp dẫn của nền kinh tế nông nghiệp và nguồn lợi khai thác, đánh bắt thủy hải sản là yếu tố chủ yếu. Tác giả cũng đề cập đến hiện trạng kinh tế dải ven biển với việc phân tích sự chuyển dịch nền kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng cơ bản và dịch vụ; đồng thời giảm tỷ trọng các ngành nông, lâm và tiếp tục chuyển đổi cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng CNH, HĐH.

Đỗ Hoài Nam (2003) trong cuốn sách *Phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh ven biển phía Nam* [63], tác giả đã phân tích những thành tựu và hạn chế của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh ven biển phía Nam ở các khía cạnh: Về kinh tế bao gồm du lịch sinh thái biển đảo, dịch vụ tài chính, dịch vụ vận tải và logistics, công nghiệp lọc dầu, hóa dầu, công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản...; về xã hội bao gồm giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa thể dục thể thao, an sinh xã hội, lao động, việc làm. Những dữ liệu trong công trình nghiên cứu này là cơ sở để NCS có góc nhìn tổng thể về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh ven biển phía Nam, từ đó soi chiếu cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB.

Thế Đạt (2009) với cuốn sách *Nền kinh tế các tỉnh vùng biển Việt Nam* [126], đã tập trung phân tích những nét đặc trưng riêng về môi trường tự nhiên, hệ sinh thái và sự phát triển kinh tế - xã hội của 3 khu vực kinh tế Bắc, Trung và Nam Bộ, tác giả nhấn mạnh trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế chính sách, các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, mỗi khu vực kinh tế trên cần phải xây dựng các

chính sách đặc thù mới khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh kinh tế của vùng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế - xã hội.

Bùi Tất Thắng (2008) trong cuốn sách *Các khu vực kinh tế ven biển trong tiến trình đưa Việt Nam trở thành một “Quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển”* [15], chỉ ra vai trò của các khu kinh tế ven biển trong phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài việc đã huy động được lượng vốn FDI lớn trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thì các khu kinh tế ven biển còn góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, đào tạo nguồn nhân lực góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Mặt khác, đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế ven biển trong đó có đầu tư nước ngoài đã tạo nên một mạng lưới các công trình kết cấu hạ tầng có giá trị lâu dài, góp phần hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng trên cả nước, mang lại hiệu quả tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Nguyễn Văn Đễ (2008) trong cuốn sách *Kinh tế biển Việt Nam: Tiềm năng, cơ hội và thách thức*, trên cơ sở đồng tình với *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* [95], tác giả khái quát, phân tích thực trạng công tác quản lý và khai thác biển ở Việt Nam; đồng thời nhấn mạnh công tác quản lý và khai thác biển ở nước ta mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng kết quả đạt được là nỗ lực đáng ghi nhận của Đảng, Nhà nước và chính quyền các địa phương ven biển.

Vũ Văn Phái (2009) với công trình *Biển và phát triển kinh tế biển Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai* [151], tác giả khái quát diễn tiến của hoạt động kinh tế biển ở Việt Nam từ xa xưa đến nay. Trong đó, tác giả nhấn mạnh, hoạt động kinh tế biển đã có sự khởi sắc đáng kể từ khi Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước như: Nghề cá, khai thác khoáng sản biển, giao thông vận tải và du lịch giải trí trên biển. Các hoạt động kinh tế biển đã góp phần tăng tỷ trọng của kinh tế biển trong cơ cấu nội bộ ngành kinh tế quốc gia, gia tăng thu nhập cho người lao động, giảm lao động thất nghiệp... Đây là công trình hệ thống quá trình phát triển kinh tế biển ở nước ta, những nguồn tư liệu của công trình này là cơ sở để tác giả kế thừa, so sánh, đối chiếu khi nghiên cứu những biến đổi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB.

Sekhar Nagothu Udaya (2005) với nghiên cứu *Integrated coastal zone management in Vietnam: Present potentials and future challenges - Quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam: Tiềm năng hiện tại và thách thức trong tương lai*, trên cơ sở phân

tích thể chế và kinh tế - xã hội về tác động của các hoạt động của con người đối với vùng ven biển Việt Nam trong bối cảnh Chính phủ thực hiện công tác quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển (ICZM- *integrated coastal zone management*) [188], tác giả chỉ ra rằng việc lập kế hoạch và thực thi chính sách không phù hợp đã gây cản trở cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng ven biển. Vì vậy, để tháo gỡ các rào cản trong xây dựng, thực thi chính sách ICZM và thúc đẩy phát triển bền vững vùng ven biển, cần có sự quản lý liên ngành, đánh giá môi trường chiến lược và sự tham gia chia sẻ trách nhiệm giữa các khu vực công, tư nhân và xã hội dân sự. Có thể nói, công trình đã đem lại một góc nhìn mới khi nghiên cứu về hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng ven biển. Kết quả nghiên cứu của công trình cho thấy rằng, việc quản lý phát triển kinh tế - xã hội vùng ven bờ biển không nên khu biệt trong phạm vi nghiên cứu chuyên ngành mà cần phải mở rộng, phối hợp nghiên cứu liên ngành.

Nguyễn Quang Thái (2010) với công trình *Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam* [87], tác giả đã nhận định chủ trương xây dựng, hình thành các khu kinh tế mở ven biển của Đảng và Nhà nước ta là phù hợp với xu hướng vì sẽ tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và vùng, nhất là các vùng nghèo ven biển. Hoạt động của khu kinh tế mở đa dạng hơn, không chỉ có công nghiệp mà còn có các ngành kinh tế khác (thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, du lịch, công nghiệp, thủy sản, văn hoá thể thao...) cùng với sự sinh sống của cộng đồng dân cư trong khu kinh tế mở.

Nguyễn Thanh Minh (2013) trong công trình *Quá trình triển khai chính sách biển của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010* [88], tác giả đã xác định rõ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của biển đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Để chứng minh quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với các vùng biển, đảo là hoàn toàn có căn cứ, luận án đã đi sâu phân tích, làm rõ cơ sở hình thành, nội dung chính sách biển Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010 và rút ra một số kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện chính sách biển của Đảng và Nhà nước trong những năm thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án.

Trần Anh Tuấn (2014) với luận án *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ven biển Bắc Bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa* [127], tập trung phân tích khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ven biển và sử dụng phương pháp phân tích hệ thống để lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá quá trình chuyển dịch này ở hai cấp độ là cấp độ

quốc gia và cấp độ vùng. Tác giả còn đề xuất một số định hướng cơ bản mang tính thiết thực, đặc biệt là định hướng phát triển 10 ngành nghề có khả năng gia tăng cạnh tranh cao của vùng ven biển Bắc Bộ.

Phạm Thị Phương Thanh (2016) với luận án *Những chuyển biến trong đời sống kinh tế - xã hội của ngư dân ở tỉnh Bình Thuận giai đoạn 1991 - 2011* [99], đã phân tích những chuyển biến về các hoạt động kinh tế và về mặt xã hội trong đời sống của cộng đồng ngư dân tỉnh Bình Thuận trên các khía cạnh như: phương tiện sản xuất, cơ cấu nghề, phân công lao động, chi tiêu cơ bản trong gia đình, trình độ học vấn, văn hoá tinh thần... Công trình đã phác họa bức tranh sinh động về những chuyển biến trong đời sống của ngư dân tỉnh Bình Thuận trong suốt 20 năm. Cách tiếp cận vấn đề, giải quyết vấn đề của luận án là một kênh tham khảo để NCS có thể suy xét, vận dụng vào việc nghiên cứu, làm sáng tỏ bản chất của đối tượng nghiên cứu đề tài.

Giuliani, Bellucci và Đặng Hoài Nhơn (2019) với nghiên cứu *The coast of Vietnam: Present status and future challenges for sustainable - Bờ biển Việt Nam: Hiện trạng và những thách thức trong tương lai để phát triển bền vững* [191], các tác giả đánh giá hiện trạng các vùng ven biển Việt Nam theo 4 vùng riêng biệt (Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, ĐNB và Đồng bằng sông Cửu Long) với các tiêu chí về đặc điểm địa lý, điều kiện tự nhiên và các loài sinh vật biển có giá trị cao. Theo đó, các tác giả nhận định vùng ven biển Việt Nam đang đứng trước thách thức, mâu thuẫn trong việc thực thi chính sách quản lý bảo vệ bền vững các nguồn tài nguyên bờ biển với việc khai thác quá mức của cộng đồng cư dân nơi đây.

Đỗ Thị Diệp (2020) với luận án *Chiến lược sinh kế của các hộ dân ven biển tỉnh Thái Bình trong bối cảnh biến đổi khí hậu* [64], luận án chỉ ra rằng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các hộ dân ven biển Thái Bình đã lựa chọn phương án thay đổi chiến lược sinh kế trong dài hạn theo hướng chuyển sang các sinh kế khác ít rủi ro hơn, có thu nhập cao hơn. Luận án nhận định chiến lược sinh kế của các hộ dân ven biển Thái Bình trong bối cảnh biến đổi khí hậu bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan.

Bên cạnh đó, còn có một số công trình, luận án nghiên cứu chuyên sâu về một trong những nội dung của chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển. Đối với kinh tế biển: luận án *Phát triển kinh tế biển nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo vùng ven biển Thừa Thiên Huế* của Đoàn Văn Ba (2008) [66]; luận án *Kinh tế biển ở các tỉnh Nam Trung Bộ Việt Nam trong hội nhập quốc tế* của Nguyễn Bá Ninh (2012) [84]; luận án

Đảng bộ thành phố Hải Phòng lãnh đạo phát triển kinh tế biển từ năm 1996 đến năm 2010 của Nguyễn Thị Anh (2013) [90]; luận án *Kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong hội nhập quốc tế* của Bùi Thị Hào (2016) [16]; luận án *Huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế biển tỉnh Thanh Hóa* của Đỗ Thị Hà Thương (2016) [65]; luận án *Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định* của Huỳnh Văn Đăng (2018) [71]; luận án *Phát triển kinh tế biển Kiên Giang trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế* của Nguyễn Đình Bình (2018) [85]; luận án *Kinh tế biển ở vùng Tây Nam của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế* của Phạm Văn Quang (2019) [101]; luận án *Phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Bình trong liên kết vùng Bắc Trung Bộ* của Trần Thanh Tùng (2019) [130]; luận án *Kinh tế biển trong mối quan hệ với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở thành phố Đà Nẵng* của Nguyễn Thị Anh Thi (2019) [91]; luận án *Quản lý nhà nước về kinh tế biển của tỉnh Thanh Hoá* của Lê Quốc Bang (2019) [76]. Các nhóm công trình này về cơ bản đã phân tích thực trạng quá trình phát triển các ngành kinh tế biển ở các địa phương thuộc phạm vi đề tài nghiên cứu, bao gồm các ngành như: Kinh tế hàng hải (cảng biển - dịch vụ cảng biển, vận tải biển); công nghiệp đóng tàu (công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển); kinh tế thủy sản (đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản); du lịch biển; phát triển các khu kinh tế, khu đô thị ven biển và kinh tế đảo... Những công trình này cung cấp cho NCS bức tranh sinh động về tiến trình vận động và phát triển kinh tế biển của các địa phương ven biển nước ta.

Ngoài ra, còn có một số công trình nghiên cứu chuyên sâu về một trong những ngành, lĩnh vực của kinh tế biển ở một số địa phương ven biển nước ta như: đề tài *Đẩy mạnh hoạt động đánh bắt thủy sản gắn với yêu cầu phát triển bền vững tại thành phố Đà Nẵng* của Đào Hữu Hòa (2009) [57], *Sinh kế bền vững vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*; nghiên cứu *Fishery livelihoods and (non) compliance with fishery regulations - A case study in Ca Mau Province, Mekong Delta, Viet Nam - Sinh kế ngư nghiệp và (không) tuân thủ các quy định về nghề cá - Một nghiên cứu điển hình ở tỉnh Cà Mau, Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam* của Trần Thị Phùng Hà và Van Dijk (2013) [199]; luận án *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển kinh tế hàng hải từ năm 1996 đến năm 2010* của Nguyễn Thị Thơm (2015) [94]; luận án *Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lãnh đạo phát triển du lịch biển, đảo (1991 - 2015)* của Ngô Bá Khiêm (2017) [80];

luận án *Nghiên cứu tác động, ứng phó và phục hồi sinh kế của hộ khai thác thủy sản ven biển bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển Formosa 2016 tại Thừa Thiên Huế* của Nguyễn Ngọc Truyền (2020) [86]. Với cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau, các công trình này đã chỉ rõ thực trạng phát triển một số ngành thuộc kinh tế biển ở các địa phương ven biển. Một số công trình chứng minh vai trò của các ngành kinh tế biển trong cải thiện chỉ số phát triển con người, tạo việc làm và cải thiện thu nhập, góp phần giảm hộ nghèo, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát triển kinh tế biển với đảm bảo quốc phòng, an ninh có mối quan hệ biện chứng với nhau, làm tiền đề cho nhau phát triển ổn định và bền vững, lâu dài...

1.2.1.3. Các nghiên cứu về giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển nước ta

Pho Hoang Han (2007) với nghiên cứu *Fisheries development in Vietnam: A case study in the exclusive economic zone - Phát triển thủy sản ở Việt Nam: trường hợp nghiên cứu điển hình vùng đặc quyền kinh tế* [165], trên cơ sở đánh giá một số khía cạnh của phát triển và quản lý ngành thủy sản ở Việt Nam theo cơ chế mới của EEZ (*Exclusive Economic Zone* - Vùng đặc quyền kinh tế), được thể hiện trong Công ước Luật Biển, tác giả nhận định, đề xuất một số vấn đề liên quan đến nghiên cứu chính sách quản lý ngành thủy sản trong tương lai như: Xác định rõ các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia; Công cụ pháp lý liên quan đến các hoạt động đánh bắt; Tăng cường cơ cấu quản lý kinh tế; Khuyến khích nghiên cứu khoa học tài nguyên sinh vật biển; Việc triển khai và ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động khai thác thủy sản là động lực thúc đẩy ngành thủy sản; Phát triển nuôi trồng thủy sản; Phát triển khu vực tư nhân; Tăng cường điều kiện kinh tế - xã hội cho ngư dân; Hợp tác nghề cá khu vực trong việc thực hiện các điều khoản EEZ của Công ước Luật Biển.

Nguyễn Tác An, Nguyễn Kỳ Phùng, Trần Bích Châu (2008) với nghiên cứu *Integrated coastal zone management in Vietnam: Pattern and Perspectives - Quản lý tổng hợp vùng ven biển ở Việt Nam: Mô hình và triển vọng* [177], cho rằng các khu vực ven biển của Việt Nam là một trong những khu vực bị khai thác quá mức trên thế giới dẫn đến hậu quả làm suy thoái các hệ sinh thái và gây thiệt hại đáng kể đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Để khắc phục tình trạng trên, việc làm quan trọng, cần thiết nhất đối với Việt Nam là cần phải lập kế hoạch phát triển và quản

lý mang tính khoa học, toàn diện, tiến hành triển khai phối hợp đồng bộ, hiệu quả ở các cấp: Trung ương, tỉnh và địa phương.

Đoàn Vĩnh Tường (2009) với luận án *Giải pháp về vốn đối với phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa* [67], đã góp phần làm rõ vai trò của huy động vốn trong phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong xu thế toàn cầu hóa. Từ việc phân tích tình hình thu hút vốn đối với phát triển kinh tế biển của tỉnh, tác giả đã đưa ra các kiến nghị, đề xuất những giải pháp để thu hút từng loại vốn đầu tư trong phát triển kinh tế biển tỉnh Khánh Hòa.

Phạm Xuân Hậu (2011) với đề tài *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển bền vững du lịch biển ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam* [102]. Điểm mới của đề tài thể hiện ở khía cạnh hệ thống hóa lý thuyết phát triển, đặc biệt phát triển bền vững du lịch biển. Trên cơ sở tổng hợp và đúc rút kinh nghiệm phát triển bền vững du lịch biển ở một số quốc gia trên thế giới, làm kênh tham chiếu, so sánh thực trạng phát triển du lịch biển của các tỉnh phía Bắc Việt Nam.

Lê Minh Thông (2012) với luận án *Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa* [75], tác giả đã khái quát hóa cơ sở lý luận và thực tiễn chính sách phát triển kinh tế ven biển, khảo sát kinh nghiệm phát triển kinh tế biển ở một số tỉnh ven biển nước ta để so sánh, đối chiếu với quá trình phát triển kinh tế biển của tỉnh Khánh Hòa. Trên cơ sở đánh giá được thực trạng chính sách phát triển kinh tế ven biển tỉnh Thanh Hóa trong những năm thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả đã đề xuất phương hướng và gợi mở các giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng chính sách phát triển kinh tế ven biển trên địa bàn tỉnh trong tương lai.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2012) với cuốn sách *Khai thác tiềm năng biển, đảo vì sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và miền Trung* [145], đa số các nhà khoa học nhận định rằng các tỉnh Duyên hải miền Trung chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh của nước ta. Các tỉnh miền Trung đều có biển và hải đảo ở phía Đông, có tiềm năng, thế mạnh về du lịch biển, khai thác hải sản, phát triển cảng biển. Ở phía Tây của các tỉnh Duyên hải miền Trung là đồng bằng hẹp và trung du miền núi. Sự đa dạng về địa hình đã tạo nên sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, khí hậu, văn hóa, xã hội ... là cơ sở để các tỉnh Duyên hải miền Trung phát triển các loại hình kinh tế đa dạng trong đó kết hợp kinh tế biển, hải đảo và kinh tế đất liền. Tuy nhiên, đến hiện nay, vẫn còn rất ít các tỉnh

miền Trung khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh này. Các tác giả đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế biển bền vững Quảng Ngãi và miền Trung như: phải thâm nhập quan điểm phát triển bền vững với tầm nhìn dài hạn; đầu tư phát triển nguồn nhân lực biển; huy động nguồn lực theo mô hình tham gia của các thành phần kinh tế, xã hội; tăng cường năng lực và có sự chuẩn bị thích ứng với những tác động của biến đổi khí hậu về mực nước biển dâng, những dị thường về thời tiết và tác động của thiên tai như lũ quét, sóng thần.

Armitage Derek và Marschke Melissa (2013) với nghiên cứu *Assessing the future of small-scale fishery systems in coastal Vietnam and the implications for policy - Đánh giá tương lai phát triển của các hệ thống nghề cá quy mô nhỏ ở ven biển Việt Nam và hàm ý chính sách* [155], bằng việc khảo sát thực trạng các thách thức về mặt xã hội, sự thay đổi môi trường sinh thái, bài báo đã chỉ ra sự thay đổi nhanh chóng của những người đánh bắt và sản xuất cá quy mô nhỏ ở phá Tam Giang thuộc miền Trung Việt Nam. Để đảm bảo nghề đánh bắt quy mô nhỏ và nuôi trồng thủy sản sản xuất nhỏ tại phá Tam Giang tiếp tục phát triển trong tương lai, bài báo đã đề xuất các giải pháp can thiệp về chính sách và quản lý bao gồm việc áp dụng quan điểm đánh bắt tổng hợp (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản) và hệ thống ven biển, phân định rõ quyền tiếp cận nguồn lợi thủy sản và xây dựng các điều kiện thể chế để cộng tác, phối hợp thực hiện giữa những người ra chủ trương và những người khai thác, sử dụng tài nguyên.

Lại Lâm Anh (2013) với đề tài luận án *Quản lý kinh tế biển: Kinh nghiệm quản lý và vận dụng vào Việt Nam* [73], tác giả khảo sát các mô hình quản lý kinh tế biển ở một số nước như: Singapore, Malaysia, Nhật Bản... để làm kênh tham chiếu bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quản lý kinh tế biển. Tác giả đề xuất, gợi mở các chính sách trong từng lĩnh vực quản lý các ngành kinh tế biển nhằm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển.

Lê Anh Tuấn (2015) trong công trình *Giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững trước thách thức của biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long* [74], chỉ rõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực sản xuất nông - ngư nghiệp tập trung có quy mô lớn nhất nước ta, với tổng chiều dài đường ven biển hơn 700 km và nhiều đảo lớn nhỏ khác. Tuy nhiên, vùng đang phải đối phó với những tác hại do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tác giả cho rằng, giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững không chỉ cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và các vùng biển

của Việt Nam nói chung là cần sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước trước biến đổi của khí hậu và những nguy cơ đe dọa an ninh - mất ổn định. Để phát huy tiềm năng của biển trước biến đổi khí hậu, cần có những giải pháp thích ứng, hiệu quả, bền vững và lâu dài. Các sáng kiến thích ứng trong cộng đồng cần được đánh giá, cải tiến một cách có hệ thống và có quy mô phù hợp. Các chính sách cần điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù từng vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế biển.

1.2.1.4. Các nghiên cứu về kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB

Ngô Văn Phong (2001) trong luận án *Phân tích cảnh quan vùng ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu và giải pháp quản lý, phát triển cảnh quan thiên nhiên để phục vụ du lịch sinh thái* [83]. Dưới góc độ địa lý học, tác giả phân tích cảnh quan ven biển ở các huyện: Tân Thành, Long Đất, Xuyên Mộc và thành phố Vũng Tàu, từ đó đánh giá mối quan hệ giữa cảnh quan thiên nhiên với các hoạt động phát triển du lịch, đồng thời đề xuất các mô hình phát triển hướng đến việc bảo tồn các cảnh quan thiên nhiên ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trần Hồng Liên (2004) với cuốn sách *Cộng đồng ngư dân người Việt ở Nam Bộ* [129] đã khái quát được đời sống kinh tế - xã hội khá phong phú và đa dạng của cộng đồng ngư dân Nam Bộ trong đó có xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguyễn Thị Phượng Châu (2005) với đề tài *Những chuyển biến các đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình từ khi có sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp ở các xã ven biển Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh* [93], tác giả đã đưa ra một số yếu tố kinh tế - xã hội tác động đến đời sống kinh tế của hộ gia đình, bước đầu làm rõ được những chuyển biến trong một hộ gia đình từ khi được quyền chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Từ đó, đề tài đã đưa ra những giải pháp cơ bản nhằm giúp các hộ gia đình khai thác và sử dụng nguồn đất hợp lý hơn, hiệu quả hơn.

Vũ Văn Đông (2015) trong luận án *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa - Vũng Tàu* [150], đã khẳng định Bà Rịa - Vũng Tàu là nơi hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch biển, đảo. Trong những năm qua, ngành du lịch của tỉnh đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhưng hiệu quả kinh doanh các loại hình du lịch liên quan đến khai thác biển chưa đạt so với chỉ tiêu đặt ra của tỉnh, việc xây dựng hình ảnh, thương hiệu du lịch vẫn còn khá mờ nhạt.

Nguyễn Thị Hoa Phượng (2015) với luận án *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo phát triển kinh tế biển từ năm 2000 đến năm 2015* [92], luận án đã đi sâu

nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đối với các ngành kinh tế biển được coi là thế mạnh như: Kinh tế hàng hải; khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản; du lịch biển và kinh tế hải đảo. Tác giả nhận định, dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, các ngành kinh tế biển đã có những chuyển biến tích cực, đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hồ Viết Chiến (2016) với luận án *Kinh tế dịch vụ trong phát triển vùng biển, đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* [69], để làm rõ thực trạng kinh tế dịch vụ trong vùng biển, đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, luận án đã đặt trong sự so sánh, đối chiếu với thực tiễn phát triển kinh tế dịch vụ của một số quốc gia trong khu vực và một số địa phương có điều kiện, lợi thế tương đồng về biển, đảo với tỉnh. Luận án cũng đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả, khả năng cạnh tranh của các ngành kinh tế dịch vụ biển, đảo nhất là dịch vụ cảng biển, dịch vụ du lịch và dịch vụ hậu cần thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Nguyễn Văn Hiệp và Huỳnh Tâm Sáng (2017) với cuốn sách *Biển đảo Nam Bộ trong quá trình phát triển và hội nhập* [97], cuốn sách tập hợp nhiều bài viết của các nhà khoa học khai thác một số góc nhìn từ truyền thống khai thác các nguồn lợi từ biển cho đến các hoạt động xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền vùng biển Nam Bộ. Trong đó nhấn mạnh, Bà Rịa - Vũng Tàu là tỉnh chứa đựng nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển đóng góp ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế vùng ĐNB. Các tác giả đã đưa ra phương hướng và mục tiêu nhằm đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời gian tới.

Đinh Văn An (2017) với luận án *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo phát triển kinh tế du lịch (1991 - 2015)* [61], tác giả tập trung nghiên cứu quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của Đảng bộ tỉnh từ năm 1991 đến năm 2015 đối với kinh tế du lịch (cụ thể là du lịch biển), đánh giá kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình phát triển du lịch biển dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp để đẩy mạnh phát triển du lịch biển của tỉnh trong tương lai.

Lê Thanh Sơn (2017) với luận án *Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* [77], thông qua việc khái quát thực trạng phát triển kinh tế biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tác giả đã tiến hành đánh giá hiệu quả của việc thực thi chính sách phát triển kinh tế biển trên địa bàn, đồng thời đề xuất các giải pháp mang tính gợi mở, tham khảo, góp phần bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển của tỉnh.

Nguyễn Văn Hiệp và Phạm Ngọc Trâm (2020) với công trình *Lịch sử quản lý - khai thác biển đảo Đông Nam Bộ (1900 - 2018)* [96], công trình đã phản ánh rõ nét thực trạng hoạt động quản lý, khai thác biển đảo ĐNB trong từng thời kỳ lịch sử trên tất cả các lĩnh vực (kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng...). Trong công trình, nhóm tác giả đã đề cập sơ lược một số chuyển biến về kinh tế - xã hội ở các huyện ven biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Cần Giờ trên các mặt: khai thác và chế biến thủy hải sản, dịch vụ hậu cần thủy sản, thu nhập, nhà ở. Có thể nói, đây là công trình mang tính khái quát, hệ thống cao, miêu tả tiến trình công tác quản lý và khai thác biển đảo ĐNB trong khoảng thời gian rất dài từ năm 1900 đến năm 2018. Những số liệu, quan điểm và nhận định của các tác giả trong công trình là nguồn tư liệu hữu ích giúp cho việc nghiên cứu, đánh giá quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB được toàn diện hơn.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.2.2.1. Các nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển

Duong Kim Tham và cộng sự (1999) trong cuốn sách *China's maritime exploitation strategy - Chiến lược khai thác biển của Trung Quốc* [161], từ việc phân tích và đưa ra những nhận định về từng chiến lược khai thác kinh tế biển của Trung Quốc qua mỗi giai đoạn khác nhau như chiến lược vươn ra biển lớn, chiến lược phát triển sức mạnh biển, chiến lược đẩy mạnh khai thác xa bờ... các tác giả khẳng định, Trung Quốc đã có sự bổ sung, điều chỉnh nhằm thúc đẩy phát triển chiến lược biển một cách toàn diện xét về cả mục tiêu, lĩnh vực và biện pháp thực hiện.

Amedeo Fossati (2000) với cuốn sách *Tourism and sustainable economic development - Du lịch và phát triển kinh tế bền vững* [153], các tác giả đã nhấn mạnh khi xây dựng các khung pháp lý, chính sách phát triển du lịch biển bền vững cần dựa trên quan điểm mang tính khoa học và thực tiễn, dựa trên nền tảng quy hoạch du lịch và không gian biển. Đồng thời, trong quá trình thực thi chính sách, cần có sự hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ và thống nhất giữa các doanh nghiệp, người dân địa phương trong bảo vệ, quản lý môi trường, tạo điều kiện phát triển du lịch biển.

Xu Zhibin (2003) trong cuốn sách *Hướng dẫn khai thác kinh tế biển* [152], tác giả trình bày và gợi mở các phương thức để khai thác, vận hành các ngành nghề, lĩnh vực của kinh tế biển như khai thác, đánh bắt thủy hải sản, dịch vụ hậu cần thủy sản, dịch vụ cảng... Ngoài ra, tác giả còn nêu rõ một số các nghiệp vụ đánh bắt xa bờ, vận

tải đường biển, khai thác dầu khí. Cuốn sách phần nào đã mô tả cơ bản nội dung của các ngành kinh tế biển Trung Quốc.

Linwood Pendleton (2005) với nghiên cứu *The Economics of Using Ocean Observing Systems to Improve Beach Closure Policy - Kinh tế của việc sử dụng các hệ thống quan sát đại dương để cải thiện chính sách đóng cửa bãi biển* [169], nghiên cứu chỉ ra rằng các chính sách trong nước và quan hệ đối ngoại của các quốc gia biển xung quanh là nhân tố quan trọng tác động đến ngành thương mại biển. Nghiên cứu nhấn mạnh, để phát triển kinh tế biển trong thế kỷ XXI, việc tiếp cận khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực biển trở thành nhu cầu bức thiết đối với các quốc gia có biển.

Seoung-Yong Hong (1995) với công trình *Marine policy in the Republic of Korea - Chính sách hàng hải của Hàn Quốc* [190] và Dong-Wook Song cùng cộng sự (2012) trong cuốn sách *Maritime Logistics A complete guide to effective shipping and port management - Dịch vụ hậu cần hàng hải: Hướng dẫn quản lý cảng và vận chuyển hiệu quả* [160]. Đây là hai công trình tiêu biểu nghiên cứu về chính sách biển của Hàn Quốc, trong đó các tác giả đã đề cập đến các lợi ích quốc gia từ lĩnh vực biển. Chính sách biển của Hàn Quốc tập trung vào bảy lĩnh vực chính gồm: Thủy sản, đóng tàu và phát triển cảng, vận tải biển, khai thác dầu khí, liên kết khai thác biển sâu, bảo tồn môi trường biển và 17 nghiên cứu khoa học biển. Về Luật Quản lý Tài nguyên và Bảo vệ Môi trường biển: Hàn Quốc có toàn bộ hệ thống luật để quản lý tổng hợp các vùng biển và hải đảo, chẳng hạn như Luật Quản lý biển, Luật Quản lý hải đảo và Luật Quản lý vùng bờ biển... Về tổ chức, bộ máy: Sau nhiều lần xây dựng và hoàn thiện, Hàn Quốc đã khôi phục Bộ Đại dương và Thủy sản để giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về biển và hải đảo; nhiều chính sách được ban hành góp phần phát triển nguồn nhân lực, trong đó khuyến khích thành lập nhiều trường đại học chuyên ngành và mở các khóa đào tạo về biển trong các trường đại học.

Rosenberg David (2010) với nghiên cứu *Governing the South China Sea: from freedom of the seas to ocean enclosure movements - Quản lý Biển Đông: Từ tự do biển cả đến các phong trào bao vây đại dương* [186], nghiên cứu nhận định về tầm quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế biển đến sự giàu có của một quốc gia vì vùng ven biển là nơi chứa đựng nhiều tiềm lực tài chính cũng như sức mạnh về quân sự, chính trị và ngoại giao. Vì vậy, chiến lược phát triển kinh tế biển của các quốc gia phải

có tầm nhìn dài hạn, bao gồm các quan điểm, mục tiêu, phương hướng và các giải pháp, chính sách phát triển kinh tế biển hợp lý, đặc biệt cần ưu tiên về vốn và nhân lực cho phát triển kinh tế biển.

Paul S.Giarra (2012) trong cuốn sách *China's outstanding maritime: Competitive strategy on the ocean in the 21st century - Ngành hàng hải của Trung Quốc: Chiến lược cạnh tranh trên đại dương trong thế kỷ 21* [182], từ phân tích quá trình thiết lập kế hoạch phát triển kinh tế hàng hải theo trục tam giác chiến lược bao quanh các đảo Singapore, Sakhalin và Guam; qua Ấn Độ Dương và dọc theo tuyến đường hàng hải từ San Diego đến Singapore của chính phủ Trung Quốc, tác giả đã chứng minh rằng các cường quốc trên thế giới ngày càng quan tâm hơn đến việc tái cấu trúc kinh tế biển, thay đổi, điều chỉnh chiến lược biển và chiến lược phòng thủ trên các đại dương.

Juan C. Suris-Regueiro và cộng sự (2013) với nghiên cứu *Marine economy: A proposal for its definition in the European Union - Kinh tế biển: Đề xuất về định nghĩa ở Liên minh châu Âu* [197], nghiên cứu này đã đề xuất phân loại các ngành của kinh tế biển EU với nội hàm rất mới, rộng và bao quát các hoạt động liên quan đến khai thác biển. Theo đó, các tác giả phân chia kinh tế biển của EU bao gồm 9 lĩnh vực chính: Tài nguyên sống, Tài nguyên phi sinh vật, Giao thông vận tải, Đóng tàu, Xây dựng, Du lịch và Giải trí, Giáo dục và R + D, Hành chính công và Khác; với tổng cộng 34 ngành công nghiệp hàng hải.

Alfred Thayer Mahan (2016) trong cuốn sách *Ảnh hưởng sức mạnh trên biển đối với lịch sử 1660 - 1783* [1], cho rằng sự phát triển của các ngành kinh tế hàng hải, đặc biệt là vận tải biển, đến một lúc nào đó sẽ cần đến sự hỗ trợ của hải quân để chống lại những hiểm họa trên biển mà chủ yếu là các cuộc tấn công từ bên ngoài. Các nguồn lực, đặc biệt là tài chính, để duy trì lực lượng hải quân. Mối liên kết hữu cơ giữa kinh tế và hải quân phải là nền tảng quyết định tính hiệu quả của tất cả mọi Chiến lược biển.

1.2.2.2. Các nghiên cứu về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển

Panayotou Theodore (1985) với công trình *Small - scale Fisheries in Asia: Socioeconomic Analysis and Policy - Nghề cá quy mô nhỏ ở châu Á: Phân tích và chính sách kinh tế xã hội* [181], đã tiến hành khảo sát các yếu tố tác động đến nghề đánh bắt cá của cộng đồng cư dân ven biển ở năm quốc gia gồm Bangladesh, Malaysia, Philippines, Sri Lanka và Thái Lan trên các khía cạnh về điều kiện kinh tế

xã hội, năng suất và hiệu quả kinh tế, cơ cấu chi phí, lợi nhuận, các ràng buộc của xã hội, các chính sách của Chính phủ. Từ sự phân tích thực trạng của nghề đánh bắt cá của ngư dân ở các quốc gia được khảo sát, tác giả kết luận rằng thành công của nghề đánh bắt cá phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện có hiệu quả các kế hoạch quản lý và chính sách khuyến khích, đầu tư, phát triển của Chính phủ.

Martin Stotford (1997) với công trình *Maritime Economics Second edition - Kinh tế hàng hải phiên bản 2* [172], nghiên cứu sự biến đổi của ngành vận tải biển trong hơn 20 năm. Công trình phân tích các thông tin chi tiết thực tế về nhu cầu vận tải biển, quá trình vận hành của các đội tàu vận chuyển, tầm quan trọng và hiệu quả của các cảng biển, chi phí vận chuyển và đưa ra các dự báo xu hướng vận động thị trường vận chuyển thương mại hàng hải của các quốc gia trong tương lai.

Yeung và Chu (2000) trong cuốn sách *Fujian: A Coastal Province in Transition and Transformation - Phúc Kiến: Tỉnh ven biển trong quá trình chuyển đổi và biến đổi* [203], đã mô tả quá trình phát triển của Phúc Kiến, một tỉnh ven biển nằm ở phía Đông Nam của Trung Quốc. Từ năm 1978, với chủ trương thúc đẩy sự phát triển và hiện đại hóa nền kinh tế, chính phủ Trung Quốc đã hoạch định tỉnh Phúc Kiến là một trong những tỉnh ven biển chiến lược, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và các hoạt động ngoại giao của Trung Quốc. Những thay đổi ngoạn mục trong quá trình phát triển kinh tế ở vùng ven biển Phúc Kiến trên các khía cạnh, nông nghiệp, phát triển kinh doanh và thu hút vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp và gián tiếp vào khu vực này trong hai thập kỷ đã đóng góp rất lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.

Stead Selina M (2005) với bài viết *Changes in Scottish coastal fishing communities - Understanding socio - economic dynamics to aid management, planning and policy - Những thay đổi trong cộng đồng đánh cá ven biển Scotland - Nắm rõ những động lực về kinh tế - xã hội để hỗ trợ quản lý, lập kế hoạch và chính sách* [194], dựa trên việc khảo sát quần đảo Shetland và khu vực Đông Bắc của Scotland, tác giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa các khu định cư của cộng đồng ven biển và các hoạt động ngoài khơi bao gồm nuôi trồng thủy sản, đánh bắt, dầu khí. Các kết quả khảo sát của bài nghiên cứu cũng chỉ rõ những tiến bộ trong các cơ hội đa dạng hóa kinh tế và xã hội thông qua những sáng kiến từ việc nuôi trồng thủy sản, giải trí và du lịch, phát huy thế mạnh của địa phương để có những chuyển đổi kinh tế khác nhau.

Nazety Khalid, Armi Suzana và Farida Farid (2008) với nghiên cứu *The Asian experience in developing the maritime sector: Some case studies and lessons for Malaysia - Kinh nghiệm châu Á về phát triển lĩnh vực hàng hải: trường hợp nghiên cứu điển hình và bài học cho Malaysia* [175], nghiên cứu khẳng định dầu khí và đánh bắt hải sản là những ngành có vai trò đặc biệt quan trọng của kinh tế biển Malaysia. Các tác giả cũng đồng thuận quan điểm về môi trường biển và môi trường sống bị ô nhiễm trầm trọng do ảnh hưởng từ hoạt động khai thác, chế biến các sản vật của biển. Vì vậy, điều quan trọng trong quản lý phát triển bền vững vùng biển nhằm phát huy tiềm năng biển mà không làm tổn hại đến môi trường là sự tăng cường quản lý của nhà nước và các cơ quan chức năng có liên quan.

Sulan Dai (2006) với nghiên cứu *Socio-Economic Restructuring and Health: A Multi-method Study of Coastal Communities in British Columbia - Tái cấu trúc kinh tế xã hội và y tế: Một nghiên cứu đa phương pháp về cộng đồng ven biển ở bang British Columbia* [196], chỉ ra rằng các cộng đồng trên bờ biển phía Đông và phía Tây của Canada (bao gồm: Port Hardy, Prince Rupert, Tofino and Ucluelet) đã trải qua những thay đổi sâu sắc do kết quả của chuyển dịch cơ cấu môi trường và kinh tế liên quan đến sự suy giảm của các ngành công nghiệp dựa trên tài nguyên truyền thống trong hai thập kỷ qua. Sự tái cấu trúc này đã dẫn đến những thay đổi xã hội với những tác động lớn đến sức khỏe và hạnh phúc của cá nhân và cộng đồng.

Clifton, Tonts và Boruff (2007) với cuốn sách *A socio - economic overview of the coastal communities adjacent to the North - West marine region - Tổng quan kinh tế - xã hội của cộng đồng tiếp giáp vùng biển phía Tây - Bắc* [166], đã trình bày tổng quan về các xu hướng nhân khẩu và sự phát triển kinh tế - xã hội của các cộng đồng tiếp giáp với vùng ven biển phía Tây - Bắc của nước Úc. Các tác giả khẳng định tầm quan trọng của ngành khai thác khoáng sản, dầu khí, du lịch và nông nghiệp đến việc thay đổi xu hướng việc làm của cộng đồng dân cư ven biển vùng này.

Long Hualou, Jian Zou và Yansui Liu (2009) với nghiên cứu *Differentiation of rural development driven by industrialization and urbanization in eastern coastal China - Sự khác biệt của phát triển nông thôn được thúc đẩy bởi quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở Duyên hải phía Đông Trung Quốc* [170], các tác giả chỉ rõ sự biến đổi sâu sắc các vùng nông thôn ven biển phía Đông Trung Quốc là do sự tác động của quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội, trong đó sự kết hợp các yếu tố phát

triển vùng và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp đóng vai trò quan trọng. Nghiên cứu cũng đã đưa ra các định nghĩa về bốn loại hình phát triển nông thôn ở Duyên hải phía Đông Trung Quốc. Từ đó nhận định rằng, việc triển khai công tác nghiên cứu về sự ảnh hưởng lẫn nhau của các yếu tố phát triển nông thôn trong quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội và xây dựng mô hình phát triển nông thôn tiếp theo là rất quan trọng.

Costas Th. Grammenos (2010) với cuốn sách *The handbook of Maritime economics and business - Cẩm nang về kinh tế hàng hải và thương mại* [158], tác giả phác thảo bức tranh về lịch sử phát triển của ngành hàng hải thế giới. Trong đó, tác giả nhận định: sự bùng nổ của ngành đóng tàu vào những năm đầu của thế kỷ XXI đã góp phần đưa các ngành vận tải biển, các ngành kinh doanh dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải lên một tầm cao mới, trở thành một trong những ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế biển của các quốc gia ven biển.

Eva Murray (2010) trong cuốn sách *Well Out to Sea: Year-Round on Matinicus Island - Ra khơi: Quanh năm trên đảo Matinicus* [162], cuốn sách phân tích quá trình khắc phục khó khăn và xây dựng thành công nền kinh tế hải đảo của khoảng 30 ngàn cư dân trên hòn đảo Matinicus thuộc tiểu bang Maine - Hoa Kỳ. Từ thực tiễn phát triển của đảo Matinicus, cuốn sách tổng hợp những bài học kinh nghiệm lớn trong xây dựng và phát triển kinh tế biển.

Nhóm tác giả Yu, Hou, Gao và Shi (2010) với nghiên cứu *Assessment of coastal zone sustainable development: A case study of Yantai - Đánh giá phát triển bền vững vùng ven biển: trường hợp nghiên cứu ở Yên Đài* [204], thông qua việc nghiên cứu vốn tự nhiên, GPI so với GDP trong đánh giá tiêu chí phát triển bền vững, các tác giả chỉ ra rằng Yên Đài - một thành phố ven biển của Trung Quốc liên tục rơi vào nhóm phát triển không bền vững tiềm ẩn hoặc phát triển bền vững trung gian trong giai đoạn 1998 - 2007. Các tác giả còn chỉ rõ, trong 10 năm (1998 - 2007), sự phát triển bền vững ở Yên Đài đã trải qua quá trình thay đổi từ dựa trên môi trường sang dựa trên kinh tế - xã hội.

Nyoman Rasmien Adi và những cộng sự (2016) với nghiên cứu *Community Economic Development of the Coastal Area in Gianyar Regency of Bali Province, Indonesia - Phát triển kinh tế cộng đồng của vùng ven biển Gianyar Regency, tỉnh Bali, Indonesia* [179], nhóm tác giả đã rút ra nhận định: nông nghiệp (đặc biệt là trồng lúa) vẫn là nền tảng kinh tế của khu vực này. Tuy nhiên, thu nhập hiện tại của cộng

đồng ven biển Gianyar không chỉ từ nông nghiệp mà đã bắt đầu có sự phát triển kinh tế theo hướng phi nông nghiệp như một ngành công nghiệp nhỏ và hộ gia đình, thương mại và dịch vụ. Sự thay đổi về mô hình kinh tế là do tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài. Nhóm tác giả đã đưa ra khuyến nghị, chính quyền địa phương cần xây dựng chính sách có lợi cho xã hội để người dân địa phương vẫn có thể tồn tại trong sự phát triển năng động của khu vực. Đồng thời, cần khuyến khích phát triển tinh thần kinh doanh của những người trẻ tuổi để tận dụng các cơ hội có sẵn trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế của địa phương.

Donald J. Noakes (2018) với nghiên cứu *Ocean of opportunity: review of Canada's aquaculture - Tiềm năng của đại dương: đánh giá ngành nuôi trồng thủy sản của Canada* [176], nghiên cứu chỉ rõ ngành nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là nuôi cá hồi) mang lại lợi ích kinh tế và xã hội đáng kể cho cộng đồng vùng ven biển Canada. Canada trở thành nước đứng thứ 25 trên thế giới về nuôi trồng thủy sản sản xuất theo khối lượng với tổng sản lượng khai thác hơn 200.000 tấn vào năm 2016. Sự phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản đã góp phần giải quyết việc làm, mang lại lợi ích tài chính và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Wang Leilei và Heqing Zhang (2019) với công trình *The impact of marine tourism resources development on sustainable development of marine economy - Tác động của phát triển tài nguyên du lịch biển đến phát triển bền vững kinh tế biển* [200], các tác giả cho rằng để du lịch biển có khả năng phát triển bền vững cần phải có đầy đủ các nguồn lực để hỗ trợ như vốn đầu tư, nhân lực ngành du lịch biển, hệ thống các chính sách quản trị... Tuy nhiên, hiện nay, nhiều quốc gia có biển vẫn chưa xây dựng, thiết lập được môi liên hệ chặt chẽ, hệ thống giữa các yếu tố trên, làm cho du lịch biển thiếu đi động lực mạnh mẽ để đổi mới và cơ hội để tối ưu hóa sản phẩm, không thể tạo ra các sản phẩm du lịch biển đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng du lịch.

Stebbing Emily và cộng sự (2020) với nghiên cứu *The marine economy of the United Kingdom - Các nền kinh tế biển của Vương quốc Anh* [195], nghiên cứu nhận định kinh tế biển có mức đóng góp gấp đôi cho nền kinh tế Vương quốc Anh so với ước tính và giả định của các tác giả trước đó. Trong cơ cấu kinh tế biển, cũng có sự thay đổi đáng kể với kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu như trước đây các lĩnh vực giải trí và nghỉ ngơi trên biển và vùng ven biển được xem là có đóng góp kinh tế nhỏ, tỷ

trọng không cao, nhưng hiện nay lại phát triển trở thành lĩnh vực lớn thứ hai trong nền kinh tế biển của Vương quốc Anh và chiếm số lượng việc làm lớn nhất.

Ngoài ra, còn có các công trình như: *Social vulnerability to climate change and extremes in coastal Vietnam - Tính dễ bị tổn thương của xã hội đối với biến đổi khí hậu và các hiện tượng cực đoan ở ven biển Việt Nam* của W. Neil Adger (1999) [202], *Socio-economic vulnerability due to climate change: deriving indicators for fishing communities in Mumbai - Tính dễ bị tổn thương về kinh tế - xã hội do biến đổi khí hậu: lấy các chỉ số cho cộng đồng ngư dân ở Mumbai* của Senapati Sibananda và Vijaya Gupta (2017) [189]; *Vulnerability of fishery-based livelihoods to the impacts of climate variability and change: insights from coastal Bangladesh - Tính dễ bị tổn thương của sinh kế dựa vào ngư nghiệp trước tác động của biến đổi khí hậu: hiểu biết từ vùng duyên hải Bangladesh* của Islam, Sallu, Hubacek và Paavola (2014) [174]; *Climate change vulnerability and adaptation options for the coastal communities of Pakistan - Tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu và các lựa chọn thích ứng cho các cộng đồng ven biển của Pakistan* của Salik, Jahangir và Ul Hasson (2015) [187], Shao Qinglong và cộng sự (2021) với nghiên cứu *Environmental response to growth in the marine economy and urbanization: A heterogeneity analysis of 11 Chinese coastal regions using a panel vector autoregressive model - Phản ứng của môi trường đối với tăng trưởng kinh tế biển và đô thị hóa: Phân tích tính không đồng nhất của 11 khu vực ven biển Trung Quốc bằng cách sử dụng mô hình vector tự hồi quy dùng dữ liệu bảng* [192]... Những nghiên cứu này cho thấy rằng các cộng đồng ven biển khi tham gia vào hoạt động kinh tế ngư nghiệp hoặc nông nghiệp rất dễ nhạy cảm với các mối đe dọa do biến đổi khí hậu gây ra. Sự hạn chế về khả năng tiếp cận các nguồn lực cơ sở vật chất cơ bản, thiếu các cơ hội đa dạng hóa thu nhập và trình độ học vấn thấp là những nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực thích ứng của người dân địa phương.

1.2.2.3. Các nghiên cứu về giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển

Watkins James D và Morgan Gopnik (2004) với nghiên cứu *An ocean blueprint for the 21st century: The work of the US Commission on Ocean Policy - Bản thiết kế đại dương cho thế kỷ 21: Công việc của Ủy ban Chính sách Đại dương Hoa Kỳ* [201], đã dự báo trong tương lai, vùng bờ biển sẽ là nơi thu hút, tập trung nhiều dân cư đến để cư trú, làm việc và giải trí. Nghiên cứu đưa ra các hàm ý, chính sách đối với chính quyền Hoa Kỳ trong việc áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật, công nghệ; nâng

cao chất lượng giáo dục, đào tạo; cải cách công tác tổ chức quản lý biển; tăng cường liên kết và phối hợp giữa các vùng biển, giữa các cơ quan trong tổ chức phát triển kinh tế biển, ứng phó với những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, bảo đảm sự phát triển bền vững cho tương lai.

Sherry Heileman (2008) trong cuốn *A handbook for measuring the progress and outcomes of interated coastal and ocean management - Cẩm nang đánh giá tiến độ và kết quả của công tác quản lý tổng hợp biển và vùng bờ biển* [193], cuốn sách tập hợp nhiều bài viết tiếp cận chính sách quản lý tổng hợp biển và vùng bờ biển dưới góc độ là những nhận thức mới về chức năng, nguyên tắc và quá trình nghiên cứu tổng hợp biển và vùng bờ biển. Có thể nói, đây là tài liệu khá hữu ích phục vụ quá trình nghiên cứu, tham khảo, xây dựng, đề xuất cơ chế chính sách, đặc biệt là các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển. Theo đó, các giải pháp được tác giả đưa ra được xem là kênh tham khảo cho tác giả có thể sử dụng trong tiến trình nghiên cứu chuyên đề như: Thúc đẩy lợi ích của người dân trong việc sử dụng vùng ven biển, đặc biệt thiết lập cơ chế phối hợp phát triển các ngành kinh tế biển quan trọng như khai thác nuôi trồng, du lịch sinh thái, giao thông vận tải; Bảo vệ sức khỏe các hệ sinh thái và nhạy cảm với những thay đổi của nó; Giảm thiểu thiệt hại về vật chất và con người do thiên tai như xâm nhập mặn, lũ lụt, hạn hán...

Richard Burroughs (2011) với công trình *Coastal Governance - Quản trị vùng ven biển* [185], tác giả tập trung vào nghiên cứu các chính sách quản trị vùng ven biển Hoa Kỳ. Tác giả nhận định, quá trình quản lý vùng ven biển đã được chính phủ thực hiện khá hiệu quả. Chính phủ Hoa Kỳ đã thành công trong việc xác định nhiệm vụ chính của chương trình quản lý và thực hiện tốt việc thiết kế các quy trình thể chế tổng hợp và hài hòa nhằm khắc phục sự phân chia cố hữu trong quản lý ngành và sự phân chia quyền lực giữa các cấp chính quyền ở vùng tiếp giáp. Công cụ hiệu quả để đạt được quản trị tổng hợp theo Chính phủ Hoa kỳ, là một cơ chế phối hợp liên kết các khu vực ven biển và các thành phần kinh tế biển, các cấp chính quyền và người dân vào quá trình quản lý. Một số giải pháp được tác giả đề xuất trong công trình này mang tính tham khảo đối với chính phủ Hoa Kỳ để phát huy thế mạnh của kinh tế biển trong phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển như: Áp dụng các biện pháp quản lý môi trường sống cho cá và các loài thủy sản (các biện pháp bảo vệ sinh cảnh, vùng sinh sản và phát triển của các loài thủy sản trong tự nhiên); Quản lý quần thể các loài

thủy sản (các biện pháp gia tăng quần thể cá tự nhiên, bảo vệ vùng sinh sản của một số loài để chúng có thời gian để xây dựng, phục hồi lại quần thể); Thực hiện nghiêm túc các quy định đánh bắt theo mùa vụ. Nghiêm cấm việc sử dụng các loại ngư cụ làm tổn hại đến môi trường và tài nguyên nước. Xây dựng các mô hình chuyển đổi ngành nghề đánh bắt ven bờ kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường sang các ngành nghề phù hợp, hiệu quả và thân thiện với môi trường...

Hoàng Trung Thành, Tschakert và Hipseý (2021) với nghiên cứu mang tên *Moving up or going under? Differential livelihood trajectories in coastal communities in Vietnam - Đi lên hay đi xuống? Khác biệt trong quỹ đạo sinh kế của các cộng đồng ven biển ở Việt Nam* [198], nghiên cứu này đặc biệt quan sát đến những thay đổi về sinh kế ở hai làng ngư nghiệp quy mô nhỏ xung quanh phá Tam Giang ở Việt Nam kể từ khi nuôi trồng thủy sản vào cuối những năm 1980. Các tác giả đã chỉ ra rằng, để giảm thiểu thay vì làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng đang gia tăng trong quá trình chuyển đổi sinh kế ở khu vực này, bổ sung căn cứ cung cấp thêm các chiến lược thích ứng và cải thiện đời sống của các cộng đồng ngư nghiệp thì các chính sách về quản lý nghề cá cần phải tính đến sự không đồng nhất trong quỹ đạo sinh kế và tính dễ bị tổn thương xã hội. Những giải pháp và chiến lược mang tính chuyển đổi này không chỉ thay đổi hệ thống sản xuất mà còn gây ra những hậu quả không lường trước được, có thể gây bất lợi đáng kể cho một số ngư dân. Để giảm thiểu rủi ro trong đánh bắt cá của các cộng đồng ngư dân ven biển, các tác giả đã khẳng định việc ủng hộ công tác tăng cường kiểm soát và đưa ra những đánh giá xác thực về các tác động dự kiến và không mong muốn của các phương án thích ứng mới đối với sinh kế của các cộng đồng.

1.2.2.4. Các nghiên cứu về kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB

Cindy Rutten, Luc Hens and Binh Dao Kim Nguyen (2007) với công trình *Integrated and strategic environmental assessment of port developments in the Vung Tau area (South Vietnam) - Đánh giá tổng hợp và chiến lược phát triển cảng khu vực Vũng Tàu (miền Nam Việt Nam)* [156], sử dụng cách tiếp cận đánh giá môi trường chiến lược, các tác giả đã khẳng định Vũng Tàu là một trong những khu vực cảng và công nghiệp phát triển nhanh nhất Việt Nam. Các cảng biển tập trung dọc theo sông Thị Vải ở hạ lưu TP. HCM và ở thành phố Vũng Tàu đã trở thành động lực chính cho sự phát triển của ngành hàng hải. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sự phát triển hệ

thông cảng biển ở đây chịu sự tác động từ các yếu tố khác nhau, trong đó những yếu tố quan trọng nhất bao gồm: sử dụng đất (đặc biệt liên quan đến rừng ngập mặn, cảng hoặc KCN và khu tái định cư), kinh tế - xã hội (di cư và cơ cấu kinh tế) và chất lượng nước (ôxy hòa tan).

Nguyen Van Trai (2008) với nghiên cứu *The influences of shrimp farming and fishing practices on natural fish conservation in Can Gio, Ho Chi Minh City, Vietnam - Ảnh hưởng của các hoạt động nuôi tôm và đánh bắt đối với việc bảo tồn cá tự nhiên ở Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam* [178], tác giả khẳng định nuôi tôm và đánh bắt thủy sản là hai trong những ngành chính của huyện Cần Giờ, góp phần cải thiện kinh tế địa phương trong những năm gần đây. Tuy nhiên, quá trình phát triển này đã gây ra mối lo ngại liên quan đến ô nhiễm nguồn nước và cạn kiệt nguồn cá. Nước thải từ các trang trại nuôi tôm đã gây ảnh hưởng đến chất lượng nước của các con sông chính và làm cạn kiệt nguồn lợi cá trong tự nhiên trên địa bàn huyện. Qua nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các chiến lược để cải thiện việc quản lý thủy sản ở địa phương, gia tăng tính trách nhiệm đối với cộng đồng của ngư dân trong quá trình sản xuất.

Kroeze và cộng sự (2010) trong công trình *Water pollution by intensive brackish shrimp farming in southeast Vietnam: Causes and options for control - Ô nhiễm nước do nuôi tôm nước lợ thâm canh ở Đông Nam Bộ: Nguyên nhân và các phương án kiểm soát* [154], với địa bàn nghiên cứu chính là xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ, TP. HCM, các tác giả đã nhận định rằng đây là nơi cung cấp một trường hợp đại diện để điều tra tác động của việc nuôi tôm sú thâm canh đến môi trường; và cung cấp những bài học thiết thực cho các địa phương trong cả nước để cải thiện môi trường sản xuất nuôi tôm. Vì chỉ với 40% số hộ chủ yếu nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh và chỉ chiếm 3% tổng diện tích nuôi tôm nhưng lại đóng góp 8% tổng sản lượng tôm của huyện Cần Giờ. Đây là một trong những vùng có mật độ nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh cao nhất Việt Nam.

Le Xuan Quynh và cộng sự (2010) với công trình *Strategic Environmental Assessment for Port Areas: Application to the Ports of Hai Phong and Vung Tau in Vietnam - Đánh giá môi trường chiến lược cho các khu vực cảng: Áp dụng cho các cảng Hải Phòng và Vũng Tàu ở Việt Nam* [171], đã cho rằng Hải Phòng và Vũng Tàu là một trong những nơi có hệ thống cảng phát triển nhanh nhất tại Việt Nam. Việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống cảng nhằm hỗ trợ phát triển nền kinh tế của các vùng lân

cận Hải Phòng và Vũng Tàu. Riêng tại Vũng Tàu, khu cảng bao gồm các cụm cảng Tân Cảng - Thị Vải - Cái Mép. Hệ thống cảng biển Vũng Tàu được phát triển nhờ thiết lập được các kết nối giao thông đường thủy bao gồm hơn 20 con sông và kênh với tổng chiều dài 200 km, trong đó có thể sử dụng 167 km cho vận tải biển. Hạ tầng cơ sở ven Sài Gòn, Nhà Bè, Soài Rạp, Đồng Nai, Long Tạo, thị trấn Cái Mép và sông Dinh bao gồm các KCN, KCX kinh tế, khu kho bãi... cũng là một trong những nhân tố góp phần thúc đẩy sự phát triển của hệ thống cảng biển Vũng Tàu.

Khuong Mai Ngoc & Nguyen Thao Trinh (2015) với nghiên cứu *Factors affecting tourists' return intention towards Vung Tau City, Vietnam - A mediation analysis of destination satisfaction - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại của khách du lịch đối với thành phố Vũng Tàu, Việt Nam - Một phân tích trung gian về mức độ hài lòng* [167], sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng là phương pháp chính, các tác giả đã chỉ ra rằng hình ảnh điểm đến, cơ sở hạ tầng, ẩm thực địa phương, giá cả, môi trường tự nhiên và cảnh quan văn hóa của thành phố Vũng Tàu có ảnh hưởng tích cực đến sự trở lại của khách du lịch. Các tác giả cũng nhận định sự phát triển của ngành du lịch biển thành phố Vũng Tàu đã đóng góp rất lớn vào GDP của tỉnh, chiếm hơn 20%.

Nguyen Bach Dang và cộng sự (2017) với công trình mang tên *Effectiveness of formal institutions in managing marine fisheries for sustainable fisheries development: A case study of a coastal commune in Vietnam - Hiệu quả của các thể chế chính thức trong quản lý nghề cá biển để phát triển nghề cá bền vững: trường hợp nghiên cứu điển hình một xã ven biển ở Việt Nam* [159], dựa trên các tiêu chí về sự phụ thuộc vào nghề cá biển, các tác giả đã lựa chọn địa bàn nghiên cứu là xã Phước Hải thuộc huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Các tác giả nhận định, nghề cá biển đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế địa phương và đời sống của người dân nơi đây. Tuy nhiên, ngư dân xã Phước Hải đang đứng trước tình trạng cạn kiệt tài nguyên biển do bị khai thác quá mức. Các tác giả cũng chỉ ra rằng, nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng trên là do các thể chế chính thức (cơ quan chính phủ và khuôn khổ lập pháp) thực sự hoạt động không hiệu quả trong việc quản lý nghề cá biển. Nghiên cứu nhận định, điều quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả quản lý nghề cá hiện nay ở Việt Nam là cần phải giải quyết mâu thuẫn giữa các mục tiêu phát triển, bảo tồn và cách tiếp cận từ trên xuống, trong đó điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội

của cộng đồng ngư dân là rất quan trọng. Đây là giải pháp mang tính cấp thiết cho các cơ quan chính phủ để khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý nghề cá biển trong tương lai.

1.3. Nhận xét kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Nhận xét kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Qua khảo sát các công trình trong và ngoài nước, có thể rút ra những nhận định sau:

Thứ nhất, đối với nhóm công trình đề cập về chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển, các nhà khoa học chủ yếu tập trung phân tích, luận giải sâu về quá trình thực thi chính sách, chỉ ra những mặt tích cực và tiêu cực của chính sách đã và đang được thực hiện ở các quốc gia và vùng lãnh thổ nói chung và ở Việt Nam nói riêng như: chính sách đầu tư và phát triển nghề cá, nghề thủy sản, chính sách huy động vốn, chính sách quản lý vùng ven bờ... các công trình thông qua phân tích thực trạng phát triển một số ngành kinh tế biển cùng những biến đổi trong đời sống xã hội của cộng đồng cư dân ven biển, đã có những đánh giá, nhận định về tính hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế biển của Chính phủ các nước. Sự thành công của Hoa Kỳ, Trung Quốc và Thái Lan trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên môi trường biển để phát triển kinh tế - xã hội điển hình khu vực ven biển là minh chứng sinh động, cung cấp những bài học kinh nghiệm, đồng thời gợi mở những triển vọng mới trong việc tổ chức nghiên cứu, triển khai và áp dụng các mô hình quản lý để phát triển phù hợp với vùng ven biển Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung. Đa số các tác giả đều đồng thuận rằng, quản lý tổng hợp đại dương về bản chất là một quá trình chính trị. Điều quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế là phải thay đổi tư duy, nhận thức và hành động trong xây dựng, thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển của Chính phủ các nước cần phải mang tính lâu dài, đầu tư lớn, phải chú ý đến việc khơi gợi tiềm năng, tạo môi trường bình đẳng để các thành phần kinh tế, các đối tượng có liên quan tham gia. Một số tác giả khác lại nhận định, các chính sách kinh tế biển của các quốc gia ngày càng mang tính toàn diện, cởi mở, hướng tới giao lưu và hợp tác quốc tế. Các chính sách kinh tế biển đang hướng đến phát triển bền vững khi nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ tài nguyên sinh thái biển, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Qua nhóm công trình này, có thể

thấy rằng, sự chuyển biến kinh tế - xã hội là quy luật phát triển tự nhiên của xã hội loài người từ trước đến nay và quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển muốn phát triển bền vững phụ thuộc rất lớn vào những chủ trương, chính sách quản lý của Chính phủ. Nhìn chung, các công trình này tuy không trực tiếp đề cập đến vấn đề kinh tế, xã hội của khu vực ven biển ĐNB nhưng nó mang tính lý luận, cung cấp cho NCS những lý thuyết và phương pháp tiếp cận vấn đề nghiên cứu.

Thứ hai, ở nhóm công trình nghiên cứu về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển với nguồn tài liệu rất phong phú về số lượng và nội dung, trong đó tập trung phản ánh phần lớn vào việc trình bày những điểm đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phân tích những thuận lợi và khó khăn, những thành tựu, hạn chế trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Một số công trình đi sâu phân tích tác động của việc phát triển các ngành kinh tế biển như đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, khai thác dầu khí, dịch vụ du lịch, dịch vụ hàng hải, công nghiệp chế biến thủy sản... đến khả năng giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho cộng đồng cư ven biển. Các công trình tiếp cận dưới góc độ khác nhau như Lịch sử, Địa lý, Kinh tế học, Quản lý công, Chính sách công... chứng tỏ việc nghiên cứu về vấn đề này thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Các công trình nhận định mỗi địa phương ven biển khác nhau sẽ có những lợi thế khác nhau để phát triển các hoạt động kinh tế phù hợp, từ đó sẽ dẫn đến những biến đổi về mặt xã hội tương ứng. Những thay đổi về điều kiện kinh tế sẽ tác động và làm thay đổi các mặt đời sống văn hóa xã hội của cộng đồng cư dân ven biển. Đây là mối quan hệ biện chứng. Những công trình này sẽ giúp cho NCS có thêm những nhận thức mới trong việc kế thừa các luận giải, đánh giá về những vấn đề kinh tế - xã hội, cung cấp được nhiều số liệu thống kê đáng tin cậy về tình hình kinh tế - xã hội của khu vực ven biển nước ta; từ đó làm cơ sở giúp cho NCS có góc nhìn đối sánh với những chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB.

Thứ ba, ở nhóm các công trình nghiên cứu về giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển, trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển các ngành kinh tế biển, các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội vùng ven biển, các tác giả đã hệ thống hóa, đề xuất, kiến nghị rất nhiều giải pháp như sự can thiệp của Chính phủ bằng các chính sách về vốn, chính sách phát triển nguồn nhân lực, tuyên truyền nâng cao ý thức trong cộng đồng về khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên biển, tăng cường hợp tác liên kết vùng, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật vào hoạt động ngư nghiệp, dịch vụ du

lịch, thương mại hàng hải... nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển. Trong số các giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển được nhiều tác giả đề cập, nổi bật nhất là giải pháp sử dụng các công cụ tổng hợp để quản lý vùng biển và ven biển. Đây là giải pháp sẽ giúp cân bằng lợi ích của các bên liên quan trong việc sử dụng tài nguyên biển đồng thời bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai để phát triển bền vững. Trong quá trình tiếp cận và xử lý tài liệu phục vụ nghiên cứu luận án, NCS cho rằng nhóm công trình này mang tính thực tiễn cao, đáp ứng được những vấn đề đặt ra trong tiến trình vận động, phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng cư dân ven biển. Từ những nhóm giải pháp được nêu ra trong các công trình sẽ là nguồn tài liệu tham khảo quý giá để NCS kế thừa, bổ sung và phát triển trong quá trình nghiên cứu sự chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB.

Thứ tư, khu vực ven biển ĐNB bao gồm 08 huyện/thành phố thuộc hai tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. HCM, đây là khu vực vừa có những lợi thế địa chiến lược, vừa có tính độc đáo về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ các ngành kinh tế biển. Thời gian qua, có rất nhiều công trình nghiên cứu về phát triển kinh tế biển, những nội dung liên quan đến chuyển biến kinh tế - xã hội song thường đề cập mang tính riêng biệt một tỉnh, một huyện hoặc một xã cụ thể thuộc khu vực luận án đang nghiên cứu như phát triển kinh tế biển Bà Rịa - Vũng Tàu, thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hoặc là đề cập đến một lĩnh vực chuyên biệt thuộc phạm trù kinh tế biển như du lịch ven biển, nuôi trồng thủy sản ven biển, chính sách phát triển kinh tế biển, chính sách phát triển cảng biển... Những công trình nghiên cứu về khu vực ven biển ĐNB bước đầu đã làm rõ được đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội; một số chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh, thành phố, chính quyền các cấp về phát triển các ngành kinh tế biển, các lĩnh vực văn hoá xã hội cư dân ven biển ĐNB. Đồng thời đánh giá cơ bản về những thành công cùng các mặt tồn tại trong quá trình phát triển các ngành kinh tế biển cũng như sự chuyển biến của các mặt văn hoá, xã hội của khu vực ven biển ĐNB. Tuy những công trình nêu trên chưa đề cập trực tiếp đến vấn đề chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB, nhưng thông qua các quan điểm, dữ liệu, thông tin của các công trình, NCS có thể hệ thống hóa các dữ kiện và nắm bắt được những nét chung nhất về địa bàn nghiên cứu.

1.3.2. Một số khoảng trống trong các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Thứ nhất, khác biệt về không gian nghiên cứu: các công trình nghiên cứu chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển được các nhà khoa học lựa chọn không gian nghiên cứu rất đa dạng, có thể là trên phạm vi cả nước, một vùng lãnh thổ, một tỉnh, một huyện hoặc một điểm nghiên cứu điển hình là xã với những đặc điểm về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hóa, dân số, lao động... khác biệt với địa bàn mà luận án nghiên cứu.

Thứ hai, khác biệt về nội dung nghiên cứu: các công trình nghiên cứu chủ yếu chỉ đề cập đến một trong những nội dung của chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển như: phân tích chính sách phát triển kinh tế biển, đánh giá những mặt tích cực, hạn chế của chính sách phát triển kinh tế biển, thực trạng phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác nuôi trồng thủy hải sản, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, dịch vụ hỗ trợ vốn, khai thác dầu khí...), thực trạng sinh kế của ngư dân ven biển (nghề cá, nghề nuôi tôm nước bạc, nghề làm muối...), giải pháp phát triển kinh tế biển (phát triển cảng biển, hỗ trợ vốn, xây dựng các khu kinh tế biển, tăng cường liên kết vùng trong phát triển kinh tế biển...). Với khả năng tiếp cận thông tin của mình, NCS nhận thấy chưa có công trình nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB.

1.3.3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Từ những khoảng trống nghiên cứu làm nảy sinh những câu hỏi cần được điều tra và làm rõ thêm, vì vậy luận án cố gắng tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản khi nghiên cứu chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB như sau:

Một là, làm rõ những vấn đề lý luận về khu vực ven biển, kinh tế biển, chuyển biến kinh tế - xã hội và các tiêu chí phản ánh quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB. Theo vấn đề này, luận án phải làm rõ khái niệm khu vực, khu vực ven biển ĐNB, kinh tế biển, chuyển biến kinh tế, chuyển biến xã hội. NCS phải xác định được các tiêu chí để đánh giá quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội và mối quan hệ biện chứng của quá trình chuyển biến kinh tế với chuyển biến xã hội.

Hai là, làm rõ những tiềm năng, thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020).

Ba là, phân tích rõ thực trạng chuyển biến về mặt kinh tế và xã hội của khu vực ven biển ĐNB một cách có hệ thống, xuyên suốt từ năm 2007 đến năm 2020. Thông qua đó, NCS tiến hành đánh giá thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế, rút ra những bài học kinh nghiệm và đặc điểm của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB trong thời gian qua.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 của luận án đã tập trung luận giải khái niệm khu vực, khu vực ven biển, khu vực ven biển ĐNB, kinh tế biển, chuyển biến kinh tế - xã hội. Phân tích làm rõ nội dung của chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển. Các tiêu chí đánh giá được khái quát hóa thành 3 nhóm để đánh giá quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển: *Một là*, sự gia tăng tổng mức thu nhập của nền kinh tế và mức gia tăng thu nhập bình quân trên một đầu người; *Hai là*, sự biến đổi theo đúng xu thế; *Ba là*, sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội.

Chương 1 cũng đã tổng quan và đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các chủ đề chính sách, thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển. Thành công của các nghiên cứu là làm rõ vai trò của kinh tế biển đối với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống con người nhất là khi nhân loại đang đối diện với những thách thức do sự gia tăng dân số, nguồn nguyên liệu trên đất liền cạn kiệt và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu, luận án rút ra khoảng trống nghiên cứu bao gồm: *thứ nhất*, khác biệt về không gian nghiên cứu; *thứ hai*, khác biệt về nội dung nghiên cứu. Các khoảng trống nghiên cứu này sẽ được giải quyết trong những chương tiếp theo của luận án.

Chương 2

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ

2.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Khu vực ven biển ĐNB có chiều dài 127 km (trong đó bờ biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dài 114 km, bờ biển TP. HCM dài 13 km). Từ điểm phân định mũi bán đảo Bãi Trước (thuộc thành phố Vũng Tàu) hướng về phía Đông qua các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, bờ biển cao bao gồm những đụn, giồng và các bãi cát trải dài. Phần còn lại là đoạn trũng sinh lầy và nhiều các cửa rạch đi sâu vào Rừng Sác thuộc địa phận huyện Cần Giờ (thuộc TP. HCM) [96].

Về địa hình đáy biển ĐNB ở độ sâu 0 - 200 m, nền đáy có đặc điểm bằng phẳng, ít dốc. Chất đáy phổ biến là cát, bùn, vỏ sò, trong đó đáy bùn chiếm 50% diện tích. Về phía Tây Bắc Côn Đảo, đáy biển có các hố trũng sâu, các hố này có liên quan đến các khe nứt kiến tạo do núi lửa cổ và theo thời gian được các dòng chảy qua các eo biển mài mòn. Nghiên cứu địa hình đáy biển có ý nghĩa trong việc xác định triển vọng khai thác sa khoáng và vật liệu xây dựng vì vật liệu cấu tạo nên các đường bờ biển cổ đa phần là vật liệu hạt thô có thành phần cát, sạn chứa khoáng vật nặng [97].

2.1.2. Khí hậu, thủy văn

Nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, lại mang tính chất cận xích đạo với nền nhiệt độ cao và phân hoá sâu sắc theo mùa, vì vậy lượng mưa trung bình của mùa mưa khá cao, dao động từ 1300 - 2000 mm/năm, chiếm 82 - 87% lượng mưa cả năm. Mùa mưa tập trung vào các tháng từ tháng 4 đến tháng 11, phù hợp với sự xâm nhập của khối khí xích đạo liên quan đến gió xoáy hoặc rãnh gió mùa. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do chịu tác động của gió tín phong Đông Bắc (còn gọi là gió chướng) hoạt động với cường độ mạnh với đặc tính hanh khô tạo nên một mùa khô kéo dài gay gắt. Tuy nhiên, với số giờ nắng cao trong năm đã tạo điều kiện cho vùng có lợi thế để phát triển du lịch và làm muối.

Tổng số giờ nắng trung bình của vùng dao động từ 1800 - 2700 giờ. Thời kỳ nắng nhất là vào mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trung bình mỗi tháng > 200 giờ, đặc biệt đạt cực đại vào tháng 4 với biên độ dao động từ trên 200 - 300 giờ. Trong mùa mưa tổng số giờ nắng vẫn rất lớn [131].

Nhiệt độ không khí trung bình dao động trong khoảng $25,7^{\circ}\text{C}$ - $29,6^{\circ}\text{C}$, cao nhất vào các tháng 5 và 6, nhiệt độ trung bình năm là $27,3^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ cao nhất các tháng ít khi vượt quá 35°C . Không có sự chênh lệch lớn về nhiệt độ bình quân giữa các mùa trong năm [131].

Độ ẩm không khí cao nhất tháng 10 và thấp nhất vào tháng 3. Vào mùa mưa đạt 79 - 83% và mùa khô đạt 74 - 77%, trung bình dao động từ 77,42 - 79,3% và tương đối ổn định, chênh lệch giữa tháng có độ ẩm cao nhất với tháng thấp nhất khoảng 5%. Lượng bốc hơi bình quân ngày 4mm/ngày và 120,4 mm/tháng [34].

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện từ tháng 7 đến tháng 1 năm sau. Bão và áp thấp ảnh hưởng nhiều nhất tới các địa phương trong vùng vào các tháng 10,11 và 12. Trong đó tháng 11 chiếm tần suất lớn nhất là 43%. Nếu xét tần suất bão và áp thấp nhiệt đới đi vào Việt Nam thì vùng ít có bão xảy ra (chỉ chiếm 19%). Như vậy, vùng ít bị ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới [89].

Chế độ sóng trên vùng biển ĐNB thường là sóng hỗn hợp bao gồm sóng gió và sóng lừng. Vào thời kỳ gió mùa Đông Bắc, độ cao sóng trung bình là từ 4 đến 5m vào thời kỳ gió mùa Tây Nam, độ cao sóng trung bình từ 2 đến 5m.

Đỉnh thủy triều cao nhất thường xuất hiện vào tháng 10, 11 và thấp nhất vào tháng 4,5. Chế độ thủy triều liên quan mật thiết đến sự xuất hiện của các đàn cá. Năng suất đánh bắt cao hơn trong những ngày nước sinh hay biên độ thủy triều nhỏ. Khoảng thời gian triều rút dài tạo điều kiện cho đàn cá tập trung lâu hơn, mật độ dày hơn. Ngoài ra, có thể lợi dụng thủy triều để điều tiết nước trong ruộng muối, ao, đầm nuôi thủy sản và duy trì sinh thái ngập mặn cửa sông, bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản [131].

Độ mặn nước biển tương đối cao và ổn định. Giá trị trung bình độ mặn nước biển toàn vùng dao động trong khoảng 10 - 35,3‰ và có sự khác biệt giữa hai mùa cũng như giữa các vùng nước ven bờ với vùng nước ngoài khơi. Xu thế biến đổi giá trị trung bình và các giá trị thống kê khác của độ mặn nước biển vùng này là: Vào mùa khô (từ tháng 11 tới tháng 4 năm sau), do lượng nước sông đổ ra biển nhỏ, độ mặn của nước biển ở tầng nước mặt đến tầng đáy lớn hơn 35,3‰. Nhiệt độ trung bình nước biển ở tầng mặt trung bình khoảng $27,5$ - 30°C . Vào mùa mưa (từ tháng 4 tới tháng 11) lượng nước ngọt của các sông đổ ra biển mạnh, xuất hiện hiện tượng phân tầng nước rõ rệt. Lớp bề mặt có độ muối thấp hơn 32‰, nồng độ muối ở ven bờ giảm từ 5 - 8% so với mùa khô [34].

2.1.3. Tài nguyên

2.1.3.1. Tài nguyên đất

Vùng đồng bằng khu vực ven biển ĐNB được kiến tạo từ phù sa màu mỡ, cao khoảng 50 m so với mực nước biển. Nơi đây là điểm dừng chân đầu tiên của cộng đồng người Việt, trên đường khẩn hoang, lập nghiệp về phương Nam từ thế kỷ XVI - XVII. Từ thế hệ này nối tiếp thế hệ khác, cộng đồng dân cư nơi đây đã tạo ra những ruộng lúa, những đồng muối rộng lớn. Xen giữa những cánh đồng ấy là những cồn cát hay bãi sinh lầy mà ngày nay là những rừng dương mát rượi hay những đìa, ao đầm nuôi tôm, cua... [4].

Nhìn tổng quan, đất nông nghiệp là một thế mạnh của khu vực ven biển ĐNB. Hiện nay, trong tổng quỹ đất có 27,1% đang được sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Có 3 nhóm đất rất quan trọng là đất nâu đỏ trên nền bazan, đất nâu vàng trên nền bazan, đất xám trên nền phù sa cổ. Ba nhóm đất này có diện tích lớn và chất lượng tốt thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển như cao su, cà phê, điều, lạc, mía, đỗ tương và cây lương thực [70].

2.1.3.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, đóng vai trò quan trọng trong mọi hoạt động sống của con người và sinh vật. Nguồn nước mặt của vùng khá đa dạng nhờ có hệ thống kênh rạch chằng chịt với mật độ từ 7 - 11 km/km². Nguồn nước mặt đa dạng, bao gồm các hệ thống sông như: Sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Vải... đáng kể là hệ thống sông Đồng Nai là 1 trong 3 con sông lớn của Việt Nam. Lượng nước mưa trung bình 1.500 - 2.000 mm tương ứng với 183 tỷ m³. Ngoài ra còn có một số hồ ở phía Đông, tổng dung tích khoảng 300 triệu m³. Với lượng nước mặt này đủ cung cấp nước cho vùng bao gồm cả cho phát triển công nghiệp. Hệ thống các sông của vùng còn mang ý nghĩa rất lớn về giao thông đường thủy. Cụ thể như sông Thị Vải, nhờ có tính chất của một vùng biển kín gió, không bị bồi lắng, lại gần bờ biển quốc tế nên có thể xây dựng cảng nước sâu cho phép các tàu có trọng tải từ 50.000 tới 80.000 tấn có thể ra vào dễ dàng [70].

Nước ngầm chứa đựng trong lòng đất cũng là một bộ phận quan trọng trong nguồn tài nguyên nước của vùng. Nguồn nước ngầm của vùng khá phong phú, tổng trữ lượng có thể khai thác là 70.000 m³/ngày đêm, tập trung vào ba khu vực chính là: Bà Rịa - Long Điền 20.000 m³/ngày đêm; Phú Mỹ - Mỹ Xuân 25.000m³/ngày đêm; Long

Đất - Long Điền 15.000 m³/ngày đêm (thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu). Ngoài ba vùng trên, khả năng khai thác nước ngầm rải rác ở các địa phương khác trong vùng khoảng 10.000 m³/ngày đêm. Các nguồn nước ngầm có thể cho phép khai thác tối đa 500.000 m³/ngày đêm, bảo đảm cung cấp đủ nước cho nông nghiệp, công nghiệp và cho sinh hoạt [34].

2.1.3.3. Tài nguyên rừng

Diện tích rừng của vùng ĐNB không lớn, còn khoảng 532.200 ha chiếm 2,8% diện tích rừng cả nước và phân bố không đều ở các tỉnh. Rừng trồng tập trung ở Bình Dương, Bình Phước với 15,2 nghìn ha; Bà Rịa - Vũng Tàu 14,3 nghìn ha, ven biển có rừng ngập mặn. Trung bình mỗi năm trồng mới được 1300 - 2000 ha. Rừng tự nhiên phân bố không đồng đều giữa các tỉnh, chủ yếu tập trung ở Bình Dương và Bình Phước (272 nghìn ha), là nguồn cung cấp gỗ dân dụng và gỗ củi cho TP. HCM và đồng bằng sông Cửu Long, nguồn nguyên liệu cho Liên hiệp giấy Đồng Nai. Các tỉnh khác chỉ có dưới 100 nghìn ha, ít nhất là TP. HCM (6.700 ha). Tài nguyên rừng đang có xu hướng giảm, các loại rừng giàu (trữ lượng gỗ trên 180 m³/ha) không còn, rừng trung bình chỉ còn lại 1,5% diện tích có rừng. Trước đây, trong rừng có trên 700 loài gỗ, thảo mộc và hơn 200 loài động vật trong đó có nhiều loại gỗ và động vật quý hiếm nhưng đến nay hầu như các loại gỗ và động vật quý hiếm không còn. Rừng ở khu vực ven biển ĐNB chỉ có tầm quan trọng trong tạo cảnh quan, môi trường, phòng hộ và phát triển du lịch, còn việc khai thác rừng lấy gỗ, nguyên liệu không lớn [96].

2.1.3.4. Tài nguyên dầu mỏ, khí thiên nhiên

Dầu mỏ và khí đốt là tài nguyên biển quan trọng nhất của vùng, tập trung nhiều ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Trữ lượng dầu mỏ chiếm khoảng 93,29% trữ lượng dầu đã xác minh của cả nước, trữ lượng khí chiếm 16,2% trữ lượng khí của cả nước. Riêng khu vực lòng chảo Côn Sơn đã phát hiện hai mỏ khí thiên nhiên quan trọng là Lan Tây - Lan Đỏ với trữ lượng 58 tỷ m³, mỗi năm có thể khai thác 1-3 tỷ m³. Ngoài ra, trên thềm lục địa ĐNB tỷ lệ các mũi khoan thăm dò, tìm kiếm gặp dầu khí khá cao, tại đây phát hiện các mỏ dầu có giá trị thương mại lớn như Bạch Hổ, Đại Hùng, Rạng Đông, Thanh Long, Rồng Bay... trữ lượng công nghiệp của các mỏ này cho phép khai thác 20 triệu tấn dầu mỗi năm, khí đồng hành và khí thiên nhiên cũng có trữ lượng lớn (khoảng 300 tỷ m³) cho phép mỗi năm khai thác 6 tỷ m³ [72]. Với tổng trữ lượng tiềm năng và tổng trữ lượng tài nguyên dầu khí đã được xác minh, tạo điều kiện mở rộng quy mô và cơ cấu nhiều ngành công nghiệp lọc dầu, hóa dầu, các dịch vụ khai thác dầu

khí, đưa ngành công nghiệp dầu khí của vùng phát triển thành ngành công nghiệp mũi nhọn trong chiến lược phát triển công nghiệp cả nước và trở thành một trung tâm khai thác và chế biến dầu khí lớn nhất Việt Nam.

Ngoài ra, vùng còn có tiềm năng khai thác điện bằng đập thủy triều với khả năng sản xuất lên đến 10 tỷ kWh/năm và tổng công suất khoảng trên 4GWh [60]. Đối với năng lượng dòng triều tại các vị trí cửa sông Soài Rạp, Đồng Tranh, vịnh Gành Rái (Cần Giờ) có tổng công suất có thể đạt khoảng 4,98 - 8,19 MW/m² với vận tốc dòng triều trung bình và khoảng 125 - 292 MW/m² với vận tốc dòng triều cực đại [78].

2.1.3.5. Khoáng sản vật liệu xây dựng

Quặng bôxít trữ lượng khoảng 420 triệu tấn phân bố ở Bình Phước, Bình Dương. Các khoáng sản khác như đá ốp lát (chiếm 27% giá trị khoáng sản trên đất liền) phân bố ở Tánh Linh (Bình Thuận), Phú Túc (Đồng Nai), cao lanh trữ lượng xấp xỉ 130 triệu tấn phân bố ở Bình Dương, Bình Phước [96]. Nguồn bôxít ở trong vùng cũng tương đối lớn. Ngoài ra còn có đá quý, zircon, nguyên liệu làm vật liệu xây dựng như sét cao lanh, đá xây dựng, đá ốp lát, đá ong, cát thủy tinh, bentonit, sét gạch ngói, cao lanh, cát xây dựng, than bùn, immenit... Chất lượng đá khá tốt, cho phép hình thành và phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Hiện nay, vùng đã xây dựng 22 mỏ khai thác với tổng trữ lượng 32 tỷ tấn, phân bố ở hầu khắp các địa phương trong vùng, nhưng chủ yếu ở các huyện Xuyên Mộc, Long Điền và thành phố Vũng Tàu [103].

2.1.3.6. Tài nguyên thủy sản

So với các vùng biển khác trên cả nước (chưa tính nguồn lợi biển khơi), vùng biển ĐNB có trữ lượng và khả năng khai thác lớn nhất (chiếm 44,1%); sau đó đến khu vực miền Trung (20,3%), Tây Nam Bộ (18,3%), Vịnh Bắc Bộ (16,9%) và cuối cùng là các Gò Nổi (0,4%) (*xem Phụ lục 10*).

Vùng biển ĐNB là ngư trường rộng lớn, nhưng các tàu hoạt động chủ yếu ở vùng biển Phan Thiết - Vũng Tàu và tại các vùng Đông Bắc, Tây - Tây Nam, Nam và Đông Nam Côn Sơn. Vùng có trữ lượng thủy sản 2.075.900 tấn, khả năng cho phép khai thác 830.400 tấn/năm với các loại thủy sản như cá nôi, cá đáy, tôm, mực, ghẹ, đồi mồi, ốc, sò... Về năng suất khai thác 26,5 - 91,5 kg/h. Trữ lượng nguồn lợi hải sản ước tính khoảng 1.141 ngàn tấn, trong đó cá nôi nhỏ (chủ yếu là cá trích, cá cơm, cá bạc má, cá khế...) khoảng 892 ngàn tấn, chiếm 78,1%; hải sản tầng đáy (216 ngàn tấn,

chiếm 18,9%); giáp xác (33 ngàn tấn, chiếm 2,9%); cá rạn san hô (0,9 ngàn tấn, chiếm 0,1%). Trữ lượng trong mùa gió Đông Bắc ước tính khoảng 187.209 tấn và mật độ là 0,42 tấn/km², trong mùa gió Tây Nam trữ lượng ước tính khoảng 276,261 tấn và mật độ phân bố là 0,83 tấn/km². Trữ lượng cao nhất thuộc về, nhóm cá rạn 95.498 tấn, nhóm cá đáy 88.450 tấn, nhóm chân đầu 33.445 tấn, nhóm nhuyễn thể, giáp xác 13.421 tấn và nhóm chân bụng là 485 tấn [98], [148]. Hầu hết các loài có mùa sinh sản kéo dài và có nhiều loài đẻ trứng quanh năm, thường là vào thời kỳ mùa Tây Nam trùng với mùa mưa.

2.1.4. Tài nguyên du lịch

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng du lịch ĐNB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 vùng sẽ có 4 khu du lịch quốc gia được tập trung đầu tư phát triển. Đó là các khu: Cần Giờ (TP. HCM), Long Hải - Phước Hải - Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) [109]. Khu vực ven biển ĐNB có tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng cả về du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Những giá trị tài nguyên rừng và biển đảo nơi đây lại vô cùng đặc sắc, độc đáo và hấp dẫn.

Với 127 km đường bờ biển, khu vực ven biển ĐNB bao gồm những bãi tắm đẹp, nước trong và sạch quanh năm như Bãi Trước, Bãi Sau, Bãi Dâu, Bãi Dứa (Vũng Tàu), Long Hải (Long Đất), Hồ Cốc, Hồ Tràm (Xuyên Mộc) ... gắn liền với các bãi tắm là các khu rừng nguyên sinh Bình Châu - Phước Bửu và suối nước khoáng nóng Bình Châu. Ngoài ra còn có rừng ngập mặn gắn với mạng lưới sông rạch quanh co uốn khúc, khu di tích lịch sử cách mạng Rừng Sác, khu du lịch Lăng Cá Ông, bãi biển 30/4, khu nhà vườn cây trái và nuôi trồng thủy hải sản, khu Lâm viên Cần Giờ. Hệ thống sinh thái biển và ven biển giàu tiềm năng đa dạng sinh học thích hợp để phát triển các loại hình du lịch sinh thái rừng, biển.

Khu vực ven biển ĐNB còn có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử hiếm có của cả nước như khu Đình Thắng Tam, Thích Ca Phật Đài, Niết Bàn Tịch Xá, Tượng chúa Giêsu, Khu Bạch Dinh, Tháp đèn Hải Đăng... và các di tích lịch sử cách mạng như địa đạo Long Phước, khu căn cứ kháng chiến Bàu Sen, căn cứ núi Minh Đạm, khu nhà tù Côn Đảo, khu nghĩa trang Hàng Dương, căn cứ địa Giồng Chùa, Chiến khu trù mật Động Hang Nai cạnh sông Đồng Tranh, khu căn cứ địa Núi Đất, khu căn cứ địa cách mạng thuộc khu vực Đảo Khi... Hầu hết các di tích đều có khả

năng khai thác phục vụ mục đích tham quan du lịch, thu hút các nguồn khách của vùng ĐNB, Tây Nam Bộ, TP. HCM và khách quốc tế [61].

Ngoài ra, khu vực ven biển ĐNB còn có nhiều lễ hội truyền thống, các lễ hội này mang những nét độc đáo về văn hóa, lịch sử của cư dân dải ven biển như: lễ hội Miếu Bà hàng năm diễn ra vào các ngày 16, 17, 18 tháng 10 âm lịch; lễ hội rước cá Ông tại Đình Thắng Tam vào các ngày 16, 17, 18 tháng 6 âm lịch với những hình thức tế lễ riêng của ngư dân miền biển; lễ Trưng Cửu ngày 9 tháng 9 âm lịch hàng năm diễn ra ở Long Sơn thành phố Vũng Tàu; lễ Dinh Cô ở Long Hải vào các ngày 11, 12, 13 tháng 2 âm lịch. Các lễ hội là dịp thu hút khách du lịch từ khắp nơi về tế lễ kết hợp tham quan du lịch, tắm biển. Sự gắn kết của các điều kiện tự nhiên (các bãi tắm, rừng nguyên sinh, các ngọn núi...) và các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử, văn hoá, kết hợp với kết cấu hạ tầng khá đã tạo cho vùng có thể mạnh vượt trội về du lịch [62].

2.2. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB trước năm 2007

2.2.1. Tình hình kinh tế

2.2.1.1. Nông nghiệp

Về trồng trọt, chăn nuôi

Những năm đầu tiến hành đổi mới, cây lúa và các loại cây năng suất thấp chiếm diện tích lớn trong sản xuất nông nghiệp. Qua từng thời kỳ, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã đẩy mạnh việc đưa các loại cây trồng có năng suất cao, đưa máy móc vào đồng ruộng để giải phóng sức lao động, nâng cao thu nhập cho nông dân. Nhờ vậy, sản lượng lương thực hàng năm luôn ổn định. Kết quả sản xuất nông nghiệp tăng nhanh về sản lượng và diện tích, đặc biệt từ năm 1989 các địa phương có đủ lương thực đáp ứng đầy đủ các nhu cầu cơ bản cho nhân dân, góp phần vào dự trữ của Nhà nước và dành một phần cho xuất khẩu [47].

Những loại cây ăn quả khác cũng được chú trọng phát triển như: Nhãn xoòng cơm vàng, măng cầu ta, xoài... Các loại cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều... cũng gia tăng về mặt sản lượng (*xem Phụ lục 11*). Sự phát triển của các loại cây ăn quả, cây công nghiệp đã đóng góp một phần thu nhập đáng kể cho nhiều hộ gia đình cũng như các cơ sở chế biến. Đồng thời giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận nhân dân, góp phần vào công tác xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân trong khu vực. Nhìn chung, trước năm 1986, kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp của hộ gia đình được áp dụng chủ yếu từ tự tích lũy kinh nghiệm hoặc học hỏi từ

người thân, cộng đồng. Bắt đầu từ những năm đổi mới, đặc biệt từ năm 1988, khi Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ra đời, các hộ gia đình thông qua những đơn vị khuyến nông, các chương trình khuyến nông của Nhà nước, họ đã có thêm nhiều tri thức, áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật hiện đại đối với từng loại cây trồng.

Đi đôi với trồng trọt, các địa phương khu vực ven biển ĐNB chú trọng phát triển chăn nuôi đàn gia súc và gia cầm theo hướng năng suất cao, chi phí thấp, đa dạng hóa các giống vật nuôi. Năm 1998, Chương trình sinh hóa đàn bò, nạc hóa đàn lợn được triển khai, góp phần cải thiện trọng lượng, nâng cao chất lượng đàn bò, heo trên địa bàn. Việc cải tiến phương thức chăn nuôi theo hướng tăng quy mô đàn, xây dựng cơ cấu đàn hợp lý, thực hiện các quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng tiên tiến đã mang lại hiệu quả cao. Đến năm 2006, khu vực ven biển ĐNB có 141 trang trại chăn nuôi với quy mô lớn được công nhận, đàn trâu bò có 53.800 con, đàn dê cừu có 50.013 con, đàn heo 221.600 con. Con bò và heo đã trở thành vật nuôi quan trọng trong nền kinh tế khu vực ven biển ĐNB, giúp người dân có khả năng xây dựng nhà cửa, mua sắm phương tiện xe máy, ti vi,... nhất là trang trải cuộc sống trong lúc giáp hạt [34].

Về ngư nghiệp

Với phương châm “bám biển dài ngày, đánh cá quanh năm”, các đội tàu thường xuyên khai thác theo từng ngư trường, từng luồng, tuyến phù hợp, nên sản lượng khai thác hải sản tăng đều qua các năm. Việc gia tăng sản lượng khai thác, đánh bắt thủy sản là do các địa phương chú trọng đầu tư tàu thuyền đánh bắt xa bờ có công suất lớn. Năm 2000, khu vực chỉ có 112 chiếc với tổng công suất 3,6 nghìn CV đến năm 2006 có 4.037 chiếc với tổng công suất 49,4 nghìn CV.

Trong nền kinh tế thời kỳ trước đổi mới chủ yếu là tự cung tự cấp, các nguồn lợi thủy sản vẫn còn rất dồi dào, phong phú nên người dân chủ yếu tập trung vào nghề khai thác, đánh bắt, việc nuôi trồng chỉ tồn tại dưới hình thức quảng canh như một nghề phụ của ngư dân. Từ năm 1990, nguồn lợi thủy sản tự nhiên cạn kiệt dần, điều kiện đánh bắt ngày càng khó khăn, trong khi nhu cầu tiêu dùng, nhất là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tăng nên nghề nuôi trồng thủy sản bắt đầu được chú trọng phát triển. Sau khi Chính phủ ban hành nhiều chính sách giao khoán mặt nước, các vùng bãi bồi, đầm phá để khuyến khích người dân nuôi trồng thủy sản, ngư dân khu vực ven biển ĐNB cũng đã tận dụng diện tích nước mặn, nước lợ để nuôi trồng nhiều loại thủy sản chất lượng cao, đưa nuôi trồng trở thành nghề chính bên cạnh

ngành đánh bắt và chế biến thủy hải sản. Từ năm 1999, nhu cầu tiêu thụ tôm của thị trường gia tăng, giá tôm ổn định nên phong trào nuôi tôm bắt đầu bùng nổ ở các địa phương ven biển nước ta. Cũng từ đây, các địa phương khu vực ven biển ĐNB nắm bắt xu hướng và xây dựng các vùng nuôi tôm công nghiệp [38], [47].

Đến năm 2006, ở các hộ gia đình đã chuyển đổi thành công từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản với 8.952 ha diện tích mặt nước, sản lượng khai thác đạt 39.320 tấn, chủ yếu tập trung vào nuôi tôm công nghiệp. Phương pháp nuôi tôm sú rất đa dạng bao gồm nuôi quảng canh, chuyên canh, vừa nuôi công nghiệp vừa nuôi bán công nghiệp, nuôi trong diện tích nhỏ. Các địa phương đã tận dụng những vùng đất thấp ven biển, cửa sông để nuôi nghêu, sò ở huyện Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ, Cần Giờ. Đến năm 2003 diện tích nuôi nghêu, sò đạt 6000 ha với sản lượng gấp 42 lần so với 1993. Ngoài ra, còn có khoảng 91 ha nuôi trồng các loại thủy sản khác như cua, cá kèo... đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Thực tế nuôi trồng thủy sản của các địa phương so với tiềm năng còn nhỏ bé (*xem Phụ lục 12*).

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi, hoạt động nuôi trồng thủy sản khu vực ven biển ĐNB cũng gặp một số những khó khăn như: thời tiết không thuận lợi vào một số mùa trong năm, dịch bệnh thường xuyên diễn ra nên ảnh hưởng lớn đến số lượng và sản lượng khai thác, nuôi trồng. Cụ thể, năng suất khai thác trung bình của các đội tàu giảm mạnh khi có sự thay đổi về thời tiết. Các tháng cuối mùa gió Tây Nam là thời điểm năng suất khai thác đạt giá trị cao nhất, năng suất khai thác thấp nhất vào các tháng cuối mùa gió Đông Bắc. Trong cùng một năm, năng suất khai thác đạt số lượng cao vào mùa gió Tây Nam, đặc biệt là các tháng 7 - 9 (trung bình khoảng 770 kg/ngày/đội tàu 20 - 50CV) và thấp nhất khi mùa gió Đông Bắc bắt đầu (trung bình khoảng 357kg/ngày/đội tàu 20 - 50CV) [89].

Nghề làm muối được xem là một trong những nghề truyền thống gắn liền với hoạt động khai thác biển của cộng đồng ngư dân khu vực ven biển ĐNB. Nghề làm muối và sản phẩm muối của khu vực ven biển ĐNB được đánh giá đạt chất lượng tốt do thuận lợi về điều kiện tự nhiên. Tuy nhiên, những năm đầu sau đổi mới, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005, nghề làm muối của các hộ diêm dân ngày càng thu hẹp lại. Phần lớn diện tích đất sản xuất muối phân bố chủ yếu tại các huyện Long Điền, thành phố Vũng Tàu và huyện Cần Giờ. Năm 2000 có 2.888 ha, đến năm 2005 giảm còn 2.335 ha, diện tích đồng muối liên tục giảm qua các năm do chuyển

sang xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, đồng thời giá bán muối ở mức thấp trong khi giá thuê nhân công lại ở mức cao, nên diêm dân ở các địa phương đã chuyển sang thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm. Diêm dân sản xuất muối theo phương thức truyền thống phơi nước phân tán. Năng suất thấp, phụ thuộc vào thời tiết trung bình 50 - 70 tấn/ha [24], [34].

Về lâm nghiệp

Trong giai đoạn 1986 - 2006, khu vực ven biển ĐNB đã trồng mới được 48.970 ha rừng tập trung, diện tích rừng được bảo vệ là 56.743 ha. Diện tích rừng được che phủ năm 2006 là 21,5%, tăng 14,8% so với năm 1985. Ngoài ra, các địa phương có rừng còn tổ chức tốt chăm sóc, quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc chủng, theo đó: đầu tư xây dựng dự án khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn Cần Giờ; tổ chức mua lại rừng của 905 hộ dân và 5 đơn vị, với diện tích 2.973 ha để bổ sung vào quỹ rừng thuộc khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Cần Giờ; giao khoán 18.205 ha rừng và đất lâm nghiệp cho 2.016 tổ chức và hộ gia đình ở huyện Xuyên Mộc [34].

2.2.1.2. Công nghiệp

Giai đoạn 1986 - 1990, ngành công nghiệp khu vực ven biển ĐNB tập trung thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu và từng bước đổi mới phương thức sản xuất kinh doanh thích ứng với cơ chế thị trường. Đến năm 2006, khu vực ven biển ĐNB đã có một cơ cấu công nghiệp tương đối đầy đủ với sự có mặt của nhiều ngành công nghiệp như: năng lượng, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng, phân NPK, gạch men, nhựa PVC, may mặc, cơ khí, chế biến hải sản [29], [47].

Từ năm 1996, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã tập trung đầu tư xây dựng các KCN và KCX. Đến năm 2006, khu vực ven biển ĐNB đã thành lập 14 KCN với tổng diện tích khoảng 8.800 ha; trong đó có 8 khu đã đi vào hoạt động, thu hút được 229 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 14,86 tỷ USD. Trong giai đoạn 2000 - 2005, khu vực ven biển ĐNB hình thành thêm 4 KCN mới (Cái Mép, Mỹ Xuân A2, Phú Mỹ II và Mỹ Xuân B1) và mở rộng KCN Mỹ Xuân A. Trung tâm điện lực Phú Mỹ với 6 nhà máy điện có tổng công suất 3.859 MW, chiếm 40% công suất điện của cả nước, mỗi năm cung cấp 23 tỷ kwh điện, đáp ứng nhu cầu điện dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phục vụ đời sống nhân dân [7], [10].

Doanh thu xuất khẩu các KCN gia tăng liên tục. Năm 2001, giá trị xuất khẩu chỉ đạt 2,2 triệu USD đến năm 2006 tăng đến 49,13 triệu USD, chiếm 25,4% giá trị xuất khẩu toàn khu vực (chưa kể dầu khí). Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu các KCN vẫn còn thấp vì đầu tư ở đây tập trung chủ yếu trong các ngành vật liệu xây dựng, năng lượng (điện), hóa chất (chiếm đến 87,13%) phục vụ cho nhu cầu sản xuất là chủ yếu [7], [10].

Khu vực ven biển ĐNB có tiềm năng to lớn để trở thành trung tâm năng lượng lớn nhất của đất nước vì sở hữu một nguồn khí đốt dồi dào. Công nghiệp dầu khí chiếm một tỷ trọng lớn (trên 82,5%) tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp và ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của khu vực, đồng thời góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia đứng thứ 4 ở Đông Nam Á về khai thác dầu thô [49]. Dầu thô đã trở thành mặt hàng mang lại kim ngạch xuất khẩu lớn nhất cả nước, doanh thu từ dầu thô trở thành nguồn thu lớn nhất và ổn định nhất Việt Nam trong nhiều năm (*xem Phụ lục 13*).

2.2.1.3. Dịch vụ

Trong bối cảnh cả nước xóa bỏ mô hình cơ chế kinh tế tập trung bao cấp, thực hiện giá cả hàng hóa theo quy luật thị trường từ năm 1986, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã tăng cường liên doanh, liên kết, điều chỉnh giá thu mua, thực hiện thông thương hàng hóa với nông dân và các đối tác khác. Vì vậy, hoạt động thương mại khu vực ven biển ĐNB những năm đầu đổi mới bắt đầu có những thay đổi đáng kể, tổng kim ngạch xuất khẩu 10 năm (1986 - 1996) đạt 76 triệu USD tăng 6,7 lần so với thời kỳ trước đổi mới. Thời kỳ 1996 - 2006, hoạt động thương mại từng bước được củng cố về tổ chức và có nhiều cơ hội tiếp cận, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, gia tăng số lượng khách hàng vì trong thời kỳ này có thêm một số tổ chức quốc tế, các công ty nước ngoài đến quan hệ hợp tác, liên doanh với các địa phương. Kim ngạch xuất khẩu hàng năm đều tăng, từ 79 triệu USD năm 1997 lên 173 triệu USD năm 2006 [23], [34].

Nằm trong vùng biển có đường giao thông quốc tế thuận lợi, ngay từ những ngày đầu lập nghiệp, người dân khu vực ven biển ĐNB đã có sự giao thương, buôn bán trên biển. Vì thế, hệ thống cảng biển khu vực ven biển ĐNB sớm hình thành, phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển kinh tế. Từ chỗ chỉ có một vài cảng chuyên dụng phục vụ ngành dầu khí và đánh bắt hải sản, khu vực ven biển ĐNB đã hình thành hệ thống cảng biển quy mô lớn, với 52 cảng thuộc cụm cảng số 5 được Chính phủ phê duyệt quy hoạch và đã có 24 cảng được đưa vào khai thác với tổng công suất khoảng 67,5 triệu tấn/năm vào năm 2006. Các cảng container thuộc hệ thống cảng Thị Vải -

Cái Mép đã có thể tiếp nhận tàu container trọng tải lớn có sức chở hơn 100 nghìn tấn vận chuyển hàng hóa trực tiếp từ Bà Rịa - Vũng Tàu đi châu Âu, qua bờ Đông và bờ Tây Hoa Kỳ. Sản lượng hàng hóa thông quan năm 2006 đạt hơn 2293 nghìn tấn [49].

Khu vực ven biển ĐNB có lợi thế tiềm năng rất lớn về du lịch tự nhiên với nhiều bãi biển, đảo, cảnh quan khí hậu, đa dạng hệ sinh thái về động thực vật biển. Đặc biệt thành phố Vũng Tàu - thành phố du lịch, nghỉ dưỡng đầu tiên của Việt Nam được đã người Pháp cho xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch từ những năm 1895 với tên gọi Cap Saint Jacques [3]. Khu vực ven biển ĐNB là điểm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển, du lịch cuối tuần lý tưởng cho khách du lịch, nơi đây hội tụ tất cả những tiềm năng nổi trội về một “thiên đường du lịch phức hợp”. Đến năm 2006, nhiều dự án du lịch lớn đã được đầu tư và đưa vào sử dụng như: Khu du lịch Thùy Vân, Long Hải, hồ Tràm, hồ Cốc, khu du lịch suối khoáng Bình Châu...; các cụm du lịch tại Phước Hải, Bình Châu, Đảo Khi và Côn Đảo thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng. Số khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng chiếm 30% lượng khách du lịch quốc tế và nội địa của cả nước, giải quyết việc làm cho gần 3000 lao động trực tiếp và hơn 7.000 lao động gián tiếp, nộp cho ngân sách nhà nước đạt hơn 64 tỷ đồng năm 2005 [34], [39]. Tuy nhiên, ngành du lịch trong giai đoạn này đối diện với nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của ngành như cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn thiếu thốn, hệ thống các khách sạn du lịch biển có quy mô nhỏ và chỉ tập trung ở một số trung tâm lớn, các loại hình du lịch còn đơn điệu, nghèo nàn (chủ yếu chỉ có tắm biển), các sản phẩm du lịch biển chưa chú trọng đến định hướng sản phẩm đặc trưng... Điều này ít nhiều làm giảm khả năng cạnh tranh, sức hấp dẫn của khu vực ven biển ĐNB với các trung tâm du lịch lớn trên cả nước nói riêng và với các nước trong khu vực nói chung.

Một số ngành dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, du lịch, vui chơi giải trí, dịch vụ công nghệ, viễn thông, hội nghị quốc tế, xuất nhập khẩu, triển lãm - hội chợ khu vực và quốc tế, vận tải trong nước và quốc tế, dịch vụ đào tạo, y tế cũng bắt đầu được hình thành góp phần tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu ngành dịch vụ, đồng thời đưa khu vực ven biển ĐNB trở thành trung tâm về công nghiệp, tài chính, thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế [49].

2.2.2. Tình hình xã hội

2.2.2.1. Dân cư, dân số

Dân cư ven biển là nguồn nhân lực chủ yếu để phát triển kinh tế biển. Ở những vùng ven biển, việc hình thành những ngành nghề biển truyền thống được truyền từ đời này qua đời khác như nghề đánh cá, đóng thuyền, đan lưới, làm mắm, làm muối... đã góp phần quan trọng vào việc tích lũy kinh nghiệm và nâng cao tay nghề cho chính người dân nơi đây. Lợi thế nguồn nhân lực ven biển dồi dào là một nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định khả năng khai thác tiềm năng nguồn lợi biển, ven biển và đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế khác trên địa bàn.

Cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB được hình thành chủ yếu từ những người nông dân gốc miền Trung và lưu dân khu vực phía Bắc theo chính sách di dân và khẩn hoang của các chúa Nguyễn kể từ cuối thế kỷ XVII. Từ truyền thống đoàn kết trong quá trình khai thiên lập địa, chinh phục thiên nhiên, cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB đã sát cánh cùng nhau trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Cùng với quá trình khai phá, các đơn vị hành chính của các địa phương dần được hình thành và có ranh giới xác định. Dân số theo thời gian cũng dần dần tăng lên. Trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, việc chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế đã dẫn đến sự thay đổi lớn về quy mô và tốc độ phát triển nền kinh tế kéo theo sự thay đổi trong quy mô và cơ cấu dân số nơi đây [96].

Về quy mô, cơ cấu dân số, theo số liệu thống kê năm 2006, dân số khu vực ven biển ĐNB là 861.799 người, trong đó dân số thành phố Vũng Tàu chiếm tỷ lệ cao nhất với 269.637 người. Mật độ dân số trung bình là 391 người/km², trong đó dân số nông thôn chiếm 55,78 %, dân số thành thị chiếm 44,22 %, nam chiếm 50,11 %, nữ chiếm 49,89 %. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của khu vực là 12.30 ‰. Cơ cấu dân số với nhiều thành phần dân tộc bao gồm Kinh, Hoa, Ch'ro, Khmer, Tày, Nùng và Mường. Về tôn giáo, dân cư nơi đây theo đạo Phật, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Hòa Hảo và Tin Lành [34].

Điều kiện phát triển kinh tế, phong tục tập quán và đặc điểm địa lý vùng là những yếu tố quan trọng trong việc phân bố dân cư ở các địa phương khu vực ven biển ĐNB. Thành phố Vũng Tàu, huyện Xuyên Mộc, huyện Long Điền, huyện Đất Đỏ thu hút dân số đông hơn các địa phương còn lại vì nơi đây không chỉ thuận lợi cho việc khai thác, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản mà còn tập trung nhiều các KCN cần lực lượng lao động lớn (*xem Phụ lục 14*).

Về chất lượng dân số, nguồn lao động của khu vực ven biển ĐNB khá dồi dào. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi đến 60 tuổi đến 2006 là 631.212 người, chiếm 67,82% dân số, trong đó lực lượng lao động đã qua đào tạo chiếm 23,4% chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã. Riêng lực lượng lao động trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 47,3%, trong đó, ngành khai thác thủy sản đã thu hút 40.191 lao động, chiếm 20,7% số lao động trong ngành nông nghiệp và chiếm 9,7% tổng số lao động toàn khu vực [39], [48].

Nhìn chung, chất lượng lao động khu vực ven biển ĐNB tương đối thấp. Đây là điều đáng lo ngại bởi trong số lao động trực tiếp làm nông nghiệp, đặc biệt là ngư nghiệp, có rất ít người được qua trường lớp đào tạo, hầu hết chưa học hết phổ thông, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, quen tác phong làm việc tự do, chưa có tác phong sản xuất công nghiệp. Trình độ văn hóa thấp dẫn đến sự hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức về quản lý, kỹ thuật đánh bắt, nuôi trồng và các khả năng chuyển đổi nghề. Ngoài ra, sự thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, hạn chế về ngoại ngữ còn dẫn đến khả năng thiếu ý tưởng và chưa đủ năng lực thực hiện việc tổ chức xây dựng cũng như quản lý phát triển bền vững, gây khó khăn về khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động xã hội và phân công lao động xã hội. Đây là cản trở lớn trong tiến trình công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế về lao động [39], [49].

Về vấn đề giải quyết việc làm

Kể từ cuối thập niên 80 và nửa đầu thập niên 90, trên địa bàn khu vực ven biển ĐNB, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn chiếm ưu thế; tỷ lệ lao động trong các ngành sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ còn hạn chế; trình độ chuyên môn thấp, thu nhập chưa cao. Từ năm 2000, các địa phương đã tập trung thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, các chương trình phát triển kinh tế nhằm giải quyết tình trạng lao động nhàn rỗi trên địa bàn. Các địa phương đã tạo việc làm cho 120 ngàn người, trong đó tạo việc làm mới cho 44.667 người. Bình quân mỗi năm có thêm 24.000 chỗ làm việc mới. Số lao động trong các ngành kinh tế quốc dân tăng từ 337.000 người năm 2000 lên 451.000 người năm 2005, góp phần làm thay đổi cơ cấu lao động chuyên dịch theo đúng hướng, từ 17,7% lên 22,2% trong ngành dịch vụ và lao động nông nghiệp giảm từ 63,7% xuống 55,5% [39], [49].

2.2.2.2. Về nhà ở

Hòa cùng với xu thế chung của tiến trình đổi mới đất nước từ năm 1986, khu vực ven biển ĐNB không chỉ có những thay đổi về kinh tế mà còn có những biến đổi tiến bộ về mặt xã hội. Trong đó, thay đổi về cảnh quan sinh hoạt, nhà ở, nơi cư trú của cộng đồng cư dân trên địa bàn là thực tiễn sinh động phản ánh những thành tựu về phát triển kinh tế. Phần lớn hộ gia đình đều có nhà ở ổn định, loại hình nhà ở đa phần là nhà bán kiên cố. Tổng số lượng nhà ở của cư dân khu vực ven biển ĐNB là 101.767 nhà. Trong đó, nhà kiên cố là 9.067 nhà, chiếm 8,9%, nhà bán kiên cố là 87.158 nhà, chiếm 85,6%, nhà thiếu kiên cố là 1.749 nhà chiếm 1,7%, nhà đơn sơ là 3.769 nhà chiếm 3,7% và tỷ lệ không xác định chiếm rất nhỏ 0,02% (xem Phụ lục 15).

2.2.2.3. Về thu nhập

Thu nhập và mức sống luôn gắn chặt với vấn đề dân số, việc làm và tình hình phát triển kinh tế. Trong những năm đầu đổi mới, các địa phương đã kiên quyết xóa bỏ cơ chế cũ, đổi mới tư duy, đổi mới cách nghĩ, cách làm trên mọi lĩnh vực kinh tế và hoạt động xã hội, nhằm ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trên địa bàn. Sự xuất hiện của nhiều thành phần kinh tế và các ngành kinh tế đa dạng trên địa bàn đã tạo nên nguồn thu nhập phong phú cho đại bộ phận dân cư. Các nguồn thu nhập không chỉ khu biệt từ hoạt động tiền lương, hoạt động sản xuất nông nghiệp mà còn từ các hoạt động phi nông nghiệp. Năm 1992 thu nhập bình quân đầu người đạt 595 USD/người/năm, liên tục tăng đều qua các năm (năm 2001 đạt 626 USD/người/năm, năm 2006 đạt 768 USD/người/năm), tốc độ tăng trung bình giai đoạn 1992 - 2006 là 11,4%/năm. So với cả nước, năm 2006 mức thu nhập bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB cao hơn 38 USD (thu nhập bình quân đầu người cả nước năm 2006 đạt 730 USD/người/năm) [43], [49].

2.2.2.4. Về xóa đói giảm nghèo

Theo tiêu chuẩn của Liên hợp quốc, những người được xếp vào mức nghèo đói ở Việt Nam khi có thu nhập dưới 5 triệu đồng một năm. Tuy nhiên, dựa vào mức đảm bảo calo và sức mua của đồng tiền Việt Nam, Ngân hàng thế giới (World Bank) xác định mức nghèo đói trung bình ở Việt Nam là 1.090.000 đồng một năm (ở thành thị là 1.293.000 đồng, ở nông thôn là 1.040.000 đồng) [81]. Căn cứ vào tiêu chí trên, những năm đầu sau đổi mới, tỉ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB đã giảm nhanh, từ 37,65% (năm 1986) xuống còn 15,32% (năm 2000) và dưới 8,9% (năm 2006) [43], [49]. Đây

là kết quả của chương trình xóa đói giảm nghèo được triển khai liên tục, tập trung với nhiều hoạt động cụ thể như thành lập ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức hướng dẫn sản xuất kinh doanh, hỗ trợ và cho vay vốn, giải quyết việc làm...

2.2.2.5. Về nước sạch và vệ sinh môi trường

Nước sinh hoạt là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống sinh hoạt của người dân. Một số công trình cung cấp nước sạch được mở rộng nên người dân có nhiều cơ hội thụ hưởng, nhất là những hộ nghèo đã được hỗ trợ vay vốn để dẫn nước sạch về nhà. Dự án cung cấp nước sạch sinh hoạt vùng nông thôn ngoại thành đã đầu tư xây dựng và nâng cấp mở rộng bao gồm: 71 trạm cấp nước tập trung (nâng tổng số trạm cấp nước tập trung trong vùng lên 111 trạm), xây dựng 399 bể lọc sắt, cung cấp 200 bồn chứa nước composit (loại 20 m³/bồn), khoan 744 giếng và trang bị 11.600 lu chứa nước cho các hộ nghèo vùng nông thôn với tổng vốn ngân sách đầu tư là 108,14 tỉ đồng; nâng số hộ gia đình được cung cấp nước sạch là 29.300 hộ với khoảng 159.000 người. Các hộ gia đình được cung cấp nước sạch tăng từ 76% năm 2001 lên 94% năm 2006 [43], [49]. Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã mang lại những hiệu quả to lớn về kinh tế và xã hội, không những góp phần cải thiện môi trường sống mà còn có tác dụng tích cực trong việc nâng cao sức khỏe cho cộng đồng.

2.2.2.6. Về điện, thông tin liên lạc

Hệ thống điện, thông tin liên lạc được các địa phương chú trọng đầu tư để kịp thời phục vụ cho tiến trình đổi mới phát triển kinh tế. Đến năm 2006, gần 100% xã, ấp trong khu vực ven biển ĐNB đã có điện với số hộ sử dụng điện lưới quốc gia mới đạt 95% (năm 2001 là 87%). Chỉ có các khu vực dân cư sống rải rác xa khu trung tâm, ở các vùng sâu, mạng lưới phân phối chưa đáp ứng được nhu cầu (như huyện Cần Giờ: 10% hộ chưa được sử dụng điện từ điện lưới quốc gia) [43], [49]. Việc sử dụng điện thoại và máy tính có kết nối Internet không chỉ hỗ trợ tốt cho người dân trong quá trình sản xuất mà còn giúp cho họ được giải trí sau ngày làm việc, mở rộng thêm mối quan hệ cá nhân.

2.2.2.7. Về giáo dục và đào tạo

Những năm sau đổi mới, hệ thống trường, lớp học khu vực ven biển ĐNB còn rất thiếu thốn, một số cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học phải học nhờ tại nhà dân, nhà chùa... Tình trạng học ca ba, học sinh phải đi học xa, học ghép diễn ra phổ biến. Đến

năm 2006, tình trạng trên cơ bản được khắc phục. Các địa phương đã đẩy nhanh tiến độ xây dựng, kiên cố hóa hệ thống trường lớp cùng các điều kiện đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục - đào tạo theo hướng toàn diện và chuẩn hóa. Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã chi 30 nghìn tỷ đồng để đầu tư cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, đồng thời huy động các tổ chức và cá nhân khác đầu tư theo chủ trương xã hội hóa. Năm 2006, khu vực ven biển ĐNB có 382 trường học và 9 trung tâm giáo dục thường xuyên, trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia là 116 trường, đạt 30,3% [43], [49].

2.2.2.8. Về y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

Từ năm 1986, hệ thống cơ sở vật chất ngành y tế được đầu tư xây dựng ở tuyến huyện. Các bệnh viện và các trung tâm y tế được đầu tư xây mới như: Bệnh viện đa khoa Vũng Tàu quy mô 350 giường bệnh, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Bệnh viện Y học cổ truyền, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Phòng, chống bệnh xã hội, trung tâm y tế huyện, trạm y tế, phòng khám khu vực... Các dự án này đã nâng số giường bệnh đạt tỷ lệ 18 đến 20 giường bệnh/10.000 dân - đạt mục tiêu giai đoạn đầu theo quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh của cả nước đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận một cách thuận tiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng [43], [49].

2.2.2.9. Về hoạt động văn hóa - tinh thần

Trong quá trình lao động và sản xuất, cộng đồng ngư dân khu vực ven biển ĐNB đã kế tục, hình thành và phát triển những nếp sống văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc trong bối cảnh lịch sử mới. Biển mang lại cho cộng đồng ngư dân nơi đây nhiều nguồn lợi phong phú, tuy nhiên cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất trắc, đặc biệt là trong mùa mưa bão. Vì vậy, từ rất sớm trong sinh hoạt ngư nghiệp truyền thống của ngư dân trong vùng đã tồn tại những hình thức tín ngưỡng thờ cúng như lập miếu thờ Bà, thờ Ông Nam Hải, Quan Thánh Đế Quân hay Bà Ngũ Hành; các lễ hội như Dinh Cô Long Hải, lễ Ông Nam Hải ở Thắng Tam (Vũng Tàu), Phước Tỉnh (Long Điền), miếu Bà Ngũ Hành và lễ hội tại các đình thần ở hầu khắp các làng xã trong vùng để cầu cho xóm làng bình yên, mưa thuận, gió hoà, được mùa cá tôm... Các hoạt động thờ cúng, lễ hội phản ánh phần nào nét sinh hoạt văn hoá đặc sắc, sôi động và có sức hấp dẫn đặc biệt của ngư dân trong vùng, có tác động nhiều chiều với tính giáo dục và là

những chủ đề văn hóa, lịch sử hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế đến tham quan, nghiên cứu, trải nghiệm [43], [49].

Để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác gìn giữ, bảo tồn, sưu tầm hiện vật, nâng cao đời sống văn hóa và phát triển du lịch, kinh tế, các địa phương đã xây dựng các thiết chế văn hóa như Bảo tàng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nhà truyền thống ở các xã, phường, huyện, thành phố [49]. Tuy nhiên, một số các công trình được đầu tư xây dựng nhưng khi đưa vào sử dụng gần như chưa thực hiện hết công năng, tình trạng chung của các công trình văn hóa ở các địa phương đều bị xuống cấp, cần phải đầu tư sửa chữa. Diện tích các công viên, các khu vui chơi giải trí tập trung dành cho người dân và du khách trên địa bàn khá khiêm tốn.

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được phát triển mạnh, đã có 85% gia đình, 70% thôn ấp khu phố, 14 xã phường và 02 huyện đạt tiêu chuẩn văn hóa [43], [49].

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, luận án đã chỉ ra hai nhân tố lớn tác động đến quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB: (1) Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, (2) Tình hình kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB trước năm 2007.

Qua nghiên cứu về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên khu vực ven biển ĐNB cho thấy: Với nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và tiềm năng về tài nguyên du lịch, khu vực ven biển ĐNB có đầy đủ những lợi thế để trở thành khu vực có nền kinh tế biển tổng hợp phát triển cao. Khu vực ven biển ĐNB có vị trí địa lý đặc thù, thuận lợi cho việc giao thương, liên kết hợp tác phát triển kinh tế biển giữa các địa phương trong vùng, các trung tâm kinh tế lớn và với các nước lân cận trong khu vực.

Tình hình kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB trước năm 2007 bao gồm: (1) Tình hình kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ); (2) Tình hình xã hội (dân cư, dân số, nhà ở, thu nhập, xóa đói giảm nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường, điện, thông tin liên lạc, giáo dục và đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, hoạt động văn hóa, tinh thần) bước đầu đạt được những thành tựu quan trọng làm cơ sở vững chắc góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB trong những giai đoạn sau.

Về tình hình kinh tế: tốc độ phát triển nền kinh tế của khu vực gia tăng nhanh cùng với tiến trình đổi mới đất nước từ năm 1986, cơ cấu nội bộ ngành kinh tế có sự

biến chuyển theo hướng hiện đại, trong nội bộ các ngành kinh tế cũng có những thay đổi tích cực, cơ cấu cây trồng vật nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, dần hình thành nên các vùng chuyên canh sản xuất gắn với công nghiệp chế biến, bảo quản sản phẩm, công nghiệp và thương mại - dịch vụ bắt đầu xuất hiện một số ngành nghề mới đóng góp đáng kể vào GDP của khu vực.

Về tình hình xã hội: chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện, trình độ dân trí được nâng cao tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển con người toàn diện. Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã giải quyết cơ bản các vấn đề xã hội nảy sinh trong thời kỳ đầu của quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, tạo điều kiện cho nền kinh tế của khu vực phát triển ổn định, bền vững.

Chương 3**CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI****KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ (2007 - 2012)****3.1. Bối cảnh, chủ trương phát triển****3.1.1. Bối cảnh lịch sử****3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế chung trên thế giới và khu vực Đông Nam Á. Xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế đang diễn ra, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng tăng, tạo nhiều cơ hội thuận lợi cho sự phát triển của đất nước nói chung, khu vực ven biển ĐNB nói riêng. Thị trường quốc tế phát triển sôi động hơn, các luồng vốn đầu tư ODA, FDI được phục hồi. Đáng chú ý, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã thu hút ngày càng nhiều các nước thành viên tham gia hơn với quy mô thương mại lớn hơn. Các điều khoản của TPP không giới hạn trong thương mại hàng hóa, mà mục tiêu tham vọng hơn của TPP là thiết lập lại các quy tắc của luật chơi thương mại toàn cầu bằng cách tự do hóa thương mại, dịch vụ và tài chính, đồng thời khuyến khích vốn và các nguồn lao động; thiết lập các điều kiện về thể chế để phục vụ các mục tiêu trên. Hiệp định này đã góp phần đảm bảo lợi ích thiết thực cho mọi người dân, làm cho người dân của các nước thành viên tham gia được hưởng lợi từ các hoạt động thương mại, đầu tư và cơ hội việc làm mà tổ chức này mang lại.

Tuy nhiên, tình hình chính trị thế giới giai đoạn 2007 - 2012 cũng có những diễn biến phức tạp, khó lường. Dưới sức ép gia tăng dân số và nguồn tài nguyên trên đất liền ngày càng cạn kiệt nhanh chóng, các quốc gia ngày càng nhận thức được vai trò to lớn của biển, nhất là trong thời điểm hiện nay trước tốc độ phát triển kinh tế ngày càng cao. Nhiều quốc gia trên thế giới đã tăng cường nghiên cứu, thăm dò, khai thác các tiềm năng của biển bao gồm tiềm năng vùng ven biển và đáy đại dương. Vì những lợi ích kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng mà biển và đại dương mang lại cho các quốc gia, do đó mỗi quan tâm về chủ quyền và quyền tài phán trên các vùng biển giữa các quốc gia ngày càng mạnh mẽ hơn. Trong năm 2012, tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp khi cộng đồng thế giới phản đối quyết liệt “đường lưỡi bò chín đoạn” của Trung Quốc tại vùng biển này. Cũng trong năm 2012, tranh chấp biển đảo giữa Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc ở biển Hoa Đông đã khiến cho quan hệ giữa các nước xuất hiện nhiều căng thẳng. Những xung đột gay gắt, phức tạp trên Biển

Đông đã tác động tiêu cực đến sự phát triển của các ngành kinh tế biển và làm tăng sức ép cho công tác bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng biển, đảo của cả nước nói chung và khu vực ven biển ĐNB nói riêng.

3.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Đây là giai đoạn công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo tiếp tục được đẩy mạnh toàn diện; thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hoàn thiện hơn; môi trường chính trị - xã hội ổn định; nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới. Nhiều cơ chế chính sách mới ban hành đã có tác động tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội; sự ổn định về chính trị - xã hội của đất nước là nền tảng vững chắc tạo ra môi trường thuận lợi cho phát triển, quy mô và tiềm lực kinh tế của đất nước đã được mở rộng và tăng cường hơn.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng thể hiện qua việc Việt Nam lần lượt tham gia đàm phán các hiệp định hợp tác kinh tế. Năm 2007, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) càng củng cố thêm niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào triển vọng tăng trưởng của Việt Nam. Tuy nhiên, gia nhập WTO không phải là điểm dừng cuối cùng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Sau dấu mốc quan trọng này, Việt Nam tiếp tục đàm phán, ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do khác như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) (năm 2008), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) (năm 2008), Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) (năm 2009), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA) (năm 2010). Sự nỗ lực tham gia các tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế không chỉ để nâng cao vị thế quốc gia về mặt chính trị và kinh tế mà còn gia tăng lợi nhuận và cơ hội tiếp thu công nghệ tiên tiến cho doanh nghiệp, tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống của người dân. Ngoài ra, hợp tác kinh tế đa phương còn giúp giải phóng nền kinh tế Việt Nam thoát khỏi sự phụ thuộc vào một số thị trường, bảo đảm nền kinh tế phát triển tự chủ và bền vững. Lợi ích của việc gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế đã tác động tích cực đến sự phát triển các ngành kinh tế biển của Việt Nam. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh tế biển nước ta có cơ hội lớn trong việc mở rộng thị trường, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ, thúc đẩy xuất khẩu và thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng.

Ngày 9/2/2007, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) đã ban hành Nghị quyết 09/NQ-TW về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* với những định hướng chiến lược nhằm mục tiêu thúc đẩy các ngành kinh tế biển phát triển với tốc độ cao và bền vững, ngày càng đóng góp quan trọng vào nhịp độ tăng trưởng kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng CNH, HĐH. Đây là cơ sở quan trọng để các địa phương ven biển nước ta triển khai, xác lập các quan điểm, phương hướng phát triển kinh tế biển cụ thể tùy vào điều kiện, đặc thù riêng của địa phương.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn nhất là về chất lượng phát triển, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp so với các nước trong khu vực và quốc tế.

Việt Nam bắt đầu phải thực hiện đầy đủ cam kết AFTA và gia nhập WTO, cạnh tranh trong kinh tế diễn ra khốc liệt hơn. Điều này đã đặt ra nhiều thách thức lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung và của khu vực ven biển ĐNB nói riêng.

3.1.2. Chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương khu vực ven biển ĐNB

Kinh tế biển, đảo có vị trí, vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình CNH, HĐH và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, đường lối phát triển kinh tế biển, hải đảo và được bổ sung liên tục qua từng giai đoạn để phù hợp với thực tiễn phát triển chung của đất nước. Năm 2007, Hội nghị Trung ương 4, khóa X đã thông qua Nghị quyết Trung ương 9 về *Chiến lược biển Việt Nam đến 2020* với mục tiêu “nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn” [55]. Phát triển kinh tế biển, đảo phải gắn liền với đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ vùng biển chủ quyền của Tổ quốc “Phát triển mạnh kinh tế biển tương xứng với vị trí và tiềm năng biển nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển” [55]. Để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế biển, mục tiêu được xác định cho các địa phương vùng ven biển, hải đảo là “Hình thành các trung tâm kinh tế biển, các đô thị lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch thương mại, với các cảng biển được mở rộng và xây dựng

mới, nhất là các cảng nước sâu...Có chính sách ưu đãi đặc biệt để khuyến khích dân ra định cư phát triển kinh tế đảo” [55].

Trong *Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020*, vùng ĐNB được xác định sẽ trở thành “vùng kinh tế mở”, hướng mạnh phát triển các ngành chủ lực như khai thác dầu khí, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản, du lịch biển, đảo. Cũng theo Quy hoạch này, hệ thống giao thông vận tải của vùng cần phải được ưu tiên đầu tư phát triển với tốc độ nhanh, hiện đại, bền vững. Các cảng trên sông Sài Gòn phải nhanh chóng hoàn thành việc di dời song song với công tác xây dựng các cảng tại cụm cảng Vũng Tàu, Đồng Nai và TP. HCM, đặc biệt là khu vực Cái Mép - Thị Vải. Phát triển vận tải đa phương thức, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, trước hết là vận tải hàng không và hàng hải... Hình thành khu công nghiệp dầu khí và hóa chất lớn đi kèm; khu du lịch quốc tế nổi tiếng của miền Nam [107].

Có thể nói, tầm nhìn và tư duy mới trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã đem đến kỳ vọng cho nhiều địa phương khu vực ven biển ĐNB về sự phát triển lớn mạnh và bền vững các ngành kinh tế biển. Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã nhanh chóng xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình CNH, HĐH, trong đó nhấn mạnh kinh tế biển đóng vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ logistics, khai thác và chế biến thủy hải sản “Tập trung xây dựng và phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển, đặc biệt là phát triển hệ thống cảng biển, dịch vụ logistics, dịch vụ hàng hải, dịch vụ sửa chữa giàn khoan, công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu biển, khai thác và chế biến hải sản, phát triển rừng và du lịch biển [44]. “Phấn đấu xây dựng, phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trở thành tỉnh công nghiệp, mạnh về kinh tế biển, với hệ thống thương cảng quốc gia và quốc tế vào đầu thời kỳ 2010 - 2015; là một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hải sản của khu vực và cả nước” [49].

Bên cạnh công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế, các địa phương khu vực ven biển ĐNB còn tập trung giải quyết các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống của người dân vùng ven biển “Cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân vùng biển, ven biển” [44]. “Phát triển kinh tế gắn với yêu cầu phát triển bền vững; nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội

và phúc lợi xã hội; giữ vững ổn định chính trị; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh, khu vực phòng thủ vững chắc” [50].

Từ những mục tiêu tổng quát, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã xác định những định hướng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2007 - 2012. Có thể khái quát những vấn đề cơ bản như sau:

Một là, khu vực ven biển ĐNB cần tiếp tục phát triển bền vững với tốc độ cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước; đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH, trở thành điển hình trong phát triển kinh tế - xã hội để sớm trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại lớn của cả nước. Phát huy tốt vai trò vùng kinh tế động lực và có sức lan tỏa, giúp đỡ các khu vực khác cùng phát triển. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới mạnh mẽ, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước; hỗ trợ và tạo điều kiện để kinh tế tập thể phát triển có hiệu quả hơn; khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội cho sự phát triển của kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Hai là, trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cần phát triển các ngành có năng suất lao động cao, dựa trên thế mạnh về kinh tế biển và phân bố lực lượng sản xuất trong khu vực ven biển ĐNB, có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, có giải pháp tích cực thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các địa phương trên địa bàn.

Ba là, giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển KCN với phát triển hạ tầng giao thông và phát triển đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần, đáp ứng nhu cầu học hành, chữa bệnh, vui chơi giải trí... cho người lao động trong môi trường đô thị ổn định và phát triển.

Bốn là, phát triển kinh tế đi đôi với việc bảo đảm công bằng xã hội, giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tạo bước chuyển biến cơ bản, toàn diện về chất lượng nguồn nhân lực, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực có trình độ khoa học và công nghệ hiện đại.

Năm là, phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Thực hiện định hướng nêu trên nhằm huy động cao nhất các nguồn lực để khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của khu vực ven biển ĐNB trong phát triển kinh tế - xã hội. Góp phần đưa khu vực ven biển ĐNB đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, lôi kéo sự phát triển chung của cả nước và đặc biệt là khu vực phía

Nam, là địa bàn cầu nối để chủ động trong hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực và thế giới; bảo đảm ổn định chính trị xã hội, quốc phòng, an ninh vững chắc.

3.2. Chuyển biến kinh tế

3.2.1. Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

3.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2007 nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2007 - 2012 là 16,04 % (chỉ tiêu 15,71%), tính cả dầu thô và khí đốt bình quân 7,2%/năm (chỉ tiêu 7,3%). Tổng giá trị gia tăng năm 2012 gấp 2,3 lần so với 2007 [27], [34]. Tốc độ tăng trưởng tích cực phản ánh quá trình chuyển dịch kinh tế theo hướng hiện đại là phù hợp với đặc điểm tình hình của khu vực. Sự tăng trưởng này cũng là điều kiện để tích lũy vốn sản xuất, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tăng, tạo thuận lợi để người sản xuất tiếp tục mở rộng đầu tư tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá và dịch vụ có chất lượng cao.

Bảng 1: Giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)

Đvt: Tỷ đồng

Ngành kinh tế	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Nông nghiệp	1.678	1.789	1.939	2.029	2.173	2.234
Công nghiệp	20.800	23.485	25.892	29.022	31.506	35.983
Dịch vụ	9.327	11.293	12.771	14.084	16.212	19.087

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Văn kiện Đảng bộ huyện Cần Giờ [39] Văn kiện Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh [44] và Văn kiện Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [49], [50].

Số liệu bảng 1 cho thấy, giá trị GDP của ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ đều tăng qua các năm. Đối với ngành nông nghiệp, tăng từ 1.678 tỷ đồng năm 2007 lên 2.234 tỷ đồng năm 2012, tốc độ tăng trưởng bình quân 6,6%/năm. Ngành công nghiệp đóng góp cao nhất về mặt giá trị nhưng chỉ đứng thứ hai về tốc độ tăng trưởng sau ngành dịch vụ. Ngành công nghiệp có xu hướng tăng mạnh từ 20.800 tỷ đồng năm 2007 lên 35.983 tỷ đồng năm 2012 với tốc độ tăng trưởng bình quân 14,6%/năm. Ngành dịch vụ cũng phát triển khá tốt với giá trị đóng góp tăng liên tục qua các năm từ 9.327 tỷ đồng năm 2007 lên 19.087 tỷ đồng năm

2012, tốc độ tăng trưởng bình quân 20,9%/năm (cao nhất trong 3 ngành kinh tế của khu vực ven biển ĐNB).

3.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Khi xét về tỷ trọng, cơ cấu kinh tế của khu vực chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp, trong khi tỷ trọng của hai ngành công nghiệp và dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong đó tỷ trọng ngành dịch vụ tăng dần qua các năm, điều này phù hợp với xu thế chung của cả nước và thế giới (bảng 2).

Bảng 2: Cơ cấu kinh tế khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)

Đvt: %

Ngành kinh tế	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Nông nghiệp	5,28	4,89	4,77	4,50	4,36	3,90
Công nghiệp	65,40	64,23	63,77	64,30	63,15	62,79
Dịch vụ	29,32	30,88	31,45	31,20	32,49	33,31

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Văn kiện Đảng bộ huyện Cần Giờ [39] Văn kiện Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh [44] và Văn kiện Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [49], [50].

Số liệu bảng 2 về cơ cấu kinh tế của ba ngành chủ yếu của khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2012, cho thấy: Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm đều qua các năm. Nếu như năm 2007, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của khu vực là 5,28% thì đến năm 2012 tỷ trọng này chỉ còn 3,90%. Số liệu này phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2012 giảm theo chiều hướng chung của toàn bộ nền kinh tế. Đối với ngành công nghiệp, có xu hướng giảm đều qua các năm, cụ thể tỷ trọng năm 2007 là 65,40%, đến năm 2012 giảm còn 62,79%. Trong đó năm 2010 tăng nhẹ với tỷ trọng là 64,30% so với năm 2009 là 63,77%. Sự gia tăng đột biến này được lý giải từ việc sụt giảm tỷ trọng của ngành dịch vụ. Ngành dịch vụ bị sụt giảm tỷ trọng vào năm 2010 là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu. Những khó khăn từ thị trường tài chính của các nước châu Âu đã làm giảm khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và lao động, do đó làm giảm thu nhập ngoại hối từ xuất khẩu, kiều hối và nguồn FDI của khu vực ven biển ĐNB. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng quát, tỷ trọng ngành dịch vụ có xu hướng tăng qua các từ 29,32% năm 2007 lên 33,31% năm 2012. Đây là xu hướng

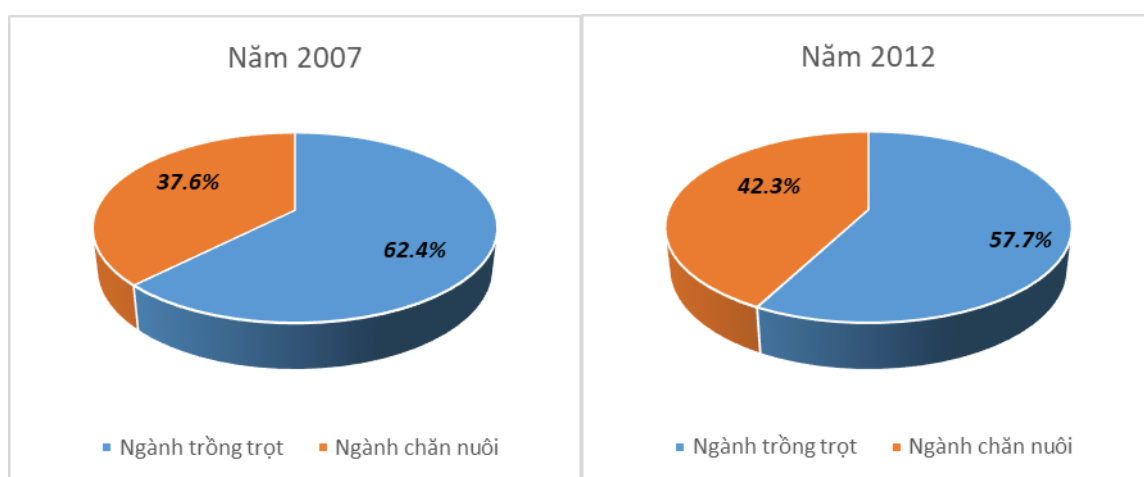
chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực, chứng tỏ rằng định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của chính quyền các địa phương khu vực ven biển ĐNB bước đầu đã tác động tốt đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn.

3.2.2. Chuyển biến các ngành kinh tế

3.2.2.1. Nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp là ngành kinh tế chiếm vị trí quan trọng của khu vực ven biển ĐNB, vừa có nhiệm vụ cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhu cầu sinh hoạt của người dân; vừa cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu. Với nguồn nhân lực dồi dào, lại có truyền thống sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản lâu đời... những kinh nghiệm quý báu này kết hợp với nhiều công nghệ mới cùng các chính sách khuyến khích phát triển đã góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp khu vực ven biển ĐNB chuyển dịch theo hướng tích cực.

Về trồng trọt, chăn nuôi



Hình 1: Cơ cấu ngành chăn nuôi và trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp khu vực ven biển ĐNB năm 2007 và năm 2012

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Văn kiện Đảng bộ huyện Cần Giờ [39] Văn kiện Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh [44] và Văn kiện Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [49], [50].

Trồng trọt là lĩnh vực sản xuất chính trong nông nghiệp khu vực ven biển ĐNB, chiếm trên 60% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, tạo ra nguồn thu nhập chính cho hơn 50% số hộ nông nghiệp. Trong giai đoạn 2007 - 2012, các địa phương đã triển khai thực hiện hàng loạt các biện pháp, giải pháp, các chương trình cụ thể nhằm phát triển ngành trồng trọt và chăn nuôi như: chương trình giống cây, giống con chất lượng cao; chương trình điều chỉnh qui hoạch sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu sản xuất

nông nghiệp, qui hoạch thuỷ lợi, xây dựng các dự án khu nông nghiệp công nghệ cao và trung tâm công nghệ sinh học nông nghiệp. Nhờ vậy, cơ cấu sản xuất của ngành trồng trọt và chăn nuôi đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt và tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi. Theo đó, tỷ trọng ngành trồng trọt từ 62,4% năm 2007 giảm còn 57,7% năm 2012, tỷ trọng ngành chăn nuôi từ 37,6% năm 2007 tăng lên 42,3% năm 2012 (hình 1).

Phương châm trong phát triển nông nghiệp của các địa phương là khai thác hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực và tận dụng lợi thế thị trường nhằm tạo ra nền nông nghiệp phát triển bền vững. Năm 2012, khu vực ven biển ĐNB có khoảng 72 nghìn hộ nông dân đang tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng khoảng 112 nghìn ha đất nông nghiệp (bình quân 1,56 ha/hộ) [27], [34].

Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất liên kết chuỗi giá trị gắn với thị trường tiêu thụ, phát huy được lợi thế vùng. Đối với cây lương thực, cây lúa vẫn chiếm ưu thế hơn so với cây ngô, khoai, sắn nhờ tiến hành cơ giới hóa từ khâu làm đất đến thu hoạch và thuận lợi trong tiêu thụ với giá cả có lợi cho nông dân.

**Bảng 3: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa khu vực ven biển ĐNB
(2007 - 2012)**

Hạng mục	ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Diện tích lúa hàng năm	ha	19.237	20.922	19.515	19.017	18.671	18.253
Năng suất lúa hàng năm	Tạ/ha	34,93	37,76	41,1	42,41	43,42	44,53
Sản lượng lúa hàng năm	Tấn	66.341	79.022	80.234	80.653	81.083	81.294

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34].

Bảng 3 cho thấy mặc dù diện tích canh tác lúa không ngừng giảm nhưng sản lượng và năng suất lúa vẫn tăng và ổn định qua từng năm. Trong thời kì 2007 - 2012, diện tích lúa giảm bình quân 193 ha/năm, từ 19.237 ha xuống 18.253 ha. Trong khi đó, sản lượng tăng từ 66.341 tấn năm 2007 lên 81.294 tấn năm 2012, năng suất lúa cũng tăng từ 34,1 tạ/ha lên 44,53 tạ/ha. Tuy nhiên, so với năng suất bình quân cả nước (52,3 tạ/ha), năng suất lúa của các địa phương khu vực ven biển ĐNB vẫn khá thấp. So với các cây trồng chủ lực khác thì lúa là cây sản xuất kém hiệu quả và tốn nhiều tài nguyên nước nhất trong khi nước là tài nguyên vô cùng quý hiếm của khu vực ven

biển ĐNB, nhất là mùa khô. Năm 2012, bình quân/ha có giá trị sản xuất là 5,81 triệu đồng/năm, tiêu tốn khoảng 8.000 đến 10.000 m³ nước [26], [34]. Vì vậy, việc giảm diện tích trồng lúa là sự chuyển hướng hợp lý và kịp thời nhằm sử dụng tốt các lợi thế và gia tăng giá trị sản phẩm của các địa phương khu vực ven biển ĐNB. Các địa phương đã áp dụng giống lúa mới năng suất cao và kết hợp với nuôi tôm sú luân canh, đồng thời hình thành một số trang trại vừa và nhỏ phù hợp với điều kiện sản xuất của từng địa phương.

Cây công nghiệp chuyển dịch theo hướng tập trung vào các cây trồng chính gắn với chế biến và được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm như: cà phê, hồ tiêu, cao su, điều. Trên cơ sở xác định 4 loại cây công nghiệp trên là cây trồng chủ lực, các địa phương đã xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất cây công nghiệp quy mô lớn, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến như vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tân Thành, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Vũng Tàu với diện tích tăng bình quân 47,16%/năm (trong đó huyện Tân Thành và huyện Xuyên Mộc chiếm diện tích nhiều nhất). Sự phân bố vùng chuyên canh cây công nghiệp này phù hợp với vùng tập trung đất đỏ bazan và vùng có lưu lượng nước ngầm trung bình. Đến năm 2012, diện tích trồng cao su đạt 22.872 ha với sản lượng 15.928 tấn (đứng thứ 5 trong miền ĐNB, sau Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh và Đồng Nai); hồ tiêu, cây điều và cà phê cùng đứng vị trí thứ 3 trong miền ĐNB sau Bình Phước và Đồng Nai với diện tích và sản lượng lần lượt là 12.970 ha, 9.761 ha, 5.813 ha và sản lượng là 12.015 tấn, 12.480 tấn, 11.200 tấn [27], [51].

Nhiều hộ gia đình chuyển sang đầu tư mô hình trang trại trồng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP như nhãn xoàng, măng cầu ta, thanh long, bưởi với tổng diện tích 8.014 ha chủ yếu tập trung tại các khu vực thị trấn Cần Thạnh, xã Long Hòa (huyện Cần Giờ), xã Tân Lâm, xã Hòa Hội (huyện Xuyên Mộc). Nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đã làm cho năng suất các loại cây ăn quả tăng 40 - 63% và hiệu quả sản xuất tăng 69 - 125% so với phương pháp sản xuất thông thường [40], [51].

Giai đoạn 2007 - 2012, chăn nuôi đã có sự thay đổi lớn, không chỉ phát triển về quy mô, sản lượng mà còn cả về hình thức chăn nuôi ở các hộ gia đình. Từ quy mô nhỏ lẻ hộ gia đình sang hình thức chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại theo phương thức công nghiệp. So với thời kỳ trước, chăn nuôi gia súc trong giai đoạn này không

còn thuần túy sử dụng làm sức kéo mà đã chuyển sang chăn nuôi với mục đích thương mại. Vùng chăn nuôi phân bố phần lớn ở các huyện Xuyên Mộc, một phần các huyện Đất Đỏ, Tân Thành, huyện Cần Giờ. Sự phân bố này không chỉ có ý nghĩa bảo vệ tốt môi trường cho các KCN đô thị và du lịch, mà còn mang lại hiệu quả kinh tế cao do có thể tận dụng nguồn thức ăn sẵn có trong tự nhiên và sản phẩm phụ của ngành trồng trọt. Điểm mới trong kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm của các hộ gia đình là việc thực hiện nghiêm túc các quy trình phòng dịch, xây dựng chuồng trại, chuẩn bị tốt nguồn thức ăn, áp dụng kỹ thuật, quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP); chăn nuôi gà thảo dược, ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi heo chuồng lạnh, hoàn thiện quy trình nuôi bò lai thịt, quy trình vỗ béo bò thịt; lai tạo được 2 giống vịt siêu thịt mới... đã góp phần làm gia tăng năng suất và sản lượng đàn gia súc, gia cầm trong khu vực. Qua khảo sát tài liệu của các địa phương khu vực ven biển ĐNB, trong vòng 5 năm (2007 - 2012), các loại vật nuôi có xu thế tăng như: đàn heo (tăng 3,16%/năm), đàn bò tăng 3,82%/năm, đàn gia cầm tăng 5,17%/năm (trong đó, đàn vịt tăng 13,41%/năm, đàn gà tăng 3,62%/năm), duy nhất chỉ có đàn trâu giảm 0,7%/năm.

Tuy nhiên, ngành chăn nuôi đứng trước nhiều khó khăn, thách thức về chất lượng thịt, giá cả cạnh tranh hoặc các yếu tố chi phối khác trong quá trình sản xuất. Ví dụ, xét về sức cạnh tranh trong chất lượng thịt và giá thành, sản phẩm heo nuôi của khu vực tuy cùng chất lượng nhưng lại có giá cao hơn so với heo nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ nên khó xâm nhập vào thị trường TP. HCM và xuất đi các địa phương khác.

Về ngư nghiệp

Vùng biển và ven biển ĐNB là một trong những ngư trường lớn, trọng điểm của cả nước với điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi, đảm bảo cho việc khai thác, đánh bắt cá quanh năm. Vì vậy, nghề khai thác, đánh bắt cá của ngư dân nơi đây vẫn được duy trì và phát triển qua nhiều thế hệ. Trong quá trình khai thác, đánh bắt ngư dân hiểu được rằng nguồn lợi thủy hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt, muốn gia tăng năng suất đánh bắt việc cần thiết phải tập trung đầu tư vốn, mua sắm, nâng cấp công suất tàu thuyền, mua máy đẩy và lưới chài, đầu tư trang thiết bị công nghệ hiện đại trên các tàu thuyền. Vì vậy, từ năm 2007, số lượng phương tiện về ngư cụ và tàu thuyền công suất lớn (trên 90 CV) của người dân ngày càng tăng, tạo ra khả năng sử dụng lao động đánh bắt hải sản ngoài khơi tăng lên 3- 4%/năm. Đến năm 2012, thực hiện Quyết định số

289/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ xăng dầu cho ngư dân cho nên tỷ trọng tàu đánh bắt công suất nhỏ (dưới 90 CV) bắt đầu tăng trở lại và tỷ trọng tàu đánh bắt xa bờ giảm (năm 2007 là 3.286 chiếc, năm 2012 là 3.149 chiếc). Việc giảm số lượng tàu đánh bắt xa bờ không thể hiện được sự suy giảm trong quy mô đội tàu mà thể hiện sự chuyển biến về chất trong hoạt động khai thác, đánh bắt của ngư dân nơi đây. Bằng chứng là, tuy số lượng tàu đánh bắt xa bờ năm 2012 giảm 137 chiếc so với năm 2007 nhưng công suất của các tàu lại tăng, từ 343,2 nghìn CV lên 703,5 nghìn CV (tăng gấp 2,05 lần). Sản lượng đánh bắt qua các năm tăng liên tục từ 231.795 tấn năm 2007 lên 294.870 tấn năm 2012 (bảng 4). Như vậy, việc gia tăng sản lượng đánh bắt hải sản không nhất thiết chỉ phụ thuộc vào số lượng tàu đánh bắt xa bờ mà quan trọng hơn là công suất khai thác của các tàu, mức độ sử dụng công nghệ, thiết bị hiện đại tạo điều kiện kết nối thông tin giữa các đội tàu khai thác trên biển.

Việc ứng dụng những trang thiết bị hiện đại trên các tàu đóng mới, khai thác xa bờ như: ra đa, máy dò ngang cho tàu khai thác cá nổi bằng nghề lưới vây rút chì, thiết bị nhận dạng AIS, máy thông tin liên lạc tầm xa có tích hợp định vị GPS, máy thu lưới thủy lực, máy thu dây câu, hệ thống chiếu sáng bằng đèn LED, bảo quản thủy sản bằng đá khô CO₂, công nghệ lắp đặt hầm bảo quản bằng tấm inox và PU, dung dịch hỗn hợp đá nước biển thẩm thấu... đã giúp cho việc đánh bắt, khai thác và bảo quản sản phẩm của người dân thuận lợi hơn, giảm thất thoát và nâng cao chất lượng sản phẩm [40], [51].

Sản lượng đánh bắt hải sản của thành phố Vũng Tàu và huyện Long Điền có xu hướng cao hơn các địa phương khác trong khu vực. Nguyên nhân của vấn đề này nằm trong sự khác biệt của quá trình phân hóa và tập trung sở hữu tàu thuyền, phương tiện sản xuất. Tại thành phố Vũng Tàu và huyện Long Điền xuất hiện lực lượng lao động làm ăn thành đạt, họ là những người sở hữu tàu thuyền lớn, thuê mướn nhiều nhân công lao động, có nguồn vốn tích lũy lớn nên sẵn sàng đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại và chấp nhận những chuyến ra khơi nhiều ngày đầy rủi ro để tham gia đánh bắt ở các ngư trường lớn. Ở các địa phương còn lại, sản lượng đánh bắt thấp hơn là do một số nguyên nhân nhất định. Thực tế, phần đông các hộ ngư dân ven biển là hộ nghèo, không có điều kiện để đánh bắt xa bờ vì họ không đủ vốn để sắm phương tiện. Họ thường tiếp cận các nguồn lợi ven biển bằng hình thức đánh bắt như: lặn tìm tôm, đánh bắt bằng lưới và các loài hải sản tạp, nhỏ. Một số khác có thuyền và các phương tiện đánh bắt cá, bạch tuộc, mực ... nhưng vẫn còn đơn giản, khá thô sơ và công suất thấp (bảng 4).

Bảng 4: Sản lượng thủy sản đánh bắt phân theo huyện*Đvt: Tấn*

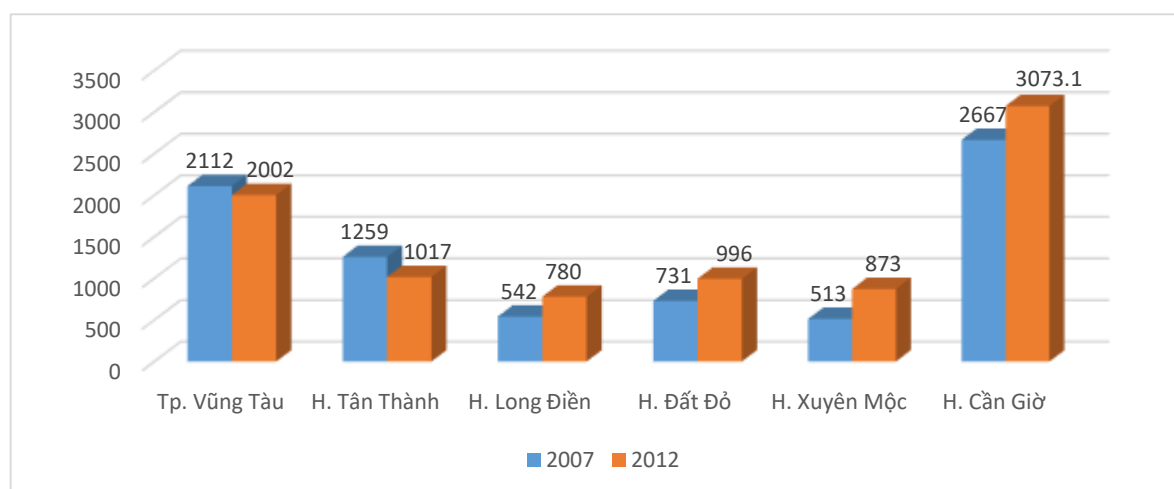
Nội dung	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng	231.795	263.749	265.777	279.580	289.103	294.870
Thành phố Vũng Tàu	102.009	119.584	121.138	127.440	134.618	136.029
Huyện Tân Thành	1.023	627	1.261	1.325	1.681	1.970
Huyện Long Điền	82.128	91.530	92.317	94.509	96.203	97.246
Huyện Đất Đỏ	25.800	28.232	29.368	29.811	30.167	32.184
Huyện Xuyên Mộc	8.781	9.049	9.985	10.734	11.452	12.767
Huyện Côn Đảo	12.054	14.727	11.708	15.761	14.982	14.674

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [44] và Viện Nghiên cứu Hải sản [148].

Quá trình khai thác hải sản của ngư dân được tập hợp, tổ chức theo mô hình tổ, đội hợp tác, góp vốn và nhân công để cho các cặp tàu đủ điều kiện ra khơi, đồng thời hỗ trợ nhau giải quyết kịp thời các tình huống, sự cố diễn ra trên biển. Đến năm 2012, ngư dân các địa phương trong khu vực đã đóng thêm 99 tàu đánh cá mới, thành lập được 67 tổ liên kết với 381 tàu, tổng số hơn 400 thành viên. Có thể nói, mô hình đánh bắt theo tổ đội, tàu đoàn như mô hình ở Phước Hải (huyện Đất Đỏ), Phước Tỉnh (huyện Long Điền) đã góp phần giảm chi phí sản xuất, hạn chế những hình thức đánh bắt gây suy kiệt, hủy hoại nguồn lợi thủy sản đồng thời cũng là một trong những lý do góp phần giải thích thêm cho sự gia tăng về sản lượng đánh bắt thủy sản trong giai đoạn 2007 - 2012 [40], [51].

Nuôi trồng thủy sản: Ngoài các hoạt động khai thác, đánh bắt hải sản tự nhiên thì việc đầu tư nuôi trồng thủy sản cũng được phát triển rộng rãi và sớm trở thành một nghề mới có ý nghĩa quan trọng đối với ngư dân khu vực ven biển ĐNB. Cộng đồng ngư dân nơi đây có khá nhiều kinh nghiệm trong nuôi trồng thủy sản và đến giai đoạn này, các hộ gia đình đã chú trọng tập trung vào các loại sản phẩm có giá trị kinh tế cao và phù hợp với điều kiện sinh thái của mỗi địa phương. Những hoạt động nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình phát triển mạnh mẽ đã làm tăng diện tích nuôi trồng thủy

sản cả về hình thức và quy mô. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2007 là 7.852 ha, tăng lên 8.820,1 ha vào năm 2012. Trong đó, diện tích nuôi trồng nước mặn, lợ là 5.860,7 ha năm 2007 tăng lên 6.789,3 ha năm 2012. Diện tích nuôi trồng nước ngọt tăng từ 1.964,5 ha năm 2007 lên 2.030,8 ha năm 2012. Cơ cấu các loại con giống trong từng môi trường nuôi thả cũng có sự tăng trưởng qua các năm. Sản lượng thủy sản nuôi trồng liên tục tăng lên qua các năm: năm 2007 đạt 42.710 tấn, năm 2012 đạt 46.085 tấn. Riêng năm 2009, do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới để tránh nguy cơ thua lỗ, các địa phương đã giảm diện tích nuôi trồng dẫn đến sản lượng cũng giảm tương ứng [44], [134].



Hình 2: Biến động diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện thuộc khu vực ven biển ĐNB năm 2007 và năm 2012

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34] và Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam [121].

Xét theo quy mô nuôi trồng từng huyện cho thấy, năm 2012 diện tích nuôi tập trung lớn nhất ở Cần Giờ (3.073,1 ha) chiếm 34,8%, thành phố Vũng Tàu (2.002 ha) chiếm 22,7% và huyện Tân Thành (1.017 ha), chiếm 11,5%; diện tích nuôi thấp nhất là ở huyện Long Điền (780 ha) chỉ chiếm 8,8%. Tuy nhiên, xét theo mức độ tăng trưởng qua các năm thì diện tích nuôi trồng thủy sản ở các huyện đều tăng chỉ riêng thành phố Vũng Tàu và huyện Tân Thành bị suy giảm do tác động của việc mở rộng các KCN, đặc biệt là khu vực ven sông thuộc huyện Tân Thành (giảm 242 ha), kể đến là thành phố Vũng Tàu (giảm 110 ha) (hình 2).

Dịch vụ hậu cần nghề cá: phát triển đồng bộ theo hướng hiện đại góp phần cho ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản phát triển ổn định, giảm thiểu rủi ro,

đảm bảo an ninh, an toàn với nghề có tỷ lệ rủi ro cao và luôn phụ thuộc vào thời tiết. Trong giai đoạn 2007 - 2012, các địa phương đã khuyến khích, hỗ trợ ngư dân vay vốn đầu tư đóng mới và nâng cấp tàu khai thác xa bờ, trang bị các công nghệ hiện đại, đặc biệt chú trọng phát triển, hoàn thiện khâu dịch vụ hậu cần, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân đầu tư thiết bị hiện đại để tham gia vào hoạt động bảo quản sản phẩm sau khai thác nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm; giảm dần số tàu nhỏ đánh bắt gần bờ bằng việc tăng cường quản lý chặt chẽ việc đóng mới tàu cá, không phát triển tàu cá có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15m, công suất dưới 90CV. Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh bão, KCN dịch vụ hậu cần và các chợ đầu mối thủy sản cũng được các địa phương quan tâm xây dựng, chỉnh trang. Đến năm 2012, toàn khu vực có 8 cảng cá với tổng chiều dài khoảng 1.463 m, có khả năng đáp ứng các dịch vụ hậu cần thủy sản tại cảng đạt khoảng 360.000 tấn thủy sản/năm; các khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng và cấp tỉnh ở huyện Long Điền, huyện Đất Đỏ, huyện Xuyên Mộc với sức chứa 2.300 tàu thuyền cũng đã đi vào hoạt động; có 8 cơ sở dịch vụ đóng mới và sửa chữa tàu thuyền với năng lực đóng mới khoảng 350 chiếc/100.000CV và sửa chữa, bảo dưỡng khoảng 3.500 chiếc/năm, có khả năng đáp ứng một phần nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu cá cho ngư dân trên địa bàn [40], [51].

Chế biến và tiêu thụ hải sản: Với nguồn nguyên liệu hải sản dồi dào đã cung cấp cho các ngành công nghiệp chế biến và tạo một bước khởi đầu quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của khu vực phát triển. Đến năm 2012, khu vực ven biển ĐNB có 167 doanh nghiệp chế biến thủy sản với tổng công suất chế biến 250 nghìn tấn/năm trong đó có 42 nhà máy đạt tiêu chuẩn HACCP (hệ thống phân tích, xác định và tổ chức kiểm soát các mối nguy trọng yếu trong quá trình sản xuất và chế biến thực phẩm), cụ thể: 1 nhà máy đóng hộp công suất 10 triệu hộp/năm, 7 nhà máy đông lạnh và khô với công suất 28.500 tấn/năm, 159 nhà máy chế biến đông lạnh và chế biến thủy sản xuất khẩu với công suất thiết kế 126.480 tấn/năm. Ngoài ra, còn có 162 cơ sở chế biến nội địa như nước mắm, chế biến các loại khô, bột cá với công suất trung bình đạt khoảng 13 triệu lít/năm đối với nước mắm và hơn 339.000 tấn/năm đối với các loại sản phẩm khác, tổng giá trị sản xuất đạt 190 tỷ đồng [40], [51].

Sự phát triển đa dạng các loại dịch vụ hậu cần nghề cá góp phần thúc đẩy hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản theo hướng tích cực, tăng giá trị của các nguồn tài

nguyên trong lòng biển cả, giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi, nâng cao đời sống của cộng đồng cư dân. Tuy nhiên, trên thực tế năng lực sản xuất của các cơ sở, doanh nghiệp chế biến thủy sản trong giai đoạn 2007 - 2012 chỉ đạt từ 40 - 50% công suất so với công suất thiết kế [40], [51]. Một số các sản phẩm chưa đủ khả năng xâm nhập các thị trường khó tính như châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc do hạn chế về kỹ thuật sơ chế, đóng gói, chưa đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm từ yêu cầu của các đối tác, hạn chế trong khả năng tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm... Giá trị sản xuất trong ngành thủy sản bị ảnh hưởng không nhỏ từ dịch vụ hậu cần khi tình trạng triển khai một cách chậm chạp của chính quyền các địa phương trong đầu tư, xây dựng và hoàn thiện các cơ sở dịch vụ hậu cần như cảng cá, bến cá, các điểm thu mua sản phẩm khai thác, đánh bắt.

Khai thác muối biển là một nghề truyền thống và giữ vị trí quan trọng đối với đời sống của diêm dân khu vực ven biển ĐNB, tập trung chủ yếu ở xã An Ngãi (thị trấn Long Điền), xã Long Sơn (thành phố Vũng Tàu), xã Lý Nhơn, xã Thạnh An (huyện Cần Giờ). “Nghề làm muối ở đây là nghề cha truyền con nối, phụ thuộc nhiều vào thời tiết, sản lượng và giá cả đầu ra của sản phẩm. Các hộ gia đình thường làm muối bắt đầu từ tháng 9 âm lịch của năm trước đến tháng 3 âm lịch của năm sau. Vì đây là giai đoạn nước biển có độ mặn cao, trời không có mưa, nắng gió cũng ổn định nhất trong năm” (Nữ, 37 tuổi, diêm dân xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ, TP. HCM).

Mặc dù diêm dân các địa phương đã nâng cấp, cải tạo đồng muối, áp dụng kết hợp phương pháp sản xuất muối truyền thống và hiện đại (mô hình sản xuất muối theo phương pháp trải bạt ô kết tinh, chuyển sang làm ruộng Ba Tri lại) cơ giới hoá trong vận chuyển, thu hoạch, chế biến muối nhưng diện tích và sản lượng của ruộng muối năm 2012 giảm so với năm 2007. Tổng diện tích làm muối trên địa bàn đến năm 2012 là 2.042 ha (giảm 180,7 ha so với năm 2007), sản lượng 73.000 tấn (giảm 20.173 so với năm 2007). Năng suất bình quân đạt 35,7 tấn/ha (giảm 6,2 tấn/ha so với năm 2007) [27], [34]. Nguyên nhân của việc suy giảm này là do nghề làm muối vẫn phụ thuộc phần lớn vào thiên nhiên và giá bán thất thường nên một bộ phận diêm dân chuyển từ làm muối sang làm đùng, đi làm thuê trong các KCN, trên các đội tàu đánh bắt.

Về lâm nghiệp

Trong cơ cấu diện tích rừng, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chiếm tỉ lệ khá lớn, lần lượt là 37% và 46% vì các địa phương đã tổ chức chăm sóc, quản lý tốt rừng

đặc chủng, rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển, các khu du lịch nhằm gia tăng độ che phủ và tạo lập môi trường sinh thái và cảnh quan. Để bổ sung vào quỹ rừng thuộc khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Cần Giờ, các địa phương đã tổ chức mua lại rừng của 942 hộ dân và 6 đơn vị, với diện tích 1.502 ha.

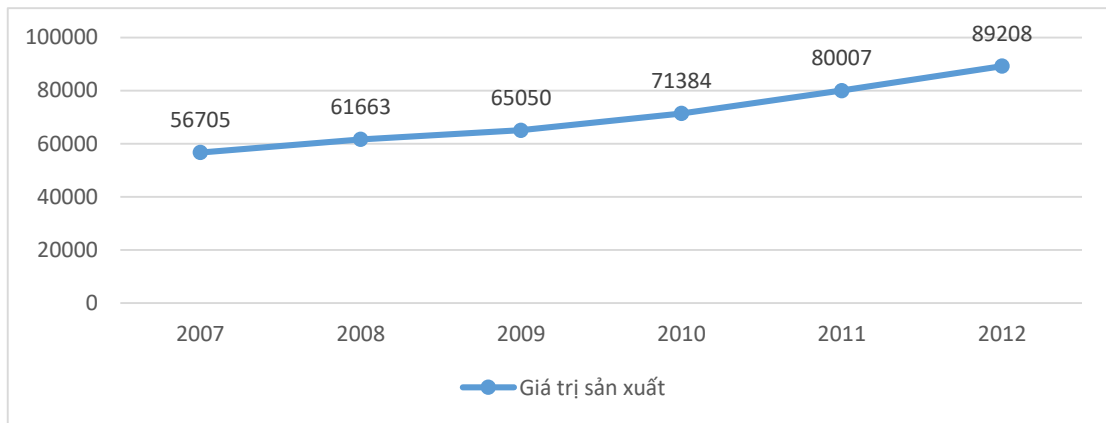
Tổng diện tích đất lâm nghiệp từ năm 2007 đến 2012 trên địa bàn đã giảm 3.164,3 ha (riêng giai đoạn 2007 - 2009 giảm gần 1.027 ha), trong đó diện tích đất không rừng chỉ giảm hơn 1.085 ha, diện tích đất có rừng giảm hơn 2.079 ha, độ che phủ rừng cũng giảm từ 14% năm 2005 xuống 13,1% năm 2009 và 12% năm 2012. Tuy diện tích đất lâm nghiệp có giảm nhưng giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành vẫn tăng từ 50,2 tỷ đồng năm 2007 lên 115 tỷ đồng năm 2012 [40], [51].

Như vậy, ngành lâm nghiệp có xu hướng chuyển từ hoạt động khai thác là chính sang bảo vệ rừng tự nhiên, thực hiện chủ trương rừng có chủ bằng việc tăng cường giao khoán bảo vệ rừng nhờ vậy diện tích rừng tự nhiên được khôi phục nhanh. Khu vực quốc doanh không còn là thành phần duy nhất tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp mà đã thực sự chuyển sang xã hội hóa lâm nghiệp với nhiều thành phần tham gia. Đây là xu hướng chuyển dịch tích cực, góp phần làm đa dạng hóa và phát huy tối đa nguồn lực của xã hội trong việc bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Mặc dù có sự phát triển về quy mô trồng rừng, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tăng qua các năm nhưng xét đến cùng chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất chưa thật cao, năng suất thấp.

3.2.2.2. Công nghiệp

Bước vào thời kì đẩy mạnh CNH, HĐH các ngành sản xuất công nghiệp khu vực ven biển ĐNB phát triển nhanh và tương đối vững chắc; không chỉ tăng trưởng cao mà còn có xu hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng đa ngành, đa sản phẩm và đa thành phần kinh tế. Khu vực ven biển ĐNB có một cơ cấu tương đối đầy đủ với sự có mặt của 20 phân ngành công nghiệp trong số 29 phân ngành của cả nước như: năng lượng, hóa chất, luyện kim, vật liệu xây dựng, gạch men, nhựa PVC, chế biến hải sản... trong đó khai thác dầu khí và các ngành công nghiệp có nguồn gốc từ dầu khí (như chế biến khí, sản xuất điện) là ngành tạo ra nguồn thu ngân sách lớn nhất, quyết định quy mô, vị thế của khu vực ven biển ĐNB so với các vùng khác trong cả nước.

Đvt: tỷ đồng



Hình 3: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Báo cáo tổng kết 15 năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [7]; Hội nghị tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển KCX - KCN TP. HCM [13]; Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34].

Số liệu hình 3 cho thấy giá trị sản xuất công nghiệp khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2012 tăng liên tục từ 56.705 tỷ đồng năm 2007 lên 89.208 tỷ đồng năm 2012. Tốc độ tăng trưởng bình quân 13,47%/năm. Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo giá trị sản xuất công nghiệp bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai thác, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến.

Một đặc điểm đáng chú ý nữa của ngành công nghiệp trong giai đoạn này là cơ cấu theo thành phần và khu vực kinh tế trong công nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần. Hoạt động của các thành phần kinh tế tiếp tục phát triển năng động, các thành phần kinh tế chủ động mạnh dạn đầu tư vào một số ngành nghề mới trong lĩnh vực công nghiệp (sản xuất lắp ráp máy nông cụ, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, gạch men, phân bón...). Với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN của Đảng cùng các chính sách pháp luật cụ thể của Nhà nước như: Luật doanh nghiệp 2000, Luật doanh nghiệp Nhà nước 2003, Luật hợp tác xã 2003, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam... đã tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khu vực ven biển ĐNB phát triển mạnh, tăng trưởng về quy mô, số lượng và hiệu suất, góp phần giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn. Các địa

phương đã thành lập 457 doanh nghiệp mới (312 công ty TNHH, 56 doanh nghiệp tư nhân, 49 công ty cổ phần và 4.021 hộ đăng ký kinh doanh cá thể) [27], [135].

Các KCN là trọng tâm kinh tế của khu vực ven biển ĐNB, góp phần gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, mở ra nhiều ngành nghề mới, giải quyết việc làm cho người lao động và thu hút nguồn lao động sẵn có của địa phương. Việc xây dựng các KCN sẽ làm thay đổi diện mạo của một vùng kinh tế, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với nền công nghiệp hiện đại, thay đổi lối sống của cư dân địa phương, đồng thời kéo theo sự phát triển của các loại hình dịch vụ mới. Trong giai đoạn 2007 - 2012, khu vực ven biển ĐNB đã thành lập 14 KCN với tổng diện tích khoảng 8.401,58 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp cho thuê là 5.669 ha. Diện tích trung bình là 600 ha/KCN cao hơn nhiều so với diện tích trung bình của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (229 ha) và cả nước (290 ha), tỷ lệ lấp đầy đạt 32,46% [10]. Nhiều dự án đầu tư xây dựng KCN đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực như: Dự án khí Nam Côn Sơn, các nhà máy điện tại KCN Phú Mỹ 1, nhà máy phân đạm Phú Mỹ, nhà máy thép China Steel Sumikin, nhà máy thép Posco, trạm nghiền xi măng Holcim.

Mặc dù hầu như không có sự đầu tư của các doanh nghiệp trong lĩnh vực gia công linh phụ kiện so với các vùng khác trên cả nước nhưng khu vực ven biển ĐNB lại có ngành công nghiệp nặng mà trọng tâm là công nghiệp khai thác dầu khí, hoá dầu và sắt thép phát triển. Giai đoạn 2007 - 2012, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã đẩy mạnh đầu tư khai thác dầu khí tại bể Cửu Long và Nam Côn Sơn với sản lượng khai thác đạt 18 - 20 triệu tấn dầu và 6 - 10 tỷ m³ khí. Tổ hợp hoá dầu Long Sơn được cấp giấy phép xây dựng vào năm 2008 và dự kiến sau khi hoàn thành, đi vào hoạt động, tổ hợp hoá dầu Long Sơn sẽ sản xuất 950.000 tấn Ethylene/năm và 400.000 tấn Propylene/năm. Khu vực ven biển ĐNB đã xây dựng được 3 nhà máy sản xuất sắt thép theo công nghệ lò luyện điện với công suất 1,25 triệu tấn/năm. Thép được sản xuất chủ yếu là thép xây dựng [51].

3.2.2.3. Dịch vụ

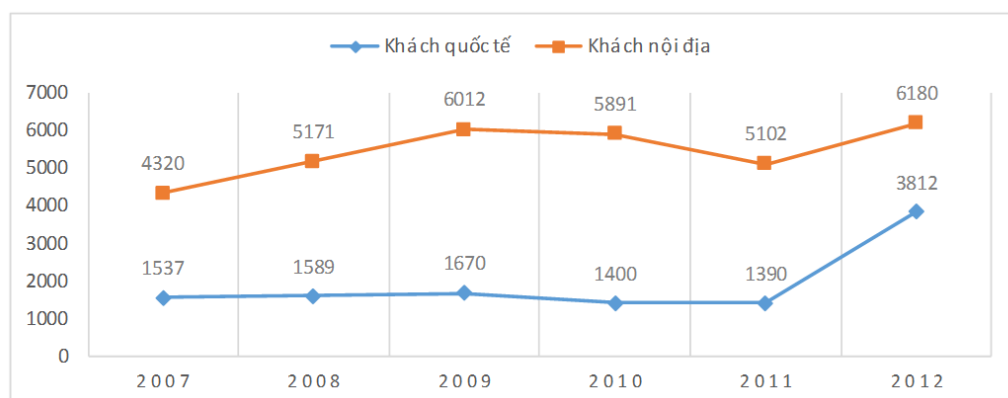
Về dịch vụ du lịch

Khi đời sống của người dân ngày càng nâng cao thì nhu cầu đi du lịch để nghỉ ngơi, thư giãn nhằm tái tạo sức lao động càng tăng cao. Có thể nói du lịch đã trở thành một nhu cầu thiết yếu không thể thiếu trong cuộc sống, là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá mức sống và chất lượng cuộc sống của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, giáp với các trung tâm kinh tế lớn TP. HCM, Đồng Nai, Bình Dương, khu vực ven biển ĐNB lại có nhiều khu di tích lịch sử và điểm du lịch hấp dẫn như: Khu di tích lịch sử Côn Đảo, Suối nước nóng Bình Châu - Xuyên Mộc, địa đạo Long Phước, đình thần Thắng Tam Vũng Tàu, khu du lịch sinh thái Hồ Mây - Núi Lớn, khu nghỉ dưỡng 30/4, khu du lịch Rừng Sác, Di tích mộ chum Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt... nên đã thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng [96].

Nhìn chung, số lượng khách du lịch quốc tế và trong nước đến tham quan, nghỉ dưỡng tại khu vực ven biển ĐNB tăng qua các năm. Năm 2007, số lượng khách quốc tế đạt 1.537 ngàn lượt, số lượng khách nội địa đạt 4.320 ngàn lượt. Đến năm 2012 số lượng khách tăng lên 1,9 lần, đạt 11.224 ngàn lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 3.812 ngàn lượt, khách nội địa là 7.412 ngàn lượt (hình 4). Tuy tăng nhanh và liên tục, song diễn tiến tăng trưởng số lượng khách du lịch cũng có những biến động nhất định. Trong hai năm 2010, 2011, số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế đều giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 2008 - 2009 kết hợp với cuộc khủng hoảng nợ công tại châu Âu vào năm 2010 làm cho người dân phải thắt chặt chi tiêu kể cả khi đi du lịch.

Đvt: Ngàn lượt



Hình 4: Tổng số lượt khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng tại khu vực ven biển ĐNB

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34] và Tổng cục Du Lịch [117].

Doanh thu du lịch biển tăng liên tục, từ 1.007 tỷ đồng (năm 2007) lên đến 1.563 tỷ đồng (năm 2009) và đạt 1.895 tỷ đồng vào năm 2012, tăng gấp 1,9 lần so với năm

2007 [34]. Đây là kết quả tổng hợp từ rất nhiều yếu tố, từ sức hút về tài nguyên du lịch biển; các loại hình, sản phẩm du lịch ngày càng được đa dạng hóa (du lịch mạo hiểm, nhảy dù, lặn biển, đua thuyền, tổ chức các hội nghị, các sự kiện kinh tế, văn hóa, du lịch lớn mang tầm quốc gia và quốc tế); hệ thống hạ tầng phục vụ du lịch (hệ thống đường ven biển, hệ thống đèn chiếu sáng, các khu vui chơi, hệ thống nhà hàng, khách sạn), cho đến sự phát triển của hệ thống cơ sở lưu trú; cửa hàng lưu niệm đáp ứng cơ bản nhu cầu của khách du lịch; khiến cho họ cảm thấy vui vẻ và tương đối hài lòng khi chi tiêu cho các dịch vụ trên và do đó tạo ra sự tăng trưởng nhanh chóng về doanh thu từ du lịch biển trong giai đoạn này. Năm 2012, khu vực ven biển ĐNB có 389 cơ sở lưu trú du lịch đã được thẩm định xếp hạng, với tổng số phòng là 11.158 phòng [40], [51]. Ngành du lịch đã góp phần làm cho các địa phương ngày càng giàu đẹp. “Những năm 90, khu phố tôi chỉ lác đác vài nhà làm nghề dịch vụ du lịch, bắt đầu từ những năm 2005 đã nở rộ hàng loạt các nhà hàng, khách sạn, các motel... lúc nào cũng đầy khách, nhất là mùa cao điểm du lịch, chúng tôi không còn phòng để phục vụ khách đến tham quan. Khách tham quan đủ dạng từ nước ngoài đến trong nước. Nhưng nhiều nhất vẫn là khách từ TP. HCM, Đồng Nai, Bình Dương... đến tắm biển, nghỉ dưỡng vào dịp cuối tuần và các ngày lễ” (Nữ, 51 tuổi, kinh doanh mô hình nhà nghỉ, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Về dịch vụ khác

Theo Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực ĐNB (nhóm cảng số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, là tập hợp các cảng khu vực TP. HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và các cảng trên sông Soài Rạp thuộc tỉnh Long An và Tiền Giang. Nhóm cảng này phục vụ trực tiếp cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cả Nam Trung Bộ và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, gắn liền với hành lang kinh tế phía Nam của Tiểu vùng sông Mekong (Việt Nam - Thái Lan - Campuchia); là cảng tổng hợp quốc gia, cảng cửa ngõ quốc tế và đảm nhận chức năng trung chuyển quốc tế. Cụm cảng này có thể tiếp nhận tàu có trọng tải từ 10.000 - 80.000 tấn và dự kiến hàng hóa thông quan đạt 14,5 triệu tấn (năm 2010) và 41 triệu tấn (năm 2020). Đến năm 2012, khu vực ven biển ĐNB đã có 52 dự án cảng trong đó có 18 cảng đang hoạt động (với tổng công suất khoảng 34 triệu tấn hàng hóa/năm, tổng chiều dài 3.883m trên diện tích 137 ha), 11 dự án cảng đang triển khai xây dựng và 23 cảng đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Đặc biệt, chỉ trong 3 năm (2007 - 2010), trên địa

bàn có đến 3 cảng nước sâu đưa vào hoạt động, trong đó việc khánh thành hai cảng nước sâu SP - PSA, Tân Cảng - Cái Mép, khai trương tuyến vận chuyển bằng đường thủy đi Hoa Kỳ và châu Âu. Việc xây dựng hoàn chỉnh các hệ thống cảng biển như: cảng container SP - PSA, Tân cảng Cái Mép, cảng dầu của Trung tâm điện lực Phú Mỹ, cảng Dịch vụ dầu khí PTSC, cảng Liên doanh dầu khí Vietsopetro, cảng chuyên dùng Interflour, cảng dầu K2, cảng khí hóa lỏng LPG Cái Mép, cảng xi măng Holcim, Cảng cá Cát Lở, cảng Thương mại, cảng Hải sản Trường Sa, cảng Veco... đã góp phần là cầu nối quan trọng để hỗ trợ vận chuyển vật tư thiết bị cho các nhà máy, KCN thuộc khu vực ven biển ĐNB với các vùng lân cận, hỗ trợ tích cực cho hoạt động thăm dò dầu khí, dịch vụ dầu khí, phát triển các ngành điện, đạm. Sản lượng hàng container thông qua các cảng khu vực này tăng đều qua các năm: Năm 2009 là 152.516 TEU, năm 2010 là 499.266 TEU, năm 2011 là 546.147 TEU và năm 2012 là 963.497 TEU. Doanh thu từ dịch vụ cảng biển không ngừng tăng lên, năm 2007 đạt 613 tỷ đồng, đến năm 2012 đạt 1.829 tỷ đồng và có hơn 85,8 nghìn lượt tàu ra vào cảng. Hiệu quả kinh tế từ hoạt động cảng đã tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực, góp phần đưa tỷ trọng dịch vụ lên 33,31% [51], [105].

So sánh với các cảng của các nước trong khu vực, quy mô cảng biển của khu vực ven biển ĐNB còn nhỏ nhưng thời gian qua hệ thống cảng đã đảm nhiệm thông quan hầu hết lượng hàng ngoại thương của khu vực và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, góp phần đưa nước ta từng bước tiếp cận và hội nhập với thế giới. Sự phát triển bức phá của hệ thống cảng biển đã tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp tích cực vào nguồn thu ngân sách nhà nước thông qua hệ thống thuế, lệ phí cảng, tạo ra số lượng công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần ổn định an sinh xã hội khu vực ven biển ĐNB. Trên địa bàn đã hình thành hành lang kinh tế công nghiệp - cảng biển dọc Quốc lộ 51 và sông Thị Vải - Cái Mép; tuyến hành lang kinh tế ven biển Vũng Tàu - Long Hải - Phước Hải - Bình Châu đang hình thành với trọng tâm là các dự án du lịch. Gắn với hệ thống cảng là các KCN tập trung với nhiều dự án quan trọng như KCN Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2, Đông Xuyên [51], [78].

Thương mại - dịch vụ đóng vai trò hết sức quan trọng trong lưu thông hàng hóa và đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Tại khu vực ven biển ĐNB, thương mại - dịch vụ - du lịch là ngành kinh tế chủ đạo để thúc đẩy quá trình phát triển đô thị. Vào giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, trước áp lực của cơ chế thị

trường, thành phần quốc doanh hoạt động trong ngành thương mại - dịch vụ giảm dần, được điều chỉnh cơ cấu lại, sắp xếp lại và hoạt động khai thác, sản xuất trong một số ngành đặc thù như dầu khí, điện, nước. Đến năm 2012, khu vực ven biển ĐNB có 9 đơn vị quốc doanh tham gia hoạt động dịch vụ dầu khí với doanh thu 183 tỷ đồng. Tuy nhiên, vì các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế về vốn, công nghệ và thiếu các cán bộ quản lý có chuyên môn về dịch vụ dầu khí nên hoạt động dịch vụ dầu khí của các đơn vị này chỉ khu biệt ở một số dịch vụ như: bảo dưỡng cạo gỉ giàn khoan, sửa chữa giàn khoan, sửa chữa tàu thuyền loại nhỏ, tham gia pha chế các loại hóa phẩm phục vụ công tác khoan và xử lý dầu, dịch vụ vận tải, đại lý dầu, may mặc các trang thiết bị bảo hộ lao động [27], [34].

Ngành thương mại phát triển đã góp phần khuyến khích các địa phương phát huy lợi thế, thúc đẩy quá trình sản xuất, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm, làm cho sản xuất từng bước gắn với nhu cầu thị trường, đồng thời tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. Trong giai đoạn 2007 - 2012, ngành thương mại đã đóng góp rất quan trọng vào GDP chung của khu vực ven biển ĐNB. Tổng doanh thu ngành thương mại - dịch vụ tăng từ 41.932 tỷ đồng năm 2007 lên 123.967 tỷ đồng năm 2012. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 32,6% [27], [34].

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng từ 18.808,6 tỷ đồng năm 2007 lên 32.753,8 tỷ đồng năm 2012. Các mặt hàng bán lẻ gồm: đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình, lương thực, thực phẩm, xăng dầu và các nhiên liệu khác, ô tô các loại và phương tiện đi lại, vật phẩm văn hóa, giáo dục... Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của khu vực ven biển ĐNB cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước nhưng thấp hơn so với vùng ĐNB. Năm 2012, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB đạt 38,8 triệu đồng/người/năm, cao gấp 1,5 lần so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của cả nước (26,1 triệu đồng/người/năm) và thấp hơn vùng ĐNB (50,9 triệu đồng/người/năm) [27], [34].

Do đặc điểm cư dân khu vực ven biển ĐNB chủ yếu là sản xuất nông, thủy sản nên các hàng hóa đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho đời sống đều dựa vào nguồn cung cấp từ các tỉnh trong vùng ĐNB và các tỉnh, thành phố khác trong cả nước. Để đảm bảo cung cấp các nhu yếu phẩm, hàng hóa thiết yếu cho đời sống dân cư nơi đây, các kênh bán lẻ hàng hóa đã hình thành rất đa dạng từ các chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm

thương mại đến các công ty bán buôn tổng hợp. Đến năm 2012, khu vực ven biển ĐNB đã có 83 chợ truyền thống, 5 siêu thị, hơn 21 cửa hàng tiện ích, 900 cửa hàng tạp hóa, gần 28 điểm, khu vực mua bán tự phát và 4 trung tâm thương mại. Tuy nhiên, các mặt hàng thực phẩm hàng ngày của người dân vẫn chủ yếu được trao đổi ở các chợ truyền thống. Chợ bán buôn truyền thống đã tồn tại từ lâu đời, là nơi tập trung, phân phối hàng hóa đi các chợ bán lẻ trong khu vực ven biển ĐNB và các vùng lân cận. Các chợ này không chỉ bán buôn mà còn bán lẻ với nhiều loại mặt hàng đa dạng từ hàng tiêu dùng hàng ngày đến hàng gia dụng thiết yếu. Trước khi xuất hiện các mô hình bán buôn hiện đại, chợ bán buôn truyền thống đóng vai trò chính yếu trong lưu thông hàng hóa trên địa bàn. Tuy nhiên, mạng lưới bán buôn, bán lẻ hàng hóa trong giai đoạn 2007 - 2012 còn chứa đựng yếu tố tự phát, cơ sở vật chất kỹ thuật các chợ, cửa hàng tiện ích, trung tâm thương mại chưa được đầu tư đúng mức, một số cơ sở còn tạm bợ, không an toàn, mức độ lưu thông hàng hóa còn thấp ở những vùng nông thôn [34].

3.3. Chuyển biến xã hội

3.3.1. Đời sống vật chất

3.3.1.1. Về lao động và việc làm

Giai đoạn 2007 - 2012, dân số khu vực ven biển ĐNB tăng đều qua các năm từ 766.787 người năm 2007 (chiếm 0,80% dân số cả nước) tăng lên 861.350 người năm 2012 (chiếm 0,82% dân số cả nước). Trung bình mỗi năm dân số tăng khoảng trên 10.000 người [27], [34]. Đây là mức tăng tương đối hợp lý, vừa đảm bảo nguồn lao động cho các ngành kinh tế, vừa không gây áp lực cho các vấn đề an sinh xã hội. Sự tăng trưởng mạnh về mặt dân số trong thời kỳ này là do kinh tế chuyển dịch rõ nét từ nông nghiệp sang công nghiệp. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được thành lập ngày càng tăng đáng kể, kéo theo lượng lao động nhập cư đến khu vực để tìm kiếm công ăn việc làm, thay đổi nghề nghiệp, cải thiện đời sống, nhập cư cùng gia đình, ... với hình thức định cư lâu dài hoặc là tạm cư. Công nghiệp hóa là nguyên nhân dẫn đến tình trạng tăng dân số cơ học ở các đô thị trong khu vực do quá trình thu hút lực lượng lao động (*xem Phụ lục 16*).

Trong giai đoạn 2007 - 2012, việc khai thác tiềm năng thế mạnh biển đã thu hút được nguồn nhân lực từ các vùng ven biển (nhất là ngư dân các tỉnh miền Trung) và các địa phương phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế biển, xóa đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng cư dân nơi đây. “Quê tui có biển đó chứ nhưng cả trăm nhà mới có vài nhà có thuyền công suất lớn để đánh bắt xa bờ. Vì vậy,

muốn đi làm thuê ở biển quê tui cũng khó vì người làm thuê thì nhiều, thuyền lớn lại quá ít. Làm nghề biển như tui tui ai cũng siêng năng, chịu khó nhưng ngặt nỗi biển quê tui là bãi ngang khó khăn để đánh bắt hải sản ven bờ lắm. Chúng tui đành rủ nhau vào đây làm thuê trên các tàu lớn ở vùng Long Hải, Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để mong có thu nhập cao gửi về quê. Tui tui vào đây làm thuê được 14 năm rồi” (Nam, 37 tuổi, ngư dân làm thuê, quê huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình).

Cùng với quá trình CNH, HĐH, số lượng lao động trẻ hoạt động trong ngành nông nghiệp cũng giảm sút rõ rệt. Hầu hết những thanh niên ở nông thôn dần thoát ly khỏi lao động nông nghiệp vì việc cơ giới hóa đồng ruộng đã giải phóng một phần sức lao động, cộng với bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp đã làm cho tỉ lệ người thất nghiệp và bán thất nghiệp tăng, nhất là vào thời kỳ nông nhàn, cho nên lực lượng lao động này bắt đầu chuyển dịch môi trường làm việc đến các khu đô thị, thành phố hoặc làm công nhân trong các nhà máy, các KCN, các công trường xây dựng. Nhìn chung, dân số khu vực ven biển ĐNB thuộc loại dân số trẻ. Dân số trong độ tuổi lao động năm 2007: chiếm 45,7%, năm 2012: chiếm 54,5% [27], [34]. Đây là tiềm năng to lớn về nguồn nhân lực, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế, xã hội, nhưng cũng là thách thức, đòi hỏi khu vực ven biển ĐNB phải có biện pháp khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực.

Công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh đòi hỏi nhu cầu lao động lớn, điều này đã tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Giai đoạn 2007 - 2012, cơ cấu lao động - việc làm theo ngành đã dịch chuyển theo hướng giảm tỉ trọng trong nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ - thương mại. Năm 2007, tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 19,58% xuống còn 15,89% vào năm 2012 (các năm trong cả giai đoạn đều có xu hướng giảm dần). Trong khi đó, tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng có xu hướng tăng (từ 58,34% năm 2007 lên 60,22% vào năm 2012); tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ và thương mại tăng từ 22,08% năm 2007 lên 23,89% vào năm 2012. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu lao động việc làm theo hướng hợp lý, tiến bộ, cho thấy sự chuyển biến quan trọng về mặt xã hội của khu vực ven biển ĐNB giai đoạn này. Từ năm 2011 đến 2012, lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có xu hướng giảm xuống do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới dẫn đến nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất buộc phải cắt giảm lao động (*xem Phụ lục 17*).

Trước đây, hầu hết lực lượng lao động chỉ học lên trình độ cấp I, II và tập trung

hoạt động ở các nghề như đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, xây dựng, gia công cơ khí, dịch vụ vận tải, dịch vụ... Tuy nhiên, trong giai đoạn 2007 - 2012, đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh, đồng thời cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch sang thương mại - dịch vụ, vì vậy trình độ chuyên môn của người lao động và tình trạng công việc cũng như vị trí việc làm cũng dần thay đổi. Chất lượng nguồn lao động cũng được nâng cao so với giai đoạn trước năm 2007.

Từ năm 2007 đến 2012, lao động qua đào tạo nghề và các cấp học, bậc học tăng từ 54,3% lên 63,0%, đồng nghĩa với lao động chưa qua đào tạo có xu hướng giảm dần (từ 45,7% xuống còn 37,0%). Trong đó, lao động có trình độ đại học và sau đại học tăng từ 9,5% (năm 2007) lên 11,2% (năm 2012) (bảng 5).

Bảng 5: Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)

Đvt: %

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Lao động chưa qua đào tạo	45,7	43,4	42,2	40,3	39,2	37,0
Lao động qua đào tạo nghề	27,2	28,9	29,5	30,7	31,4	32,7
Trình độ trung cấp	9,3	9,5	9,7	9,7	9,9	10,0
Trình độ cao đẳng	8,3	8,4	8,5	8,8	8,8	9,1
Trình độ đại học	8,9	9,1	9,3	9,6	9,7	10,1
Trình độ sau đại học	0,6	0,7	0,8	0,9	1,0	1,1
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34] và Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam [121].

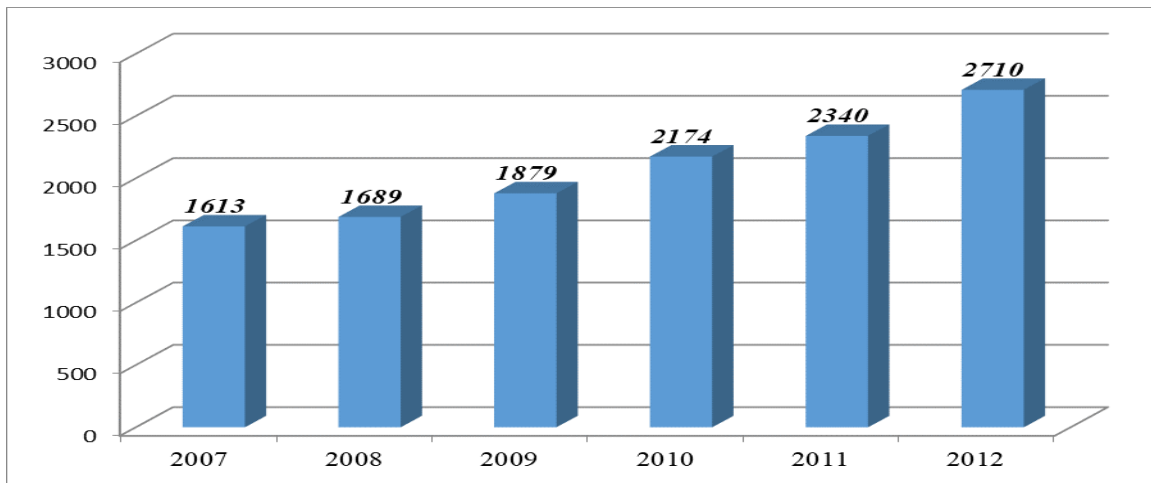
Giải quyết việc làm tức là giải quyết vấn đề trọng tâm của kinh tế - xã hội đó là nâng cao thu nhập của người dân. Nâng cao chất lượng việc làm gắn liền với cải thiện chất lượng cuộc sống của người lao động, điều này có ý nghĩa nhất đối với người lao động nghèo. Với thu nhập bền vững, người nghèo sẽ thoát nghèo và nâng cao mức sống của mình. Năm 2007, tỷ lệ thất nghiệp là 1,67% đến năm 2012 giảm xuống còn 1,55%. Lao động không có việc làm mặc dù có sự gia tăng, từ 5.170 người (năm 2007) lên 6.231 người (năm 2012), tuy nhiên số lượng tăng không đáng kể so với

mức tăng số người trong độ tuổi lao động (tăng 1.061 người trong vòng 5 năm) [27], [34]. Điều này cho thấy, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã quan tâm và chú trọng đến giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần tạo sự chuyển biến quan trọng trên lĩnh vực xã hội.

3.3.1.2. Về thu nhập

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội không những đã làm thay đổi bộ mặt đô thị mà còn giúp cho thu nhập và mức sống của người dân không ngừng tăng lên. Năm 2007, GDP bình quân đầu người đạt 1.613 USD/người/năm thì đến năm 2012 đạt khoảng 2.710 USD/người/năm, tăng 1,68 lần năm 2007 (hình 5). Đây là mức thu nhập cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước và một số địa phương lân cận. Điều này cho thấy, tình hình kinh tế có sự chuyển biến rõ nét so với giai đoạn trước năm 2007.

Đvt: USD/người/năm



Hình 5: Thu nhập bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34] và Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam [121].

3.3.1.3. Về nhà ở

Trước năm 2005, các vấn đề liên quan về nhà ở cho nhân dân được thực hiện theo Pháp lệnh nhà ở năm 1991 và Nghị định số 61-NĐ/CP năm 1994 của Chính phủ về *Mua bán và Kinh doanh nhà ở* [19]. Đến năm 2005, Luật Nhà ở được thông qua, thể hiện sự thay đổi quan trọng trong công tác quản lý nhà ở của Nhà nước và tạo cơ sở pháp lý để thực hiện quyền về nhà ở đối với người dân. Đối với khu vực ven biển ĐNB, vấn đề nhà ở cho người dân nhất là hộ gia đình có thu nhập thấp, công nhân các KCN, KCX, sinh viên là vấn đề bức xúc. Để giải quyết vấn đề này, các địa phương đã

đưa ra các định hướng và giải pháp cấp bách để tập trung cải thiện nhà ở cho người dân “Phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 15m² sàn vào năm 2010, chất lượng nhà ở đô thị đạt tiêu chuẩn quốc gia. Phát triển nhà ở nông thôn gắn với việc phát triển và nâng cấp hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, chỉ tiêu diện tích nhà ở nông thôn bình quân đầu người đạt khoảng 14m² vào năm 2010” [51, tr.149-150]. Nhờ các chủ trương trên, đến năm 2012 không gian nhà ở của các hộ gia đình khu vực ven biển ĐNB được cải thiện đáng kể, diện tích nhà ở bình quân của khu vực luôn cao hơn so với cả nước và các vùng kinh tế khác qua các năm. Tính trên cả nước, diện tích nhà ở bình quân của hộ gia đình tăng từ 16,8m² năm 2008 lên 19,2m² năm 2012, tỷ lệ tăng bình quân 4,8%/năm. Khu vực có diện tích sàn ở thấp nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 18,7m², cao nhất là khu vực ven biển ĐNB với 24,6m² (năm 2012). Tốc độ tăng trưởng trung bình về diện tích nhà ở khu vực ven biển ĐNB trong giai đoạn 2008 - 2012 là 8,1%/năm [120].

Chất lượng nhà ở là một chỉ số quan trọng phản ánh sự thịnh vượng trong đời sống xã hội của cộng đồng cư dân. So sánh về loại nhà ở tổng thể của các hộ gia đình khu vực ven biển ĐNB cho thấy, loại hình nhà ở bán kiên cố chiếm tỷ lệ lớn nhất và tăng qua các năm từ 65% năm 2008 lên 77,1% năm 2012 (*xem Phụ lục 18*). Nhà thiếu kiên cố và nhà tạm chiếm tỷ lệ thấp nhất và giảm đều qua các năm. Sự gia tăng về chất lượng nhà ở của các hộ gia đình khu vực ven biển ĐNB được khảo sát trong năm 2012 so với năm 2006 có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá mức độ chuyển biến về phúc lợi của hộ trong đời sống thực tế trước và sau 5 năm thực hiện Nghị quyết 09/NQ-TW về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*.

3.3.1.4. Về xóa đói giảm nghèo

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt ngày 5/2/2007 với mục tiêu “Phấn đấu 50% số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn” [106] đã trở thành căn cứ pháp lý quan trọng để các địa phương khu vực ven biển ĐNB triển khai thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo. Với các giải pháp như hỗ trợ vốn, xây dựng tổ tín chấp vay vốn ngân hàng, hỗ trợ tư liệu sản xuất, công tác xóa đói, giảm nghèo được tập trung thực hiện liên tục trong giai đoạn 2007 - 2012. Đối với những hộ có quá ít đất sản xuất, không có thu nhập thêm ngoài làm nông nghiệp đơn giản, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã tổ chức tập huấn

hướng dẫn chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, đưa các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thổ nhưỡng và điều kiện sản xuất như gà công nghiệp, lợn hướng nạc, bò sữa... Do vậy, phong trào làm kinh tế để giúp nhau xóa đói giảm nghèo đạt nhiều kết quả. Năm 2007, số hộ đói nghèo chiếm 7,1%, đến năm 2012 giảm xuống còn 3,8% (*xem Phụ lục 19*).

Thành tựu trong công tác xóa đói, giảm nghèo giai đoạn 2007 - 2012 là điều kiện bảo đảm duy trì ổn định kinh tế - xã hội. Mức sống của các hộ gia đình nghèo được nâng cao, đời sống vật chất được cải thiện và được quan tâm hơn. Hơn nữa, công tác xóa đói, giảm nghèo đã góp phần giảm đáng kể tệ nạn xã hội trên địa bàn vì nghèo đói cũng là nguyên nhân dẫn đến tệ nạn xã hội và ngược lại, đồng thời tiết kiệm được một lượng ngân sách đáng kể để giải quyết các vấn đề xã hội khác nảy sinh [44], [51].

3.3.1.5. Về nước sạch và vệ sinh môi trường

Đến năm 2012, tỷ lệ hộ dùng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 99,8%, trong đó có 87,4% số dân của 53 xã thuộc khu vực nông thôn cung cấp nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế (nước máy). Như vậy, chỉ còn 12,6% người dân nông thôn chưa được tiếp cận tới nguồn nước hợp vệ sinh để sinh hoạt hàng ngày. Ở các xã vùng sâu, xa như Bình Châu, Bông Trang, Hòa Hiệp (huyện Xuyên Mộc), An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp, Lý Nhơn, Long Hòa, Cần Thạnh (huyện Cần Giờ) nguồn nước máy phân bố chưa đều, tình trạng thiếu nước sinh hoạt cục bộ vẫn thường xuyên xảy ra. Để đạt mục tiêu đến năm 2020, trên toàn địa bàn có hơn 90% số hộ dân vùng nông thôn được sử dụng nước sạch, các địa phương đã tiếp tục triển khai xây dựng các dự án cung cấp nước sạch như: xây dựng 3 nhà máy nước Sông Hòa, Sông Ray, Đá Bạc do Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đầu tư; dự án phát triển 73.925 m đường ống với tổng kinh phí khoảng 100 tỷ đồng của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn (SAWACO) dành riêng cho 6 xã thuộc huyện Cần Giờ [44], [51]. Việc gia tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch không chỉ có ý nghĩa nâng cao chất lượng cuộc sống mà còn thể hiện sự phát triển bình đẳng và thu hẹp khoảng cách giữa vùng nghèo nông thôn với khu vực đô thị, đưa nông dân vùng nông thôn khu vực ven biển ĐNB tiến nhanh trong công cuộc CNH, HĐH.

Khu vực ven biển ĐNB đã có sự cải thiện về vấn đề vệ sinh môi trường đặc biệt là chuẩn hóa nhà vệ sinh đảm bảo các yêu cầu, tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới của quốc gia. Hộ gia đình có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn tăng từ 87,5% năm 2008 lên

92,5% năm 2012. Mặc dù được hỗ trợ đầu tư xây dựng, kết hợp tuyên truyền vận động nhân dân tự đầu tư xây dựng và nâng cấp sửa chữa các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh góp phần cải thiện môi trường tại các vùng nông thôn, tuy nhiên trên địa bàn vẫn còn tồn tại mô hình cầu cá, chiếm 0,4% [120].

Cuộc sống sản xuất của ngư dân khu vực ven biển ĐNB phụ thuộc vào thiên nhiên và họ có thói quen sinh hoạt thiếu vệ sinh, ít chú ý bảo vệ môi trường sinh thái, vì vậy chất thải trong sinh hoạt sản xuất hàng ngày thường được xả thẳng ra cống rãnh, ao, hồ, sông suối (chiếm 49% hộ gia đình) làm ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng. Chỉ có khoảng 25,4% hộ gia đình còn lại sử dụng rác thải làm phân bón ruộng, hầm khí biogas [120].

3.3.1.6. Về điện và thông tin liên lạc

Điện là một trong những nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt, sản xuất của người dân, năm 2012, 60/61 xã trên địa bàn có điện lưới thấp sáng, đạt 99% tăng 1% so với năm 2007 và tăng 2% so với năm 2006, trong đó khu vực nông thôn đạt 98% [51]. Tất cả các gia đình nông dân khu vực ven biển ĐNB đều sử dụng điện năng để phục vụ sản xuất nông nghiệp như sấy và tưới ẩm nông sản, bơm, lọc nước cho nuôi tôm công nghiệp, tưới tiêu tự động cho vùng thâm canh cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu... Đây cũng là điều kiện quan trọng để sản xuất nông nghiệp được điện khí hóa, cơ giới hóa, thủy lợi hóa, chuyên đổi nền nông nghiệp từ sản phẩm thủ công đơn giản, nhỏ lẻ sang nền nông nghiệp quy mô lớn, sản phẩm đa dạng, hiện đại. Với hệ thống lưới điện ngày càng mở rộng, đời sống của người dân được nâng lên. Nhiều hộ gia đình đã trang bị các phương tiện sinh hoạt văn hóa hiện đại phục vụ tốt hơn cho cuộc sống của chính mình như tivi, radio, máy tính, tủ lạnh, máy lạnh, quạt điện,... Có thể nói, nhờ có nguồn điện an toàn, ổn định, cư dân khu vực ven biển ĐNB có điều kiện áp dụng công nghệ mới vào quá trình sản xuất, mở rộng ngành nghề kinh doanh dịch vụ, cải thiện đời sống, tiến tới xoá đói, giảm nghèo bền vững.

Mức độ tiếp cận công nghệ thông tin của người dân cũng đã có sự phát triển rõ nét. Số thuê bao điện thoại bình quân trên 100 dân tăng từ 75 thuê bao năm 2007 lên 189 thuê bao năm 2012, tốc độ tăng bình quân của cả giai đoạn là 25,3%. Số thuê bao Internet bình quân trên 100 dân cũng có chiều hướng phát triển tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân 25,2%/năm [44], [51]. Sự gia tăng trong mức độ tiếp cận thông tin liên lạc của người dân là do Nhà nước đã có chính sách đầu tư vào mạng lưới hạ

tăng viễn thông - công nghệ thông tin để đáp ứng xu thế hội nhập, phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kết nối của người dân (xem Phụ lục 20).

3.3.2. Đời sống văn hóa - tinh thần

3.3.2.1. Về giáo dục và đào tạo

Giáo dục, đào tạo có vai trò vô cùng quan trọng, là quốc sách hàng đầu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc. Trong giai đoạn 2007 - 2012, ngành giáo dục đào tạo khu vực ven biển ĐNB đã có chuyển biến tích cực. Ngân sách đầu tư vào giáo dục, đào tạo tăng hàng năm. Cơ sở vật chất cho hệ thống các cấp từ mầm non, tiểu học, THCS, THPT, dạy nghề, giáo dục thường xuyên được đầu tư xây dựng theo quy hoạch ngày càng khang trang, hiện đại. “Việc đầu tư xây dựng trường học khang trang hơn được tiến hành vào những năm 2005 trở lại đây chứ những năm đầu mới lập tỉnh khó khăn lắm. Toàn là phải tổ chức học ba ca, học ghép không thôi. Mỗi năm tỉnh đều chi khoảng 20% tổng chi ngân sách để đầu tư cơ sở vật chất cho ngành giáo dục với huy động thêm các tổ chức, cá nhân khác đầu tư vào theo mô hình xã hội hóa. Nhờ vậy mà hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy học ở các trường dần được kiên cố hóa, tiêu chuẩn hóa hết” (Nữ, 51 tuổi, cán bộ phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đến năm 2012, các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đều được trang bị 100% đồ dùng dạy học thiết yếu, đảm bảo nhu cầu cung cấp tối thiểu thiết bị dạy học cho chương trình thay sách giáo khoa mới; 90% trường THPT, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và 75% trường THCS được trang bị và kết nối Internet; 311/448 trường có thư viện, trong đó có 42 trường có thư viện đạt chuẩn quốc gia. Đội ngũ giáo viên được chuẩn hóa ở các ngành học, bậc học. Quy mô đào tạo ở các cấp học (mầm non, phổ thông, cao đẳng, đại học,...) tăng dần qua từng năm; giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề có bước phát triển mới. Các chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được thực hiện khá tốt, gắn với nhu cầu xã hội ở các lĩnh vực; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở các đơn vị hành chính được trang bị cơ bản về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng công tác; việc đào tạo nghề nghiệp đã góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong 5 năm, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh và đào tạo cho khoảng 153.000 người, việc tuyển sinh chuyển hướng mạnh theo nhu cầu doanh nghiệp và xã hội, tập trung vào các lĩnh vực như: Kỹ thuật, du lịch, khách sạn, nhà hàng, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ tốt

nghiệp các cấp học có việc làm đạt 85%, tỷ lệ giải quyết việc làm sau khi kết thúc đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt trên 80% [44], [51].

3.3.2.2. *Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng*

Trong giai đoạn 2007 - 2012, các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, dân số - kế hoạch hóa gia đình... đều đạt được những kết quả tích cực, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ. Tuổi thọ trung bình của người dân tăng. Hệ thống y tế cơ sở được tăng cường, tính đến hết năm 2012 có 100% phường, xã có bác sĩ. Nhiều bệnh viện được đầu tư những thiết bị chuyên khoa hiện đại phục vụ xét nghiệm, chẩn đoán và điều trị. Mỗi năm, các bệnh viện và trung tâm y tế khu vực ven biển ĐNB khám cho hơn 10.000 lượt người, điều trị nội trú cho hơn 20.000 bệnh nhân [44], [51].

Một số bệnh viện, trung tâm y tế đầu ngành được đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, cán bộ khoa học - kỹ thuật, đã ứng dụng được nhiều kỹ thuật cao trong chẩn đoán và chữa trị. Mạng lưới cơ sở y tế tiếp tục được đầu tư hoàn thiện, đã đầu tư và đưa vào sử dụng Trung tâm phòng chống HIV/AIDS; đầu tư Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu, Trung tâm y tế huyện Châu Đức và nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Xuyên Mộc... Các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân phát triển, nhiều cơ sở ứng dụng các kỹ thuật cao trong điều trị, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, một số cơ sở thực hiện chế độ khám bảo hiểm y tế đã góp phần đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng khám và điều trị tại các cơ sở y tế như tuyển dụng nhân sự, hỗ trợ đào tạo, thực hiện đề án đào tạo bác sĩ, dược sĩ và nhân viên y tế với 100% các xã, phường, thị trấn có bác sĩ được điều động, luân phiên bác sĩ từ tuyến trên xuống tuyến dưới. Năm 2012, khu vực ven biển ĐNB có 5 bệnh viện, 12 phòng khám đa khoa khu vực và 22 trạm y tế xã, thị trấn với tổng số giường bệnh là 340 giường, đạt tỷ lệ 19 giường/1 vạn dân [44], [51].

Đến năm 2012, tỷ lệ trẻ em tiêm đủ 8 loại vacxin đạt 98%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiếm 18%, giảm 9% so với năm 2007. Đây là dấu hiệu tích cực trong công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở khu vực [44], [51].

3.3.2.3. Về hoạt động văn hóa, tinh thần

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã phát động thường xuyên phong trào xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, cơ quan văn hóa; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc cưới, việc tang, lễ hội và đạt những kết quả tích cực. Năm 2008, có 53,57% làng đạt danh hiệu làng văn hóa (47/82 làng), 45,12% đơn vị đạt danh hiệu cơ quan văn hóa (52/134 đơn vị), và 82% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa. Đến năm 2012, có 38 làng xây dựng được quy ước, 6 làng được công nhận là làng văn hóa, 10.186 gia đình được công nhận là gia đình văn hóa [44], [51].

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng, phát triển con người. Hệ thống thiết chế văn hóa được đầu tư, phát huy tác dụng, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt, giải trí lành mạnh của nhân dân. Các hoạt động văn hóa lành mạnh, phong trào nhân dân đấu tranh bài trừ sản phẩm phi văn hóa, độc hại, tệ nạn xã hội được quan tâm. Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng mở rộng, góp phần đáp ứng nhu cầu của người dân. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường; thể chế văn hóa từng bước được hoàn thiện (*xem Phụ lục 21*).

Thể dục - thể thao được chú trọng đầu tư và mở rộng theo hướng xã hội hóa, đáp ứng yêu cầu đào tạo và tổ chức thi đấu; phong trào thể dục - thể thao cộng đồng ngày càng phát triển, góp phần nâng cao thể chất của nhân dân. Các địa phương đã đẩy mạnh các hoạt động thể dục - thể thao, rèn luyện thân thể với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, góp phần nâng cao thể chất nhân dân, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh. Phong trào văn hóa văn nghệ phát triển rộng rãi trong các xã và khối cơ quan, trường học... thu hút nhiều đối tượng tham gia, ngày càng chú ý phát triển hướng vào nội dung lành mạnh, phát huy truyền thống cách mạng và bản sắc dân tộc [44], [51].

Các lễ hội, tín ngưỡng gắn với không gian biển được cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB duy trì và phát triển. Từ xa xưa, biển không những là không gian sinh tồn mà còn là khởi nguồn cho mọi hoạt động văn hóa của cư dân. Đây cũng là nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hóa tiêu biểu của văn hóa Nam Bộ (tiểu vùng ĐNB). Những cộng đồng ngư dân từ nhiều địa phương khác nhau đến tụ cư, lập nghiệp, khai thác nguồn tài nguyên biển đảo, dần dần tạo ra những nét đặc sắc, những giá trị văn hóa khác nhau. Thêm vào đó, một số bộ phận nông dân chuyển đến sống ở vùng ven biển đã tạo nên những nét văn hóa độc đáo. Qua hàng trăm năm thế hệ này nối tiếp thế hệ khác nhau đã cùng nhau kế thừa những di sản vật chất và tinh thần của cha ông để lại. Những di sản này gắn liền với đời sống tinh thần của người dân vùng ven biển, nơi họ

gửi gắm mong muốn về những chuyến đi biển an lành, những thuyền đầy ắp cá tôm. Kể từ đây những ngư dân bám vào biển cả để mưu sinh bắt đầu tôn thờ vị “thần biển” của mình đó là cá Ông (cá Voi). Tục thờ cá Ông là một quá trình tiếp thu tín ngưỡng thờ của dân tộc Chăm và đã được người Việt cải biến đi rất nhiều. Tín ngưỡng thờ cá Ông gắn với một loại hình kiến trúc mà cư dân ven biển thường gọi là lăng. Kiến trúc của lăng Ông cơ bản mang dáng dấp một ngôi đình, vừa mang chức năng tín ngưỡng, vừa mang chức năng thể tục. Năm sát bờ biển thuộc làng chài Phước Hải, Ngọc Lãng Nam Hải được xem là nơi an táng cá ông lớn nhất Việt Nam. Nghĩa trang được xây dựng vào năm 1999 với khoảng gần 100 ngôi mộ cá Ông chưa cải táng và 400 bộ hài cốt của cá Ông trong khuôn viên rộng 6.500m² [62]. Nghĩa trang cá Ông gồm có năm phần: Lăng thờ Lệnh ông Nam Hải đại tướng quân, miếu thờ Quan thế âm Bồ Tát, miếu thờ Thổ công, miếu thờ Thiên quan Tứ Phước và khu vực mộ táng cá voi. Hiện nay lăng cá Ông không chỉ là nơi thể hiện tín ngưỡng, tâm linh của ngư dân khu vực ven biển ĐNB mà còn trở thành điểm tham quan của du khách. “Trước đây chỉ có ngư dân đi biển mới đến lăng cá Ông để thắp nhang mỗi khi chuẩn bị ra khơi để cầu cho chuyến đánh bắt được suôn sẻ, nhiều cá tôm hơn. Nhưng mấy năm trở lại đây thì lăng Ông được người dân các vùng các ngành nghề khác nhau họ cũng đến để tham quan rồi thắp nhang ở miếu Bà Quan Âm trước lăng để cầu cho việc làm ăn thuận lợi, gia đình bình an” (Nam, 48 tuổi, bảo vệ lăng cá Ông, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Hệ thống các vị thần phong phú trong cộng đồng cư dân miền biển là minh chứng cho quá trình biển tiến lâu đời, từ đó hình thành hệ văn hóa và ứng xử với biển của cư dân nơi đây. Có thể nói đây là một tín ngưỡng tốt đẹp, nó không chỉ bảo lưu nhiều giá trị văn hóa truyền thống mà nó còn thể hiện nét đẹp ứng xử của nhân dân trước biển khơi. Các lễ hội dân gian trong đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB vẫn được lưu giữ, nghiên cứu và nâng cấp như Lễ hội Dinh Cô (thị trấn Long Hải, huyện Long Điền), Lễ Trùng cửu (xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu), lễ hội Nghinh Ông (thành phố Vũng Tàu), lễ hội thờ cúng Thành Hoàng (huyện Cần Giờ) [62].

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, luận án phân tích, làm rõ quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2012. Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã tận dụng được lợi thế để tăng tốc phát triển kinh tế, trong đó chú trọng vào lĩnh vực

kinh tế biển, đảo để phát triển nhanh, trở thành một trong những khu vực có quy mô kinh tế lớn của cả nước. Theo đó, các nội dung được đánh giá, phân tích bao gồm:

Về chuyển biến kinh tế: luận án đánh giá thực trạng tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển biến các ngành kinh tế. Nhìn chung, trong giai đoạn 2007 - 2012, cơ cấu kinh tế của khu vực chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Các ngành kinh tế cũng đã có sự chuyển dịch hợp lý, khai thác được tiềm năng, thế mạnh của khu vực.

Về chuyển biến xã hội: luận án đánh giá thực trạng chuyển biến trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân. Qua đó cho thấy, cùng với sự phát triển kinh tế, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của cộng đồng đã có những thay đổi mạnh mẽ. Mức sống của người dân được nâng cao, các vấn đề về an sinh xã hội được chính quyền các địa phương quan tâm giải quyết có hiệu quả.

Chương 4**CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI****KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ (2013 - 2020)****4.1. Bối cảnh, chủ trương phát triển****4.1.1. Bối cảnh lịch sử****4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế**

“Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cách mạng khoa học - công nghệ, kinh tế tri thức tiếp tục được đẩy mạnh” [54, tr.18]. Hợp tác, cạnh tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng. Các hình thức liên kết kinh tế mới thông qua các công ước, hiệp định, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới xuất hiện ngày càng mạnh mẽ, giúp cho các doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Điểm sáng trong hợp tác kinh tế giữa các quốc gia trong giai đoạn 2013 - 2020 đó là sự hình thành FTA có quy mô lớn nhất thế giới - Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Nhiều FTA và thỏa thuận kinh tế song phương quy mô lớn như FTA Australia - Indonesia, Nhật Bản - Anh, Trung Quốc - Campuchia, EU - Việt Nam, Hiệp định thương mại và hợp tác EU - Anh, Thỏa thuận kinh tế và thương mại Trung Quốc - Hoa Kỳ, ... Với các FTA “thế hệ mới”, các khuôn khổ hợp tác đầu tiên trên thế giới trong nền kinh tế kỹ thuật số, cùng với mạng lưới khoảng 250 FTA và các cơ chế kết nối liên thông, châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực dẫn đầu, động lực chính thúc đẩy sự phát triển, đổi mới và hội nhập kinh tế toàn cầu.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, tình hình thế giới còn đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như suy thoái kinh tế, tội phạm quốc tế, xung đột, khủng bố, dịch bệnh, đói nghèo, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên...

Kinh tế thế giới suy thoái nặng nề, thương mại toàn cầu sụt giảm nghiêm trọng do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và đại dịch Covid-19. Bình quân trong giai đoạn 2013 - 2020, kinh tế thế giới tăng chậm, chỉ đạt 2,76%/năm; trong đó một số nền kinh tế lớn có tốc độ tăng GDP thấp như Hoa Kỳ chỉ tăng 2,12%/năm; EU tăng 1,03%/năm; Nhật Bản tăng 0,81%/năm. Ngược lại, một số nước ở châu Á (Trung Quốc (7,18%/năm), Ấn Độ (6,12%/năm)) có mức tăng trưởng GDP cao và ổn định [125]. Kinh tế thế giới phục hồi chậm sau khủng hoảng và suy thoái, giá dầu thô liên

tục giảm mạnh gây khó khăn đến nhóm ngành cơ khí và dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác, thăm dò dầu khí.

Dựa vào tiến bộ và khoa học công nghệ tiên tiến, các nước lớn đã khai thác đại dương phục vụ lợi ích quốc gia và trở thành cường quốc về biển. Biển trở thành không gian chiến lược để phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm ổn định chính trị, an ninh quốc phòng. Vì vậy, sự cạnh tranh chiến lược, tranh chấp chủ quyền ranh giới biển và sự bất đồng giữa các nước ngày càng căng thẳng, nhất là tại Biển Đông. Giai đoạn 2013 - 2020, thế giới chứng kiến sự xung đột gay gắt diễn ra trên Biển Đông giữa các nước trong khu vực, đơn cử như sự kiện Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam (năm 2014), Vụ kiện Trọng tài Biển Đông giữa Philippines và Trung Quốc (năm 2016), Trung Quốc quân sự hóa Biển Đông khi cho triển khai giàn tên lửa đất đối ra đảo Phú Lâm thuộc quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam (năm 2016)... Các tranh chấp diễn ra trên Biển Đông đã tạo ra những khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển các ngành kinh tế biển của đất nước nói chung và khu vực ven biển ĐNB nói riêng.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Đối với Việt Nam, giai đoạn 2013 - 2020 là dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển khi thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển sản xuất từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, hướng đến phát triển bền vững “Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh, bền vững” [54, tr.87].

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, gắn chặt với kinh tế khu vực và toàn cầu, đánh dấu việc hoàn thành lộ trình cam kết gia nhập WTO và cắt giảm thuế quan theo Hiệp định ATIGA của nước ta. Việt Nam đã hoàn thành việc ký kết các FTA “thế hệ mới” như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) với các cam kết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Các FTA này tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời tăng khả năng thu hút và sử dụng vốn FDI ở Việt Nam. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên cả nước sẽ có nhiều cơ hội mở

rộng giao thương và thu hút vốn, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ cao, lựa chọn đúng mô hình sản xuất kinh doanh theo hướng hiện đại. Căn cứ vào tiềm năng, lợi thế, các địa phương có cơ hội theo kịp tiến độ phát triển kinh tế biển của các nước tiên tiến một cách bình đẳng, đôi bên cùng có lợi.

An ninh trên Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, đặt ra nhiều thách thức và nguy cơ lớn đối với sự phát triển bền vững của ngành kinh tế biển và thu nhập, đời sống của cộng đồng ngư dân Việt Nam. Các hành động gây hấn của Trung Quốc trên Biển Đông như đặt giàn khoan thăm dò dầu khí, xây đảo nhân tạo, triển khai máy bay ném bom H-6J tới đảo Phú Lâm (quần đảo Hoàng Sa, Việt Nam), triển khai các máy bay trinh sát trên đá Chữ Thập (quần đảo Trường Sa, Việt Nam), tịch thu trái phép thiết bị đánh bắt cá tổng hợp của ngư dân... đã làm cho tình hình an ninh khu vực trở nên phức tạp, căng thẳng kéo dài. Các hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ bị ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là đe dọa đến tài sản, tính mạng và hiệu quả đánh bắt của ngư dân nước ta nói chung và khu vực ven biển ĐNB nói riêng.

Sự bùng phát dịch bệnh Covid-19 từ đầu năm 2020 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ các lĩnh vực kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Trước tình hình đó, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã phải chuyển hướng điều hành phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với yêu cầu kiểm soát, phòng ngừa dịch bệnh. Một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội không thể tiếp tục thực hiện trong điều kiện đạt được mục tiêu kép vừa tăng trưởng phát triển kinh tế vừa phòng chống dịch. Một số hoạt động phải thay đổi, điều chỉnh kế hoạch và phương thức thực hiện; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, nhất là các doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ du lịch.

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và gây nhiều hệ lụy nghiêm trọng cho nền kinh tế - xã hội của đất nước, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã linh hoạt, chủ động thực hiện các giải pháp hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế trụ cột có tiềm năng, lợi thế của mình như: công nghiệp hỗ trợ, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng, du lịch biển, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa, quan tâm giải quyết việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống, thu nhập cho người dân. Điều này đã góp phần quan trọng tạo nên những chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB trong bối cảnh khó khăn của đất nước.

4.1.2. Chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương khu vực ven biển ĐNB

Trong những năm gần đây, phát triển kinh tế biển đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và có những đóng góp nhất định vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước. Phát triển kinh tế biển góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng và phát triển kinh tế hiệu quả, bền vững, khai thác có hiệu quả những tiềm năng nguồn lực của biển và ven biển; từ đó, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, phát triển cơ sở hạ tầng; là cơ sở, điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Trước yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, phương hướng phát triển kinh tế biển được vạch ra một cách rõ ràng, cụ thể trong Nghị quyết 36/NQ-TW được ban hành tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* “Đến năm 2030, kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển chiếm 65 đến 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế... chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần bình quân cả nước” [56, tr.84-85]. Đến năm 2045, Việt Nam “trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước” [56, tr.87]. Mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển được xem là điểm mới trong Nghị quyết 36/NQ-TW về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, tạo động lực mới trong quá trình phát triển kinh tế đất nước cũng như công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo trước mắt và lâu dài.

Để phát triển kinh tế biển bền vững không chỉ khu biệt trong chính sách quản trị của Việt Nam mà còn cần phải mở rộng hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển đến năm 2030 được đề ra trong *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Quyết định số 647/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 18/5/2020 về phê duyệt *Đề án hợp tác quốc tế phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030* xác định mục tiêu của quá trình hợp tác quốc tế

nhằm “Thúc đẩy tham gia và hình thành các cơ chế hợp tác trong quản trị khu vực và toàn cầu đối với các hệ sinh thái biển lớn và bờ biển; quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển; lập, thực hiện quy hoạch không gian biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ. Xây dựng cơ chế hợp tác, chia sẻ thông tin, dữ liệu về sinh thái biển cấp độ khu vực và toàn cầu. Nghiên cứu và xây dựng mạng thông tin đa ứng dụng trên biển. Tăng cường năng lực cho hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo từ trung ương đến địa phương, bảo đảm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế” [116]. Như vậy, để đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, điều quan trọng cần thực hiện là tăng cường hợp tác quốc tế, trong đó cần xác định rõ mục tiêu của quá trình hợp tác, liên kết để có thể xây dựng những giải pháp đồng bộ và những cơ chế chính sách cụ thể thích hợp.

Khu vực ven biển ĐNB là một phần lãnh thổ nằm trong vùng kinh tế ĐNB và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vì vậy các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hai vùng kinh tế trên có tác động rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB. Trong *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030* xác định “Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả để vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trở thành đầu tàu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng, hàm lượng công nghệ cao, nâng cao năng lực cạnh tranh những ngành công nghiệp chủ lực, có thế mạnh, phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn trong các lĩnh vực cơ khí, điện tử, hóa chất, dược phẩm, công nghiệp phần mềm, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học.... Phát triển dịch vụ cao cấp, chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, thương mại, viễn thông, vận tải, khoa học công nghệ, đào tạo, y tế, du lịch... Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững với hình thức, tổ chức và kỹ thuật hiện đại, chất lượng cao phục vụ các đô thị, công nghiệp chế biến và xuất khẩu” [141].

Cảng biển khu vực ĐNB đóng vai trò quan trọng trong việc thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội khu vực phía Nam và cả nước. Vì vậy, thời gian qua, khu vực cảng biển này luôn được Đảng, Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển, hạ tầng giao thông kết nối và các công trình phụ trợ. Tuy nhiên, quá trình hoạt động khai

thác nhóm cảng biển ĐNB đã bộc lộ nhiều bất cập, chưa khai thác hết công suất hoạt động của các cảng, mất cân đối cung, cầu giữa các cảng. Từ thực trạng này, Bộ Giao thông Vận tải đã *Phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (nhóm 5) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, theo đó “Nhóm 5 bao gồm các cảng biển thuộc các tỉnh, thành phố khu vực Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và các bến cảng trên sông Soài Rạp thuộc tỉnh Long An. Với mục tiêu chung là hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, đồng thời tạo điều kiện cho phát triển đô thị nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, của khu vực Đông Nam Bộ giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030” [12].

Vị thế cảng biển của khu vực ven biển ĐNB một lần nữa được khẳng định trong Nghị quyết 36/NQ-TW về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Theo đó “Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh): Phát triển cảng biển container quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành Dầu khí” [56, tr.89].

Trên cơ sở đường lối chủ trương của Đảng, chiến lược quy hoạch tổng thể quốc gia của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã căn cứ vào đặc thù, lợi thế của mình để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế biển phù hợp, linh hoạt, sáng tạo, khơi dậy được sức mạnh của các bộ phận, lực lượng, nhất là ngư dân ở vùng ven biển trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lấy kinh tế biển làm ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển kinh tế biển luôn gắn liền với giải quyết các vấn đề xã hội nhằm đảm bảo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân “Phát triển mạnh kinh tế biển, phát triển kinh tế gắn với yêu cầu phát triển bền vững; nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; giữ vững ổn định chính trị; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh, khu vực phòng thủ vững chắc” [46], “Huy động nguồn lực, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế biển. Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường tài chính, theo chuẩn mực của kinh tế thị trường đầy đủ, hội nhập quốc tế. Quan tâm phát triển các thành phần kinh tế và mô hình kinh doanh mới” [52].

Các tỉnh, thành ĐNB có lợi thế rất lớn về khoa học công nghệ hiện đại, luôn đi đầu trong nắm bắt, ứng dụng công nghệ mới. Vì vậy, đây là điều kiện thuận lợi cho các địa phương khu vực ven biển ĐNB trong phát triển công nghệ khảo sát thăm dò tài nguyên, đặc biệt là dầu khí và khoáng sản biển sâu; công nghệ sinh học trong nuôi trồng hải sản; công nghệ xây dựng công trình biển, thiết kế thi công, chẩn đoán công trình cố định và công trình nổi có neo, bảo vệ bờ biển, cầu cảng; công nghệ đóng tàu biển; công nghệ thông tin, dự báo tai biến địa chất biển.

4.2. Chuyển biến kinh tế

4.2.1. Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

4.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2013 - 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực ven biển ĐNB đạt 17,02%, tính cả dầu thô và khí đốt bình quân 7,6%/năm. Giá trị sản xuất tăng bình quân 12,07%, đóng góp trên 12,0% vào kinh tế của vùng ĐNB.

Xét về tốc độ gia tăng giá trị sản xuất bình quân một năm thì tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp tăng trưởng thấp nhất so với hai ngành kinh tế còn lại và duy trì ở mức bình quân 3,7%/năm. Đứng thứ hai là ngành dịch vụ với tốc độ gia tăng giá trị sản xuất là 4,1%/năm. Ngành công nghiệp có tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân là 4,2%/năm. Tuy đứng đầu trong khối ba ngành kinh tế của khu vực ven biển ĐNB nhưng tỷ lệ chênh lệch so với ngành dịch vụ không đáng kể (chỉ hơn 0,1%) (bảng 6).

Bảng 6: Giá trị sản xuất phân theo ngành kinh tế khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020)

Đvt: %

Ngành	2013	2014	2016	2018	2020
Nông nghiệp	105,19	108,74	108,32	108,17	103,21
Công nghiệp	104,13	109,26	111,34	111,32	106,32
Dịch vụ	117,33	119,75	120,67	120,98	112,54
<i>Giá trị trung bình</i>	<i>108,88</i>	<i>112,58</i>	<i>113,44</i>	<i>113,49</i>	<i>107,36</i>

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Văn kiện Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh [45], [46] và Văn kiện Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [51], [52].

Số liệu bảng 6 cho thấy, giá trị sản xuất phân theo ngành kinh tế khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2013 - 2020 có sự tăng, giảm không đồng đều qua các năm. Đối

với ngành nông nghiệp, giá trị sản xuất năm 2013 đạt 105,19% đến năm 2020 giảm còn 103,21%. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp qua các năm luôn thấp hơn so với giá trị sản xuất của ngành dịch vụ và công nghiệp. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp tăng từ 104,13% năm 2013 lên 106,32% năm 2020. Đây là mức tăng cao hơn so với mức tăng bình quân cả nước; tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao; đóng góp vào ngân sách nhà nước ngày càng tăng. Riêng ngành dịch vụ được xem là thế mạnh của khu vực ven biển ĐNB lại có sự suy giảm khá lớn về giá trị sản xuất của ngành vào năm 2020 sau một thời gian tăng trưởng tốt từ năm 2013 đến năm 2018. So với năm 2013, giá trị sản xuất ngành dịch vụ giảm 4,79% và so với năm 2018, giảm 8,44%. Sự suy giảm nghiêm trọng của giá trị sản xuất ngành dịch vụ khu vực ven biển ĐNB năm 2020 phần lớn là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Cụ thể của việc ảnh hưởng này sẽ được phân tích ở mục 4.2.2.3 của luận án.

4.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế tăng trưởng khá cao, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng, gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế đạt kết quả bước đầu, các nguồn lực xã hội được phát huy, góp phần cùng cả nước kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện, cơ bản dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ.

Bảng 7: Cơ cấu kinh tế khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020)

Đvt: %

Ngành	2013	2014	2016	2018	2020
Nông nghiệp	4,10	4,06	3,78	3,63	3,44
Công nghiệp	66,74	63,56	61,04	60,45	61,65
Dịch vụ	32,16	32,38	35,18	35,92	34,91
Tổng số	100	100	100	100	100

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Văn kiện Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh [45], [46] và Văn kiện Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [51], [52].

Bảng số liệu 7 cho thấy, cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tiên bộ với dạng cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Mặc dù xét về tỷ trọng đóng góp trong GDP nền kinh tế khu vực ven biển ĐNB, ngành công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng nhìn về mặt tổng thể của cả giai đoạn 2013 - 2020 sẽ

thấy rằng tỷ trọng ngành công nghiệp có xu hướng giảm dần cùng với ngành nông nghiệp. Riêng năm 2020 tỷ trọng ngành công nghiệp tăng 61,65% so với năm 2018 là 60,45%. Sự gia tăng này xuất phát từ sự sụt giảm tỷ trọng của ngành dịch vụ trong năm 2020. Trong cả 3 ngành, chỉ có ngành nông nghiệp giảm tỷ trọng đều qua các năm từ 4,1% năm 2013 xuống còn 3,44% năm 2020. Tỷ trọng ngành dịch vụ có sự gia tăng từ 32,16% năm 2013 lên 34,91% năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,7%/năm. Đây là xu thế chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế phù hợp với xu hướng vận động của nền kinh tế cả nước, đồng thời phản ánh hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB.

4.2.2. Chuyển biến các ngành kinh tế

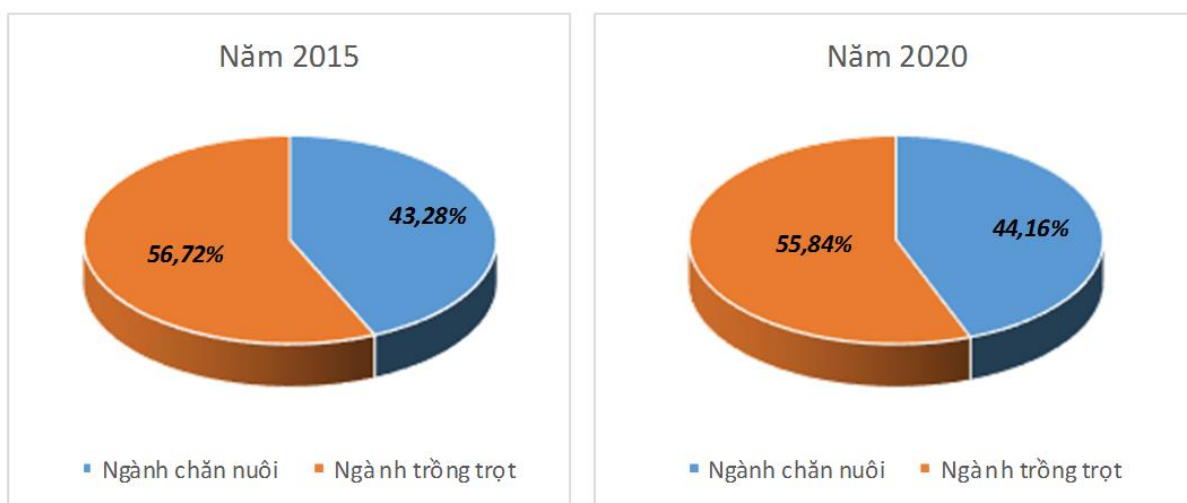
4.2.2.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Hình thành các vùng chuyên canh, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, hàng hóa cho xuất khẩu, đồng thời đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Về trồng trọt, chăn nuôi

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB thực hiện tái cơ cấu ngành trồng trọt, chăn nuôi nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường. Các sản phẩm chủ lực được xác định và đầu tư phát triển mạnh mẽ, giá trị sản xuất bình quân trên một ha đất sản xuất nông nghiệp tính đến năm 2019 đạt gần 400 triệu đồng/ha/năm, tăng gần 1,2 lần so với năm 2015 và tăng gần 2,6 lần so với năm 2012. Tốc độ tăng trưởng giá trị ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,5%/năm (cao hơn mức tăng bình quân của cả nước là 2,5%/năm) [32], [37].

Cơ cấu nội bộ ngành có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi. Năm 2020, chăn nuôi chiếm 44,16% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (tăng 0,88% so với năm 2015), trồng trọt chiếm 55,85% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (giảm 0,88% so với năm 2015) (hình 6).



Hình 6: Cơ cấu ngành chăn nuôi và trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp khu vực ven biển ĐNB năm 2015 và năm 2020

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Văn kiện Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh [45], [46] và Văn kiện Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [51], [52].

Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp đã có sự chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa và phát triển bền vững, một số hộ nông dân khu vực ven biển ĐNB dưới sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các tổ chức chuyên môn, đã nhanh chóng thích ứng với điều kiện mới và thực hiện chuyển đổi cây trồng, chăn nuôi. Các hộ nông dân vận dụng kỹ thuật mới trong sản xuất và chuyển đổi cây trồng bằng cách giảm bớt diện tích trồng lúa có lợi tức thấp, gia tăng trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả cho hoa lợi cao hơn để cung cấp cho thị trường. Theo đó, các loại cây trồng chính đang có xu thế tăng nhanh về quy mô như cao su, điều, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, rau các loại; các loại cây có xu thế giảm là lúa, ngô. Các hộ nông dân đã chuyển đổi thành công 1.276 ha đất lúa một vụ và các loại cây kém hiệu quả sang trồng các loại rau màu, cây lâu năm và cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn. Năm 2020, diện tích đất gieo trồng cây hàng năm đạt 59.338,7 ha, hệ số sử dụng đất trồng cây hàng năm là 2,04 lần (tăng 0,2 lần so với năm 2012), tổng diện tích đất trồng cây công nghiệp lâu năm khoảng 59.500 ha. Tỷ lệ sử dụng cây giống tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất được nâng lên như: hồ tiêu kháng bệnh 60%, điều cao sản 70%, rau đậu các loại trên 80% [31], [37].

Hai loại cây lương thực chính khu vực ven biển ĐNB có sự biến động theo xu hướng giảm diện tích gieo trồng, cụ thể: cây lúa giảm từ 19.260 ha năm 2015 còn 19.120 ha năm 2020, cây ngô giảm từ 5.317 ha năm 2015 còn 4.510,1 ha năm 2020. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy giảm diện tích gieo trồng này là do tác động từ

việc chuyển mục đích sử dụng đất sang hoạt động công nghiệp và du lịch, một phần là do việc thiếu nước tưới trầm trọng tại một số địa phương vào mùa khô, do ảnh hưởng của việc xói lở bờ biển, xâm nhập mặn. Tuy diện tích giảm nhưng năng suất nhìn chung vẫn tăng qua các năm do các địa phương đã bắt đầu ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình canh tác. Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã tiến hành triển khai, ứng dụng công tác cơ giới hóa vào các khâu như vận chuyển vật tư và sản phẩm nông nghiệp, làm đất, tưới nước bằng máy, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch trong sản xuất trồng trọt, trong đó cây lúa có tỷ lệ cơ giới hóa cao nhất. Xuất hiện nhiều mô hình sản xuất trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với tình hình thực tế, điều kiện và nhu cầu thiết thực của từng hộ nông dân như mô hình trồng lúa xác nhận, mô hình trồng lúa áp dụng “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”, mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mô hình luân canh,... với tổng diện tích thực hiện mô hình là 167 ha/250 hộ nông dân, nâng giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất trồng trọt đạt trên 119,42 triệu đồng/ha (năm 2020) tăng 14,76 triệu đồng so với năm 2015 và tăng 17,13 triệu đồng so với năm 2012 (bảng 8).

Bảng 8: Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích cây lương thực có hạt (ha)						
Lúa	19.260	19.314	19.109	19.434	19.219	19.120
Ngô	5.317	4.833	4.615	4.507,1	4.531,2	4.510,1
Sản lượng cây lương thực có hạt (tấn)						
Lúa	94.316	96.985	98.476	107.011	112.768	120.110
Ngô	22.336	20.485	19.216	21.177	21.266	21.417

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [30], [32] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34], [35], [37].

Khi thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp bằng những loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, người nông dân phải đối mặt với vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tuy chính quyền, các tổ chức khuyến nông, các HTX, câu lạc bộ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn có thể giúp đỡ họ trong việc tìm hiểu kỹ thuật sản xuất, kỹ thuật canh tác, chăm bón nhưng thường người nông dân phải chủ động tự quyết định trồng cây gì, theo mô hình như thế nào để có thể

tiêu thụ được và có lãi khi thu hoạch. Khó khăn này phần nào được giải quyết khi các hộ nông dân liên kết với nhau sản xuất một loại nông sản trên cùng một khu vực đất canh tác. Họ mở rộng và phát triển các vùng chuyên canh trồng trọt (vùng trồng lúa tại các huyện Đất Đỏ, Long Điền, Xuyên Mộc; vùng trồng bắp, rau tại các huyện Đất Đỏ và Xuyên Mộc, Cần Giờ; vùng trồng cao su, hồ tiêu tại Xuyên Mộc; vùng trồng cây ăn quả ở các huyện Đất Đỏ, Xuyên Mộc) và thành lập tổ hợp để ký kết những thỏa thuận về sản xuất và tiêu thụ nông sản với thương lái.

Để có thu nhập cao hơn trong nông nghiệp, một số hộ nông dân không ngừng tìm cách làm cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của mình ngày càng hiệu quả hơn. Ngoài việc trồng trọt, họ còn tìm hiểu kỹ thuật, lựa chọn con giống, vật nuôi và tìm ra những mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn của vùng đất mình đang sinh sống. Những người nông dân khu vực ven biển ĐNB nhìn chung khá nhạy bén trước sự chuyển đổi. Trong chăn nuôi, các hộ nông dân đã lựa chọn chăn nuôi heo, bò và gia cầm để đầu tư phát triển vì giá trị gia tăng của các vật nuôi này cao hơn so với giá trị gia tăng của các loại vật nuôi khác. Phương thức tổ chức sản xuất được các hộ nông dân chuyển mạnh sang chăn nuôi tập trung, quy mô lớn (nhất là phát triển mô hình trang trại công nghiệp), ứng dụng công nghệ cao. Nhờ vậy, năng suất và sản lượng của các loại vật nuôi chủ lực tăng nhanh qua các năm. Năm 2020, tổng đàn heo là 383.289 con (tăng 121.209 con so với năm 2012); đàn gia cầm đạt 6,3 triệu con (tăng 3,1 triệu con so với năm 2012); đàn bò có xu hướng tăng đều qua các năm do gắn với nhu cầu thịt thương phẩm đạt 62.524 con (tăng 31.479 con so với năm 2012). Tổng sản lượng thịt hơi các loại đến năm 2020 đạt 118.346 tấn, tăng 6,62%/năm. Đàn trâu giảm mạnh do nhu cầu sức kéo giảm khi máy móc được áp dụng nhiều vào sản xuất [32], [37].

Năm 2020, chăn nuôi gia cầm, thủy cầm theo mô hình trang trại chiếm khoảng 55,4% tổng đàn (năm 2015 là 41,9%), chăn nuôi heo trang trại chiếm khoảng 62,7% tổng đàn (năm 2015 là 41%) [32], [37]. Có thể nói, chăn nuôi đã chiếm một vị trí đáng kể trong ngành nông nghiệp, đem lại thu nhập khá cho người nông dân, tạo thêm việc làm cho lao động nhàn rỗi, cung cấp thực phẩm, sức kéo, ngoài ra còn cung cấp phân hữu cơ cho ngành trồng trọt. “Gia đình tui chuyển đổi hình thức nuôi, thay vì nuôi trong khuôn viên gia đình, tui đầu tư chuồng trại, chuyển toàn bộ đàn heo thịt ra khu xa dân cư để không gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay thu nhập từ việc nuôi heo đã giúp cho gia đình tui khá hơn trước, trung bình mỗi tháng trang trại xuất bán từ 20 - 40

con heo thịt, lợi nhuận thu được hơn 500 triệu đồng/năm” (Nữ, 49 tuổi, chủ trang trại nuôi heo, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Sự phát triển của các mô hình chăn nuôi tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường khá cao, cùng với sự biến đổi thất thường của thời tiết cũng là một trong những mối đe dọa bùng phát các loại dịch bệnh với tần suất và mức độ nguy hiểm ngày càng cao hơn. Để tháo gỡ vấn đề trên, các địa phương khu vực ven biển ĐNB hỗ trợ người nông dân thực hiện việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào chăn nuôi thông qua việc sử dụng các phương pháp xử lý môi trường chăn nuôi (xử lý chất thải bằng hình thức Biogas, đệm lót sinh học và hồ sinh học); nhập các loại con, giống từ nước ngoài để cải tạo chất lượng con, giống và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y. Công tác phòng chống dịch bệnh, quản lý hoạt động chăn nuôi và giết mổ động vật được triển khai thực hiện đồng bộ, chặt chẽ. Trong năm 2019, khi xảy ra dịch tả heo châu Phi, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã triển khai nhiều biện pháp khẩn cấp để chống dịch, xây dựng và công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh cho 146 trang trại, 22 trang trại được công nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, công nhận Vùng an toàn dịch bệnh động vật tại xã Bung Riềng, huyện Xuyên Mộc [41], [52].

Có thể khẳng định trồng trọt và chăn nuôi vẫn là hoạt động sinh kế truyền thống của hộ nông dân khu vực ven biển ĐNB. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2013 - 2020, khi nền kinh tế chuyển đổi theo chiều sâu và sự cạnh tranh trên thị trường nông sản ngày càng khốc liệt, các hộ nông dân khu vực ven biển ĐNB không chỉ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi mà họ còn đang phải thay đổi cung cách làm ăn. Trước đây, mối quan tâm hàng đầu của họ là duy trì đúng thời vụ, chăm sóc cây trồng, vật nuôi sao cho đạt năng suất cao. Đến giai đoạn hiện nay, họ phải quyết định lựa chọn loại nông sản nào để sản xuất nhằm đáp ứng đúng yêu cầu của thị trường, đúng thời điểm để được giá cao, giải quyết được cả vấn đề nguồn vốn, kỹ thuật... Đây là những cân nhắc, suy tính mang dáng dấp, tư duy của một nhà doanh nghiệp, vẫn còn khá mới mẻ và thật không dễ dàng đối với nhiều hộ nông dân. Nó thể hiện sự thay đổi về chất khá tiến bộ trong tư duy sản xuất của các hộ nông dân trên địa bàn.

Về ngư nghiệp

Năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP *Về một số chính sách phát triển thủy sản* [109] và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP *Sửa đổi bổ sung Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản* [111], đã tạo

nền tảng chính sách pháp lý làm cho ngư dân phần khởi tham gia hoạt động đăng ký đóng mới, nâng cấp cải hoán tàu cá và vay vốn lưu động.

Bảng 9: Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản khu vực ven biển ĐNB

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<i>Công suất</i>							
Tổng số	Chiếc	6.171	6.298	5.642	5.710	6.180	6.378
Loại từ <20CV	Chiếc	1.648	1.770	1.271	1.281	1.648	1.659
Loại từ 20-<50CV	Chiếc	1.464	1.474	1.273	1.221	1.436	1.445
Loại từ 50-<90	Chiếc	406	418	293	312	431	483
Loại từ 90CV trở lên	Chiếc	2.657	2.636	2.805	2.896	2.665	2.791
<i>Nghề đánh bắt</i>							
Nghề lưới kéo	Chiếc	3.684	3.522	2.928	2.856	3.655	3.702
Nghề lưới rê	Chiếc	963	1.026	1.112	1.169	944	986
Nghề lưới vây	Chiếc	199	261	195	196	186	190
Nghề câu	Chiếc	608	674	761	828	608	620
Nghề khác	Chiếc	721	815	646	661	787	880

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [30], [32], Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34], [35], [37]

Niên giám thống kê năm 2020 [125].

Các chính sách về phát triển thủy sản của Chính phủ đã tác động tích cực tới ngư dân khu vực ven biển ĐNB. Các chủ tàu tiếp tục đầu tư đóng mới tàu cá hiện đại, cải tạo hầm bảo quản cá sau đánh bắt, trang bị thêm thiết bị máy dò cá để giám sát liên tục ngư trường và sản phẩm đánh bắt. Các sản phẩm sau khi khai thác được chuyển sang tàu dịch vụ để đưa vào bờ sớm nhất nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm được giữ nguyên vẹn. Tổng số tàu cá khu vực ven biển ĐNB đến năm 2020 có 6.378 chiếc (tăng 207 chiếc so với năm 2015). Trong đó, tàu có công suất dưới 20CV là 1.659 chiếc, chiếm 26,01 % tổng số tàu cá (năm 2015 là 1.464 chiếc, chiếm 23,72%); tàu có công suất từ 20 đến dưới 50CV là 1.445 chiếc, chiếm 22,66% tổng số tàu cá (năm 2015 là 1464 chiếm 23,72%); tàu có công suất từ 50 đến dưới 90CV là 483 chiếc, chiếm 7,57 % tổng số tàu cá (năm 2015 là 406 chiếm 6,58%) và tàu có công suất từ trên 90CV trở lên là 2.791 chiếc, chiếm 43,76% tổng số tàu cá (năm 2015 là 2.657 chiếm 43,05%). Đội tàu

dịch vụ hậu cần ngày càng tăng với 160 tàu đáp ứng kịp thời nhu cầu cho các tàu cá khai thác xa bờ, tăng 102 chiếc so với năm 2015. Nhìn chung, cơ cấu đội tàu khai thác hải sản mất cân đối, tàu có công suất nhỏ (dưới 20CV và từ 20CV đến dưới 50CV) vẫn chiếm số lượng lớn so với các loại tàu công suất lớn hơn. Đội tàu nghề lưới kéo có quy mô phát triển rất mạnh với 3.702 chiếc năm 2019, chiếm 58,04% so với toàn bộ nhóm tàu lưới vây, lưới rê và nghề câu (bảng 9). Hàng năm sản lượng khai thác của nghề lưới kéo khu vực ven biển ĐNB chiếm tỷ trọng lớn, sản phẩm khai thác chủ yếu là cá đáy nhưng giá trị kinh tế chưa đạt 50%. Điều này chứng tỏ nghề lưới kéo đang ảnh hưởng rất lớn đến sự suy giảm nguồn lợi cá đáy, với cường lực khai thác cao của nghề lưới kéo ở vùng biển xa bờ đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cấu trúc nền đáy, tàn phá các bãi cá đẻ, khai thác mang tính huỷ diệt, bức hại môi trường. Mặc dù những tác hại do nghề lưới kéo mang lại đã thấy rõ nhưng ngư dân vẫn duy trì và phát triển vì nó giải quyết công ăn việc làm cho một lượng lớn lao động nghèo trên địa bàn và các khu vực lân cận. Vấn đề đặt ra cho các địa phương khu vực ven biển ĐNB là cần phải thực hiện việc chuyển đổi nghề lưới kéo theo lộ trình và sự hỗ trợ về mặt tài chính hợp lý, theo đó cần phải có những chính sách phù hợp thực tiễn để đưa ra mô hình chuyển đổi hiệu quả, đáp ứng nhu cầu cuộc sống của ngư dân, không tạo nên những xáo trộn kinh tế cũng như an ninh chính trị trên địa bàn. “Cách đây 10 năm, tui tui đánh bắt gần bờ đã có ăn rồi. Lênh đênh trên biển tầm buổi sáng cũng kiếm được tiền ăn một ngày nếu đánh bằng thuyền thúng, còn thuyền công suất dưới 90CV đi tầm vài ngày về cũng kiếm được tiền ăn cả tháng. Giờ khó khăn lắm, gần bờ hết cá rồi, tui tui phải đi các ngư trường lớn ngoài khơi xa mới có cá” (Nam, 36 tuổi, ngư dân làng cá Long Hải, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Ngày 23/10/2017, Ủy ban châu Âu (EC) quyết định áp dụng “Thẻ vàng” đối với thủy sản Việt Nam. Đây là lý do chính tác động trực tiếp đến việc giảm số lượng tàu đánh bắt trên địa bàn vào năm 2017 và năm 2018. Ngay sau khi EC có hành động phạt “Thẻ vàng” đối với ngành thủy sản Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã nhanh chóng ban hành nhiều văn bản và triển khai nhiều nội dung để khắc phục những cảnh báo của EC về hoạt động đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định như: Công điện số 732/CD-TTg Về việc ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tàu cá và ngư dân Việt Nam khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài [112], Công điện số 1275/CD-TTg Về tăng cường thực hiện một số giải pháp cấp bách, trọng tâm chuẩn bị

nội dung làm việc với Đoàn thanh tra của Ủy ban châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định [114], Chỉ thị số 45/CT-TTg Về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định [113] và gần đây là Quyết định 596/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định [115] (Ban Chỉ đạo quốc gia về IUU) nhằm tham mưu, giúp Thủ tướng chỉ đạo, điều phối, giải quyết hiệu quả các công việc quan trọng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng liên quan đến chống khai thác IUU. Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã triển khai nhiều biện pháp quyết liệt nhằm thực hiện các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo “Thẻ vàng” của EC về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định như: tổ chức tuyên truyền, thực hiện Luật Thủy sản 2017 và công tác chống khai thác IUU; thành lập các Văn phòng Đại diện thanh tra, kiểm tra, giám sát nghề cá tại các cảng cá; thành lập Ban Chỉ đạo khắc phục cảnh báo “Thẻ vàng” của EC về chống khai thác IUU; ban hành Kế hoạch triển khai lắp đặt thiết bị theo dõi hành trình các loại tàu thuyền để triển khai thực hiện trên địa bàn... Nhờ vậy, số lượng tàu cá được huy động quay trở lại đánh bắt ở các ngư trường do Việt Nam quản lý bắt đầu tăng dần vào năm 2019 [46], [52].

Việc gia tăng số lượng tàu đánh bắt đã dẫn đến sự gia tăng sản lượng thủy sản khai thác. Trong giai đoạn 2013 - 2020, tổng sản lượng thủy sản khai thác khu vực ven biển ĐNB đạt khoảng 1,8 triệu tấn, tăng trung bình 2,9%/năm. Trong cơ cấu sản lượng hải sản khai thác, sản lượng hải sản đánh bắt xa bờ của các loại nghề lưới rê, vây, câu, có giá trị cao (như cá thu, cá ngừ, nhóm cá nổi...) được nâng lên, giảm tỷ trọng sản lượng hải sản giá trị thấp (cá tạp).

Tổng sản lượng khai thác thủy sản tăng đều qua các năm. Xét về mức độ năng suất, thành phố Vũng Tàu, huyện Long Điền là hai địa phương có sản lượng khai thác cao nhất so với các huyện còn lại. Sự tăng trưởng trong hoạt động khai thác hải sản, xuất phát từ chủ trương hiện đại hóa nghề cá của chính quyền các địa phương. Bằng nhiều chính sách, chủ trương hỗ trợ vốn, trang bị các phương tiện đi biển hiện đại, khuyến khích ngư dân đầu tư đóng tàu công suất lớn, đánh bắt xa bờ, bảo quản tốt sản phẩm sau khai thác... đã có tác động tích cực, thúc đẩy đầu tư phát triển ngành nghề

thủy sản, giải quyết một phần khó khăn, từng bước mang lại hiệu quả kinh tế cho ngư dân, động viên ngư dân yên tâm bám biển. Riêng huyện Cần Giờ sản lượng khai thác sụt giảm liên tiếp trong 3 năm từ 2016 đến 2018 là do trong giai đoạn này số lượng tàu thuyền đánh bắt của huyện giảm đáng kể, không có sự gia tăng về mặt số lượng tàu đánh bắt. Nguyên nhân xuất phát từ việc đa số các chủ hộ vay vốn ưu đãi không đủ khả năng trả nợ vay khi hoạt động khai thác không hiệu quả, buộc họ phải bán, sang nhượng lại tàu thuyền mặc dù chính quyền huyện đã có nhiều cố gắng tháo gỡ như điều chỉnh thời hạn hoàn vốn, lãi suất (bảng 10).

Bảng 10: Sản lượng thủy sản đánh bắt phân theo huyện thuộc khu vực ven biển ĐNB

Đơn vị: Tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng	336.493	345.097	353.993	363.894	375.455	381.805
Thành phố Vũng Tàu	146.489	152.309	158.138	163.440	169.618	171.002
Thị xã Phú Mỹ	3.420	3.362	3.261	3.325	3.361	3.410
Huyện Long Điền	110.049	113.191	116.317	119.509	122.263	122.867
Huyện Đất Đỏ	43.559	44.458	45.398	46.815	48.260	50.601
Huyện Xuyên Mộc	12.486	12.733	13.005	13.331	13.709	14.783
Huyện Cần Giờ	20.490	19.044	17.874	17.474	18.244	19.142

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [30], [32], Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34], [35], [37] Niên giám thống kê năm 2020 [125].

Ngư dân khu vực ven biển ĐNB ngày càng nhận thức được sự cần thiết của việc thành lập các tổ đoàn kết trong đánh bắt, bảo quản hải sản sau khai thác trên biển. Vì vậy, các mô hình tổ, đội, nhóm đoàn kết khai thác hải sản trên biển bắt đầu có sự gia tăng nhanh chóng về mặt số lượng và chất lượng. Đến năm 2020, trên địa bàn đã có 441 tổ đoàn kết với trên 2.104 tàu cá, khoảng 14.000 lao động. Các tổ đoàn kết được xây dựng theo nguyên tắc: cùng nghề, cùng ngư trường, cùng nơi ở, có mối quan hệ họ hàng gần và hoạt động trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, dân chủ, các thành viên cùng có lợi. Thu nhập từ nghề khai thác hải sản của các tổ đoàn kết đạt mức bình quân từ 5 đến 6,5 triệu đồng/người/tháng, cao hơn nhiều so với nghề khai thác thông thường

ở các vùng ven biển [32], [37]. Trong những năm qua, việc phát triển mô hình đánh bắt, khai thác hải sản xa bờ theo tổ, đội, nhóm đoàn kết đã phát huy hiệu quả, sản lượng khai thác tăng do bám biển được dài ngày. Nội lực của các thành viên được nâng cao nhờ huy động tốt vốn mua tàu thuyền, ngư cụ phục vụ cho quá trình sản xuất trên biển. Các đội đã phối hợp rất linh hoạt trong việc tìm kiếm ngư trường và khôi phục sản xuất khi gặp nạn trên biển. “Trước đây chúng tui đánh bắt không có sự liên kết giữa các tàu nên nhiều lúc ra khơi đành phải ngâm ngùi vào bờ với thuyền không có cá. Dần dần chúng tui thấy việc cần thiết phải thành lập các tổ, đội nhóm đánh bắt chung với nhau để hỗ trợ nhau giảm tình trạng phải đi tàu không vào bờ và thua lỗ sau những chuyến đi biển. Nhóm tui tui gồm có 8 thuyền. Thường là nhóm nào chơi nhóm đó. Khi thuyền nào trong nhóm đánh bắt tại ngư trường có nhiều luồng cá, họ sẽ gọi các thuyền khác trong nhóm nhanh chóng đến ngư trường đó đánh bắt cùng nhau. Chúng tui không chỉ hỗ trợ về việc phát hiện ra luồng cá đi để đánh bắt mà còn hỗ trợ nhau trong nhiều chuyện khác như chia sẻ nước ngọt, muối và đá lạnh ướp cá, thuốc men, thậm chí là xăng dầu và các ngư cụ...” (Nam, 56 tuổi, ngư dân làng cá Phước Tỉnh, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản đã chuyển từ công nghệ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến, thâm canh và bán thâm canh sang nuôi trồng theo chiều sâu với hình thức thâm canh, bán thâm canh và nuôi sinh thái. Việc chuyển đổi phương thức nuôi trồng thủy sản cùng với ứng dụng công nghệ, kỹ thuật nông nghiệp hiện đại là bước chuyển phù hợp với xu thế sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, nâng cao hiệu quả sản xuất trên cùng một diện tích; đồng thời giúp người dân thích ứng tốt với tình hình biến đổi khí hậu đang tác động trực tiếp đến khu vực ven biển ĐNB.

Hiện nay, đối tượng nuôi lồng bè chủ lực của người dân là cá bớp, cá chẽm, cá hồng, cá mú, cá chim, cá cam, tôm hùm, hào, trai ngọc; nuôi bãi triều như: hào, sò huyết, vẹm vỏ xanh. Mô hình nuôi cá lồng bè tròn nhựa công nghệ Na Uy và mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao là hình thức nuôi phổ biến hiện nay. Mô hình này đem lại hiệu quả kinh tế cao gấp nhiều lần so với nuôi cá lồng bè truyền thống, nuôi tôm trong ao đất và đang phát triển mạnh mẽ tại các huyện Đất Đỏ, thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ, huyện Côn Đảo. “Hiện tại gia đình chú nuôi theo công nghệ mới kết hợp 3 sạch: nước sạch, giống sạch, đáy ao sạch. Nuôi như vậy mới bền vững, lâu dài được mặc dù chi phí có cao hơn so với mô hình cũ nhưng bù lại là

năng suất cũng cao và thu hồi vốn nhanh hơn. Với diện tích mặt nước 6.800 m², sau 6 vụ nuôi, gia đình chú thu lợi nhuận hơn 8 tỷ đồng. Phần khởi lắm” (Nam, 58 tuổi, ngư dân thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP. HCM).

Các mô hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn đa dạng, ứng dụng theo các tiêu chuẩn an toàn như VietGAP, GlobalGAP, BAP, ASC, như mô hình nuôi thủy sản nước lợ mặn (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại thủy đặc sản), mô hình nuôi thủy sản nước ngọt (chủ yếu là nuôi cá mặt nước lớn tại các hồ, nuôi cá tại các ao nhỏ). Năng suất nuôi trồng thủy sản bình quân tăng từ 1,5 tấn/ha lên 2 tấn/ha, riêng năng suất nuôi tôm công nghiệp đạt trung bình từ 6 - 8 tấn/ha/vụ, năng suất nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao đạt tới 40 tấn/ha/năm và có thể nuôi được 3 - 4 vụ/năm. Giá trị sản phẩm tính trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản là 213,95 triệu đồng năm 2020, tăng 46,78 triệu đồng so với năm 2012 [46], [52]. Trong quá trình nuôi, ngư dân đã tăng tỷ trọng sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp và giảm áp lực sử dụng tài nguyên biển làm thực phẩm nhằm bảo tồn tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản khu vực ven biển ĐNB được duy trì qua các năm là 6.800 ha, trong đó diện tích nuôi nước ngọt chiếm 26%; diện tích nuôi nước mặn, lợ chiếm 74%. Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2013 - 2020 đạt khoảng 96,1 ngàn tấn, tăng 4,68%/năm. Cơ cấu thủy sản nuôi ngày càng phong phú, trong đó sản lượng tôm chiếm khoảng 30 - 40% (xem Phụ lục 22).

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tình hình thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp đã gây bất lợi đến nghề nuôi trồng thủy sản, nhất là đối với nghề nuôi thủy sản nước mặn, lợ trên địa bàn. Đặc biệt vào thời điểm giao mùa, độ mặn trên các tuyến sông, kênh cấp nước hạ xuống rất thấp, dẫn đến tình trạng người nuôi trồng phải trữ nước mặn nhằm tạo điều kiện tiếp tục sản xuất và phải thường xuyên kiểm tra, quản lý chất lượng nước, tuy nhiên, việc làm này cũng chỉ ở mức sơ bộ và đa phần dựa vào kinh nghiệm, chưa có quy trình cụ thể, chặt chẽ. Đáng chú ý là sau khi Việt Nam gia nhập Hiệp định CPTPP, những mặt hàng thủy sản ngày càng chịu nhiều sự kiểm soát và kiểm định gắt gao từ việc chống bán phá giá đến kiểm tra chất lượng sản phẩm... Bên cạnh đó, thị trường nhiên liệu thế giới và trong nước biến động phức tạp theo hướng tăng nhanh giá cả các nguyên liệu đầu vào khiến lợi nhuận thu được của người dân thấp. Giá dầu và lãi suất ngân hàng tăng cao đang là gánh nặng to lớn đối với ngành nuôi trồng thủy sản khu vực ven biển ĐNB.

Dịch vụ hậu cần thủy sản: năm 2020, khu vực ven biển ĐNB có 13 cảng cá với chiều dài cầu cảng là 1.563m có khả năng đáp ứng dịch vụ hậu cần khoảng 360.000 tấn hàng hóa/năm, đồng thời đầu tư nâng cấp các cảng cá Lộc An, Tân Phước; có 08 cơ sở cơ khí đóng sửa tàu thuyền với năng lực đóng mới 350 chiếc/100.000 CV/năm theo công nghệ đánh bắt, chế biến tân tiến của Nhật Bản, Hàn Quốc và khả năng sửa chữa khoảng 3.500 chiếc/năm. Theo Nghị định 67/NĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2020, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã đóng mới 27 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá có công suất lớn được trang bị kỹ thuật hiện đại, nâng tổng số tàu dịch vụ lên 74 tàu, để thu mua, bảo quản hải sản cho các tàu đánh bắt xa bờ ngay trên biển. Nếu so với tỉnh Bình Thuận (tổng số tàu dịch vụ hậu cần là 133 tàu, phục vụ cho đánh bắt xa bờ và 26 tổ dịch vụ hậu cần trên biển) thì số lượng tàu dịch vụ hậu cần nghề cá khu vực ven biển ĐNB quá ít, không đủ để phục vụ nhu cầu đánh bắt, khai thác thủy sản của ngư dân. Các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được đầu tư hoàn thành giai đoạn 1 để đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu phát triển như: Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Sông Dinh, Bến Lội; hệ thống 14 nhà giàn DKI ở bãi cạn Huyền Trân, Tư Chính, Quế Đường, Ba Kè và Phúc Nguyên (vùng giữa của bờ biển và quần đảo Trường Sa), dưới hình thức các trạm khoa học kỹ thuật, là nơi để ngư dân dừng chân nghỉ ngơi sau những chuyến đi biển dài ngày, được tiếp cận các loại hình văn hóa văn nghệ như xem truyền hình, đọc báo. Khu neo đậu ở các nhà giàn còn là nơi chữa bệnh, cấp cứu, hỗ trợ thuốc men, kể cả hỗ trợ một phần nước ngọt, lương thực, thực phẩm và cung cấp một số thông tin kịp thời, cần thiết, đầy đủ về thời tiết và tình hình trên biển cho ngư dân [46], [52].

Đối với khâu chế biến và tiêu thụ thủy sản: Là trung tâm khai thác và chế biến xuất khẩu hải sản lớn của cả nước, năm 2013, khu vực ven biển ĐNB có 131 khu chế biến hải sản được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo HACCP, SQF, ISO tập trung chủ yếu tại thành phố Vũng Tàu, huyện Xuyên Mộc và huyện Đất Đỏ. Các doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ, dây chuyền, trang thiết bị chế biến hiện đại, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm hướng đến phát triển chế biến xuất khẩu theo chiều sâu. Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chế biến và tiêu thụ thủy sản, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã chủ trương thực hiện việc di dời các khu chế biến thủy sản tại thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ, huyện Xuyên Mộc, huyện Đất Đỏ và huyện Long Điền đến khu chế biến thủy sản tập trung tại xã Tân Hải

(Thị xã Phú Mỹ) sát KCN Long Hương với diện tích khoảng 148 ha [46], [52]. Việc di dời này là hoàn toàn hợp lý vì đây là khu vực gần vùng nguyên liệu, dễ thu hút lao động và đặc biệt là có điều kiện thuận lợi về luồng lạch cho tàu thuyền ra vào dễ dàng, kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại đây thấp hơn các khu vực khác.

Năm 2020, khu vực ven biển ĐNB có 169 cơ sở chế biến thủy sản với tổng công suất chế biến trung bình khoảng 250.000 tấn thành phẩm/năm, trong đó có 53 nhà máy chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn HACCP, 33 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu sang các thị trường châu Âu và hầu hết các cơ sở còn lại đều đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường Hoa Kỳ, Nhật, Hàn Quốc, Brazil, Nga... với kim ngạch xuất khẩu trung bình đạt khoảng 350 triệu USD/năm [46], [52].

Nghề làm muối: Giai đoạn 2013 - 2020, diện tích và sản lượng sản xuất muối có sự biến chuyển theo hướng tích cực. Tổng diện tích sản xuất muối khu vực ven biển ĐNB đến năm 2020 là 2.435 ha (tăng 214 ha so với năm 2012). Sản lượng muối năm 2020 đạt 145.158 tấn (tăng 72.158 tấn so với năm 2012) [32], [37]. Để có sự tăng trưởng vượt bậc này, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản của các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã triển khai nhiều biện pháp nhằm khắc phục tình trạng diêm dân không mặn mà với hoạt động sản xuất muối như tổ chức cho diêm dân, các cơ sở sản xuất, chế biến, thu mua muối trên địa bàn đi thăm quan, học tập kinh nghiệm, kết nối tiêu thụ sản phẩm muối tại tỉnh Ninh Thuận, Bạc Liêu, Cà Mau, Khánh Hòa; triển khai xây dựng mô hình thí điểm sản xuất “Muối da rong” theo phương pháp của diêm dân xã Long Sơn (thành phố Vũng Tàu) cho diêm dân trên địa bàn xã An Ngãi (huyện Long Điền) và các xã Lý Nhơn, xã Thạnh An, xã Long Hoà, thị trấn Cần Thạnh (huyện Cần Giờ); hỗ trợ thông báo tình hình thời tiết cho diêm dân qua hệ thống tin nhắn SMS để diêm dân chủ động trong canh tác; hỗ trợ diêm dân đăng ký chứng nhận thương hiệu muối; tìm đầu ra bao tiêu sản phẩm cho diêm dân tránh tình trạng muối tồn kho do giá thấp... Có thể nói, tiềm năng về sản xuất muối của khu vực là rất lớn, là một trong những khu vực dẫn đầu về diện tích và sản lượng muối của cả nước, chỉ đứng sau Ninh Thuận và Bạc Liêu [41], [52].

Về lâm nghiệp

Năm 2020, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã trồng 5.913,81 ha rừng tập trung, trung bình mỗi năm trồng khoảng 1.201,35 ha, tăng 26,1% so với năm 2014. Công tác bảo vệ, phát triển rừng ngập mặn được quan tâm và đã thực hiện trồng mới

được 358 ha, thực hiện chăm sóc 9.193 lượt ha rừng, khoanh nuôi phục hồi 3.360 ha rừng và khoán bảo vệ rừng 10.756 lượt ha. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị và nhân dân đã trồng phân tán 257.920 cây lâm nghiệp các loại, góp phần tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp [46], [52].

Công tác quản lý và bảo vệ rừng được tăng cường, nhất là vai trò quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của các cấp đã góp phần tăng số lượng cá thể loài động, thực vật và sinh khối của rừng. Do đặc điểm thời tiết theo từng mùa, mùa khô nắng nóng thường kéo dài nên tình trạng cháy rừng xảy ra. Vì vậy, để hạn chế mức độ thiệt hại do cháy rừng gây ra, các địa phương đã đầu tư các công trình bảo vệ rừng, trang thiết bị phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy nên hầu hết các vụ cháy rừng đều được phát hiện sớm và dập tắt kịp thời.

4.2.2.2. Công nghiệp

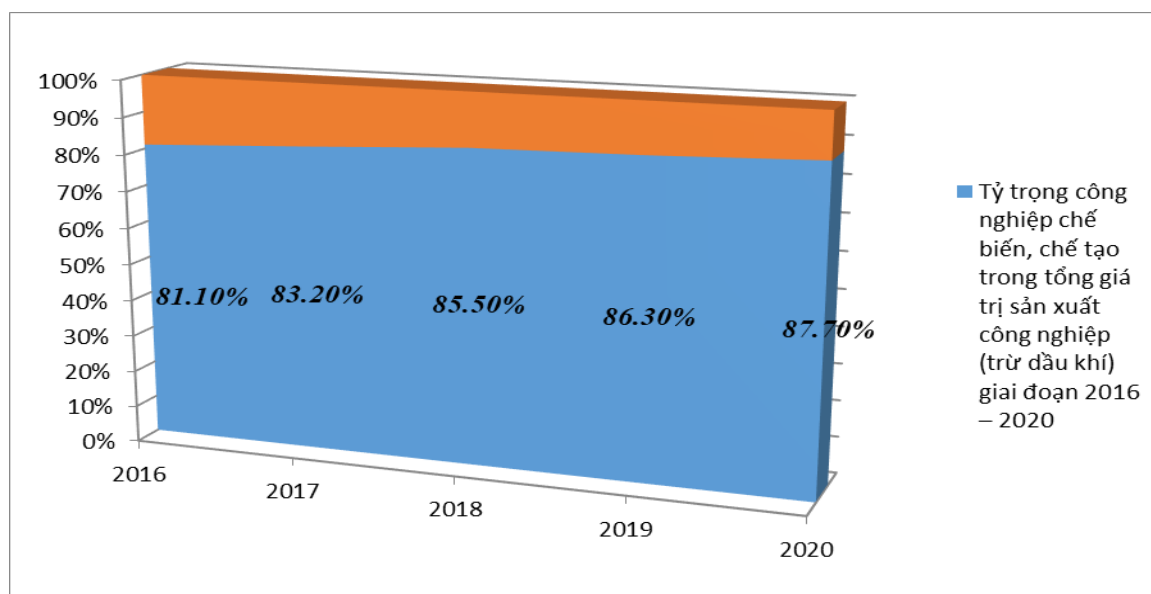
Công nghiệp đóng vai trò là ngành kinh tế xương sống của nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp nặng sản xuất ra máy móc, giải phóng sức lao động của con người, tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm cao. Công nghiệp thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác, sử dụng nguyên liệu từ ngành nông nghiệp, tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển.

Công nghiệp đã tạo ra được một cơ sở vật chất kỹ thuật có quy mô khá lớn, phát triển với tốc độ nhanh (tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2013 - 2020 đạt 5,8%/năm) nhờ vào đường lối mở cửa, chính sách phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần kinh tế của Đảng và Nhà nước. Giá trị của ngành công nghiệp chiếm 18% giá trị sản xuất của khu vực ven biển ĐNB và cao hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp. Đây là chuyển biến kinh tế tích cực so với thời gian trước. Tỷ lệ nội địa hóa của các ngành công nghiệp trọng yếu tăng so với trước đây, đạt gần 60% vào năm 2020 [37]. Các địa phương đã chủ động ban hành các danh mục, xây dựng chính sách phát triển nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực, bước đầu đã hình thành được mạng lưới các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, chủ động tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong quá trình phát triển mô hình kinh tế mới, khu vực ven biển ĐNB có nhiều yếu tố thuận lợi hơn các khu vực khác trên cả nước: có cơ sở hạ tầng nằm trên trục giao thông thương mại quốc tế và khu vực; gần Đồng bằng sông Cửu Long - vùng nguyên liệu nông sản lớn nhất; có trữ lượng tài nguyên dầu mỏ lớn; sự năng động của chính quyền các địa phương trong việc thực hiện các chủ trương “Đổi mới” của Đảng

và Nhà nước, huy động nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và được đông đảo nhân dân đồng tình, ủng hộ. Trong giai đoạn 2013 - 2020, các KCN trên địa bàn được sắp xếp, quy hoạch theo hướng gắn kết với các tuyến đường giao thông quan trọng trong khu vực và các tỉnh, thành lân cận. Các doanh nghiệp đã tích cực ứng dụng công nghệ xây dựng mới, áp dụng các tiêu chuẩn về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thu hút nguồn vốn, công nghệ, nhân lực công nghệ cao trong và ngoài nước, từng bước thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Năm 2020, khu vực ven biển ĐNB có 15 KCN với tổng diện tích 8.510,27 ha trong đó diện tích đất thuê là 4.397,55 ha, với tỉ lệ lấp đầy trên 51,67%, thu hút khoảng 47.203 lao động. Các KCN thu hút 194 dự án có vốn đầu tư FDI với tổng số vốn đăng ký là 11.42 tỷ USD [8]. Các dự án tham gia đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực hóa dầu, phân phối khí, đóng tàu, cảng và dịch vụ logistics, điện năng lượng mặt trời, gia công cơ khí, vật liệu xây dựng, sản xuất sợi, nhựa, chế biến thực phẩm... “được xem là một trong những tỉnh nằm trong top đầu của cả nước về thu hút đầu tư, đặc biệt là FDI. Tuy nhiên, trong quá trình thu hút các dự án đầu tư, tỉnh luôn xác lập và đưa ra các tiêu chí cụ thể để loại bỏ những dự án không phù hợp, công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên liệu, ảnh hưởng đến môi trường; chọn lọc các dự án, các doanh nghiệp công nghệ cao, có tiềm lực tài chính, có uy tín cao, có quyết tâm và mạnh dạn đầu tư” (Nam, 42 tuổi, cán bộ Phòng Kinh tế, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Giá trị sản xuất FDI trong KCN tăng từ 84.204,77 tỷ đồng năm 2012 lên 197.526,43 tỷ đồng năm 2020, tốc độ tăng trưởng trung bình 26,9%/năm. FDI đóng góp rất lớn vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn, đặc biệt là tăng trưởng ngành công nghiệp, góp phần tạo ra một số ngành công nghiệp mới với các sản phẩm mới như sắt thép, tháp gió, phân bón, vật liệu xây dựng [9]. Có thể nói, FDI là nhân tố chính đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa với tỷ trọng công nghiệp rất cao trong GDP của khu vực ven biển ĐNB.



Hình 7: Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp (trừ dầu khí) khu vực ven biển ĐNB (2016 - 2020)

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [29], [31], [32] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [35], [36], [37].

Số liệu hình 7 cho thấy, các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng công nghiệp (trừ dầu khí) như giá trị sản xuất, chỉ số sản xuất công nghiệp IIP trong giai đoạn tăng dần, năm sau cao hơn năm trước, phản ánh xu thế phát triển ổn định của ngành (riêng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã gây ảnh hưởng khó khăn đối với sản xuất công nghiệp của các địa phương trong khu vực, nhưng giá trị sản xuất công nghiệp vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá). Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai thác. Đến hết năm 2020, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 87,7% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp (trừ dầu khí).

Các địa phương đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp như: hỗ trợ nâng cao năng lực doanh nghiệp, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ, phối hợp với JICA Nhật Bản (Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản) thực hiện chương trình đào tạo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Ban hành Danh mục sản phẩm ưu tiên thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chất lượng cao và công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn (giai đoạn 2018 - 2020), trong đó tập trung vào 3 nhóm ngành sản phẩm chính là công nghiệp hóa chất, cơ khí chế tạo và công nghiệp vật liệu [46], [52].

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã thu hút được nhiều dự án quy mô lớn như Nhà máy sản xuất hạt nhựa Polypropylene Phú Mỹ, Nhà máy sản xuất Polypropylene (PP) và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tại Việt Nam, Nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu 600.000 tấn/năm, Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kính nổi siêu trắng, Nhà máy giấy Marubeni tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nhà máy sản xuất cà phê hòa tan Marubeni tại Việt Nam... Sản phẩm của các nhà máy và dự án này là nguồn nguyên liệu, nhiên liệu cho các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo [46], [52]. Ngoài ra, một số dự án chế biến như cà phê, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, phân bón cũng tạo hiệu ứng tốt cho sản xuất nông nghiệp nhờ vào việc mua nguyên liệu từ người nông dân hoặc giúp nông dân tăng năng suất trong nuôi trồng.

4.2.2.3. Dịch vụ

Về dịch vụ du lịch

Từ năm 2013 các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã đưa vào khai thác kinh doanh thêm 15 sản phẩm du lịch, 20 tour và 33 tuyến du lịch mới, góp phần đa dạng hóa các loại hình du lịch. Tổng số cơ sở lưu trú trên địa bàn đến năm 2020 là 1.282 cơ sở (tăng 25% so với năm 2016), với khoảng 25.500 phòng, trong đó số cơ sở xếp hạng từ đạt chuẩn đến 5 sao là 470 cơ sở với 12.660 phòng (gồm 200 cơ sở lưu trú đã được xếp hạng từ 1 sao đến 5 sao với 10.051 phòng, 270 biệt thự, căn hộ, nhà nghỉ đã được xếp hạng đạt chuẩn với 2.609 phòng), 462 căn hộ trong các tòa chung cư kinh doanh phục vụ khách du lịch với khoảng 1.400 phòng. Hàng loạt các dự án du lịch lớn được cấp phép xây dựng và hoàn thành như: Saigon Atlantis (300 triệu USD), Công viên giải trí Bà Trưng và Bể cá ngầm Nghinh Phong (500 triệu USD), công viên bách thú Safari Xuyên Mộc (200 triệu USD). Nhìn chung, hệ thống resort, khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ khu vực ven biển ĐNB được đầu tư xây dựng mới, chỉnh trang và nâng cấp chủ yếu bằng vốn của các thành phần kinh tế [32], [37].

Khu vực ven biển ĐNB đã thực hiện việc liên kết với các tỉnh, thành phố tại nước ngoài để khai thác tour du lịch và tham gia các hội chợ du lịch quốc tế do Tổng cục Du lịch tổ chức tại nước ngoài. Đồng thời, ký kết các chương trình liên kết, hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh như Đắk Lắk, Sóc Trăng, Bình Thuận, thành phố Hà Nội và thành phố Cần Thơ, Long An, xây dựng Chương trình liên kết, hợp tác với tỉnh Lâm Đồng. Ngoài ra, các địa phương còn tích cực tổ chức nhiều chương trình, sự kiện văn hóa - thể thao - du lịch để thu hút khách du lịch trong và ngoài nước như: Phát triển nhiều sản phẩm du lịch phục vụ du khách (Văn hóa lễ hội, Lễ hội Nghinh Ông tại

làng cá Phước Hải, phường Tam Thắng), tổ chức chương trình tham quan mua sắm Imperial Plaza (tại Lam Son Square, siêu thị Mỹ nghệ), chương trình văn hóa ẩm thực (tại hội chợ du lịch, các hội thi Ẩm thực vào các dịp Lễ, Tết với sự tham gia của các doanh nghiệp hoạt động du lịch); các chương trình vui chơi giải trí trong các lễ hội, Tết (cấp treo, đua thuyền, các trò chơi trên biển), chương trình nghỉ dưỡng kết hợp hội thảo (tại The Grand - Palace hotel, The Imperial Hotel, Pullman), chương trình du lịch kết hợp tham quan di tích (tham quan di tích trận địa pháo cổ Núi Lớn, Nhà lớn Long Sơn, Niết Bàn Tịnh Xá), các chương trình tham quan khu du lịch sinh thái (Vàm Sát, Đảo Khi, Long Hòa, Cần Thạnh) [41], [52].

Sự hoàn chỉnh và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng du lịch cùng những chương trình, giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch, cải thiện môi trường du lịch trong những năm qua đã góp phần làm gia tăng số lượng khách du lịch đến tham quan. Từ năm 2013 đến 2019, số lượng khách du lịch khu vực ven biển ĐNB tăng lên nhanh chóng, tổng lượt khách đạt khoảng 85.937 ngàn lượt, trong đó có 3.642 ngàn lượt khách quốc tế, 82.295 lượt khách nội địa, với tổng doanh thu 35.888 tỷ đồng. Sự phát triển của kinh tế du lịch khu vực ven biển ĐNB đã tạo đòn bẩy cho các ngành nghề khác cùng phát triển, tạo ra hàng triệu việc làm (số lao động làm việc trong các cơ sở kinh doanh du lịch của khu vực khoảng 10.000 người, hầu hết đều đã được đào tạo nghiệp vụ du lịch), thu nhập ngày càng tăng lên góp phần nâng cao chất lượng đời sống xã hội [32], [37]. “Em làm nghề này được 4 năm. Nói chung thu nhập ổn hơn so với trước đây em làm nhân viên văn phòng trong khu công nghiệp. Lương trung bình là 7,5tr/tháng chưa tính tiền boa của khách. Mùa cao điểm, em có thu nhập tăng thêm khá hơn vì được khách boa nhiều hơn” (Nữ, 26 tuổi, lễ tân khách sạn, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Phát triển du lịch còn góp phần gìn giữ, bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo quốc phòng, an ninh được giữ vững. Ngược lại, sự phát triển của nền văn hóa dân tộc, tính bền vững của môi trường sinh thái và an ninh quốc phòng được đảm bảo sẽ là nền tảng quan trọng thúc đẩy kinh tế du lịch phát triển hiệu quả và bền vững.

Tuy nhiên, từ năm 2020 ngành du lịch khu vực ven biển ĐNB bị sụt giảm sâu về số lượng khách tham quan do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Việc thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội trong thời gian phòng, chống dịch bệnh Covid-19 đã dẫn

đến lượng khách du lịch đến khu vực giảm mạnh. So với tổng lượt khách đến tham quan và du lịch trên địa bàn năm 2020, tổng lượt khách lưu trú chỉ đạt 2.750 ngàn lượt khách, giảm 57,2% so với năm 2019. Riêng khách quốc tế đạt 181 ngàn lượt, giảm 60,6% so với năm 2019. Doanh thu ngành chỉ đạt 634 tỷ đồng, giảm 46,1% so với năm 2019 [32], [37].

Về dịch vụ khác

Với việc xác định cảng biển là ngành kinh tế mũi nhọn, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã tập trung đầu tư mạnh mẽ nhiều dự án nhằm gia tăng hiệu quả khai thác của hệ thống cảng. Nhờ vậy, hệ thống cảng biển đã có sự gia tăng về số lượng cảng và công suất khai thác. Trong giai đoạn 2013 - 2020, tổng sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển của khu vực đạt 182 triệu tấn, bình quân đạt 41,7 triệu tấn/năm, tăng bình quân 6,3%/năm. Trong đó, hàng container xếp dỡ qua cảng bằng tàu biển đạt 26,7 triệu tấn tăng 9%, tương ứng 3,2 triệu TEU tăng 16%. Tổng doanh thu từ dịch vụ cảng trong giai đoạn này đạt 46.605 tỷ đồng, tăng bình quân 4,1%/năm. Các hoạt động liên quan đến cảng biển đã đóng góp cho ngân sách nhà nước gần 20.120 tỷ đồng thông qua số thu thuế xuất nhập khẩu [37].

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp như đầu tư hệ thống giao thông kết nối và kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải triển khai nạo vét luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải; hệ thống hóa các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực logistics; triển khai phát triển 03 khu vực cảng cạn theo quy hoạch (gồm cụm cảng cạn Phú Mỹ, cụm cảng cạn Mỹ Xuân, cảng cạn Phước Hòa); rà soát quỹ đất và xác định vị trí cụ thể kêu gọi đầu tư logistics trong các KCN; hàng năm, phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức Hội nghị về tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả, khai thác hệ thống cảng biển Cái Mép - Thị Vải và các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics ở các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; lập quy hoạch xây dựng 1/2.000 Trung tâm logistics Cái Mép Hạ để kêu gọi đầu tư [138].

Hệ thống cảng hoạt động ngày càng hiệu quả, tổng công suất khai thác của hệ thống cảng đạt 75 triệu tấn/năm (năm 2020); công suất khai thác cảng tăng từ 40% (năm 2015) lên 53% (năm 2020), trong đó hàng container bằng tàu biển đạt bình quân 2,93 triệu TEU/năm (tăng 23%/năm). Hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng đầu tiên của Việt Nam (là cảng thứ 19 của thế giới) đón được tàu mẹ siêu

lớn với trọng tải đến 194.000 DWT. Năm 2020, khu vực ven biển ĐNB có thêm 05 cảng biển hoàn thành đi vào hoạt động, nâng tổng số cảng biển đang hoạt là 48/69 cảng với tổng công suất 6,8 triệu TEU/năm. Bên cạnh đó, khu vực ven biển ĐNB còn có 15 cảng thủy nội địa với tổng công suất 81,6 triệu tấn/năm. Dịch vụ hậu cần cảng, logistics cũng đã có những chuyển biến tích cực với 30 dự án kho bãi, logistics chuyên dùng đang hoạt động và đang xây dựng với diện tích 266 ha, góp phần tạo sự sôi động và lan tỏa trong ngành [32], [37].

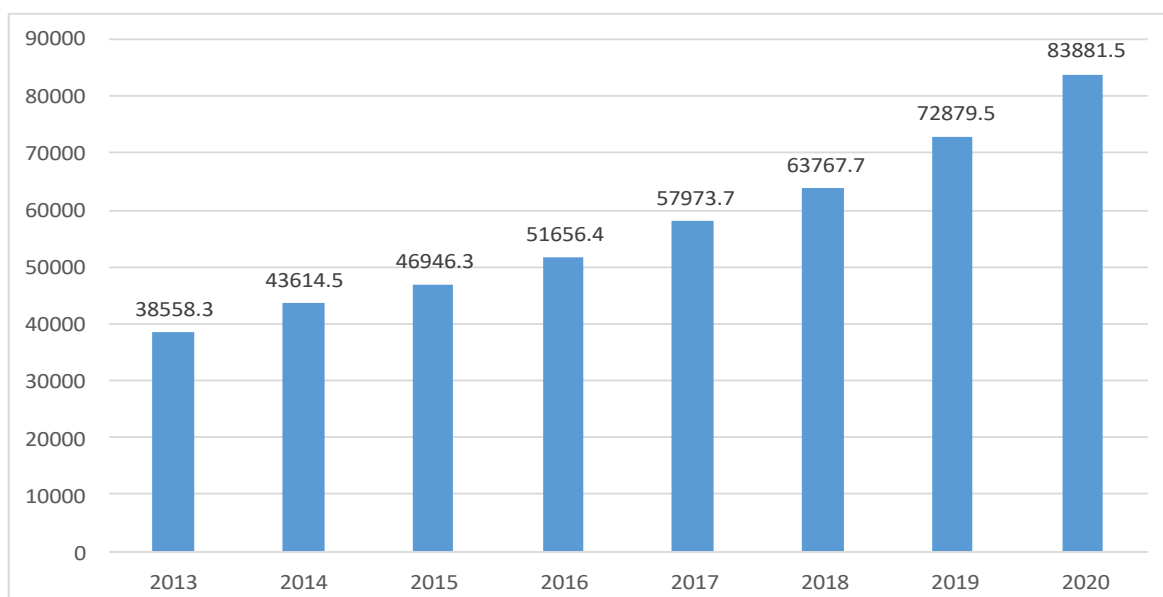
Nếu như trước đây hàng hóa của khu vực phía Nam chủ yếu thông qua hệ thống cảng Sài Gòn thì hiện nay tỷ lệ thông qua cảng Sài Gòn chỉ còn 60%, 40% còn lại thông qua cụm cảng Cái Mép - Thị Vải. Trong năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng tổng khối lượng hàng hóa xếp dỡ qua cụm cảng Cái Mép - Thị Vải đạt gần 113 triệu tấn (riêng khối lượng hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển đạt 32,4 triệu tấn) tăng 11% [52]. Điều này đã khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của hệ thống cảng nước sâu khu vực Cái Mép - Thị Vải trong hệ thống cảng biển của khu vực. Hệ thống cảng biển nước sâu đi vào hoạt động không chỉ làm tăng khả năng vận chuyển hàng hóa đi thẳng châu Âu, Hoa Kỳ và Bắc Mỹ, đảm bảo vừa tiết kiệm được thời gian, vừa tiết kiệm chi phí mà còn làm tăng vị thế cạnh tranh và sức hấp dẫn đầu tư của khu vực. Nhiều tập đoàn đầu tư và khai thác cảng biển lớn của thế giới đã đầu tư vào hệ thống cảng biển trên địa bàn như Hutchison Port Holding (Hong Kông - Trung Quốc), PSA (Singapore), SSA (Hoa Kỳ).

Sự phát triển hoạt động của hệ thống cảng biển không chỉ tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà còn góp phần giải quyết việc làm (trung bình 20.000 lao động) với thu nhập ổn định trên 70 triệu đồng/người/năm. Với mức lương hấp dẫn, hệ thống cảng biển khu vực ven biển ĐNB đã thu hút được nguồn nhân lực trình độ cao, ước tính khoảng hơn 6.000 cán bộ có chuyên môn cao của Việt Nam và các nước trên thế giới đến làm việc và sinh sống [52]. Điều này góp phần gia tăng cơ hội tiếp cận với khoa học công nghệ, tập quán kinh tế trong vận tải và khai thác cảng của thế giới để áp dụng vào quá trình vận hành, khai thác cảng biển khu vực ven biển ĐNB được thuận lợi và nhanh chóng hơn. Ngoài ra, hệ thống cảng biển phát triển còn thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch và các dịch vụ khác, thúc đẩy phát triển toàn diện các lĩnh vực trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là vấn đề giao thương cho các doanh nghiệp trong các KCN tập trung trên địa bàn.

Giai đoạn 2013 - 2020, dưới tác động của quá trình đô thị hóa và nền kinh tế dịch chuyển theo chiều sâu, ngành thương mại - dịch vụ khu vực ven biển ĐNB đã có những thay đổi sâu sắc. Bên cạnh các doanh nghiệp nhà nước còn có các thành phần kinh tế tập thể, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các công ty tư nhân được tạo điều kiện thuận lợi để tham gia mở rộng mạng lưới cung ứng vật tư, hàng tiêu dùng, tăng cường mua bán hàng hoá và các điểm dịch vụ thương mại ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Hệ thống kinh doanh chất lượng cao có xu hướng phát triển nhanh chóng và hình thành các doanh nghiệp mới. Các trung tâm mua sắm như chợ đầu mối, siêu thị, trung tâm thương mại, các cửa hàng tiện lợi, tiệm tạp hóa ngày càng gia tăng về số lượng và chất lượng phục vụ để thực hiện nhiệm vụ luân chuyển hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh qua các năm từ 38.558,3 tỷ đồng năm 2013 lên 83.881,5 tỷ đồng năm 2020 (hình 8). Trong cơ cấu doanh thu bán lẻ, nhóm mặt hàng đạt doanh thu bán lẻ lớn nhất là nhóm lương thực, thực phẩm, tiếp đến nhóm xăng dầu các loại và nhiên liệu khác; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình dụng cụ; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng.

Đvt: Tỷ đồng

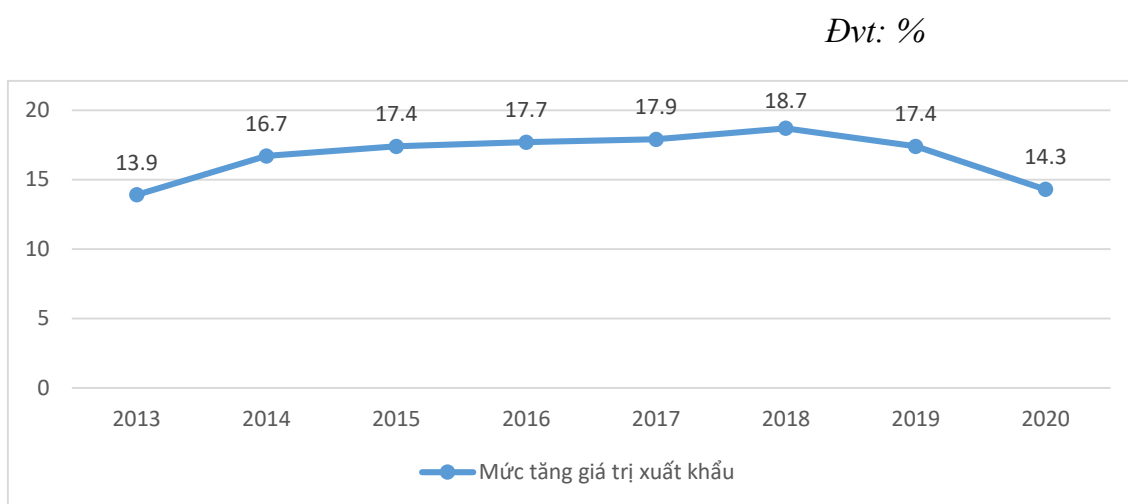


Hình 8: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020)

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [29], [31], [32] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [35], [36], [37].

Mạng lưới bán lẻ hàng hóa khá đa dạng gồm các loại hình như: chợ, cửa hàng bán lẻ, trung tâm thương mại, siêu thị và các cửa hàng tiện lợi. Đến năm 2020, khu vực ven biển ĐNB có 5 trung tâm thương mại, 8 siêu thị, 79 cửa hàng tiện lợi và 99 chợ với đầy đủ các mặt hàng phong phú, đa dạng, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm, giá hợp lý và có nhiều chương trình khuyến mại thu hút ngày càng lớn sự tham gia mua sắm của các tầng lớp dân cư, khách du lịch trong nước, nước ngoài [32], [37].

Với những nỗ lực cải cách, thu hút đầu tư, tạo thuận lợi tối đa cho xuất nhập khẩu, đặc biệt, kể từ khi Việt Nam tham gia Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, hoạt động thương mại khu vực ven biển ĐNB đã đạt được những kết quả tích cực.



Hình 9: Mức tăng giá trị xuất khẩu khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020)

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [29], [31], [32] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [35], [36], [37].

Số liệu từ hình 9 chỉ rõ, giá trị xuất khẩu từ năm 2013 đến năm 2020 có chiều hướng tăng. Trong giai đoạn này nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí của người dân trên khắp thế giới ngày càng tăng cao nên sức tiêu thụ các mặt hàng phục vụ cho kỳ nghỉ, du lịch hè như túi xách, ba lô, ví, quần áo, giày dép, mũ... tăng mạnh. Quặng sắt, thép vụn, xơ sợi, nguyên phụ liệu dệt may... là những mặt hàng cung ứng cho sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đã tăng mạnh về số lượng và giá cả trên toàn thế giới kéo theo kim ngạch xuất khẩu tăng. Hình 9 cũng cho thấy, riêng ba năm, năm 2013 giảm xuống còn 13.9% (giảm 1.2% so với năm 2012) do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính và năm 2019, 2020 lần lượt giảm xuống còn 17.4% và

14.3% do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát tốt; huy động được nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đóng góp ngân sách của khu vực ven biển ĐNB vào ngân sách cả nước năm sau cao hơn năm trước, năm 2013 chiếm 27,7%, năm 2015 chiếm 30%, tăng gấp 2 lần giai đoạn 2007 - 2012, năm 2019 chiếm 34,2%, tăng 1,1 lần so với giai đoạn 2013 - 2015 [32], [37].

Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu có chuyển biến tích cực, xuất hiện các sản phẩm xuất khẩu mới như: thép, kính chất lượng cao, nhựa, dầu thực vật có tốc độ tăng trưởng khá (trung bình tăng 12,1%/năm) bên cạnh các sản phẩm truyền thống như: cơ khí chế tạo, hải sản chế biến, giày da, vải da, hạt điều. Giá trị xuất khẩu của nhóm mặt hàng công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp chiếm khoảng 89,1% trong khi nhóm hàng nông - lâm - thủy sản chiếm 6,1% tổng giá trị xuất khẩu trong giai đoạn 2013 - 2020. Các thị trường xuất khẩu được mở rộng bao gồm EU, Hoa Kỳ, Nga, Đức, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước ASEAN và một số quốc gia, vùng lãnh thổ khác. Sự phát triển và đóng góp to lớn của hoạt động xuất khẩu đã góp phần gia tăng vai trò, vị trí của khu vực ven biển ĐNB về kinh tế, chiếm tỷ trọng trong vùng ĐNB từ 18,3% năm 2013 tăng lên 21,5% năm 2015 và 22,6% năm 2020 [32], [37].

4.3. Chuyển biến xã hội

4.3.1. Đời sống vật chất

4.3.1.1. Về lao động và việc làm

Dân số các địa phương khu vực ven biển ĐNB tăng từ 814.573 người năm 2013 lên 907.758 người năm 2020. Trong đó, thành phố Vũng Tàu mặc dù chỉ đứng thứ 5 về diện tích nhưng luôn là địa phương có dân số đông và gia tăng đều qua các năm, từ 315.334 người năm 2013 lên 353.294 người năm 2020, cao gần gấp 3 lần so với các huyện khác trong khu vực (*xem Phụ lục 23*). Nguyên nhân chính thu hút số lượng dân cư khổng lồ từ các địa phương đến thành phố này là vì nơi đây đã tạo được môi trường làm việc và sinh sống hiện đại, tiện nghi, chất lượng, dường như đáp ứng đầy đủ yêu cầu của người lao động. Lực lượng lao động di cư không chỉ bị hấp dẫn bởi các cơ hội việc làm khi ngày càng nhiều các dự án phát triển du lịch biển, các KCN, các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên địa bàn thành phố mà họ còn bị thu hút và cảm thấy an tâm khi thụ hưởng được các tiện ích nổi trội tại đây như: trường học quốc tế (trường mẫu giáo Song Ngữ Vũng Tàu, Blue Sky Phoenix, Olympus International Kindergarten, trường Quốc tế Singapore (SIS)), siêu thị Coop -

Mart, trung tâm thương mại (The Imperial Plaza, Lam Sơn Square, KNG mall, Lapen Center), Bệnh viện đa khoa thành phố Vũng Tàu, Phòng khám Đa khoa Quốc tế Internaional SOS Vũng Tàu... từ các quán ăn bình dân đến nhà hàng hạng sang với sự đa dạng của ẩm thực vùng biển. Việc di dân, di cư đến khu vực ven biển ĐNB phần lớn là theo sự vận động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và mức độ đô thị hóa nói riêng. Đến năm 2020, khu vực ven biển ĐNB đã trở thành nơi có quy mô dân số tương đối lớn với thành phần dân cư ngày càng đa dạng và liên tục biến động trong bối cảnh đô thị hóa.

Giải quyết việc làm là cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, ngăn ngừa và giảm thiểu các tệ nạn xã hội, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”. Từ năm 2013, đứng trước khó khăn chung của cả nước do bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới, cũng như sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các địa phương lân cận, sự gia tăng số lượng dân di cư, nhập cư, vấn đề giải quyết việc làm được các địa phương khu vực ven biển ĐNB chú trọng giải quyết bằng việc thực hiện các chương trình như: “Quỹ quốc gia giải quyết việc làm”, “Giới thiệu việc làm”, “Trợ vốn”, “Giúp nhau mưu sinh lập nghiệp”... Các chương trình này đã góp phần giải quyết cho 10.000 lao động có việc làm mỗi năm, giảm tỷ lệ thất nghiệp trên địa bàn từ 4,16% (năm 2013) xuống còn 2,28% (năm 2020) [32], [37].

Bảng 11: Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực ven biển ĐNB

Đvt: %

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lao động chưa qua đào tạo	29,4	27,5	26,9	26,3	25,7	24,8
Lao động qua đào tạo nghề	35,2	36,7	35,9	35,5	34,7	34,1
Trình độ trung cấp	11,5	11,8	11,9	12,1	12,1	12,2
Trình độ cao đẳng	11,2	9,8	10,8	10,9	11,8	12,8
Trình độ đại học	12,0	12,9	13,1	13,7	14,2	14,5
Trình độ sau đại học	0,7	1,3	1,4	1,5	1,5	1,6
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [29], [31], [32] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [35], [36], [37].

Khi nền kinh tế phát triển theo chiều sâu, các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ đặt ra yêu cầu cần phải sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, có thể nhanh nhạy tiếp thu được những công nghệ hiện đại và sử dụng thành thạo những công nghệ đó vào quá trình sản xuất. Sự cạnh tranh khốc liệt trong việc thu hút những dự án của các công ty nước ngoài tại khu vực đã tác động đến nhận thức của các địa phương khu vực ven biển ĐNB về việc cần thiết phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở tất cả các ngành kinh tế. Bằng nhiều giải pháp và chính sách hữu ích, đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, tỷ lệ lao động có trình độ đại học và sau đại học xấp xỉ 16%. Lao động qua đào tạo có chuyển biến tốt giảm từ 35,2% năm 2015 còn 34,1% năm 2020. Tuy nhiên, nếu xét theo trình độ lao động thì có sự gia tăng tương đối. Theo đó, tỷ lệ lao động trình độ cao đẳng tăng từ 11,2% năm 2015 lên 12,8% năm 2020, lao động trình độ đại học tăng từ 12,0% năm 2016 lên 14,5% năm 2020, lao động trình độ sau đại học tăng từ 0,7% năm 2016 lên 1,6% năm 2020 (bảng 11).

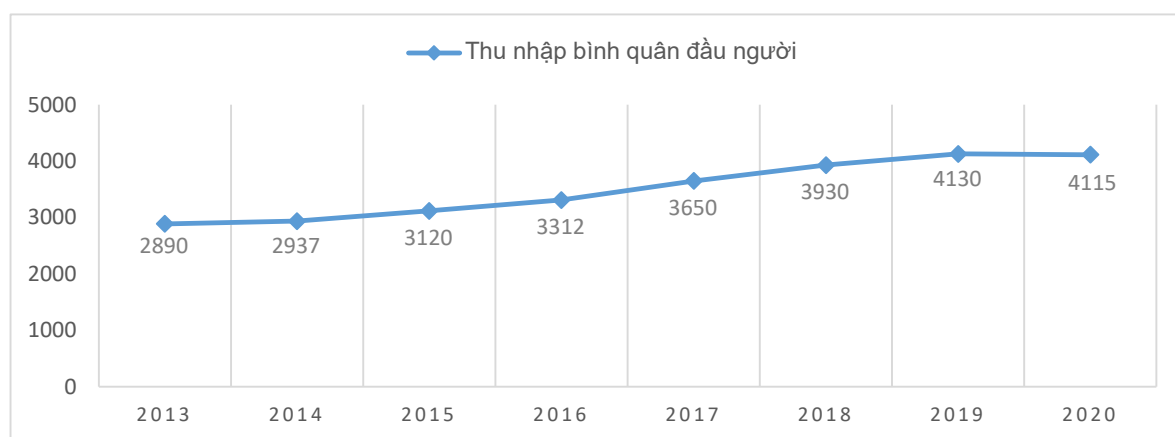
Sự gia tăng số lượng lao động qua đào tạo ở các trình độ khác nhau phản ánh một phần hiệu quả của các chính sách và chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các địa phương khu vực ven biển ĐNB. Đây là cơ sở quan trọng góp phần đưa năng suất lao động của khu vực cao hơn so với cả nước, cũng là điều kiện gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường lao động giữa khu vực ven biển ĐNB với các vùng lân cận khác [46], [52].

4.3.1.2. Về thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2013 - 2020 có xu hướng tăng liên tục từ 2.890 USD/người/năm vào năm 2013 lên 4.115 USD/người/năm (trung bình tăng 3.4%) năm 2020 (hình 10). Tốc độ tăng thu nhập của cư dân khu vực ven biển ĐNB tương ứng với tốc độ tăng thu nhập của vùng ĐNB và của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong khi đó, cơ cấu ngành kinh tế của khu vực ven biển ĐNB các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ thương mại liên quan đến khai thác nguồn lợi từ biển chiếm tỷ trọng lớn, điều đó chứng tỏ sự phát triển của các ngành này đã đóng góp to lớn cho thu nhập của cư dân trong khu vực. Kết quả này không chỉ phản ánh tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển khu vực ven biển ĐNB mà còn là tiêu chí để

đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý và điều hành của các cấp chính quyền địa phương trong khu vực có những điểm nổi trội hơn so với cả nước.

Đvt: USD/người/năm



Hình 10: Thu nhập bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020)

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [29], [31], [32] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [35], [36], [37].

4.3.1.3. Về nhà ở

Hầu hết nhà ở của người dân khu vực ven biển ĐNB đều được xây dựng kiên cố, đảm bảo quy hoạch tổng thể và có đủ hạ tầng kỹ thuật phục vụ sinh hoạt như điện, mạng Internet, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường... Hàng nghìn ngôi nhà được cải tạo hoặc xây mới mỗi năm, đặc biệt là ở những hộ gia đình được đền bù do đất bị thu hồi, giải tỏa. Ở các làng chài ven biển, ngư dân thường xây dựng nhà cửa san sát nhau không phải vì thiếu đất mà vì thể hiện tính cộng đồng cao. Các làng chài ngày càng trù phú vì đời sống thu nhập tăng cao, nhà cửa cũng được đầu tư xây mới. Với tư tưởng “an cư, lạc nghiệp”, các ngư dân sau mỗi mùa vụ đánh bắt thắng lợi, họ dùng một phần số tiền kiếm được để sửa sang nhà cửa, xây mới, phần còn lại để tích lũy đầu tư nâng cấp tàu, mua mới trang thiết bị và các ngư cụ để gia tăng năng suất khai thác, đánh bắt thủy sản.

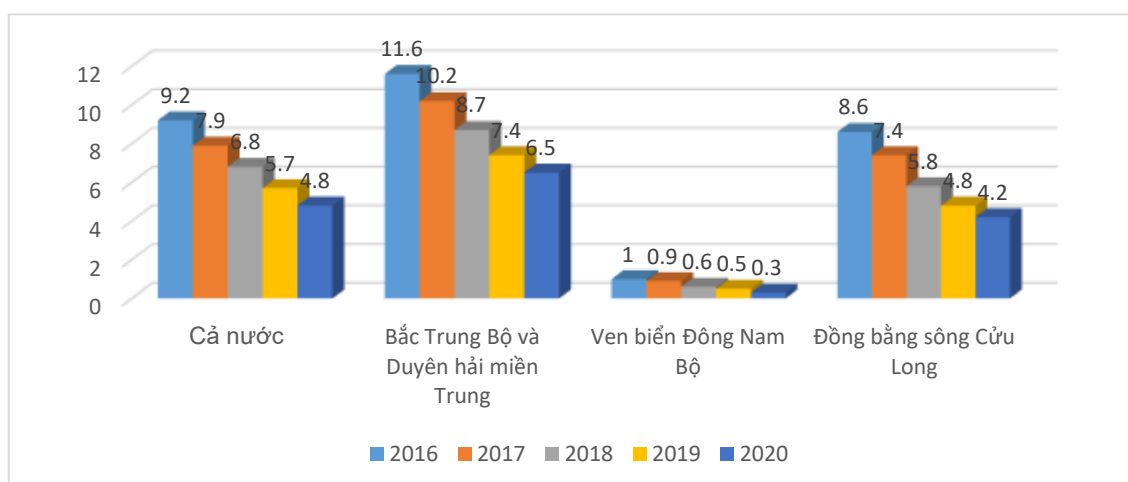
Trong giai đoạn 2013 - 2020, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã chú trọng bố trí quỹ đất cho phát triển nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở thương mại, nhà ở cho công nhân các KCN... Các chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở được thông qua đã tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế và cá nhân tham gia, nhờ vậy việc giải quyết nhà ở cho người dân có những chuyển biến tích cực. Mặc dù dân số tăng tương đối nhanh nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người không giảm mà có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 24.6m² năm 2012 lên 29.3m² năm 2020. Diện tích

này cao hơn so với mặt bằng chung của vùng ĐNB (21.0m²), cao hơn so với Duyên hải miền Trung (23,9m²), Đồng bằng sông Cửu Long (23,2m²) và của cả nước (24m²) [124]. Nhà kiên cố chiếm tỷ lệ 80%, nhà bán kiên cố chiếm 13%, nhà thiếu kiên cố chỉ còn 4% và 3% nhà tạm. Đến năm 2020, trên địa bàn đã chỉnh trang, nâng cấp và xây dựng mới hơn 15.000 căn (trong đó 1.000 căn nhà dành cho các đối tượng xã hội, 8.010 căn nằm trong dự án tái định cư, 6.714 căn nằm trong công trình nhà ở cho công nhân KCN đáp ứng nhu cầu ở cho 19.000 công nhân) [32], [37]. Việc thực hiện một số chương trình phát triển nhà ở (như chương trình nhà tình nghĩa, chương trình giải toả và chỉnh trang đô thị khu vực nhà lụp xụp, chương trình nhà bán trả góp cho cán bộ và dân nghèo) vừa có ý nghĩa chính trị, xã hội, vừa giải quyết được vấn đề an ninh trật tự của khu vực ven biển ĐNB.

4.3.1.4. Về xóa đói giảm nghèo

Giai đoạn 2013 - 2020, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã xét duyệt cho hơn 40.000 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn với số tiền hơn 1.000 tỷ đồng; cấp hơn 45.000 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình thoát nghèo với số tiền gần 300 tỷ đồng; hỗ trợ tiền điện cho gần 48.000 lượt hộ nghèo với số tiền khoảng 23 tỷ đồng; miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 81.000 lượt học sinh con hộ nghèo với số tiền gần 38 tỷ đồng [46], [52].

Đvt: %



Hình 11: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB so với cả nước và các vùng khác

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [27], [30]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [33], [35] và Kết quả khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê Việt Nam [122], [124].

Số liệu hình 11 cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB có xu hướng giảm liên tục từ năm 2016 đến 2020. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước và các vùng khác. Tỷ lệ hộ nghèo thường có mối liên hệ mật thiết với mức thu nhập bình quân và phụ thuộc vào nỗ lực giảm phân hóa thu nhập của chính quyền các địa phương. Tỷ lệ hộ nghèo giảm liên tục qua các năm cho thấy nỗ lực phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền và nhân dân các địa phương khu vực ven biển ĐNB.

4.3.1.5. Về nước sạch và vệ sinh môi trường

Tổng nguồn vốn đầu tư cho chương trình nước sạch nông thôn khu vực ven biển ĐNB đạt 176 tỷ đồng, xây mới được 12 công trình cấp nước quy mô lớn, 36 công trình quy mô trung bình. Nhờ sự hoạt động tích cực, có hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch ở nông thôn đạt 88,70% vào năm 2020, tăng 1,1% so với năm 2013. Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung cũng gia tăng tương ứng với 99,10% năm 2020, tăng 2,02% so với năm 2013. Đi đôi với chất lượng nguồn nước sinh hoạt được cải thiện, tỷ lệ hộ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh cũng có sự thay đổi tích cực. Tỷ lệ này năm 2020 là 98,90%, tăng 1,3% so với năm 2013, gần đạt theo mục tiêu *Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030* [46], [52]. Có thể nói, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe cho người nông dân; làm thay đổi diện mạo, đưa nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến gần hơn với trung tâm đô thị.

4.3.1.6. Về điện và thông tin liên lạc

Hệ thống tổng đài điện thoại cố định được cải tiến và mở rộng dung lượng. Tổng số thuê bao điện thoại trên địa bàn đạt khoảng 1,2 triệu thuê bao, mật độ điện thoại bình quân khoảng 129 thuê bao/100 dân. Các bưu cục và điểm bưu điện văn hóa được hình thành ở khắp các xã, phường, thị trấn ven biển, đáp ứng cơ bản nhu cầu của người dân, bao gồm việc cung cấp nguồn tư liệu hướng dẫn khai thác, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Trên địa bàn, các công ty xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông, Internet ngày càng được nâng cấp về công nghệ hiện đại và chất lượng dịch vụ nên mạng lưới Internet phủ sóng rộng khắp tất cả các KCN, KCX, các khu vực kinh tế trọng điểm và các vùng ven biển. Mạng Internet được phủ sóng hoàn toàn 100% trên các địa bàn xã, phường, thị trấn. Tổng số thuê bao Internet là 72.870

thuê bao, đạt tỷ lệ 8 thuê bao/100 dân. Dịch vụ truyền hình cáp với các kênh đa dạng đã thu hút được hơn 82 ngàn thuê bao sử dụng [32], [37]. Sự xuất hiện và nâng cấp chất lượng dịch vụ truyền hình cáp đã tạo thêm một kênh giải trí phong phú góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân. Với hệ thống thông tin và truyền thông phát triển đã cung cấp cho người dân thông tin kịp thời, đầy đủ, toàn diện, đáng tin cậy về mọi diễn biến của thời tiết, sự biến động của giá cả thị trường để người nông dân sớm có điều chỉnh trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, các kênh thông tin cũng cung cấp những thay đổi trong đời sống chính trị, kinh tế - xã hội và các sự kiện quan trọng của đất nước, của các khu vực lân cận, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trên địa bàn. “Trước đây, khi đi đánh bắt cách bờ khoảng 25 - 30 km thì tui tui thường không thể gọi điện thoại về đất liền được, nó mất sóng. Nhưng từ khi nhà mạng nâng cấp thì mấy năm trở lại đây, tui tui đi đánh bắt cách bờ 100 km vẫn có thể gọi về nhà. Nhờ vậy mà tui có thể gọi cho vợ và người nhà chuẩn bị các đồ dùng cần thiết khi thuyền chuẩn bị cập bến hoặc dặn dò người nhà gửi đồ tiếp tế (lương thực, thuốc men, quần áo...) cho các bạn thuyền mang ra cho tui tui” (Nam, 45 tuổi, ngư dân làng cá Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

4.3.2. Đời sống văn hóa - tinh thần

4.3.2.1. Về giáo dục và đào tạo

Giáo dục, đào tạo là lĩnh vực có vai trò quan trọng tham gia tích cực, hiệu quả vào sự phát triển chung của đất nước trong thời đại toàn cầu hóa. Trong giai đoạn 2013 - 2020, công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện theo mô hình phối hợp tham gia giữa người dân và các doanh nghiệp, cùng với sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội đã tạo tiền đề cho ngành giáo dục, đào tạo khu vực ven biển ĐNB mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục trên con đường hội nhập quốc tế. Đến năm 2020, nhờ thực hiện phương thức xã hội hóa giáo dục, khu vực ven biển ĐNB có 76 trường học các cấp ngoài công lập, chiếm 17,1% số trường trên địa bàn; 131 trung tâm ngoại ngữ, tin học và gần 20 cơ sở giáo dục kỹ năng sống và giáo dục hoạt động ngoài giờ lên lớp. Ngoài ra, còn có 11 doanh nghiệp đăng ký tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nâng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn lên gần 40 cơ sở [46], [52].

Chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo được triển khai tích cực và đạt một số kết quả, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 ở các địa phương, phổ cập THCS mức độ 2 đối với 4/5 huyện, thành phố được khảo sát. Cơ sở

vật chất phục vụ cho phát triển giáo dục đào tạo cơ bản được đảm bảo. Giai đoạn 2013 - 2020, khu vực ven biển ĐNB đã đưa vào hoạt động thêm 18 trường học, nâng tổng số trường học các cấp từ 426 trường (năm 2015) lên 444 trường (gồm 182 trường mầm non, 139 trường tiểu học, 89 trường THCS và 36 trường THPT) và 7 Trung tâm Giáo dục thường xuyên, trong đó có 264 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 59,5% [32], [37].

4.3.2.2. Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Giai đoạn 2013 - 2020, lĩnh vực y tế khu vực ven biển ĐNB có sự tiến bộ vượt bậc, đảm bảo những điều kiện tốt nhất để chăm sóc sức khỏe của nhân dân như đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển đồng bộ hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh theo định hướng phát triển chuyên sâu. Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế cũng thu được những kết quả khích lệ, thu hút được một phần đáng kể nguồn lực xã hội nhằm phát triển mạnh mẽ, đa dạng nhiều loại hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng phong phú, chất lượng cao [46], [52].

Một số bệnh viện và trung tâm y tế tuyến huyện đã được triển khai nhiều hệ thống kỹ thuật chuyên sâu, hiện đại. Bên cạnh đó, năng lực khám, chữa bệnh của các bệnh viện, trung tâm y tế cơ sở được củng cố và phát triển, nhiều mô hình hiệu quả được triển khai, góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

Công tác phòng, chống dịch bệnh được chú trọng, kịp thời ngăn chặn không để lan rộng trên địa bàn. Đến năm 2020, khu vực ven biển ĐNB đã cơ bản hoàn thiện và phát triển mạng lưới phòng chống dịch bệnh, các chương trình mục tiêu y tế - dân số được triển khai đầy đủ và đạt chỉ tiêu tại tất cả các huyện. Tỷ lệ giới tính khi sinh được duy trì ở mức hợp lý (106 bé trai/100 bé gái) [46], [52].

4.3.2.3. Về hoạt động văn hóa, tinh thần

Đời sống kinh tế ngày càng được nâng cao, vì thế người dân càng có nhu cầu hưởng thụ những giá trị văn hóa vật chất, tinh thần. Họ bắt đầu quan tâm hơn việc phục dựng lại các lễ hội, các đình, chùa, miếu bắt đầu được tu sửa, nâng cấp đảm bảo mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc đồng thời phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Một trong những tín ngưỡng dân gian độc đáo, mang đậm dấu ấn vùng biển của ngư dân khu vực ven biển ĐNB đó là Tục thờ cá Ông (cá Voi). Cá Voi thường được ngư dân gắn với sự ấm no, hưng thịnh của làng chài. So với tục thờ các thần thú ở khắp các vùng miền đất nước, tục thờ cá Ông của ngư dân khu vực ven biển ĐNB là

tục thờ lớn, có phạm vi thờ cúng rộng và có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tâm linh của ngư dân miền biển. Với tín ngưỡng dân gian mang đậm nét văn hóa miền biển, hàng năm ngư dân khu vực ven biển ĐNB long trọng tổ chức lễ hội Nghinh Ông với nhiều hoạt động sôi nổi: Hội thao dân tộc (với các môn đan lưới, cột lưới, nhảy bao bố); hội thi ẩm thực; tổ chức diễu hành linh vật (tôm, cá) trên các tuyến đường ven biển trung tâm thị trấn Phước Hải, Long Hải; lễ cầu an; cúng giỗ Tiên Hiền; lễ nghinh Thủy thần; cúng Bà Ngũ Hành. Trong sinh hoạt lễ hội thì hội là phần vui chơi, giải trí. Hội của ngư dân khu vực ven biển ĐNB thể hiện sự kết hợp khá nhiều hoạt động vui chơi, giải trí của cư dân duyên hải Trung Bộ và Nam Bộ, như hát hò khoan - chèo cạn, trò múa bông - mâm ngũ sắc, mâm vàng, mâm bạc và đua ghe (của vùng Bình - Trị - Thiên); đua ghe, đua thuyền thúng, hát bả trạo, tức chèo thuyền và hát bội (của vùng Nam Trung Bộ) và hát bội, xây châu, đua ghe, đua thuyền thúng, múa lân, múa rồng, đấu vật (của vùng Nam Bộ). Cộng đồng đa nguồn gốc đã góp phần làm phong phú và tạo nên một diện mạo đặc trưng cho các yếu tố văn hóa biển khu vực ven biển ĐNB [62]. “Năm nào cũng vậy, vào ngày 16, 17 tháng 2 âm lịch là ngư dân tổ chức lễ hội Nghinh Ông. Năm nay (2021), do dịch Covid-19 nên lễ hội tổ chức đơn giản hơn, ít du khách hơn chứ mọi năm nguyên cả con đường ven biển này không thể chen chúc được vì du khách các nơi tụ họp về tham dự lễ hội. Nói chung, năm nào được mùa cá tôm thì lễ hội được tổ chức lớn, còn mất mùa thì tổ chức đơn giản hơn” (Nam, 38 tuổi, ngư dân, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ngày càng được nâng cao, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đã tạo nên sự lan tỏa và phát huy tích cực trong đời sống xã hội. Hệ thống thiết chế văn hóa ngày càng hoàn thiện đã phát huy hiệu quả, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; phục vụ đa dạng nhu cầu học tập, sinh hoạt văn hóa, vui chơi, giải trí của các tầng lớp nhân dân, góp phần đẩy lùi các loại tệ nạn xã hội và củng cố tinh thần đoàn kết trong cộng đồng.

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng ngày càng phát triển sâu rộng trong cộng đồng. Tỷ lệ người thường xuyên tập luyện thể dục, thể thao tăng nhanh qua các năm. Hệ thống các giải thể thao quần chúng, phong trào được tổ chức thường xuyên với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Một số vận động viên ở các môn thể thao

trong những năm gần đây đã đạt được thành tích cao ở các giải vô địch thể thao khu vực và cấp quốc gia [46], [52].

Tiểu kết chương 4

Chương 4 của luận án đã phân tích thực trạng chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020), kết quả nghiên cứu cho thấy:

Về chuyển biến kinh tế: tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực tăng ổn định; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và công nghiệp, xây dựng, tăng tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ. Các ngành kinh tế tiếp tục có những chuyển biến tích cực, phù hợp với định hướng phát triển đã được đề ra trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Về chuyển biến xã hội: có những thay đổi sâu sắc về lao động và việc làm, thu nhập, nhà ở, xóa đói giảm nghèo, chế độ, chính sách phúc lợi xã hội liên quan đến nhu cầu thụ hưởng các giá trị trong đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng.

Chương 5

NHẬN XÉT, ĐẶC ĐIỂM VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

5.1. Một số nhận xét

5.1.1. Thành tựu

5.1.1.1. Quy mô nền kinh tế không ngừng mở rộng, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH

Một trong những thành tựu kinh tế quan trọng thể hiện rõ nhất của khu vực ven biển ĐNB trong giai đoạn 2007 - 2020 là tốc độ tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn 2007 - 2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GDP) của khu vực ven biển ĐNB đạt 7,2%/năm, giai đoạn 2013 - 2020 đạt 7,6%/năm. So với các chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 khi nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp (tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 7 - 8%/năm) thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực ven biển ĐNB đạt mục tiêu đề ra [53]. Mặc dù bị ảnh hưởng do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, khủng hoảng nợ công châu Âu, thiên tai, dịch bệnh nhưng khu vực ven biển ĐNB vẫn duy trì được chuỗi tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2007 - 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân chung 13 năm của ngành dịch vụ là 7,1%, ngành công nghiệp 6,8%, ngành nông nghiệp 2,6% [32], [37].

Xu hướng chuyển dịch tiến bộ của nền kinh tế thế giới là khi nền kinh tế phát triển ở một trình độ nhất định thì vai trò của ngành nông nghiệp sẽ phải giảm dần (do đặc thù của ngành nông nghiệp có giá trị gia tăng thấp, chịu rủi ro thường xuyên vì ảnh hưởng của thiên tai, biến động của thị trường ...), trong khi vị trí, vai trò của ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên. Trong giai đoạn 2007 - 2020, mặc dù ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng GDP thấp hơn và có xu hướng giảm về tỷ trọng đóng góp vào nền kinh tế của khu vực nhưng nhìn toàn bộ cơ cấu nền kinh tế, công nghiệp vẫn luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là ngành dịch vụ và sau cùng là ngành nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế khu vực ven biển ĐNB đã có nhiều chuyển biến theo hướng CNH, HĐH và hội nhập sâu rộng với kinh tế quốc tế trong 13 năm qua. Nếu như cơ cấu kinh tế của khu vực ven biển ĐNB trước năm 2007 bao gồm công nghiệp khai thác (dầu khí), dịch vụ (cảng biển, du lịch) và nông nghiệp thì đến giai đoạn 2007 - 2020 chuyển dịch theo hướng công nghiệp (chế tạo, chế biến), dịch vụ (cảng biển và du lịch), nông nghiệp công nghệ cao. Như vậy, kinh tế biển góp phần quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực ven biển ĐNB theo

hướng tiến bộ, phù hợp với lợi thế của khu vực, bối cảnh đất nước và xu thế của thời đại. Kết quả khảo sát định lượng cho thấy, người dân khu vực ven biển ĐNB cũng cảm nhận được sự thay đổi về cơ cấu kinh tế trên địa bàn nơi họ sinh sống. Theo đó, đối với kết quả khảo sát hộ gia đình, có đến 60,4% ý kiến cho rằng cơ cấu kinh tế khu vực ven biển ĐNB có chuyển biến, 18,8% ý kiến đánh giá chuyển biến rất tốt, chỉ có 13,6% ý kiến cho rằng ít chuyển biến và 7,2% không chuyển biến. Trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm cán bộ huyện, xã lần lượt là 74% chuyển biến, 20% chuyển biến tốt, 4,0% ít chuyển biến và 2,0% không chuyển biến (*xem Phụ lục 3, phần I.a.2 và I.b.2*).

5.1.1.2. Ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng hàng hóa, phát triển hàng hóa gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu

Nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nguồn xuất khẩu quan trọng đồng thời là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn nhất. Vì vậy, trong giai đoạn 2007 - 2020, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã bước đầu xây dựng hệ thống kinh tế mở gắn với thị trường tiêu thụ trong và ngoài khu vực, phát huy tiềm năng, lợi thế và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Theo đó, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản, bảo đảm phát triển bền vững và nâng cao thu nhập cho nông dân bằng cách đẩy mạnh ứng dụng các quy trình kỹ thuật hiện đại, mở rộng quy mô sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến, xây dựng chuỗi giá trị liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nông dân. Nhờ vậy, ngành nông nghiệp đã phát triển theo định hướng nông nghiệp hiện đại với năng suất lao động cao (tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2013 - 2020 đạt khoảng 19%, cao hơn 5,6% so với giai đoạn 2007 - 2012), tập trung vào các ngành nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học [46], [52].

Trong nội bộ cơ cấu kinh tế nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi (theo mô hình trang trại với kỹ thuật cao, khép kín) và dịch vụ, giảm tỷ trọng trồng trọt. Ngành trồng trọt được phát triển ở một tầm cao mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Đặc biệt, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã hình thành được những vùng sản xuất chuyên canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP (nhãn xoài, măng cầu ta, thanh long, bưởi...), vùng cây công nghiệp dài ngày (hồ tiêu, cao su, điều ...). Ngành chăn nuôi phát triển theo xu hướng tập trung

vào trang trại hoặc hộ gia đình và sử dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP). Số lượng đàn gia súc, gia cầm đều tăng phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến và nhu cầu thực phẩm của người dân trên địa bàn.

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB xác định khai thác, đánh bắt hải sản vừa là nghề truyền thống, vừa là ngành kinh tế mũi nhọn, vì thế, bên cạnh nhiệm vụ tăng cường năng lực và hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, còn chủ trương bảo vệ các nguồn lợi hải sản, nhất là nguồn lợi ven bờ; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, đa dạng các dịch vụ hậu cần nghề cá; đầu tư mới các cơ sở chế biến hải sản và đa dạng hóa các sản phẩm hải sản chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Với chủ trương đẩy mạnh khai thác xa bờ, khuyến khích, hỗ trợ ngư dân đóng tàu lớn, trang bị các thiết bị đánh bắt hiện đại và đầu tư cho các cơ sở chế biến hải sản là bước đột phá đối với ngành khai thác hải sản. Nhiều doanh nghiệp đã triển khai có hiệu quả chương trình quản lý chất lượng theo HACCP, GMP trong quá trình chế biến; đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của nhiều thị trường khó tính. Giai đoạn 2007 - 2020, tổng sản lượng đánh bắt hải sản đạt hơn 5,6 triệu tấn, chế biến xuất khẩu gần 489.000 tấn sản phẩm hải sản, tổng kim ngạch hải sản đạt 2,3 tỷ USD [32], [37].

Nghề nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh, bước đầu áp dụng nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất như: công nghệ nuôi trồng theo phương pháp Biofloc, mô hình nuôi tôm, cua biển áp dụng hệ thống chất lượng ISO 9001:2000; ứng dụng công nghệ sinh học ủ, lên men vi sinh làm sạch môi trường ao nuôi thương phẩm. Hàng năm, Trung tâm Khuyến ngư đã tổ chức nhiều lớp tập huấn kỹ thuật, chuyển giao các mô hình nuôi thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao như: nuôi cá ao, nuôi cá lồng bè trên biển, nuôi cá quảng canh trong hồ thủy lợi, nuôi tôm sú thâm canh, luân canh với làm muối nuôi thủy đặc sản, nuôi sử dụng nước tuần hoàn cá - tôm... cho các hộ ngư dân. Đồng thời, tổ chức tập huấn tuyên truyền cho ngư dân về kỹ thuật nuôi trồng, đề phòng dịch bệnh và bảo vệ môi trường [52]. “Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản là phương hướng chung của tỉnh nên việc phổ biến, triển khai tập huấn kỹ thuật nuôi trồng theo định hướng ứng dụng công nghệ cao, bắt đầu từ ngành tôm, tiếp đó là nuôi thủy sản lồng bè ở các vùng cửa sông, nuôi hàu, tiến tới là phát triển chế biến sâu, được chúng tôi thực hiện liên tục cho bà con” (Nam, 42 tuổi, cán bộ Phòng Kinh tế, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Trong lâm nghiệp: ứng dụng nhanh công nghệ nhân giống giâm cành, nuôi cấy mô cây trồng lâm nghiệp; sử dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh đối với rừng tự nhiên; kỹ thuật trồng lại rừng; kỹ thuật điều tra nghiên cứu cơ bản trong đánh giá thực trạng rừng.

Như vậy, trong giai đoạn 2007 - 2020, cơ cấu tổng sản phẩm nông nghiệp khu vực ven biển ĐNB thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành thủy sản. Trong mỗi ngành đều có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng hàng nông sản có giá trị thương phẩm cao, nhu cầu thị trường lớn, tận dụng nhiều điều kiện thuận lợi trong khu vực, giảm thiểu các sản phẩm kém chất lượng, năng suất thấp. Sự phát triển của ngành nông nghiệp trong những năm gần đây đã góp phần cải thiện thu nhập, ổn định đời sống của người dân và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế của khu vực ven biển ĐNB.

5.1.1.3. Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành kinh tế có tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, duy trì phát huy vai trò trung tâm phát triển công nghiệp của cả nước

Ngành công nghiệp khu vực ven biển ĐNB có xu hướng giảm dần về tốc độ tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2007 - 2012 đạt 13,47%/năm, giai đoạn 2013 - 2020 giảm còn 5,8%/năm. Tuy nhiên, trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực khi gia tăng các sản phẩm công nghệ cao, giảm dần các sản phẩm thâm dụng lao động, hàm lượng khoa học công nghệ thấp. Hay nói cách khác, ngành công nghiệp của khu vực giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến và chế tạo. Đây là xu hướng chuyển dịch hợp lý, tiến bộ.

Xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá đang dẫn đến sự phân bố lại lực lượng lao động trên toàn thế giới, theo hướng các nước công nghiệp phát triển độc quyền sản xuất và thống trị các sản phẩm công nghệ cao. Trong khi đó, các nước đang phát triển sẽ sản xuất ra những hàng hoá thâm dụng lao động và tài nguyên, giá trị thấp. Tuy nhiên, xu hướng này cũng mang đến những lợi thế trong việc tận dụng, khai thác các cơ hội để thực hiện phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa cao trong nền kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển. Nếu một nước đang phát triển biết “đi tắt đón đầu”, sử dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất thì có thể sản xuất ra những sản phẩm có hàm lượng khoa học cao và chiếm lĩnh được thị trường thế giới. Xu hướng này đã đặt ra những thách thức lớn về việc cần phải nâng cao năng lực cạnh tranh đối với những sản phẩm của ngành công nghiệp khu

vực ven biển ĐNB nói riêng và cả nước nói chung. Chỉ có nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp mới có thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy, giai đoạn 2007 - 2020, khu vực ven biển ĐNB đã triển khai gần 98 dự án sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động với các sản phẩm phù hợp với định hướng thu hút đầu tư ở các lĩnh vực công nghiệp chất lượng cao và công nghiệp hỗ trợ. Năm 2020, lĩnh vực công nghiệp có 800 dự án trong đó có trên 20 dự án hoạt động về lĩnh vực công nghiệp chất lượng cao và khoảng gần 80 cơ sở hoạt động về công nghiệp hỗ trợ [8]. Một số ngành sản xuất sản phẩm đầu vào công nghiệp (thép, nhựa, hóa dầu, cơ khí) được lựa chọn để trở thành ngành công nghiệp chủ lực phục vụ cho chuỗi sản xuất công nghiệp hiện đại.

Ngành công nghiệp có tỷ trọng giá trị gia tăng cao và ổn định trong giá trị sản xuất công nghiệp. Điều này một phần là do ngành khai thác dầu khí có giá trị gia tăng cao, phần khác do sự phát triển gần đây của ngành sản xuất và phân phối điện, vốn đã chiếm một tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu công nghiệp, cũng có giá trị gia tăng cao. Xu hướng này cần được duy trì trong thời gian tới để đảm bảo sự phát triển công nghiệp khu vực ven biển ĐNB bền vững và hiệu quả.

Ngoài thế mạnh khai thác dầu khí, khu vực ven biển ĐNB còn là một trong những trung tâm năng lượng, công nghiệp nặng của cả nước. Khu vực ven biển ĐNB cung cấp khoảng 13% sản lượng điện quốc gia, thu hút mạnh các ngành công nghiệp nặng như lọc hóa dầu, chế biến các sản phẩm khí, sản xuất vật liệu xây dựng, phân đạm, hóa chất, sản xuất thép. Các sản phẩm công nghiệp khu vực ven biển ĐNB ngày càng đa dạng, xuất hiện thêm nhiều sản phẩm mới, chất lượng sản phẩm được nâng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Xét về quy mô giá trị hàng hóa xuất khẩu, dầu thô là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của khu vực, chiếm khoảng 91% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong giai đoạn 2007 - 2020, tỷ trọng hàng công nghiệp trong kim ngạch xuất khẩu tăng lên đáng kể cùng với sự nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của các thị trường khó tính.

Khu vực ven biển ĐNB với hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh, vị trí địa lý thuận lợi đã trở thành điểm thu hút hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Với 15 KCN chiếm tổng diện tích 8.510,27 ha trong đó diện tích đất thuê là 4.397,55 ha, với tỉ lệ lấp đầy trên 51,67%. Trong 15 KCN hiện hữu trên địa bàn, có 13 KCN đang hoạt động đa dạng nhiều ngành nghề như điện, khí, hóa chất, luyện kim, đóng tàu, vật liệu xây dựng, sản xuất phân bón... đã giúp cho khu vực ven biển ĐNB là điểm thu hút đầu tư trong

nhiều năm qua của các doanh nghiệp đến từ Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Đài Loan, Thái Lan... Số lượng vốn đầu tư vào các KCN không ngừng tăng nhanh qua các năm từ 7,048 tỷ USD năm 2007 lên 11,42 tỷ USD năm 2020 [7], [10].

Như vậy, trong giai đoạn 2007 - 2020, khu vực ven biển ĐNB có đầy đủ các ngành công nghiệp trong hệ thống kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp được chú trọng phát triển chủ yếu là các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp khu vực ven biển ĐNB khá phù hợp với vai trò của một trung tâm công nghiệp, một cực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các sản phẩm công nghiệp này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế không chỉ ở khu vực ven biển ĐNB mà còn ở các vùng kinh tế lân cận và cả nước.

5.1.1.4. Ngành dịch vụ chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao

Các ngành dịch vụ phát triển theo hướng ngày càng mở rộng quy mô và hình thức hoạt động, chứng minh vị trí trọng yếu của mình trong phát triển kinh tế của khu vực ven biển ĐNB. Cơ cấu ngành dịch vụ đã có sự chuyển dịch, bên cạnh các ngành dịch vụ truyền thống như dịch vụ hàng hải, du lịch, thương mại... đã hình thành và phát triển một số ngành dịch vụ mới như bảo hiểm, kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên, các ngành dịch vụ truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng cao.

Với đường bờ biển dài, nhiều bãi tắm đẹp, cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng giúp cho khu vực ĐNB đã trở thành một trong những trung tâm du lịch hàng đầu cả nước. Trong giai đoạn 2007 - 2020, ngành du lịch khu vực ven biển ĐNB đã tập trung nâng cao chất lượng du lịch theo hướng chuyên nghiệp, đảm bảo môi trường du lịch an toàn, sạch đẹp, thân thiện và bền vững. Các loại hình du lịch biển đã được phát triển và sử dụng một cách đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách khi đến tham quan, nghỉ dưỡng vùng biển đảo. Các địa phương đã chú trọng phát triển du lịch theo chiều sâu và hình thành các sản phẩm mang mới tính cạnh tranh cao. Ưu tiên phát triển các nhóm sản phẩm như du lịch mua sắm, du lịch MICE, tìm hiểu, du lịch nghiên cứu, nâng cao nhận thức và kiến thức về tài nguyên, môi trường, sinh thái biển. Đồng thời, đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng triển khai thực hiện loại hình du lịch trú đông dài ngày cho khách du lịch quốc tế; phát triển du lịch gắn với việc bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, giữ gìn và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên; chú trọng phát

triển các tuyến du lịch trọng điểm, gắn du lịch giữa các tỉnh, thành phố trong vùng với các vùng khác trong cả nước. Nhờ sự phát triển đa dạng và nâng cấp chất lượng phục vụ của các loại hình du lịch, số lượng du khách đến tham quan gia tăng qua các năm. Doanh thu du lịch toàn khu vực năm 2012 đạt 3.301 tỷ đồng trong đó doanh thu du lịch biển đạt 1.895 tỷ đồng, chiếm 51,1%. Năm 2019 đạt 35.888 tỷ đồng trong đó doanh thu du lịch biển 21.626 tỷ đồng, chiếm 60,3%, tăng 28,6% so với năm 2012 [32], [37].

Ngoài dịch vụ du lịch, dịch vụ cảng biển và logistics đã phát huy tốt vai trò là ngành mũi nhọn, phát triển đúng định hướng, đạt kết quả cao, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2007 - 2020 đạt khoảng 9,2%/năm. Với chiều dài cầu cảng gần 5 km, tổng vốn đầu tư xây dựng hơn 1.500 triệu USD, tổng công suất khai thác 6,36 triệu TEU/năm, hệ thống cảng container tại khu vực Cái Mép - Thị Vải (cảng TCCT, TCIT, CMIT, TCTT, SSIT, GEMALINK) đã trở thành trung tâm cảng lớn của cả nước. Trên phạm vi quốc tế, hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải đã tạo dựng được thương hiệu và xuất hiện trên bản đồ vận tải biển container của thế giới, trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu [11].

Là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hải sản của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, khu vực ven biển ĐNB thu hút lớn nguồn lao động đến sinh sống và làm việc, vì vậy nhu cầu về thương mại, dịch vụ trên địa bàn phát triển khá nhanh trong những năm gần đây. Với chủ trương đẩy mạnh đầu tư phát triển, ngành thương mại, dịch vụ của khu vực chuyển dịch theo hướng văn minh, hiện đại. Mạng lưới phân phối hàng hóa ngày càng phát triển, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh doanh thay đổi theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư công nghệ và nhân lực vào quản lý doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân. Ngoài ra, hệ thống chợ truyền thống cũng được nâng cấp, sửa chữa và hiện đại hóa. Các kênh mua sắm và phân phối hàng hóa cho người dân như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi được quy hoạch, đảm bảo cung cấp hàng hóa đa dạng, phong phú về chủng loại, đảm bảo chất lượng và giá cả ổn định. “Những năm trước, trên địa bàn thành phố chỉ có vài trung tâm thương mại và siêu thị để mua sắm. Vài năm trở lại đây, các siêu thị, cửa hàng tiện ích mọc lên khá nhiều nên việc mua

sấm của người dân thuận tiện hơn” (Nữ, 53 tuổi, hộ gia đình phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Hệ thống phân phối hàng hóa hiện đại phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần gia tăng lưu thông hàng hóa và thúc đẩy sản xuất phát triển. Kim ngạch xuất nhập khẩu khu vực ven biển ĐNB chiếm 125% giá trị sản xuất với tốc độ tăng bình quân đạt 8,14%/năm. Quy mô xuất khẩu khu vực ven biển ĐNB chiếm khoảng 12% cả vùng ĐNB [32], [37].

5.1.1.5. Cơ cấu lao động chuyển dịch hợp lý, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao

Chuyển dịch cơ cấu lao động chịu sự tác động trực tiếp của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong từng giai đoạn phát triển. Giai đoạn 2007 - 2020, cơ cấu lao động khu vực ven biển ĐNB đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, phù hợp với quá trình CNH, HĐH. Theo đó, cơ cấu lao động của khu vực chuyển dịch từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ. Lao động làm việc trong ngành nông nghiệp giảm mạnh, lao động hoạt động trong ngành công nghiệp có tỷ trọng cao nhất tiếp đến là ngành dịch vụ. Đặc biệt là sự đóng góp của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành dịch vụ (cảng biển, logistics và du lịch biển) trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực ven biển ĐNB.

Chất lượng lao động khu vực ven biển ĐNB có những chuyển biến tích cực. Số lao động đã qua đào tạo ngày càng gia tăng về số lượng và chất lượng bước đầu đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Khu vực ven biển ĐNB đã và đang hình thành nhiều KCN thu hút lao động địa phương và lao động nơi khác đến tham gia sản xuất. Lực lượng lao động trong ngành này đang tăng lên nhanh chóng khi tỷ lệ lấp đầy của các KCN ngày càng tăng. Quá trình hiện đại hóa ngành nông nghiệp, sử dụng công nghệ cao trong sản xuất, nhất là trong thực hiện chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển nông nghiệp đô thị và xây dựng nông thôn mới đã làm suy giảm đáng kể lực lượng lao động trong ngành này. Số lao động nông nghiệp có xu hướng dịch chuyển sang các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ hoặc di chuyển đến vùng nội thành kiếm sống.

Nhìn chung, khi nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực đồng nghĩa với việc chuyển dịch cơ cấu lao động xảy ra. Hệ thống kết cấu hạ tầng được xây dựng và chỉnh trang, năng lực sản xuất kinh doanh của các

thành phần kinh tế được cải thiện, nhiều ngành nghề mới xuất hiện đã tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm, góp phần cải thiện đáng kể đời sống của người lao động trên địa bàn.

5.1.1.6. Mức sống của cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB được cải thiện, nâng lên rõ rệt cả về vật chất và tinh thần, diện mạo đô thị ngày càng khởi sắc

Cùng với sự chuyển biến trên lĩnh vực kinh tế, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã có bước chuyển biến cơ bản, toàn diện về mặt xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng.

Đời sống của đại bộ phận nhân dân được nâng dần lên: thu nhập bình quân đầu người tăng cao, năm 2012 đạt 1.613 USD/người/năm đến năm 2020 đạt 4.115 USD/người/năm, cao gấp 1,48 lần so với cả nước. Kết quả khảo sát định lượng cho thấy, số lượt ý kiến đồng tình với sự chuyển biến về mặt thu nhập trong giai đoạn 2007 - 2020 chiếm tỷ lệ cao, lần lượt là 67,6% đối với hộ gia đình và 70,0% đối với cán bộ quản lý huyện, xã (*xem Phụ lục 4, phần II.a.4 và II.b.4*).

Thu nhập tăng cao dẫn đến mức chi tiêu hàng hoá dịch vụ dân cư tăng thực tế bình quân trên 13%/năm. Số hộ có mức sống nghèo khó giảm, số hộ có mức sống trung bình và khá tăng. Tỷ trọng chi phí dành cho sinh hoạt văn hoá tinh thần của người dân ngày càng tăng. Trên 89% hộ dân ngoại thành được dùng nước sạch; 100/100 xã có lưới điện, trong đó 60 xã được điện khí hoá [46], [52].

Việc giải quyết nhà ở có những chuyển biến tích cực, nhờ huy động nhiều thành phần kinh tế tham gia. Khu vực ven biển ĐNB đã trở thành nơi có quy mô dân số tương đối lớn với thành phần dân cư ngày càng đa dạng và liên tục biến động trong bối cảnh đô thị hóa nhưng vẫn bảo đảm diện tích nhà ở bình quân đầu người không giảm. Chương trình phát triển nhà ở vừa có ý nghĩa xã hội, chính trị, vừa giải quyết được vấn đề an ninh trật tự (chương trình nhà tình nghĩa, chương trình giải toả và chỉnh trang đô thị khu vực nhà lụp xụp, chương trình nhà bán trả góp cho cán bộ và dân nghèo...).

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng ưu tiên phát triển nguồn nhân lực có trình độ khoa học và công nghệ hiện đại. Các địa phương đã đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, chính sách tài chính để tạo bước phát triển đột phá cho khoa học - công nghệ. Hệ thống giáo dục, đào tạo cơ bản được chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, từng bước hội nhập với các nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, giữ vững định hướng XHCN và bản

sắc dân tộc. Chuyển biến nổi bật nhất trong giáo dục, đào tạo khu vực ven biển ĐNB được nhìn nhận qua bảng khảo sát định lượng đó là sự chuyển biến của cơ sở vật chất, trường, lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông (đạt 70,4% đối với hộ gia đình và 76,0% đối với cán bộ quản lý huyện, xã) và phát triển đội ngũ giáo viên các cấp về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu giáo dục - đào tạo (đạt 69,6% đối với hộ gia đình và 80,0% đối với cán bộ quản lý huyện, xã) (*xem Phụ lục 7*).

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; hoạt động của hệ thống an sinh xã hội được bảo đảm, góp phần chăm lo cho những người yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn. Công tác vận động toàn dân tham gia bảo hiểm xã hội đạt được kết quả tốt. Phong trào đền ơn đáp nghĩa, xây nhà tình nghĩa, nhà tình thương, thực hiện chính sách đối với người có công cách mạng, cán bộ về hưu, chăm lo cho bệnh nhân nghèo, người tàn tật... tiếp tục được mở rộng.

Công tác xóa đói giảm nghèo thực hiện ngày càng hiệu quả góp phần rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, nâng cao chất lượng sống của nhân dân, trợ giúp cho các đối tượng yếu thế, neo đơn. Đến năm 2020, các địa phương của khu vực ven biển ĐNB về cơ bản đã hoàn thành mục tiêu không còn hộ đói, nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ. Kết quả xóa đói giảm nghèo trên địa bàn giai đoạn 2007 - 2020 được kiểm định lại thông qua bảng khảo sát. Theo kết quả khảo sát, phong trào xóa đói giảm nghèo của các địa phương khu vực ven biển ĐNB được thực hiện thông qua “Các tổ chức, các chương trình, dự án tạo việc làm” chiếm tỷ lệ đồng ý cao (chiếm 68,8% ý kiến hộ gia đình và 76,0% ý kiến cán bộ huyện, xã đồng ý có sự chuyển biến). Tương tự với tiêu chí đánh giá “Sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể vào công tác xóa đói, giảm nghèo”, các ý kiến lần lượt là 68,4% đối với hộ gia đình và 80,0% đối với cán bộ quản lý huyện, xã. Tiêu chí “Các hình thức hỗ trợ vốn, xây dựng tổ tín chấp vay vốn ngân hàng, làm dự án để phát triển kinh tế, tổ chức tập huấn chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật...” cũng đạt được đồng thuận khi cho rằng công tác xóa đói, giảm nghèo của khu vực có chuyển biến trong thời gian qua với tỷ lệ lần lượt là 67,2% (hộ gia đình) và 76,0% (cán bộ huyện, xã) (*xem Phụ lục 6*).

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã huy động nhiều nguồn vốn xây dựng mới bệnh viện, sắp xếp lại các bệnh viện tuyến huyện theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả khám, chữa bệnh. Hệ thống y tế dự phòng được nâng cấp, hoàn thiện. Các

phong trào thể dục - thể thao của quần chúng được nâng cao về số lượng và chất lượng. Mọi người dân đều được đảm bảo công bằng trong tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa, hưởng thụ các thành quả phát triển. Một số địa phương đã tích cực, chủ động đầu tư xây dựng các công trình văn hóa tiêu biểu; tổ chức các lễ hội truyền thống nhằm lưu giữ những phong tục, tập quán cổ truyền của cộng đồng cư dân ven biển, khuyến khích sáng tạo, sáng tác và quảng bá các tác phẩm văn học - nghệ thuật có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao. Kết quả nghiên cứu này cũng hoàn toàn trùng khớp với ý kiến bằng khảo sát định lượng của NCS khi có đến hơn 60% ý kiến của hộ gia đình và cán bộ huyện, xã đánh giá có chuyển biến ở tất cả các mục có liên quan đến các hoạt động chăm sóc sức khỏe, thông tin truyền thông, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, xây dựng nông thôn mới ở địa phương (*xem Phụ lục 8*).

Giai đoạn 2007 - 2020, các địa phương đã hoàn thành cơ bản việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; các hệ thống cấp nước, thoát nước, chống ngập nước, hạ tầng viễn thông kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các loại dịch vụ đô thị như: cấp điện, cấp nước, viễn thông, giao thông đô thị, xử lý rác,... được quan tâm đầu tư phát triển, tổ chức hoạt động có hiệu quả hơn. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp và mở rộng đã làm cho bộ mặt các địa phương khu vực ven biển ĐNB khang trang hơn, hiện đại hơn, tạo nên sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP).

5.1.2. Hạn chế

5.1.2.1. Cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế khu vực ven biển ĐNB có sự chuyển biến tích cực nhưng hàm lượng giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ sản xuất gia công cao, sức cạnh tranh còn thấp

Có thể thấy rõ hạn chế này ở ngành công nghiệp. Tỷ trọng công nghệ cao mới chiếm 26,1%; trong khi tỷ lệ công nghệ trung bình và công nghệ thấp chiếm tỷ lệ lần lượt là 32,8% và 41,1% [46], [52]. Khu vực ven biển ĐNB có thể mạnh phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu khí, tuy nhiên các ngành công nghiệp phụ trợ chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức nên ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển toàn ngành. Một số sản phẩm cơ khí, may mặc, đóng giày, sản xuất vật liệu xây dựng vẫn còn mang nặng tính chất gia công do đó giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm chủ yếu là sơ chế, mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu chế biến nông sản hàng hóa xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng trong nước.

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng thị trường, thị phần tiêu thụ sản phẩm thiếu ổn định. Trong lĩnh vực công nghiệp, mặc dù cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển, còn nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm hơn 60% tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành [66]. Điều đó chứng tỏ sản xuất công nghiệp còn phụ thuộc vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất lớn. Với lợi thế lớn về vốn, kinh nghiệm, công nghệ, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trở thành đối thủ cạnh tranh không hề về các mặt hàng xuất khẩu hàm lượng giá trị gia tăng cao so với các doanh nghiệp trong nước khi chỉ tập trung xuất khẩu các mặt hàng nông - lâm - thủy sản, khai thác từ thiên nhiên, hàm lượng khoa học kỹ thuật thấp.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là Việt Nam đã gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm 1995, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007 thì hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đặc biệt là mặt hàng nông sản sẽ có nhiều triển vọng, tuy nhiên cũng gặp không ít khó khăn thách thức liên quan đến việc hình thành xu hướng tiêu dùng mới của khách hàng về việc đảm bảo chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Xu hướng tiêu dùng mới được hình thành đã chuyển từ nhu cầu “ăn no” sang nhu cầu “ăn ngon - thưởng thức”, thực phẩm phải bảo đảm an toàn, thân thiện với môi trường và đáp ứng được khẩu vị, thị hiếu của khách hàng. Trước những biến đổi mới từ nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, các sản phẩm nông nghiệp của khu vực ven biển ĐNB đang trở nên thất thế ngay trên sân nhà khi chưa xây dựng được thương hiệu mạnh trong khu vực và các địa phương lân cận, chất lượng sản phẩm chưa đảm bảo yêu cầu xuất khẩu đến các thị trường có yêu cầu cao về mặt chất lượng.

5.1.2.2. Các ngành kinh tế biển phát triển đa dạng nhưng bắt đầu có những biểu hiện của sự phát triển không bền vững, chứa đựng nhiều mặt mất cân đối

Trong giai đoạn 2007 - 2020, đánh bắt hải sản khu vực ven biển ĐNB mang tính thiếu bền vững khi số lượng tàu đánh bắt ven bờ chiếm hơn 50% tổng lượng tàu thuyền của khu vực [125]. Tàu công suất nhỏ hoạt động gần bờ khai thác hoàn toàn tự phát, không tuân thủ quy hoạch và dùng phương tiện hủy diệt (dùng thuốc nổ, lưới mắt nhỏ, dùng ghe giã cào khai thác các loại hải sản sống ở tầng đáy...), gây tổn hại lớn đến nguồn hải sản ven bờ. “Mấy năm trước đánh bắt gần bờ có ăn lắm. Nhà chú dùng

thuyền thúng và lưới giã cào để đánh bắt. Mỗi ngày chú thường đánh bắt từ 5h đến 7h sáng thu hoạch tầm hơn chục ký cá lớn nhỏ rồi đem bán chợ cũng được mấy trăm ngàn đồng. Với mức thu nhập này lúc đó là quá ôn, chú đã lo được cho mấy nhỏ đi học và duy trì cuộc sống của gia đình. Nhưng giờ cá ven bờ hết rồi. Đánh bắt vất vả lắm” (Nam, 51 tuổi, ngư dân thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Bên cạnh đó, những biến động bất thường của thời tiết đã gây ra những hậu quả hết sức nghiêm trọng, làm suy giảm các hệ sinh thái vùng ven bờ, nhất là khu vực Cửa Lấp thuộc thành phố Vũng Tàu và Phước Tỉnh thuộc huyện Long Điền, khu vực cửa Lộc An thuộc huyện Đất Đỏ, khu vực Hồ Tràm, Hồ Cốc và khu vực Bình Châu thuộc huyện Xuyên Mộc, khu vực xã Thạnh An thuộc huyện Cần Giờ.

Nuôi trồng thủy sản có tiềm năng phát triển rất lớn nhưng vẫn chưa được khai thác một cách hợp lý. Diện tích nuôi trồng thủy sản hàng năm đều tăng, nhưng năng suất, giá trị sản lượng đạt được chưa tương xứng với diện tích hiện có. Đến năm 2020, tổng diện tích nuôi trồng mới chỉ chiếm gần 43% diện tích có thể phát triển nuôi thủy sản toàn khu vực. Trong đó, diện tích nuôi nước ngọt mới khai thác khoảng 46% diện tích tiềm năng và nuôi mặn, lợ cũng chỉ chiếm 48% so với tiềm năng. Các địa phương đã triển khai xây dựng các mô hình sản xuất mới nhưng trong thực tế, các hộ ngư dân trên địa bàn đa số vẫn sử dụng phương thức nuôi quảng canh là phổ biến, năng suất thấp (nuôi mặn, lợ khoảng 0,6 tấn/ha/năm, nuôi nước ngọt khoảng 0,9 tấn/ha/năm) [52].

Trong giai đoạn 2007 - 2020, ngành du lịch biển đối diện với nhiều khó khăn về lực lượng lao động làm trong ngành du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu về chuyên môn nghiệp vụ. Khách du lịch nội địa đến khu vực chủ yếu vẫn là khách tham quan, nghỉ dưỡng. Số lượng khách tập trung không đều tại các điểm du lịch. Ví dụ như khu vực Bãi Trước, Bãi Sau (thành phố Vũng Tàu), Hồ Cốc (huyện Xuyên Mộc), Long Hải (Huyện Long Điền), Côn Đảo tập trung tới 80% lượng khách còn lại ở các khu vực khác như bãi biển Phước Hải, Phước Tỉnh, bãi biển 30/4 lượng khách đến đây rất ít. Khách du lịch đến đây chủ yếu từ TP. HCM và từ một số tỉnh lân cận giáp ranh với khu vực ven biển ĐNB. Ngành du lịch nói chung và hoạt động dịch vụ du lịch nói riêng còn nhiều vấn đề cần phải khắc phục như: giá cả các loại dịch vụ (ăn uống, giá phòng) tương đối cao, các sản phẩm lưu niệm đơn điệu hầu như chưa có những sản phẩm mang đặc trưng của địa phương, thiếu các khu mua sắm chất lượng cao, đặc biệt là các khu vui chơi, giải trí cho khách du lịch. Đây được xem là những nguyên nhân chính dẫn đến mức chi tiêu

thấp của du khách khi tham quan. So với một số vùng và các địa phương khác trên cả nước thì mức chi tiêu trung bình của khách du lịch trên địa bàn khá thấp, chỉ khoảng từ 65 - 80 USD/ngày/khách (Vùng ven biển Tây Nam 176 USD/ngày/khách, Đà Nẵng (127,7 USD), Khánh Hoà (86,2 USD), Quảng Nam (75,9 USD)) [101].

Ngành du lịch biển khu vực ven biển ĐNB đang đối diện với tình trạng thiếu sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các hộ gia đình làm nghề dịch vụ du lịch và các doanh nghiệp du lịch với các cơ quan quản lý du lịch để phát hiện, khai thác và tạo ra các sản phẩm đặc sản mới của địa phương ven biển. Với tâm lý “mạnh ai nấy làm” theo kiểu homestay nhỏ lẻ và khó kiểm soát, mang tính tự phát trong tổ chức và hoạt động của các đối tượng tham gia cung ứng dịch vụ du lịch sẽ là một trong những nguyên nhân quan trọng tác động đến việc xây dựng thương hiệu và quảng bá các sản phẩm làng nghề truyền thống của các địa phương như đặc sản khô cá, nước mắm, mắm... Ngoài ra, sự phát triển của loại hình du lịch sinh thái đang bộc lộ nhiều khiếm khuyết lớn, nhất là ý thức bảo vệ cảnh quan, tài nguyên môi trường của du khách tại điểm tham quan; các công ty lữ hành chỉ mới chú trọng đến việc sử dụng các yếu tố của các tài nguyên du lịch tự nhiên biển, chưa quan tâm đến tính bền vững của tài nguyên thiên nhiên [46], [52].

5.1.2.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, phát triển nhưng chưa đồng bộ, chưa xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối

Phát triển mạng lưới giao thông là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB nói riêng, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung. Hệ thống giao thông kết nối hoàn chỉnh sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực như công nghiệp, cảng biển, thương mại, dịch vụ du lịch. Trong giai đoạn 2007 - 2020, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã tập trung đầu tư xây dựng, chỉnh trang và hiện đại hóa hệ thống giao thông kết nối với các vùng, các địa phương lân cận để hợp tác phát triển kinh tế cùng các vấn đề khác có liên quan. Tuy nhiên, trong thực tế, hệ thống giao thông kết nối vẫn còn yếu kém, ùn tắc xảy ra thường xuyên gây cản trở cho các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Việc thiếu hụt loại hình vận tải đường sắt trong mô hình vận chuyển đa phương thức cũng làm cho chuỗi hoạt động vận tải của khu vực thiếu đi sự đa dạng và không phát huy tối đa tiềm năng lợi thế về kinh tế biển, gây ảnh hưởng trực

tiếp đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dịch vụ logistics trên địa bàn nói riêng và ngành dịch vụ logistics tại Việt Nam nói chung.

5.1.2.4. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, thiếu đội ngũ lao động chất lượng cao và phân bố không đồng đều so với nhu cầu phát triển các ngành kinh tế chủ lực của khu vực ven biển ĐNB, ảnh hưởng lớn đến quá trình tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu

Mặc dù trong giai đoạn 2007 - 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo của khu vực ven biển ĐNB có tăng tuy nhiên cơ cấu đào tạo lực lượng lao động còn nhiều bất hợp lý: Số lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật còn quá thiếu so với yêu cầu phát triển. Hơn nữa, lực lượng này lại chỉ chủ yếu tập trung ở thành thị, trong khi đó lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối lớn nhưng số lao động qua đào tạo lại rất thấp. Ngư nghiệp được xem là ngành kinh tế biển mũi nhọn của khu vực, lao động hoạt động chính trong ngành là ngư dân. Tuy nhiên, trình độ văn hóa của ngư dân ven biển ĐNB không cao (*xem Phụ lục 9, phần 2.d*). Trình độ văn hóa thấp dẫn đến khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất bị ảnh hưởng đáng kể. Việc hình thành các KCN trên địa bàn đã thu hút nhiều lao động đến sinh sống và làm việc. Tuy nhiên, phần lớn là các lao động tốt nghiệp cấp III, chiếm 22,1% tổng số lao động của khu vực ven biển ĐNB. Lực lượng lao động này chủ yếu là những người không muốn học tiếp hoặc muốn học tiếp nhưng không thi đỗ vào các trường nên ở nhà tham gia lao động, chờ có điều kiện ôn thi hoặc theo học nghề ở các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn và các địa phương lân cận. Lao động có trình độ chuyên môn phục vụ cho các ngành dịch vụ dầu khí, dịch vụ du lịch, dịch vụ logistics chiếm tỷ trọng thấp chỉ 16,1% [32], [37].

5.1.2.5. Tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh đã gây những tác động tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB

Quá trình đô thị hóa quá nhanh làm cho các nguồn lực phát triển nông nghiệp có xu thế giảm, nhất là nguồn lực đất đai và lao động nông nghiệp. Với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, nhu cầu này buộc các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần một diện tích lớn để xây dựng các khu dân cư, khu đô thị mới và các KCX, KCN, khu thương mại, dịch vụ... và nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng tiện ích xã hội đi kèm. Quỹ đất nông nghiệp bị thu hẹp dần do quá trình đô thị hóa làm quy mô sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình bị giảm đi và nguồn cung sản phẩm nông

nghiệp cho thị trường bị thay đổi. Do thiếu đất canh tác, lao động nông nghiệp đã chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, vô tình gây sức ép về việc làm đối với các lĩnh vực này khi lực lượng lao động nông nghiệp phần lớn có trình độ học vấn thấp.

Quá trình đô thị hóa đã góp phần hình thành nên một diện mạo mới cho các vùng nông thôn khu vực ven biển ĐNB, ngoài việc thay đổi cơ sở hạ tầng theo hướng khang trang, hiện đại còn kéo theo những hệ lụy về ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp và sinh hoạt, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Tốc độ đô thị hóa nhanh còn tác động đến sự thay đổi trong cơ cấu nghề nghiệp khu vực ven biển ĐNB. Một cơ cấu xã hội cũng bắt đầu xác lập và chuyển đổi nhanh: xuất hiện những người giàu mới, người nghèo mới, xuất hiện một mô hình phân tầng mới và sự chênh lệch giàu nghèo càng lớn giữa các hộ gia đình trên địa bàn. Nhóm hộ gia đình giàu nhất thường có thu nhập từ những ngành phi nông nghiệp trong khi nhóm hộ nghèo nhất đa phần thu nhập của họ từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

5.1.2.6. Chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế

Quy hoạch các loại hình đào tạo các cấp chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ; chương trình nội dung, phương pháp dạy và học chậm được đổi mới. Quản lý nhà nước trong điều kiện xã hội hóa giáo dục còn bất cập. Việc xây dựng xã hội học tập chưa thực chất, kết quả thấp. Áp lực gia tăng dân số cơ học ở một số địa phương, nhất là khu vực đô thị còn cao, gây ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, công tác phối hợp quản lý ở một số cơ sở giáo dục, đào tạo trong khối công lập và dân lập còn hạn chế. Đội ngũ giáo viên mầm non, trung học vẫn còn thiếu trong khi đó đội ngũ giáo viên tiểu học dư thừa.

5.1.2.7. Mạng lưới y tế cơ sở, y tế cộng đồng chưa đáp ứng yêu cầu thiết yếu của người dân

Quy hoạch phát triển mạng lưới y tế chưa đồng bộ với quy hoạch chung của các địa phương trong khu vực; xây dựng và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các bệnh viện ở tuyến cơ sở còn chậm, hầu hết các cơ sở y tế bị quá tải, chưa bảo đảm nhu cầu điều trị bệnh của người dân. Số lượng nhân lực y tế đã tăng lên nhưng không đáp ứng được sự phát triển nhanh chóng của hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe trong bối

cảnh mới. Hệ thống y tế khu vực công đang đối diện với tình trạng chảy máu chất xám, chảy máu nguồn nhân lực khi ngày càng có nhiều cán bộ y tế rời bỏ công việc để chuyển sang làm y tế tư nhân, đặc biệt là cán bộ y tế có tay nghề cao.

5.1.2.8. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, quản lý đô thị chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Công tác điều chỉnh quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng khu vực thành thị - nông thôn còn chậm. Sau khi giải phóng mặt bằng, nhiều công trình kéo dài không hoàn thành đúng tiến độ đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đầu tư và sinh hoạt của người dân. Nhiều hộ gia đình khó khăn trong ổn định cuộc sống sau giải tỏa vì tiến độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư của các cơ quan, ban ngành trên địa bàn còn chậm.

Mặc dù diện tích nhà ở của người dân khu vực ven biển ĐNB đã gia tăng trong giai đoạn 2007 - 2020, tuy nhiên các phát hiện định tính trong quá trình nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tỷ trọng các loại nhà ở khu vực ven biển ĐNB vẫn trong tình trạng mất cân đối. Cụ thể, dù đã triển khai nhiều dự án nhà ở nhưng chủ yếu tập trung ở phân khúc nhà ở thương mại cao cấp; nhà ở bình dân dành cho người có thu nhập trung bình và thấp cũng như nhà cho thuê tại khu vực đô thị chiếm tỷ lệ nhỏ và có sự chênh lệch lớn giữa giá trị thực tế của sản phẩm nhà ở với khả năng thanh toán của người có nhu cầu. Những khó khăn về vốn đầu tư, quỹ đất để phát triển nhà ở, công tác giải phóng mặt bằng cũng được xem là những trở ngại lớn cho phát triển quỹ nhà ở trên địa bàn trong thời gian qua.

5.1.3. Nguyên nhân

5.1.3.1. Nguyên nhân của những thành tựu

Sự chủ động, tích cực của các cấp chính quyền địa phương khu vực ven biển ĐNB trong việc tổ chức triển khai Chương trình, đề án của Thủ tướng Chính phủ về phát triển các ngành Du lịch biển, Hải sản, Hàng hải,... đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, năm 2030; Nghị quyết số 09-NQ/TW về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* và Kết luận số 60-KL/TW thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (khóa X) năm 2007 về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*; Nghị quyết số 36-NQ/TW về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã xác định đúng vai trò, tiềm năng kinh tế biển trong mối quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng

biển đảo. Vì vậy, chính quyền các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã sớm xây dựng các chương trình, chính sách, các giải pháp phát triển kinh tế biển từ năm 2007 đến năm 2020 nhằm tập trung khai thác tối đa nguồn lợi biển, ven biển và hải đảo. Sự thành công trong các chính sách của địa phương phần lớn là do có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và ngư dân nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phục vụ phát triển kinh tế biển.

Nguồn nhân lực dồi dào, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, lại mang bản tính cần cù chịu khó, ham học hỏi, năng động và nhanh nhạy tiếp thu kiến thức về các thành tựu mới của khoa học công nghệ, xử lý tốt các thông tin vận dụng vào điều kiện cụ thể của các địa phương. Nhờ vậy, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và nâng cao đời sống của cộng đồng cư dân trên địa bàn.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội được quan tâm xây dựng và hoàn thiện tạo nên sức hấp dẫn, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư phát triển sản xuất, mở rộng thị trường. Các KCX, KCN, cơ sở hạ tầng và một số công trình trọng điểm như cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây, tuyến đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải với Quốc lộ 51, nâng cấp mở rộng đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân, nâng cấp, mở rộng đường Rừng Sác - Cần Giờ... được hoàn thành và đưa vào sử dụng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo điều kiện kết nối hợp tác giữa khu vực ven biển ĐNB với các địa phương vùng ĐNB, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các vùng kinh tế lân cận.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng. Điều này đã mở ra những cơ hội và kỳ vọng cho nước ta trong việc mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia, kế thừa, chuyển giao và tiếp thu những phát minh, sáng chế, các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến nhất từ các nước. Quá trình này giúp nước ta mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia, tạo cơ hội đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy CNH, HĐH đất nước. Khu vực ven biển ĐNB đã nhanh chóng tiếp cận được những thông tin trên nhiều mặt của khoa học công nghệ nhất là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ dầu khí, dịch vụ cảng biển, logistics, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Sự năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của các doanh nghiệp trong ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi mô hình sản xuất, phát huy năng lực tìm kiếm và

chính phục những thị trường khó tính nhằm gia tăng sản lượng hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt là những mặt hàng sản xuất là thế mạnh của khu vực ven biển ĐNB.

5.1.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Cơ chế, chính sách của Đảng, Chính phủ, các Bộ ngành, các cấp chính quyền địa phương thuộc khu vực ven biển ĐNB được ban hành để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, khuyến khích, hỗ trợ nông dân, nhà doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản nhưng do năng lực của cơ quan, đơn vị và cán bộ công chức đảm nhận công việc trên còn nhiều hạn chế, bất cập. Vì vậy, người thụ hưởng chính sách rất ít có cơ hội tiếp cận các nguồn lực để phát triển, đặc biệt là khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn sản xuất.

Công tác giải phóng mặt bằng, các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn chậm trễ, kéo dài xuất phát từ quy trình thẩm định và phê duyệt của Chính phủ. Vì phần lớn các chính sách liên quan đến quy hoạch cơ sở hạ tầng kỹ thuật và môi trường đều do Chính phủ tiến hành thẩm định và phê duyệt. Các chính sách này chưa thể áp dụng được trong thực tiễn nếu chưa thông qua quy trình trên. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển ổn định và cân đối của nền kinh tế khi tình trạng ứ tắc kéo dài.

Lực lượng lao động trong ngành ngư nghiệp có trình độ thấp, đa số có độ tuổi khá lớn. Đây là một trong những nguyên nhân gây nên khó khăn trong việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất ngư nghiệp khu vực ven biển ĐNB. Điều này một phần xuất phát từ quan niệm về vai trò học vấn đối với ngư nghiệp của cộng đồng ngư dân khi cho rằng, không cần thiết phải có học vấn cao, học vấn thấp hoặc không đi học vẫn có thể tham gia đánh bắt, khai thác, nuôi trồng thủy hải sản. “Tui quê gốc ở Long An. Vợ chồng tui đánh bắt bằng nghề giã cào ở vùng biển này. Mỗi ngày kiếm cũng chừng hơn 1 triệu đồng. Hai đứa nhỏ nhà tui, tui nó đều nghỉ học từ năm lớp 4 và theo tui đi biển. Đi biển thì đâu cần học gì nhiều mà vẫn có tiền” (Nam 39 tuổi, ngư dân thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP. HCM).

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB vẫn chưa có cơ chế, chính sách điều tiết thu nhập giữa các nhóm đối tượng trong xã hội, chưa có một chính sách riêng biệt nào về thuế, lệ phí hay điều tiết thu nhập cá nhân, nghĩa vụ đóng góp của cá nhân, tập thể, các tổ chức kinh tế vào phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế khu vực hoặc là phục vụ cho các mục tiêu xóa đói giảm nghèo, khắc phục tình trạng chậm phát triển

của một số địa phương trên địa bàn. Điều này làm cho tác động lan tỏa của trung tâm kinh tế, các đô thị khu vực ven biển ĐNB không thực sự có hiệu quả.

Sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, gay gắt về chất lượng và giá thành của hàng hóa từ Trung Quốc và một số nước trong khu vực đã tạo ra áp lực lớn, có tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ một số sản phẩm, hàng hóa của khu vực ven biển ĐNB.

Sự tranh chấp về vấn đề chủ quyền quốc gia và lãnh thổ trên Biển Đông diễn ra ngày càng phức tạp, đặc biệt sự kiện Trung Quốc đưa giàn khoan HD 981 vào vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam năm 2014, đã ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý và quyết định của các nhà đầu tư trong đầu tư phát triển kinh tế biển nói riêng và kinh tế khu vực ven biển ĐNB nói chung.

Kinh tế biển và sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai, thời tiết, dịch bệnh và các yếu tố của thị trường. Biến đổi khí hậu toàn cầu với nhiều loại hình thiên tai, hiện tượng khí hậu và thời tiết cực đoan ngày càng diễn ra với quy mô, tần suất và mức độ lớn, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của khu vực ven biển ĐNB. Các ngành chăn nuôi đối mặt với nguy cơ tiềm ẩn từ diễn biến phức tạp của dịch bệnh, gây thiệt hại cho sản xuất làm giảm tốc độ tăng trưởng chung. Giá cả thị trường không ổn định gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của người sản xuất.

Cơ chế quản lý giáo dục, y tế, công tác chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng chưa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế thị trường và nguồn nhân lực của khu vực ven biển ĐNB. Cơ chế phối hợp, thông tin giữa các cấp trong việc thực hiện chính sách giáo dục, y tế ở các địa phương thiếu chặt chẽ, sâu sát và thông suốt. Công tác lập quy hoạch còn mang tính hình thức, nguồn lực thực hiện chính sách (cán bộ, nguồn kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ, tiến độ thực hiện) chưa được phân bổ hợp lý giữa các địa phương trên địa bàn.

5.1.4. Những vấn đề đặt ra

5.1.4.1. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực ven biển ĐNB luôn ở mức cao và tương đối ổn định trong thời gian dài, đóng vai trò là một cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng ĐNB. Đây là kết quả của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hướng mục tiêu vào việc đầu tư, phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn nhằm

nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế khu vực ven biển ĐNB. Kinh tế khu vực ven biển ĐNB tăng trưởng cao phần lớn là do sự đóng góp của các ngành kinh tế biển. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên biển là hữu hạn trong khi các sản phẩm phục vụ thị trường quốc tế đòi hỏi tiêu chuẩn về chất lượng ngày càng cao và thân thiện với môi trường. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tăng trưởng kinh tế sẽ không thể duy trì lâu dài nếu thiếu tính bền vững. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho các địa phương khu vực ven biển ĐNB trong thời gian tới để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, trước hết cần phải hướng tới sự phát triển nhanh, bền vững trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các ngành kinh tế biển trên cơ sở thực hiện hiệu quả ba trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường. Các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần tìm kiếm, khai thác các động lực tăng trưởng mới. Trong đó tiềm năng từ cải cách thể chế, chính sách, pháp luật là then chốt và đổi mới, sáng tạo là vô tận.

Các Hiệp định FTA thế hệ mới như Hiệp định CPTPP và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu EVFTA được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển cho nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng xuất khẩu, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, giúp cải thiện chuỗi cung ứng của Việt Nam. Đây cũng là cơ hội lớn cho khu vực ven biển ĐNB tận dụng lợi thế của hội nhập như thu hút vốn, khai thác thị trường hàng hóa, thị trường lao động, kinh nghiệm quản lý... để gia tăng các điều kiện sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của kinh tế biển.

5.1.4.2. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là các ngành công nghiệp, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng và du lịch

Các ngành công nghiệp khu vực ven biển ĐNB được phát triển theo hướng giảm tỷ trọng khai thác tăng tỷ trọng chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo của khu vực đang hoạt động chủ yếu ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, tạo ra ít giá trị gia tăng. Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, phụ thuộc phần lớn vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện nhập khẩu. Các KCN, KCX có tỷ lệ lấp đầy cao nhưng phân bố không đồng đều giữa các địa phương trên địa bàn. Vì vậy, trong thời gian tới các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp một cách hợp lý theo hướng không gian

phát triển các khu, cụm công nghiệp phù hợp với khả năng huy động và sử dụng các nguồn lực, bảo đảm mục tiêu phát triển các KCN bền vững, thu hút các dự án có chất lượng và mục tiêu các cụm công nghiệp là nhằm chuyển dịch lao động nông thôn. Đồng thời, cần thiết lập các chính sách đầu tư, tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Đối với cảng biển và dịch vụ hậu cần cảng, để đón đầu xu thế phát triển của thương mại quốc tế, các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần tập trung mọi nỗ lực để phát triển hệ thống cảng biển thành cảng trung chuyển quốc tế. Tiếp tục xây dựng hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải, Trung tâm dịch vụ hậu cần cảng Cái Mép Hạ đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng kết nối hệ thống cảng với các tuyến đường trong khu vực. Xây dựng cảng nhỏ thành cảng có quy mô lớn hơn; đầu tư các cảng thủy nội địa kết hợp kho bãi, tăng cường quản lý quỹ đất được quy hoạch cho phát triển các cảng và dịch vụ hậu cần cảng biển.

Về du lịch, các địa phương khu vực ven biển ĐNB có thể lựa chọn một số vị trí thuận lợi để kêu gọi những nhà đầu tư có đẳng cấp quốc tế đủ năng lực, kinh nghiệm đầu tư phát triển các dự án du lịch lớn, chất lượng cao, có tác dụng thúc đẩy ngành du lịch phát triển, chẳng hạn như khu lịch Paradise tại thành phố Vũng Tàu, khu Núi Dinh tại thành phố Bà Rịa, khu vực được quy hoạch làm dự án vườn thú hoang dã Safari tại huyện Xuyên Mộc. Đồng thời, lập quy hoạch và phát triển du lịch, tập trung cho các khu vực tiềm năng, lợi thế của các địa phương như tuyến ven biển Vũng Tàu - Long Hải - Phước Hải - Xuyên Mộc, quy hoạch và xây dựng các bãi tắm công cộng phục vụ cho người dân.

5.1.4.3. Tập trung đầu tư vốn và công nghệ cao phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng bền vững

Khu vực ven biển ĐNB có nền tảng khoa học công nghệ cao hơn so với các địa phương khác của cả nước, cùng với đường bờ biển dài, nguồn lợi thủy sản phong phú. Do vậy, khu vực ven biển ĐNB có tiềm năng, lợi thế nhất định trong phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, nhất là nông nghiệp công nghệ cao và đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản.

Để phát huy được những thời cơ, thuận lợi từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần tăng cường đầu tư vốn về nông thôn để xây dựng công nghiệp - dịch vụ nhằm thu hút lao động từ nông nghiệp, góp phần làm

giảm bớt tình trạng di dân ra thành thị, trung tâm kinh tế, KCN, KCX. Tăng cường thông tin, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại của nước ngoài gắn với việc thẩm định những dự án khoa học và công nghệ. Những lĩnh vực cần tập trung đầu tư gồm ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, bảo quản, chế biến sau thu hoạch; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; phát triển các trang trại, gia trại quy mô lớn và vừa theo phương thức nuôi công nghiệp, phổ biến mô hình chăn nuôi khép kín, liên kết giữa các khâu sản xuất - giết mổ - tiêu thụ; xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Trước mắt, khu vực ven biển ĐNB có thể phát triển mô hình sản xuất khép kín trên một số cây trồng chính, vật nuôi có truyền thống canh tác từ khâu quy hoạch vùng sản xuất, tổ chức sản xuất theo quy trình VietGAP đến khâu kết nối với các doanh nghiệp trong xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, tổ chức thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Cơ quan quản lý các cấp cần có cơ chế, chính sách liên kết “5 nhà” gồm: Nhà nước, nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà bank (ngân hàng) trong sản xuất nông nghiệp và lấy phát triển doanh nghiệp trong nông nghiệp là hạt nhân. Đồng thời tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận các nguồn vốn bằng nhiều kênh khác nhau để đầu tư sản xuất. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho ngành nông nghiệp thông qua chính ngạch, có thương hiệu riêng.

5.1.4.4. Duy trì thu hút đầu tư trong phát triển hạ tầng giao thông kết nối

Với lợi thế là trung tâm công nghiệp, dịch vụ của cả nước, khu vực ven biển ĐNB đã thu hút rất nhiều dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, một trong những hạn chế lớn nhất của khu vực là hệ thống giao thông kết nối vẫn chưa hoàn thiện. Điều này vô tình làm cản trở sự phát triển của các ngành kinh tế trên địa bàn, nhất là cảng biển, dịch vụ hậu cần (logistics). Trong tương lai, các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần tăng cường thu hút đầu tư theo hình thức PPP để nhanh chóng hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối. Theo đó, các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần rà soát quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật như nhanh chóng hoàn thiện tuyến đường Vành đai 4 nhằm kết nối, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống cảng nước sâu Cái Mép - Thị Vải, sớm hoàn thành các công trình đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu, đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; các tuyến đường nối với sân bay quốc tế Long Thành - Đồng Nai; cầu vượt biển nối thành phố Vũng Tàu với Cần Giò nhằm mục tiêu hình thành chuỗi đô thị biển từ Vũng Tàu đến Cần Giò và tới Gò Công (Tiền Giang). Các công trình này sớm hoàn

thành không chỉ tạo ra sự kết nối liên vùng trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng mà còn tạo ra sự kết nối đa phương thức giữa đường biển, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và đường sắt.

5.1.4.5. Vấn đề đô thị hóa và đổi mới phát triển đô thị bền vững

Khu vực ven biển ĐNB đang diễn ra quá trình đô thị hóa hết sức mạnh mẽ, thu hút nhiều nguồn lao động nông thôn trên địa bàn và các tỉnh lân cận đến làm việc tại các KCN, thương mại, du lịch mới, đồng thời một số khu vực nông thôn cũng được đô thị hoá. Theo quy hoạch phát triển không gian đô thị, các địa phương khu vực ven biển ĐNB sẽ phát triển không gian đô thị theo hướng mở rộng về phía Nam, phía Tây, Tây Nam, Tây Bắc. Phát triển các đô thị vệ tinh như thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ, thị trấn Càn Thạnh [134], [141]. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các địa phương khu vực ven biển ĐNB cũng cần xem xét, hạn chế sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vào mục đích khác, nhằm đảm bảo một phần chiến lược an ninh lương thực, đảm bảo nguồn cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp và giải quyết lao động nông thôn. Sử dụng hiệu quả quỹ đất phát triển dịch vụ, du lịch, các KCN, KCX. Trong quá trình hình thành và mở rộng đô thị phải tính đến yếu tố kết hợp giữa cơ sở hạ tầng với tính năng phục vụ đời sống văn hoá - xã hội cho cộng đồng. Trong quá trình thu hồi đất phục vụ cho quá trình phát triển, các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần quan tâm đến lợi ích của những người dân bị ảnh hưởng để từ đó kịp thời có những chính sách bồi thường, hỗ trợ, đảm bảo người dân sớm ổn định đời sống.

5.1.4.6. Đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục và y tế, tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ, hoàn thiện mạng lưới an sinh và các chính sách bảo trợ xã hội

Để đón đầu xu thế phát triển của khoa học và công nghệ, đặc biệt là tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khu vực ven biển ĐNB cần đặc biệt quan tâm đến nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Thời gian tới, các địa phương cần nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học, bậc học, ưu tiên phát triển cơ sở trường lớp và đội ngũ giáo viên mầm non ở nơi có đông công nhân lao động. Làm tốt công tác dự báo nhu cầu để có kế hoạch cho đào tạo nguồn nhân lực phù hợp, gắn với nhu cầu sử dụng. Tăng cường liên kết và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề, cao đẳng, đại học, đáp ứng kịp thời số lượng, chất lượng lao động cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. Chú trọng vào các dự án sử dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tạo điều kiện về địa điểm,

đất đai, đẩy mạnh xã hội hóa, hỗ trợ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là dạy nghề chất lượng cao.

Xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, xây dựng và phát triển thương hiệu. Thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ những công nghệ tiên tiến, hiện đại; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học, công nghệ hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Về y tế, cần thực hiện tốt Đề án đào tạo bác sĩ, dược sĩ và nhân viên ngành y tế; thu hút và phát huy đội ngũ các chuyên gia đầu ngành y tế về các địa phương công tác. Hoàn thiện mạng lưới khám, chữa bệnh và hiện đại hóa thiết bị y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở, đẩy mạnh hoạt động y tế dự phòng, đồng thời khuyến khích xã hội hóa đầu tư các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Về các chính sách xã hội, thực hiện có hiệu quả việc chuyển dịch lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tăng thêm các phiên giao dịch việc làm, kết nối giữa doanh nghiệp với người lao động. Có cơ chế, chính sách để thúc đẩy, hỗ trợ phát triển các dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân và sinh viên. Huy động mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các biện pháp giảm nghèo bền vững, không để tái nghèo, trong đó tăng cường giáo dục, nâng cao quyết tâm, sự nỗ lực của người dân vươn lên thoát nghèo, nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, có giải pháp cụ thể đối với từng hộ nghèo và huy động sự giúp đỡ của cộng đồng trong công tác giảm nghèo.

5.2. Bài học kinh nghiệm

5.2.1. Bài học về đánh giá tiềm năng các nguồn lực, phát huy lợi thế cạnh tranh để xây dựng và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển

Để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, các tiềm năng, lợi thế so sánh phải được đánh giá chính xác, làm cơ sở trong hoạch định các chính sách phát triển đồng bộ, tránh sự thiếu quan tâm, thờ ơ đối với những khu vực kinh tế có tiềm năng sẵn có nhằm phát triển cân đối hài hòa giữa các vùng. Đánh giá đúng tiềm năng, lợi thế cạnh tranh đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tạo lập và thực thi chính sách bởi vì việc xác định và tạo dựng lợi thế cạnh tranh không phù hợp với năng lực nội sinh của quốc gia có trình độ phát triển kinh tế thấp sẽ cực kỳ nguy hiểm, có thể biến những lợi

thế cạnh tranh trở thành những bất lợi và đẩy các địa phương đang phát triển vào tình trạng thụt lùi kinh tế nhanh hơn.

Khu vực ven biển ĐNB có vị trí chiến lược quan trọng trong vùng kinh tế trọng phía Nam, có nhiều tiềm năng để phát triển một nền kinh tế tổng hợp với các lợi thế cạnh tranh vượt trội về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên (dầu khí và khí đốt, điện, nước, nguồn lợi hải sản), tài nguyên du lịch, hạ tầng giao thông hoàn chỉnh và hệ thống cảng biển nước sâu; nguồn nhân lực dồi dào có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tiếp thu nhanh những tiến bộ khoa học công nghệ và một số sản phẩm công nghiệp (thép, hóa dầu, năng lượng) là nguyên liệu chủ lực cho các ngành liên quan trong chuỗi cung ứng giá trị, tăng tỷ lệ nội địa hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Nhìn chung các tiềm lực và lợi thế cạnh tranh của khu vực ven biển ĐNB so với các địa phương ven biển Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long khá vượt trội không chỉ ở thời điểm hiện tại mà còn cần tiếp tục duy trì trong tương lai. Do đó việc phát huy các tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vẫn phải có những sự kế thừa nhất định, đồng thời đòi hỏi cần có sự đổi mới phù hợp với tiến trình phát triển của đất nước.

Bài học rút ra từ quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020) dành cho các địa phương ven biển nước ta là cần phải nhận diện rõ và có hiểu biết sâu sắc về tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, có khả năng xác định đúng lợi thế cạnh tranh để hình thành các lĩnh vực kinh tế trọng điểm cùng với những sản phẩm chủ lực của địa phương. Đồng thời, chính quyền các địa phương cần phải hiểu rõ cạnh tranh với các địa phương khác là cạnh tranh về vấn đề gì để từ đó có những dự báo chính xác lợi thế cạnh tranh trong tương lai. Trên cơ sở đánh giá đúng, hiểu rõ tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, chính quyền các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần nhanh chóng tạo lập các chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp để phát huy tốt nhất các lợi thế cạnh tranh này.

5.2.2. Bài học về thiết lập kế hoạch phát triển kinh tế biển trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm khơi dậy, khai thác tối đa, có hiệu quả tiềm năng và lợi thế cạnh tranh vùng ven biển, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

Khu vực ven biển ĐNB chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế biển, nhưng để biến các tiềm năng thành nguồn lực, động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, việc thiết lập các kế hoạch đầu tư nguồn lực cho các ngành kinh tế biển mũi nhọn, có thể mạnh như: Khai thác dầu khí; khai thác cảng biển và dịch vụ

logistics; khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ du lịch... là hết sức cần thiết, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngay khi Nghị quyết 09/NQ-TW về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* được ban hành, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã nhanh chóng xây dựng các Chương trình hành động về chiến lược phát triển kinh tế biển và áp dụng vào thực tiễn. Tăng cường năng lực cho các Sở, Ban ngành, các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện, lồng ghép, giám sát và đánh giá các mục tiêu phát triển kinh tế biển. Huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và các bên liên quan trong việc cung cấp thông tin đánh giá tình hình, đề xuất các giải pháp thực hiện để đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra trong chương trình hành động về chiến lược phát triển kinh tế biển của các địa phương khu vực ven biển ĐNB [133], [140]. Chiến lược biển của các địa phương được áp dụng kịp thời trong thời kỳ hội nhập nên đã phát huy tích cực thế mạnh kinh tế biển.

Là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của cả nước, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã sớm xác định rõ phát triển các ngành kinh tế biển là trọng tâm chiến lược quan trọng trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Mặc dù có đầy đủ các yếu tố, điều kiện để phát triển tất cả các phân ngành của kinh tế biển, nhưng các địa phương khu vực ven biển ĐNB không đầu tư theo chiều rộng, mà chỉ tập trung vào các ngành kinh tế mũi nhọn để khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế cạnh tranh của mình. Vì vậy, nguồn lực đầu tư được tập trung sử dụng có hiệu quả, không bị dàn trải.

Chiến lược phát triển kinh tế khu vực ven biển ĐNB tập trung ưu tiên phát triển trước các ngành kinh tế biển trọng điểm có khả năng bứt phá, dẫn dắt các ngành kinh tế khác còn khó khăn nhằm tạo ra sự cân đối nhất định trong cơ cấu ngành kinh tế của khu vực, đáp ứng tiến trình hội nhập quốc tế. Theo đó, các ngành kinh tế biển mũi nhọn được xác định là công nghiệp (dầu khí, khí đốt, chế biến thủy, hải sản), dịch vụ biển (cảng biển, logistics, du lịch biển) và nông nghiệp công nghệ cao (đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản). Đối với công nghiệp: khu vực ven biển ĐNB đã tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có giá trị gia tăng cao và có khả năng cạnh tranh với thị trường trong nước và thế giới. Trong quá trình sản xuất, có sự chuyển đổi dần từ công nghệ lạc hậu sang công nghệ tiên tiến, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường. Đối với dịch vụ: Chú trọng phát triển hệ thống cảng biển, dịch vụ logistics, dịch vụ du lịch biển theo hướng chất lượng cao, từng bước đưa ngành dịch vụ biển trở thành

ngành chủ đạo và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế khu vực. Đối với nông nghiệp: ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản nhằm nâng cao chất lượng và gia tăng sức cạnh tranh của sản phẩm sau thu hoạch.

Có thể thấy, vấn đề quy hoạch phát triển các ngành kinh tế biển mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được các địa phương khu vực ven biển ĐNB điều chỉnh phù hợp theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế của khu vực. Quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và từng bước thay đổi mô hình tăng trưởng của khu vực ven biển ĐNB dựa trên cơ sở ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển mũi nhọn đã tạo nên cực tăng trưởng, góp phần làm gia tăng tốc độ tăng trưởng và nâng cao sức cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế của khu vực trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

5.2.3. Bài học về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Đào tạo nguồn nhân lực là một quá trình có tính hệ thống và lâu dài. Để chuẩn bị tốt nhất cho quá trình phát triển nguồn nhân lực, yêu cầu đặt ra cho chính quyền, các cấp lãnh đạo là cần phải hoạch định chiến lược, chính sách cụ thể và chi tiết về các ngành nghề cần đào tạo, dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực trong tương lai. Chính sách xây dựng và phát triển nguồn nhân lực phải hướng tới đào tạo được đội ngũ lao động có trình độ cao, hướng đến những ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao. Vì bất kỳ doanh nghiệp nào khi lựa chọn vị trí làm địa điểm sản xuất, kinh doanh bên cạnh các yếu tố liên quan đến vị trí địa chính trị - kinh tế, các doanh nghiệp còn phải tính đến yếu tố nguồn nhân lực cung cấp tại địa phương.

Khu vực ven biển ĐNB đang có tỷ lệ “cơ cấu dân số vàng”, lực lượng lao động dồi dào nhưng lại khan hiếm nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này đồng nghĩa với việc thiếu hụt lực lượng lao động có chuyên môn, có khả năng thích ứng nhanh với tiến bộ của khoa học kỹ thuật, tiếp thu và làm chủ công nghệ mới. Với đặc thù là vùng thu hút vốn đầu tư mạnh của cả nước, cùng sự hiện diện đa dạng các loại hình doanh nghiệp trong và ngoài nước, chính sách lao động của các địa phương khu vực ven biển ĐNB cần chú trọng công tác đào tạo gắn liền với nhu cầu của doanh nghiệp, có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa cơ sở đào tạo và đơn vị đào tạo. Bên cạnh đó, cần chủ động đón đầu các xu hướng và yêu cầu của thị trường lao động để thực hiện tốt công tác quy hoạch tại các doanh nghiệp FDI, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã bổ sung thêm các tiêu chí mới,

điều kiện bắt buộc, tay nghề của người lao động và các yêu cầu về chuyên môn khác mà người lao động phải đáp ứng. Nếu không đào tạo được công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu về trình độ, kỹ năng nghề nghiệp thì sẽ không thu hút được vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Vì các doanh nghiệp FDI hiện đang rất khó khăn trong việc đào tạo lại và thuê lao động có trình độ. Tăng cường công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động trong tương lai gần và xa nhằm khắc phục tình trạng “thừa mà thiếu” lao động trong thời gian qua. Đẩy mạnh phát triển hệ thống giáo dục dạy nghề bằng các chính sách khuyến khích người học, khuyến khích các cơ sở giáo dục dạy nghề. Nâng cao chất lượng của đội ngũ giáo viên, thiết kế lại chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao các kỹ năng mềm cho sinh viên. Ngoài ra, trong chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, các địa phương trên địa bàn cần chú trọng gắn kết hoạt động đào tạo của nhà trường với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp thông qua các mô hình hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp, nhanh chóng xây dựng và đưa vào hoạt động các trung tâm đổi mới sáng tạo tại các trường gắn chặt với doanh nghiệp. Đồng thời, các doanh nghiệp xúc tiến việc hình thành những cơ sở đào tạo nội bộ nhằm chia sẻ các nguồn lực chung, từ đó hai bên có thể cùng chủ động nắm bắt và đón đầu các nhu cầu thị trường lao động.

Khu vực ven biển ĐNB có hoạt động ngư nghiệp khá sôi động, với lực lượng ngư dân tương đối lớn. Tuy nhiên, do trình độ văn hóa thấp nên việc tiếp thu và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật trong đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản còn hạn chế. Vì vậy, trong thời gian tới, các địa phương cần chú trọng hơn nữa công tác tập huấn việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật một cách thường xuyên cho ngư dân để hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy hải sản hiệu quả hơn. Đồng thời, cần có các chính sách dạy nghề, chuyển đổi sinh kế thích hợp với điều kiện, năng lực của một số hộ gia đình ngư dân bị ảnh hưởng bởi tác động tiêu cực từ quá trình đô thị hóa, biến đổi khí hậu, xung đột chủ quyền và các hành động gây hấn trên biển giữa các quốc gia.

5.2.4. Bài học về sự tiên phong trong thực hiện những chính sách có tính chất đặc thù của địa phương

Bên cạnh các chính sách do Chính phủ ban hành, các địa phương khu vực ven biển ĐNB còn tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách có tính chất đặc thù của địa phương. Điển hình là khi muốn mở rộng địa bàn thu hút FDI, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã rất chủ động trong xây dựng hợp lý các KCN, KCX, khu kinh tế, đô

thị ven biển, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, phát triển hệ thống giao thông kết nối, tạo thế tiến ra biển là nội dung quan trọng hàng đầu, đóng vai trò quyết định cho sự thành bại trong chính sách thu hút FDI. Trên cơ sở đó, các địa phương đã sớm lựa chọn các hình thức tổ chức và địa bàn triển khai theo lộ trình đề ra, phù hợp với chính sách mở cửa nền kinh tế của Đảng và Nhà nước. Tất cả các KCN, KCX, các trung tâm kinh tế ven biển này đều thực hiện tốt quy hoạch không gian kinh tế và được tạo điều kiện cao nhất về mặt thể chế để trở thành “thỏi nam châm” thu hút đầu tư nước ngoài, phục vụ phát triển kinh tế, tạo nên sự bứt phá cho kinh tế biển khu vực ven biển ĐNB trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB chú trọng, quan tâm xây dựng chính sách tạo môi trường thuận lợi phát huy lợi thế cạnh tranh của cảng biển, hệ thống giao thông kết nối để phát triển kinh tế hàng hải, logistics nhằm thúc đẩy kinh tế khu vực phát triển mạnh mẽ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Một trong những yếu tố thành công của các địa phương gắn liền với sự phát triển đồng bộ của cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường bộ và đường thủy, thu hút thêm các nguồn lực bên ngoài để phát triển đồng bộ và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của địa phương, bảo đảm hài lòng với các nhà đầu tư về môi trường kinh doanh, thuận lợi cho giao thương, trao đổi hàng hóa.

Để thu hút các nhà đầu tư, công tác cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư tốt nhất cho doanh nghiệp được chính quyền các địa phương khu vực ven biển ĐNB triển khai thực hiện quyết liệt, toàn diện. Bên cạnh các ưu đãi chung về thuế và sử dụng đất theo quy định của Nhà nước, chính quyền các địa phương khu vực ven biển ĐNB còn có cơ chế, chính sách riêng như hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt, hỗ trợ các doanh nghiệp có nguồn thu ngân sách lớn, hỗ trợ giới thiệu nguồn lực lao động và đào tạo nghề cho các doanh nghiệp.

Quá trình đô thị hoá nhanh đã tác động tiêu cực đến đời sống của một bộ phận người dân sinh sống trên địa bàn, nhất là nông dân. Họ rất cần sự quan tâm, giúp đỡ nhiều hơn của chính quyền các cấp, của các tổ chức, cá nhân... để cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống và tiếp cận dễ dàng các dịch vụ an sinh xã hội. Giai đoạn 2007 - 2020, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã thực hiện chính sách an sinh xã hội rất đa dạng, phong phú về hình thức, cấp độ, đáp ứng cơ bản nhu cầu và lợi ích chính đáng

của mọi tầng lớp nhân dân, nhất là nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương. Khu vực ven biển ĐNB là nơi tiên phong trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đạt được những thành tựu đáng kể như chương trình sữa học đường, nâng mức chuẩn nghèo của quốc gia để mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách. Thời gian tới, trong xây dựng luật pháp và chính sách, các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn cần phải thấm nhuần và quán triệt hơn nữa tầm quan trọng của chính sách an sinh xã hội đối với phát triển kinh tế - xã hội bền vững. An sinh xã hội được đảm bảo thì xã hội mới ổn định, từng cá nhân, tổ chức có điều kiện phát huy tốt năng lực, trí tuệ, thể chất để nâng cao năng suất lao động, góp phần phát triển kinh tế và xây dựng cộng đồng phồn vinh, thịnh vượng. Các chính sách an sinh xã hội phải thực sự bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau và chủ động ứng phó được với những rủi ro không thể lường trước như dịch Covid-19, thiên tai, tai nạn trong sản xuất... Cần nâng cao hơn nữa tính chủ động, sáng tạo và ý thức trách nhiệm dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của cán bộ thực thi chính sách để sớm đưa chính sách vào cuộc sống. Cần khai thác, tận dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để hiện đại hóa nhanh hệ thống an sinh xã hội, nhất là trong việc xác định đối tượng, quản lý đối tượng và chi trả quyền lợi an sinh xã hội để giảm bớt thủ tục hành chính, phòng ngừa các hành vi trục lợi cá nhân, tuân thủ các yêu cầu về minh bạch và trách nhiệm giải trình.

5.2.5. Bài học về giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường bền vững trên nền tảng đổi mới sáng tạo

Kinh tế biển khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020 biểu hiện sự phát triển không bền vững khi nguồn tài nguyên bị khai thác quá mức, rác thải từ các KCN, KCX, các khu đô thị đã gây ô nhiễm môi trường biển cùng những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Hệ quả là sinh kế của cộng đồng ngư dân sống ven biển bị ảnh hưởng nghiêm trọng, môi trường biển bị ô nhiễm nặng nề, tài nguyên biển ngày càng cạn kiệt và một số loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng. Điều này đặt ra yêu cầu bức thiết cho các cấp chính quyền địa phương khu vực ven biển ĐNB về việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế biển cần phải đảm bảo yếu tố bền vững. Phát triển kinh tế biển bền vững chính là sự phát triển các ngành kinh tế biển với những phương thức khai thác khoa học, hợp lý, không gây lãng phí và những tác động tiêu cực làm suy kiệt nguồn tài nguyên biển, đem lại hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ tốt môi trường biển cho thế hệ hôm nay và cho thế hệ mai sau. Do vậy, trong chính sách phát triển kinh tế

biển bền vững cần phải chú ý đến chất lượng và lợi ích lâu dài của các dạng tài nguyên vùng ven biển, biển và hải đảo, nhất là những tài nguyên không thể tái tạo được. Các địa phương cần sớm có biện pháp, chính sách cụ thể, mạnh mẽ và hiệu quả nhằm bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn lợi hải sản, nhất là đối với nguồn lợi hải sản ven bờ để đảm bảo sinh kế của cộng đồng ngư dân. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng ngư dân về chủ động phòng ngừa và thích ứng với biến đổi khí hậu, về bảo vệ chủ quyền biển đảo, về phát triển của ngành kinh tế biển, xem đây là ba mặt của một vấn đề có quan hệ mật thiết, gắn bó hữu cơ với nhau.

Phát triển kinh tế biển bền vững cần phải gắn với đổi mới sáng tạo, áp dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ. Cần ưu tiên sử dụng rộng rãi các công nghệ tiên tiến hiện đại, công nghệ sạch và thân thiện với môi trường, công nghệ kỹ thuật số trong tất cả các ngành sản xuất của kinh tế biển. Xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện cho tất cả người dân, mọi doanh nghiệp, mọi thành phần kinh tế đổi mới sáng tạo không ngừng, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản. Xây dựng và phát triển thương hiệu biển cho các địa phương khu vực ven biển ĐNB là một trong những cách thức khai thác biển thông minh, nâng cao giá trị tài nguyên biển, bảo vệ môi trường biển, thúc đẩy phát triển kinh tế biển hiệu quả, bền vững. Đây cũng là biện pháp hết sức quan trọng và cần thiết để quảng bá, thu hút các nguồn lực bên ngoài nhằm phát triển các ngành khai thác biển của khu vực trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

5.3. Đặc điểm quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020)

5.3.1. Khu vực ven biển ĐNB phát huy những tiềm năng, giá trị khác biệt, cơ hội nổi trội và lợi thế cạnh tranh để sớm trở thành một cực tăng trưởng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Khu vực ven biển ĐNB nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm TP. HCM và các tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An có diện tích tự nhiên chiếm 8,4% diện tích tự nhiên cả nước, dân số chiếm 15,6% dân số cả nước [96]. Đây là một trong số ít địa phương của cả nước có được những lợi thế về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên khoáng sản biển dồi dào, tiềm năng kinh tế biển lớn. Đó chính là đặc điểm quan trọng, một lợi thế so sánh của khu vực. Với đường bờ biển dài, bằng phẳng; sở hữu cảng nước sâu Vũng Tàu - Cái Mép - Thị

Vải vóc các điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi như ăn sâu vào đất liền, kín gió, hầu như không bị bồi lắng. Khu vực này diễn ra nhiều hoạt động kinh tế sôi động, đã và đang có sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Ngoài ra, khu vực ven biển ĐNB còn là nơi tập trung trữ lượng dầu mỏ lớn nhất cả nước, có lực lượng lao động không chỉ từ nguồn lao động trong vùng mà còn từ các tỉnh khác đến, có trình độ chuyên môn cao, năng động, thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường hơn so với các vùng khác; trong vùng còn tập trung nhiều trường đại học, dạy nghề; có lực lượng trí thức đông đảo và tâm huyết. Tốc độ đô thị hóa trong khu vực khá cao và nhanh so với cả nước. Thành phố Vũng Tàu là trung tâm kinh tế, thương mại lớn nhất, là nơi hội tụ nền văn hóa của nhiều dân tộc trong nước và là động lực lôi kéo, thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước và nhất là khu vực phía Nam.

Với những lợi thế nổi trội và độc đáo trên, khu vực ven biển ĐNB đã sớm xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là chính sách kinh tế biển để khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế vốn có và trở thành một cực tăng trưởng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Từ năm 2007 đến năm 2020, khu vực ven biển ĐNB luôn đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH, trở thành điển hình, cực tăng trưởng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và kể cả vùng ĐNB. Phát huy tốt vai trò vùng kinh tế động lực và có sức lan tỏa, giúp đỡ các khu vực khác cùng phát triển. Giai đoạn 2007 - 2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực ven biển ĐNB đạt 16,04%. Giai đoạn 2013 - 2020 tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 17,02%. Tính chung trong cả giai đoạn 2007 - 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của khu vực luôn cao hơn mức chung cả nước từ 1,5 - 2,5 lần, trong đó giai đoạn 2013 - 2020 cao gấp 1,7 lần [121], [125].

Các địa phương đã tạo sự đột phá trong nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh. Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển kinh tế tri thức và tăng trưởng xanh, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh. Phát triển nhanh các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp trọng yếu, các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp đô thị. Đây cũng là giai đoạn các địa phương tạo sự chuyển biến quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các địa

phương đã có sự phát triển cao ở các ngành có nhiều lợi thế, dựa trên thế mạnh về kinh tế biển.

Cơ cấu ngành kinh tế khu vực ven biển ĐNB đã hình thành theo hướng CNH, HĐH (công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp). Đây là khu vực có tỷ trọng công nghiệp cao nhất cả nước, chiếm hơn 60% trong cơ cấu kinh tế. Các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của khu vực là dầu khí, điện, hóa chất, chế biến nông, lâm sản, thủy sản. Tỷ trọng GDP của khu vực ven biển ĐNB trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 chiếm khoảng 22,13% [125]. Khu vực ven biển ĐNB đã trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, du lịch và khai thác hải sản của khu vực và của cả nước, một thương cảng quốc gia và quốc tế. Điều này cho thấy, các địa phương đã triệt để tận dụng lợi thế so sánh, phát triển nhanh và vững chắc kinh tế địa phương, đặc biệt là những ngành và lĩnh vực trọng yếu: công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ, hải sản...

Khu vực ven biển ĐNB còn là địa phương có mức thu nhập GDP bình quân đầu người cao thứ hai của cả nước chỉ sau vùng ĐNB. Năm 2020, thu nhập GDP bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB đạt 4.115 USD/người/năm cao gấp 1,48 lần so với cả nước (2.780 USD/người/năm). So với vùng ĐNB (đạt 4.556 USD/người/năm), khu vực ven biển ĐNB có thu nhập GDP bình quân đầu người thấp hơn 1,11 lần nhưng lại cao gấp 1,19 lần so với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (3.461 USD/người/năm) [124]. Sự gia tăng về thu nhập không chỉ góp phần cải thiện, nâng cao mức sống của cộng đồng cư dân mà còn khẳng định vị thế kinh tế của khu vực ven biển ĐNB trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng và cả nước nói chung.

5.3.2. Chính sách kinh tế biển đồng bộ, thống nhất và ổn định, tạo tiền đề để phát triển bứt phá các ngành kinh tế biển khu vực ven biển ĐNB

Kinh tế biển được xem là nhân tố cực kỳ quan trọng, không thể thiếu để giải quyết những thách thức nghiêm trọng mà các quốc gia phải đối mặt từ an ninh lương thực đến biến đổi khí hậu cũng như nguồn cung cấp năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và các vấn đề an sinh xã hội do tình trạng khai thác quá mức nguồn tài nguyên đất liền, ô nhiễm, suy giảm đa dạng sinh học và hiện tượng nóng lên toàn cầu hiện nay. Việc sớm nhận ra tiềm năng, nghiên cứu và xác định đầy đủ sự đóng góp của đại dương đối với hạnh phúc và sự thịnh vượng của con người sẽ giúp cho các quốc gia kịp thời xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế biển bền vững. Ở Việt Nam, Đảng,

Nhà nước, các Bộ ngành, đoàn thể và các cấp chính quyền địa phương đều nhận thức được tầm quan trọng của kinh tế biển trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống cho người dân và bảo vệ vững chắc quốc phòng, an ninh biển đảo. Do đó, các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế biển đều mang tính thống nhất ở tầm chiến lược từ Trung ương đến các địa phương có biển.

Khu vực ven biển ĐNB được xác định là trung tâm kinh tế biển của vùng ĐNB và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Vì vậy, trên cơ sở các Nghị quyết, các Chương trình hành động, các Đề án chiến lược phát triển kinh tế biển của Đảng, Nhà nước, các địa phương trong khu vực ven biển ĐNB đã sớm đề ra chủ trương và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với các ngành kinh tế biển, xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế biển là trọng tâm và không ngừng hoàn thiện chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế biển, trong đó tập trung phát triển mạnh các ngành như: Khai thác dầu khí, hàng hải (chủ yếu là cảng biển), du lịch biển và khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản.

Sự điều chỉnh gắn với thực tiễn phát triển kinh tế biển trong môi liên quan chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB thể hiện tính đồng bộ, thống nhất và ổn định trong chính sách phát triển kinh tế biển của khu vực với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế biển của Đảng, Nhà nước, đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế thế giới.

Nhờ có những chính sách phát triển đồng bộ, thống nhất và ổn định nên khu vực ven biển ĐNB luôn duy trì được vị trí là một trong những trung tâm, cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng ĐNB về kinh tế biển trong suốt giai đoạn 2007 - 2020. Một số các chỉ số đánh giá kinh tế biển của khu vực ven biển ĐNB luôn cao hơn so với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Cụ thể, với nguồn khoáng sản phong phú như dầu khí (sản lượng khai thác hàng năm là 1.300 đến 14 triệu tấn) và khí đốt (sản lượng khai thác hàng năm là 60 - 70 mét khối khí) khiến sản lượng cung cấp điện của khu vực chiếm 40% tổng sản lượng cung cấp trên cả nước. Trong công nghiệp chế tạo, việc đóng mới giàn khoan dầu khí của khu vực ven biển ĐNB phát triển mạnh đã góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong 10 nước chế tạo được giàn khoan đạt chuẩn quốc tế. Khu vực ven biển ĐNB còn là một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước. Năm 2020, ngành du lịch của cả nước bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 nhưng khu vực

ven biển ĐNB vẫn duy trì vị trí dẫn đầu trong doanh thu du lịch so với các vùng kinh tế trên toàn quốc, đạt 35.888 tỷ đồng, cao gấp 1,89 lần so với Duyên hải Nam Trung Bộ (18.956 tỷ đồng) và cao gấp 2,02 lần so với Đồng bằng sông Cửu Long (17.726 tỷ đồng) [124]. Đối với ngành hàng hải, khu vực ven biển ĐNB được xem là một trung tâm lưu và vận chuyển hàng hóa tầm cỡ khu vực và thế giới, cùng với chức năng của một khu thương mại tự do. Hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động, trở thành 1 trong 23 cảng trên thế giới có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng đến 250.000 tấn; thuộc nhóm 50 cảng biển có năng lực xếp dỡ container cao nhất thế giới; nộp ngân sách trung ương hàng năm hơn 20.000 tỷ đồng tiền thuế xuất nhập khẩu [11].

Có thể nói rằng, với những chính sách phát triển kinh tế biển nhất quán và ổn định đã tạo điều kiện, nền tảng cho kinh tế biển khu vực ven biển ĐNB phát triển bứt phá. Kinh tế biển đã thực sự trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của khu vực, góp phần ổn định xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh biển, đảo, nâng cao đời sống cộng đồng cư dân trên địa bàn.

5.3.3. Lực lượng lao động dồi dào, phân bố không đồng đều, có trình độ chuyên môn cao so với các vùng khác trên cả nước, có khả năng nhanh chóng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Khu vực ven biển ĐNB có “cơ cấu dân số vàng” với tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm đến 54,36% trên tổng dân số toàn khu vực. Thời gian qua, với nhiều chính sách phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là phát triển lực lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo của khu vực tăng lên đáng kể, dẫn đầu cả nước. Theo đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 của khu vực ven biển ĐNB đạt 29,5% trong khi đó tỷ lệ chung của cả nước chỉ đạt 24,1%, cao hơn nhiều so với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (22,7%) và Đồng bằng sông Cửu Long (14,9%) [125]. Lực lượng lao động qua đào tạo còn được bổ sung, sàng lọc, tuyển chọn từ nguồn lao động ở các tỉnh, các vùng lân cận do quá trình phát triển nhanh chóng của các KCN, KCX, các ngành dịch vụ du lịch đã thu hút người dân nhập cư, lao động trình độ cao, công nhân đến tìm cơ hội việc làm, định cư tại khu vực. Lực lượng lao động dồi dào và lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao so với các vùng khác trên cả nước đã tạo nên lợi thế cạnh tranh cho khu vực trong thu hút vốn đầu tư FDI, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Giai đoạn 2007 - 2020, với chủ trương phát triển các ngành công nghiệp, cảng biển và du lịch biển, khu vực ven biển ĐNB trở thành một trong những vùng thu hút vốn đầu tư FDI cao của cả nước với 194 dự án, tổng số vốn đầu tư là 11,42 tỷ USD. Nguyên nhân khiến các nhà đầu tư (nhất là các doanh nghiệp FDI) lựa chọn khu vực ven biển ĐNB vì có hạ tầng công nghiệp hoàn chỉnh và hiện đại (KCN, KCX, hệ thống viễn thông đồng bộ), có hệ thống giao thông thuận lợi và kết nối, có lực lượng lao động dồi dào. Ở đây có thể thấy rõ mối quan hệ biện chứng giữa sự gia tăng các doanh nghiệp FDI với sự gia tăng chất lượng nguồn lao động. Dĩ nhiên, việc thu hút các doanh nghiệp FDI phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như đã phân tích ở trên, tuy nhiên, yếu tố lao động là một trong những yếu tố quan trọng được các nhà đầu tư quan tâm khi quyết định tham gia vào chuỗi sản xuất của khu vực ven biển ĐNB. Ban đầu, các địa phương khu vực ven biển ĐNB thu hút vốn FDI vì có nguồn lao động dồi dào, cần cù, chịu khó, có chuyên môn, nhanh nhạy trong tiếp thu các thành tựu khoa học, kỹ thuật. Sau đó, việc xuất hiện các doanh nghiệp FDI lại góp phần làm gia tăng nguồn nhân lực chất lượng cao. Bởi lẽ, các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới vào quy trình sản xuất đòi hỏi người lao động phải có trình độ quản lý, kỹ năng tay nghề cao mới có thể đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy, sau khi tuyển dụng, để đáp ứng với điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thường các doanh nghiệp sẽ tái đào tạo lao động (bồi dưỡng tay nghề, ngoại ngữ). Đồng thời, nhờ hoạt động trong môi trường doanh nghiệp FDI, lực lượng lao động xây dựng được tác phong công nghiệp hiện đại, có kỷ luật tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, trình độ ngoại ngữ được cải thiện. Có thể nói, hoạt động đào tạo lại và những trải nghiệm trong quá trình sản xuất tại các doanh nghiệp đã góp phần nâng cao chất lượng cho nguồn lao động của khu vực ven biển ĐNB.

Ngoài ra, với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành khai thác dầu khí, dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics, du lịch biển,... nhu cầu sử dụng các chuyên gia cao cấp, các cố vấn từ các tập đoàn, các công ty, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn ngày càng gia tăng. Điều này làm cho cơ cấu lao động của khu vực thay đổi rõ rệt, không chỉ là lực lượng lao động tại địa phương, lực lượng lao động di cư từ các vùng lân cận mà còn xuất hiện lực lượng lao động trình độ cao từ nước ngoài như Đài Loan, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản... Theo số liệu thống kê, có 6.788 chuyên gia nước ngoài tham gia làm việc chiếm tỷ lệ 0,01% số lao động đã qua đào tạo trên địa bàn [31], [36].

Lực lượng lao động khu vực ven biển ĐNB phân bố rất không đồng đều theo lãnh thổ. Do quá trình tích tụ sản xuất và mức độ công nghiệp hóa khác nhau giữa các địa phương nên hầu hết các KCN, KCX, các cơ sở chế biến, các trung tâm kinh tế, đô thị đều tập trung ở phía Tây Nam bao gồm thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ, huyện Long Đất. Đây là nơi có tốc độ đô thị hóa cao, các cơ sở hạ tầng cũng vì thế được đầu tư xây dựng, chỉnh trang. Những khu vực này tập trung với hơn 71% lực lượng lao động của khu vực. Còn ở phía Đông Bắc và phía Nam như huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Cần Giuờ chủ yếu phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và du lịch sinh thái, công nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ, vì vậy chỉ thu hút 29% lao động của khu vực [31], [36].

5.3.4. Tốc độ đô thị hóa nhanh tác động mạnh mẽ đến đời sống của cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB

Khu vực ven biển ĐNB có tỷ lệ đô thị hóa thuộc nhóm cao hàng đầu cả nước với hơn 60% dân số sống ở đô thị. Đến năm 2020, toàn khu vực đã hình thành 10 đô thị, trong đó có 2 thành phố, 1 thị xã (Phú Mỹ) và 8 đô thị loại V. Sự hình thành và phát triển của các đô thị góp phần rất lớn trong việc cung cấp các dịch vụ và nguồn lực, thu hút đầu tư để phát triển các hành lang kinh tế của khu vực [46], [52].

Quá trình đô thị hóa là nguyên nhân chính dẫn đến việc giảm quỹ đất sản xuất nông nghiệp và sự suy giảm rất nhanh này chủ yếu diễn ra ở những vùng ven đô thị của các địa phương khu vực ven biển ĐNB, nơi xen kẽ giữa đất ở đô thị và đất nông nghiệp. Điều này vừa mang lại những mặt tích cực và tiêu cực tác động đến đời sống của cộng đồng cư dân. Ở mặt tích cực, trước khi đô thị hóa, hoạt động sinh kế của nông dân khu vực ven biển ĐNB chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản,... với thu nhập không cao. Sau khi bị mất đất, họ được nhận một khoản tiền bồi thường cùng cơ hội tiếp cận gần hơn với thị trường nên đã mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất, ngành nghề kinh doanh như cho thuê nhà trọ, bán tạp hóa, cung ứng vật tư nông nghiệp, mô hình dịch vụ tại nhà (homestay),... vì vậy, thu nhập của hộ gia đình ngày càng được nâng cao.

Cùng với tiến trình đô thị hóa giá đất khu vực ven biển ĐNB ngày một tăng cao đã tác động rất lớn đến suy tính của người nông dân. Vào những thời điểm hoạt động chuyển nhượng đất đai sôi động, nhiều nông dân bán đất và thu được số tiền lớn, họ đã bắt đầu xây cất nhà cửa, mua xe, sắm các phương tiện tiêu dùng đắt tiền phục vụ cho

nhu cầu đời sống ngày càng cao của mình. Như vậy, nếu đô thị hóa phát triển theo hướng bền vững sẽ giúp xóa đói giảm nghèo, tăng cường xã hội hóa các dịch vụ giáo dục, y tế và văn hóa xã hội, mở rộng quy mô và chất lượng của hệ thống cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn.

Đô thị hóa còn mang đến những hệ lụy nghiêm trọng, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cộng đồng cư dân đang sinh sống trên địa bàn. Trong thời gian qua, khu vực ven biển ĐNB đã có tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số nhanh chóng. Đặc biệt, tình trạng di cư từ nông thôn lên thành thị khiến cho các đô thị phải đối mặt với áp lực tăng dân số cơ học, giải quyết việc làm, nhà ở và các vấn đề an sinh xã hội khác. Tốc độ đô thị hóa nhanh còn tác động đến sự phân hóa giàu nghèo giữa các nhóm thu nhập, giữa thành thị và nông thôn. Qua kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam của Tổng cục Thống kê Việt Nam cho thấy chênh lệch về thu nhập bình quân hộ gia đình giàu nhất và nhóm hộ gia đình nghèo nhất năm 2012 là 9,7 lần và năm 2020 tăng lên 10,1 lần. Chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người ở thành thị và nông thôn năm 2012 là 1,9 lần và năm 2020 tăng lên 2,1 lần [120], [125].

Trong quá trình phỏng vấn sâu các hộ gia đình có hoạt động kinh tế liên quan đến nông nghiệp nhất là ngư dân, NCS nhận thấy sinh kế của ngư dân một số địa phương khu vực ven biển ĐNB đang bị ảnh hưởng trầm trọng bởi các công trình xây dựng ven biển, các khu du lịch, khu trung tâm kinh tế (thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ, huyện Cần Giờ). Các công trình đô thị lấn biển được kỳ vọng sẽ tạo nên những bước đột phá mới, thúc đẩy kinh tế của các địa phương ven biển ĐNB. Tuy nhiên trên thực tế, việc lấn biển xây dựng các công trình đã phá vỡ phương thức mưu sinh của ngư dân. Ngư dân gần như không thể tham gia hoạt động đánh bắt cá gần bờ vì vùng ven bờ đã bị rào chắn bởi các công trình xây dựng. Họ chỉ có thể đóng tàu lớn để đánh bắt xa bờ. Điều này vô cùng khó khăn đối với những hộ gia đình không có năng lực về vốn, trong khi đó để tiếp cận nguồn vốn vay của Nhà nước theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP [109] thì không đơn giản về thủ tục cũng như các yêu cầu có liên quan đến thế chấp tài sản. Sinh kế của ngư dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhưng họ cũng không có dự định chuyển đổi nghề nghiệp một phần vì trình độ văn hóa thấp, một phần vì tâm lý e dè, thói quen lao động tự do trên ngư trường, không bị gò bó về mặt thời gian cũng như kỷ luật lao động như ở các KCX, KCN hay ở các công trình xây dựng, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch. Do đó, ngư dân vẫn tiếp tục bám

biển bằng nhiều cách thức khác nhau, thu nhập thấp, đời sống bấp bênh. “Từ khi có dự án lấn 13 km bờ biển, ghe nhà tui không còn đánh bắt ở khu vực dự án đang xây dựng, phải chuyển sang vùng đánh bắt khác nhưng cá bây giờ ít đi rồi, phải đi xa mới có. Nhưng mà nhà tui làm gì vay được vốn để đóng tàu vì không có tài sản để thế chấp” (Nam, 37 tuổi, ngư dân thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP.HCM).

Với tốc độ đô thị hóa cao nhất nước, bộ mặt khu vực ven biển ĐNB đã khang trang, hiện đại hơn, tạo sức hấp dẫn thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh cũng đã gây những tác hại nghiêm trọng đến thu nhập của những hộ gia đình nông nghiệp, nhất là hộ ngư dân và những áp lực về việc làm, nhà ở, chính sách an sinh xã hội cho các khu đô thị.

5.3.5. Khu vực ven biển ĐNB luôn quan tâm xây dựng và thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, góp phần phát triển bền vững

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, mục tiêu của chính sách xã hội phải thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế; phải kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất với đời sống tinh thần của nhân dân. Phát triển kinh tế là cơ sở và là tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội. Thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Điều đó có nghĩa là, khi nền kinh tế phát triển sẽ tạo cơ sở cho các mặt văn hóa, đời sống xã hội ổn định, phát triển; ngược lại, khi xã hội ổn định sẽ trở thành động lực thúc đẩy, duy trì đảm bảo tính bền vững cho kinh tế phát triển nhanh chóng [54].

Kinh tế phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương khu vực ven biển ĐNB triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Các chính sách an sinh xã hội góp phần mang lại sự no ấm cho các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương, nhất là các vùng nông thôn trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng hiện đại. Để giúp người dân nông thôn giảm thiểu khó khăn, hệ thống chính sách an sinh xã hội đã được đưa về nông thôn thông qua các chương trình, mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường, điện và thông tin liên lạc, nhà ở, việc làm,...

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB thực hiện rất tốt vấn đề an sinh xã hội, biểu hiện qua chất lượng đời sống người dân được nâng lên rõ rệt về cả vật chất và

tin thần trong suốt giai đoạn 2007 - 2020. Đối với chính sách xóa đói giảm nghèo, để chăm lo tốt nhất cho người dân, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã ban hành chuẩn nghèo riêng cao hơn chuẩn nghèo của quốc gia từ 1,5 đến 1,8 lần nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách, góp phần nâng cao đời sống cho người có thu nhập thấp, các đối tượng yếu thế trên địa bàn. Tuy nhiên, nếu xét theo chuẩn nghèo của quốc gia, tỷ lệ hộ nghèo của khu vực thấp nhất nước, giảm chỉ còn 0,3% (năm 2020) [125].

Trong nhóm các hộ nghèo cần quan tâm có các gia đình ngư dân. Đặc thù của cộng đồng ngư dân là họ phải sống và làm việc trong môi trường tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất trắc do các thảm họa thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, tai nạn trong quá trình khai thác, đánh bắt trên biển,... Hơn nữa, trình độ học vấn thấp cũng là một trong những rào cản lớn khiến cho cộng đồng ngư dân hạn chế trong việc tiếp cận những chính sách, chủ trương liên quan đến quyền lợi của cá nhân và gia đình. Để đảm bảo đời sống ổn định cho ngư dân yên tâm bám biển, hướng tới mục tiêu không ai bị bỏ lại phía sau, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã thực thi có hiệu quả các chính sách như: tăng nguồn vốn tín dụng cho ngư dân vay với lãi suất ưu đãi nhằm cải hoán tàu thuyền, mua sắm trang thiết bị hiện đại để thực hiện công việc đánh bắt xa bờ; hoàn thiện hệ thống bảo hiểm (bảo hiểm phụng dưỡng, bảo hiểm tai nạn), thông tin liên lạc để ngư dân tránh được thiên tai và những rủi ro bất thường khi tham gia hoạt động sản xuất ngoài khơi; hỗ trợ quy hoạch xây dựng hạ tầng làng nghề cá để đảm bảo đáp ứng nhu cầu thiết yếu cuộc sống như điện, nước, trường học, cơ sở y tế,...

Các chính sách về phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng được quan tâm và tập trung đầu tư nguồn lực. Khu vực ven biển ĐNB là địa phương đầu tiên trong cả nước thực hiện chương trình sửa học đường nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng, góp phần nâng cao tầm vóc và thể lực cho học sinh. Nguồn ngân sách chi cho phát triển giáo dục đào tạo, xây dựng trường lớp chiếm đến 20% trong tổng chi ngân sách của các địa phương.

Để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của người dân với phương châm công bằng, hiệu quả và phát triển, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã thực hiện tốt các chính sách về thanh toán viện phí và bảo hiểm y tế, các chính sách về đầu tư trang thiết bị và nâng cấp các cơ sở y tế, đào tạo nguồn nhân lực y tế. Ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, cho người nghèo và các đối tượng chính sách, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 75,4 tuổi cao hơn so với mặt bằng chung

của cả nước (73,7 tuổi) [125]. Các chính sách đối với người có công, chính sách an sinh và mạng lưới an sinh xã hội ngày càng được hoàn thiện nhằm hỗ trợ và bảo vệ những người yếu thế trong xã hội. Theo kết quả khảo sát định lượng, điều được người dân quan tâm, đánh giá rất cao là việc thực hiện các chế độ và chính sách đối với thương binh, liệt sĩ, gia đình cách mạng, người có công với 70,0% ý kiến hộ gia đình và 82,0% ý kiến cán bộ huyện, xã đồng ý có chuyển biến (*xem Phụ lục 6, phần IV.a.4 và IV.b.4*).

Tiểu kết chương 5

Trong chương 5, luận án đã đánh giá quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020) trên các khía cạnh thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra. Trên cơ sở tổng kết các kết quả nghiên cứu của chương 3 và chương 4 cùng với nguồn số liệu khảo sát đã được NCS xử lý để minh chứng cho phân tích đánh giá, luận án tổng kết 06 thành tựu, 08 hạn chế và 02 nguyên nhân cơ bản (nguyên nhân của những thành tựu và nguyên nhân của những hạn chế) của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB thời gian qua. Từ đó, chỉ rõ 06 vấn đề đặt ra cần phải giải quyết để thúc đẩy chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực trong tương lai. Đồng thời, luận án đúc kết 05 bài học kinh nghiệm và phân tích sâu 05 đặc điểm quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020).

KẾT LUẬN

Với nhiều tiềm năng và lợi thế nổi trội về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, khu vực ven biển ĐNB phù hợp phát triển các ngành kinh tế biển như khai thác dầu khí, khai thác cảng biển và dịch vụ hậu cần (logistics), khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, dịch vụ du lịch biển. Các ngành kinh tế biển không chỉ mang lại thu nhập cao, giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của khu vực mà còn góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và của cả nước.

Từ năm 2007 đến năm 2020, cùng với những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khu vực ven biển ĐNB có nhiều chuyển biến quan trọng về kinh tế - xã hội.

Trên lĩnh vực kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực luôn đạt mức tăng trưởng cao, duy trì ổn định trong suốt giai đoạn 2007 - 2020. Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, giảm dần tỷ trọng ngành công nghiệp, nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng dịch vụ gắn với các hoạt động kinh tế biển. Sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đa dạng hóa nguồn thu và tăng khối lượng thu ngân sách của khu vực.

Trong nội bộ các ngành kinh tế của khu vực ven biển ĐNB cũng có những bước chuyển dịch mạnh mẽ.

Nông nghiệp của khu vực mang đặc trưng của vùng ven biển, là một bộ phận của kinh tế biển bao gồm trồng trọt cây lương thực, cây công nghiệp và lâm nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, gắn với dịch vụ hậu cần thủy sản chế biến, làm muối. Cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, hướng phát triển kinh tế hàng hóa gắn với thị trường, bảo vệ môi trường sinh thái. Chuyển dịch kinh tế nông nghiệp đã góp phần hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung theo hướng kinh tế thị trường và xuất khẩu, tạo ra nguồn nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến phát triển, cũng là cơ sở để phát triển ngành dịch vụ trên địa bàn.

Ngành công nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Cơ cấu ngành công nghiệp đã dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế tạo và chế biến, giảm dần những ngành công nghiệp phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các ngành công nghiệp điện, cơ khí, thép, hóa chất, sản xuất

phân đạm... được đầu tư, đổi mới công nghệ để gia tăng giá trị cạnh tranh cho sản phẩm. Bên cạnh đó, các địa phương chú trọng quan tâm xây dựng các KCN, KCX để thu hút vốn đầu tư FDI đã tạo nên điểm nhấn quan trọng trong quá trình phát triển của các ngành công nghiệp trên địa bàn trong thời gian qua. Việc sắp xếp lại cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, lựa chọn ưu tiên phát triển các phân ngành công nghiệp mũi nhọn phù hợp với lợi thế và định hướng phát triển chung của các địa phương đã góp phần thúc đẩy quá trình mở rộng sản xuất - kinh doanh, tiếp cận thị trường, tự tích lũy và huy động các nguồn vốn đầu tư.

Ngành dịch vụ mặc dù chỉ đứng thứ hai về tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực ven biển ĐNB nhưng xét về tốc độ phát triển, trong suốt giai đoạn 2007 - 2020, khu vực dịch vụ luôn dẫn đầu về sự tăng trưởng tỷ trọng. Đây là xu hướng chuyển dịch phù hợp với bối cảnh của cả nước và xu thế của thế giới. Trong những năm qua, ngành dịch vụ đã góp phần giải quyết được công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động. Dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics và dịch vụ du lịch đã trở thành một lĩnh vực kinh tế quan trọng trong quá trình triển khai thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển của các địa phương trong khu vực, góp phần đắc lực cho sự phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

Sự chuyển biến về kinh tế đã tác động lớn đến sự chuyển biến về mặt xã hội của khu vực: đời sống vật chất và tinh thần của người dân phát triển theo hướng tích cực. Thu nhập của người dân không ngừng được nâng cao, tỷ lệ đói nghèo giảm một cách nhanh chóng thông qua các chính sách giải quyết việc làm cho người lao động, đào tạo nghề, đa dạng hóa ngành nghề, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, nhiều mô hình kinh tế, nhất là kinh tế hộ gia đình. Đời sống vật chất được nâng cao hơn trước thể hiện qua các tiêu chí về nhà ở, mức độ hưởng thụ các dịch vụ nước sạch và vệ sinh môi trường, điện và thông tin liên lạc. Đời sống tinh thần của người dân cũng được nâng cao thông qua các tiêu chí về giáo dục đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, văn hóa, thể dục, thể thao.

Qua đánh giá thực trạng chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB, có thể đúc kết thành 06 thành tựu cơ bản, cụ thể: (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH; (2) Ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng hàng hóa, phát triển hàng hóa gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu; (3)

Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành kinh tế có tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, duy trì phát huy vai trò trung tâm phát triển công nghiệp của cả nước; (4) Ngành dịch vụ chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao; (5) Cơ cấu lao động chuyển dịch hợp lý, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao; (6) Mức sống của cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB được cải thiện, nâng lên rõ rệt cả về vật chất và tinh thần, diện mạo đô thị ngày càng khởi sắc.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB còn gặp nhiều khó khăn thách thức như: (1) Cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế khu vực ven biển ĐNB có sự chuyển biến tích cực nhưng hàm lượng giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ sản xuất gia công cao, sức cạnh tranh còn thấp; (2) Các ngành kinh tế biển phát triển đa dạng nhưng bắt đầu có những biểu hiện của sự phát triển không bền vững, chứa đựng nhiều mặt trái cân đối; (3) Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, phát triển nhưng chưa đồng bộ, chưa xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối; (4) Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, thiếu đội ngũ lao động chất lượng cao và phân bố không đồng đều so với nhu cầu phát triển các ngành kinh tế chủ lực của khu vực ven biển ĐNB, ảnh hưởng lớn đến quá trình tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; (5) Tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh đã gây những tác động tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB; (6) Chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế; (7) Mạng lưới y tế cơ sở, y tế cộng đồng chưa đáp ứng yêu cầu thiết yếu của người dân; (8) Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, quản lý đô thị chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Những thành tựu và hạn chế xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó nguyên nhân liên quan đến việc xây dựng và thực thi các chính sách phát triển kinh tế - xã hội được xem là nguyên nhân quan trọng.

Trong thời gian tới, vấn đề đặt ra cho các địa phương ven biển ĐNB là cần phải tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là các ngành công nghiệp, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng và du lịch; Tập trung đầu tư vốn và công nghệ cao phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng bền vững; Duy trì thu hút đầu tư trong phát triển hạ tầng giao thông kết nối; Vấn đề đô thị hóa và đổi mới phát triển đô

thị bền vững; Đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục và y tế, tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ, hoàn thiện mạng lưới an sinh và các chính sách bảo trợ xã hội.

Để phát huy những thành tựu, khắc phục những hạn chế trong quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020, bài học kinh nghiệm rút ra cho các địa phương là cần đánh giá tiềm năng các nguồn lực, phát huy lợi thế cạnh tranh để xây dựng và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển; Thiết lập kế hoạch phát triển kinh tế biển trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm khơi dậy, khai thác tối đa, có hiệu quả tiềm năng và lợi thế cạnh tranh vùng ven biển, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Sự tiên phong trong thực hiện những chính sách có tính chất đặc thù của địa phương; Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường bền vững trên nền tảng đổi mới sáng tạo.

Quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB có những đặc điểm riêng, phản ánh tính đặc thù và độc đáo của khu vực: (1) Khu vực ven biển ĐNB phát huy những tiềm năng, giá trị khác biệt, cơ hội nổi trội và lợi thế cạnh tranh để sớm trở thành một cực tăng trưởng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; (2) Chính sách kinh tế biển đồng bộ, thống nhất và ổn định, tạo tiền đề để phát triển bứt phá các ngành kinh tế biển khu vực ven biển ĐNB; (3) Lực lượng lao động dồi dào, phân bố không đồng đều, có trình độ chuyên môn cao so với các vùng khác trên cả nước, có khả năng nhanh chóng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; (4) Tốc độ đô thị hóa nhanh tác động mạnh mẽ đến đời sống của cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB; (5) Khu vực ven biển ĐNB luôn quan tâm xây dựng và thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, góp phần phát triển bền vững.

Như vậy, luận án bước đầu đã giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đã được đặt ra. Tuy nhiên, luận án cũng có một số hạn chế nhất định xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan và khách quan (như nguồn kinh phí thực hiện, thời gian khảo sát, nguồn tư liệu thu thập, tính chất phức tạp của đối tượng nghiên cứu...) vì thế luận án mới chỉ thực hiện quá trình khảo sát, điều tra thực địa tại 6/8 huyện, thị, thành phố của khu vực ven biển ĐNB với 300 phiếu điều tra. Đồng thời đối tượng khảo sát cũng chỉ mới dừng lại ở các cán bộ huyện, xã trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội và các hộ gia đình là đối tượng thụ hưởng chính sách, chưa khảo

sát những đối tượng là cán bộ ở các Sở, Ban ngành trên địa bàn nghiên cứu; chưa xây dựng tiêu chí đo lường định lượng cụ thể trong bảng khảo sát để đánh giá chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB. Những tồn tại này cũng là định hướng để NCS có thể tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện trong tương lai.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Phan Thị Cẩm Lai (2020), *Những chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ - Một cách tiếp cận lịch sử*, Hội thảo khoa học cán bộ, giảng viên trẻ và học viên cao học lần thứ IV tháng 6 năm 2020, trường ĐH Thủ Dầu Một, Bình Dương.
2. Phan Thị Cẩm Lai (2020), *Hoạt động logistics Bà Rịa - Vũng Tàu trong phát triển kinh tế biển Đông Nam Bộ - Thực trạng và khuyến nghị chính sách*, Tạp chí khoa học, Đại học Thủ Dầu Một, số 2 (45), tr. 60 - 67.
3. Phan Thị Cẩm Lai (2021), *Một số vấn đề trong phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ hiện nay*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 476, tr.65 - 67.
4. Phan Thị Cẩm Lai (2021), *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội các huyện ven biển giai đoạn (2016 - 2020)*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 371, tr.109 - 113.
5. Phan Thị Cẩm Lai (2021), *Phát triển kinh tế biển ở Việt Nam - Một số đề xuất kiến nghị*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 309, tr.84 - 88.
6. Pham Ngoc Tram, Ngo Hong Diep, Phan Thi Cam Lai (2021), *Experiences in the Blue Economy Development of Northeast Asia Countries in the Context of Industrial Revolution 4.0: Implication for Vietnam*, Turkish Journal of Physiotherapy and Rehabilitation; 32(3) ISSN 2651-4451 | e-ISSN 2651-446X, p.38473 - 38482.
7. Phan Thị Cẩm Lai (2021), *Khảo sát tình hình kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ giai đoạn 2007 - 2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường Đại học Thủ Dầu Một, mã số: DT.20.2-087, chủ nhiệm đề tài.
8. Phan Thị Cẩm Lai (2022), *Chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ từ năm 2007 đến năm 2020*, Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á, số 2 (111), tr.62 - 69.
9. Phan Thi Cam Lai (2022), *Current situation and solutions for the development of fishing industry in Southeast coastal region*, State Management Review, Volume 29, Number 3, March 2022, p.91 - 96.
10. Phan Thị Cẩm Lai (2022), *Dấu ấn biển trong đời sống văn hóa của ngư dân ven biển Đông Nam Bộ, nghiên cứu làng cá Phước Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu)*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 494, tr.40 - 44.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

1. Alfred Thayer Mahan (2016), *Ảnh hưởng sức mạnh trên biển đối với lịch sử 1660 - 1783*, Phạm Nguyên Trường dịch, Nxb Tri thức, Hà Nội.
2. Alaev E.B (1983), *Địa lý Kinh tế - Xã hội Từ điển - Thuật ngữ - Giải thích*, Đặng Văn Phan dịch, Nxb Mockba.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2000), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tập 1 (1930 - 1954)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Bà Rịa (2015), *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Bà Rịa 1994 - 2014*, Bà Rịa.
5. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2009), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. Ban Tuyên giáo Trung ương (2015), *Sổ tay công tác tuyên truyền biển, đảo Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), *Báo cáo tổng kết 15 năm xây dựng và phát triển Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, lưu tại Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
8. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2018), *Báo cáo tổng kết công tác đầu tư, quản lý các Khu công nghiệp năm 2018 - Nhiệm vụ, kế hoạch năm 2019*, lưu tại Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
9. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Báo cáo tổng kết tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài*, lưu tại Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
10. Ban Quản lý các Khu chế xuất và Khu công nghiệp TP. HCM (2011), *Hội nghị tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển KCX - KCN TP. HCM*, lưu tại Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư TP. HCM.
11. Bộ Công Thương (2017), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2017*, Hà Nội.
12. Bộ Giao thông Vận tải (2017), Quyết định số 3655/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017 *Phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (nhóm 5) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1997), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và các hải đảo Việt Nam đến năm 2010*, Hà Nội.

14. Bộ Tư lệnh Quân Khu 7, Hồ Sơn Đài (chủ biên) (2013), *Lịch sử ngành Tài chính Quân khu 7 (1947 - 2013)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

15. Bùi Tất Thắng (2008), *Các khu vực kinh tế ven biển trong tiến trình đưa Việt Nam trở thành một “Quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển”*, Nxb Thông tin, Hà Nội.

16. Bùi Thị Hảo (2016), *Kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong hội nhập quốc tế*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

17. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

18. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

19. Chính phủ (1994), Nghị định số 61-CP ngày 5/7/1994 về *Mua bán và kinh doanh nhà ở*, Hà Nội.

20. Chính phủ (2009), Nghị định số 25/2009/NĐ/CP, ngày 06/3/2009 về *Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo*, Hà Nội.

21. Chính phủ (2018), Nghị quyết 161/NQ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ cuối (2016 - 2020), Hà Nội.

22. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (1996), *Niên giám thống kê 1995*, Nxb Thống kê, TP. HCM.

23. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Niên giám thống kê 2001*, Nxb Thống kê, TP. HCM.

24. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2007), *Niên giám thống kê 2006*, Nxb Thống kê, TP. HCM.

25. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Niên giám thống kê 2007*, Nxb Thống kê, TP. HCM.

26. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Niên giám thống kê 2010*, Nxb Thống kê, TP. HCM.

27. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Niên giám thống kê 2012*, Nxb Thống kê, TP. HCM.

28. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Niên giám thống kê 2014*, Nxb Thống kê, TP. HCM.

29. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Niên giám thống kê 2016*, Nxb Thống kê, TP. HCM.

30. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2019), *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, TP. HCM.
31. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2020), *Niên giám thống kê 2019*, Nxb Thống kê, TP. HCM.
32. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2021), *Niên giám thống kê 2020*, Nxb Thống kê, TP. HCM.
33. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2002), *Số liệu thống kê 1991 - 2001*, Bà Rịa - Vũng Tàu.
34. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Số liệu thống kê 2002 - 2015*, Nxb Thống kê, TP. HCM.
35. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2019), *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê, TP. HCM.
36. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Niên giám thống kê 2019*, Nxb Thống kê, TP. HCM.
37. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2021), *Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb Thống kê, TP. HCM.
38. Đảng bộ huyện Cần Giờ (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cần Giờ lần thứ VII, nhiệm kỳ 1996 - 2000*, lưu tại văn phòng Thành ủy, TP. HCM.
39. Đảng bộ huyện Cần Giờ (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cần Giờ lần thứ X*, lưu tại văn phòng Huyện ủy.
40. Đảng bộ huyện Cần Giờ (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cần Giờ lần thứ XI*, lưu tại văn phòng Huyện ủy.
41. Đảng bộ huyện Cần Giờ (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cần Giờ lần thứ XII*, lưu tại văn phòng Huyện ủy.
42. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ VII*, lưu tại văn phòng Thành ủy, TP. HCM
43. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ VIII*, lưu tại văn phòng Thành ủy, TP. HCM.
44. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ IX*, lưu tại văn phòng Thành ủy TP. HCM.
45. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X*, lưu tại văn phòng Thành ủy TP. HCM.

46. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI*, lưu tại văn phòng Thành ủy TP. HCM.
47. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1992), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lần thứ I*, Nxb Báo Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
48. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ III*, Nxb Báo Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
49. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (Nhiệm kỳ 2005 - 2010)*, Nxb Báo Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
50. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lần thứ V (2010 - 2015)*, Nxb Báo Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
51. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lần thứ VI (2015 - 2020)*, Nxb Báo Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
52. Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII (2020 - 2025)*, Nxb Báo Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 66, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị quyết số 36-NQ/TW về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
57. Đào Hữu Hòa (2009), *Đẩy mạnh hoạt động đánh bắt thủy sản gắn với yêu cầu phát triển bền vững tại Thành phố Đà Nẵng*, đề tài cấp Bộ, Đà Nẵng.
58. Đào Mạnh Sơn (2005), Nghiên cứu, thăm dò nguồn lợi hải sản và lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp phục vụ phát triển nghề cá xa bờ Việt Nam, *Tuyển tập các công trình nghiên cứu nghề cá biển*, Tập 3, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
59. Đặng Ngọc Thanh (2001), *Báo cáo chương trình điều tra 1997 - 2000 nghiên cứu biển Việt Nam*, Hà Nội.

60. Đinh Ngọc Huy, Nguyễn Quốc Trinh (2021), Đánh giá sơ bộ tiềm năng năng lượng thủy triều tại khu vực biển Cần Giờ - Tp. Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khí tượng Thủy văn* (721), tr.54-65.

61. Đinh Văn An (2017), *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo phát triển kinh tế du lịch từ năm 1991 đến năm 2015*, luận án Tiến sỹ Lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

62. Đinh Văn Hạnh (2013), *Một vài yếu tố văn hóa đặc trưng của vùng đất BR-VT có thể khai thác phục vụ du lịch và tổ chức lễ hội*, Bà Rịa - Vũng Tàu: Bảo tàng Dân tộc học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

63. Đỗ Hoài Nam (2003), *Phát triển kinh tế - xã hội và môi trường các tỉnh ven biển phía Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội

64. Đỗ Thị Diệp (2020), *Chiến lược sinh kế của các hộ dân ven biển tỉnh Thái Bình trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

65. Đỗ Thị Hà Thương (2016), *Huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế biển tỉnh Thanh Hóa*, luận án tiến sỹ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

66. Đoàn Văn Ba (2008), *Phát triển kinh tế biển nhằm góp phần xóa đói giảm nghèo vùng ven biển Thừa Thiên - Huế*, luận án Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Đà Nẵng.

67. Đoàn Vĩnh Tường (2009), *Giải pháp về vốn đối với phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.

68. Hà Xuân Thông (2003), *Đặc điểm của các cộng đồng dân cư ven biển Việt Nam*, Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, Nha Trang.

69. Hồ Viết Chiến (2016), *Kinh tế dịch vụ trong phát triển vùng biển, đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia, Hà Nội.

70. Hội đồng Chỉ đạo Biên soạn Lịch sử miền Đông Nam Bộ (2003), *Lịch sử Đảng bộ miền Đông Nam Bộ lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 -1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

71. Huỳnh Văn Đăng (2018), *Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định*, luận án Tiến sỹ Kinh tế, trường Đại học Thương mại, Hà Nội.

72. IDEMITSU (2016), *Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Phát triển mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt, lô 05-1b&05-1c, thềm lục địa Việt Nam*, tr.1-15.

73. Lại Lâm Anh (2013), *Quản lý kinh tế biển: Kinh nghiệm quản lý và vận dụng vào Việt Nam*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.

74. Lê Anh Tuấn (2015), *Giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững trước thách thức của biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, Đại học Cần Thơ.

75. Lê Minh Thông (2012), *Giải pháp chính sách phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa*, luận án Tiến sĩ Kinh doanh và Quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

76. Lê Quốc Bang (2019), *Quản lý nhà nước về kinh tế biển của tỉnh Thanh Hoá*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

77. Lê Thanh Sơn (2017), *Chính sách phát triển kinh tế biển và hải đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Hà Nội.

78. Lê Văn Bảy (2012), *Cơ hội và thách thức phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

79. Lương Văn Ké (2012), Quốc tế học và khu vực học: Những khía cạnh phương pháp luận, Tạp chí *Khoa học ĐHQGHN*, Ngoại Ngữ 28 (2012), tr.194-209.

80. Ngô Bá Khiêm (2017), *Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lãnh đạo phát triển du lịch biển, đảo (1991 - 2015)*, luận án Tiến sĩ Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

81. Ngô Lực Tải (2012), *Kinh tế biển Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập*, Nxb Tổng hợp, TP. HCM.

82. Ngô Thành Vinh (2017), *Chuyển biến kinh tế, xã hội của thành phố Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) từ năm 1975 đến năm 2010*, luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

83. Ngô Văn Phong (2001), *Phân tích cảnh quan vùng ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu và giải pháp quản lý, phát triển cảnh quan thiên nhiên để phục vụ du lịch sinh thái*, luận án Tiến sĩ Địa lý, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM.

84. Nguyễn Bá Ninh (2012), *Kinh tế biển ở các tỉnh Nam Trung bộ Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Giao thông Vận tải, Hà Nội.

85. Nguyễn Đình Bình (2018), *Phát triển kinh tế biển Kiên Giang trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM.

86. Nguyễn Ngọc Truyền (2020), *Nghiên cứu tác động, ứng phó và phục hồi sinh kế của hộ khai thác thủy sản ven biển bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển Formosa 2016 tại Thừa Thiên Huế*, luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Đại học Huế.

87. Nguyễn Quang Thái (2010), *Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

88. Nguyễn Thanh Minh (2013), *Quá trình triển khai chính sách về biển của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010*, luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.

89. Nguyễn Thám, Đinh Thị Thu Thủy (2014), *Đánh giá tài nguyên sinh khí hậu phục vụ phát triển du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, *Tạp chí Khoa học và Giáo dục*, trường Đại học Sư phạm Huế, số 03 (31)/2014, tr.82-91.

90. Nguyễn Thị Anh (2013), *Đảng bộ thành phố Hải Phòng lãnh đạo phát triển kinh tế biển từ năm 1996 đến năm 2010*, luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

91. Nguyễn Thị Anh Thi (2019), *Kinh tế biển trong mối quan hệ với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở thành phố Đà Nẵng*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

92. Nguyễn Thị Hoa Phượng (2015), *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo phát triển kinh tế biển từ năm 2000 đến năm 2015*, luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

93. Nguyễn Thị Phượng Châu (2005), *Những chuyển biến các đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình từ khi có sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp ở các xã ven biển Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM.

94. Nguyễn Thị Thơm (2015), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển kinh tế hàng hải từ năm 1996 đến năm 2010*, luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

95. Nguyễn Văn Đễ (2008), *Kinh tế biển Việt Nam: Tiềm năng, cơ hội và thách thức*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
96. Nguyễn Văn Hiệp, Phạm Ngọc Trâm (2020), *Lịch sử quản lý - khai thác biển đảo Đông Nam Bộ (1900 - 2018)*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM.
97. Nguyễn Văn Hiệp, Huỳnh Tâm Sáng (2017), *Biển đảo Nam Bộ trong quá trình phát triển và hội nhập*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM.
98. Nguyễn Việt Nghĩa (2006), *Hiện trạng khai thác cá nổi nhỏ ở biển Việt Nam*, Báo cáo chuyên đề, trong đề tài: Nghiên cứu trữ lượng và khả năng khai thác cá nổi nhỏ (chủ yếu là cá nục, cá trích, cá bạc má, ...) ở biển Việt Nam, Viện Nghiên Cứu Hải Sản.
99. Phạm Thị Phương Thanh (2016), *Những chuyển biến trong đời sống kinh tế - xã hội của ngư dân ở tỉnh Bình Thuận giai đoạn 1991-2011*, luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
100. Phạm Văn Linh (2010), *Chiến lược biển Việt Nam - Từ quan điểm đến thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
101. Phạm Văn Quang (2019), *Kinh tế biển ở vùng Tây Nam của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
102. Phạm Xuân Hậu (2011), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển bền vững du lịch biển ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam*, đề tài cấp Bộ, Hà Nội.
103. Phan Văn Tuyền (2012), Điều kiện địa chất công trình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, *Đặc san Thông tin Khoa học và Công nghệ*, số 3 (2012), tr.1-6.
104. Phan Thị Yến Tuyết (2016), *Đời sống kinh tế - xã hội - văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM.
105. Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2011), *Báo cáo cuối cùng đề án phát triển dịch vụ logistics tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011 - 2020*, lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
106. Thủ tướng Chính phủ (2007), Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 về phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 -2010*, Hà Nội.

107. Thủ tướng Chính Phủ (2012), Quyết định số 934/QĐ-TTg, ngày 20/7/2012 về phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020*, Hà Nội.

108. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 về phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015*, Hà Nội.

109. Thủ tướng Chính phủ (2014), Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 về *Một số chính sách phát triển thủy sản*, Hà Nội.

110. Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 về phê duyệt *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội.

111. Thủ tướng Chính phủ (2015), Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 7/10/2015 về *Sửa đổi bổ sung Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản*, Hà Nội.

112. Thủ tướng Chính phủ (2017), Công điện số 732/CĐ-TTg ngày 28/5/2017 về *Việc ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tàu cá và ngư dân Việt Nam khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài*, Hà Nội.

113. Thủ tướng Chính phủ (2017), Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 về *Một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định*, Hà Nội.

114. Thủ tướng Chính phủ (2018), Công điện số 1275/CĐ-TTg ngày 19/9/2018 về *Tăng cường thực hiện một số giải pháp cấp bách, trọng tâm chuẩn bị nội dung làm việc với Đoàn thanh tra của Ủy ban châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định*, Hà Nội.

115. Thủ tướng Chính phủ (2019), Quyết định 596/QĐ-TTg ngày 20/5/2019 Về *việc thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định*, Hà Nội.

116. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 647/2020/QĐ-TTg, ngày 18/5/2020 về phê duyệt *Đề án hợp tác quốc tế phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.

117. Tổng cục Du Lịch (2011), *Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam năm 2010*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.

118. Tổng cục Du Lịch (2013), *Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam năm 2012*, Nxb Thông Tấn, Hà Nội.
119. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2009), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2008*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
120. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2013), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
121. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2013), *Niên giám thống kê năm 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
122. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2017), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
123. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
124. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2021), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
125. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2021), *Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
126. Thế Đạt (2009), *Nền kinh tế các tỉnh vùng biển Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
127. Trần Anh Tuấn (2014), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng ven biển Bắc Bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, luận án Tiến sỹ Kinh tế, Viện Chiến lược Phát triển, Hà Nội.
128. Trần Đình Thiên (2007), *Chiến lược biển và tầm nhìn công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Hội thảo khoa học *Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển Thủy sản Việt Nam*, Viện Khoa học Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội.
129. Trần Hồng Liên (2004), *Cộng đồng ngư dân người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
130. Trần Thanh Tùng (2019), *Phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Bình trong liên kết vùng Bắc Trung Bộ*, luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
131. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), *Tập số liệu khí hậu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*, lưu tại văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

132. Trung tâm Thông tin Công tác tư tưởng, Cục Chính trị Quân chủng Hải quân, *Biển và hải đảo Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

133. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2007), Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND ngày 22/05/2007 Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban Thường Vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, lưu tại văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

134. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2008), Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2006 - 2015 và định hướng đến năm 2020, lưu tại văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

135. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2012), Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 14/2/2012 về Phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011 - 2020, xét đến năm 2025, lưu tại văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

136. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2013), Quyết định số 2071/QĐ-UBND, ngày 11/9/2013 về phê duyệt Quy hoạch phát triển khai thác, cơ khí, cảng cá và dịch vụ hậu cần thủy sản giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020, lưu tại văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

137. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 02/07/2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển dịch vụ logistic đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, lưu tại văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

138. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2014), Quyết định số 1382/2014/QĐ-UBND ngày 07/07/2014 về phê duyệt Đề án phát triển hoạt động cụm cảng trung chuyển quốc tế Cái Mép - Thị Vải giai đoạn 2013 - 2020, lưu tại văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

139. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2007), Báo cáo 12 chương trình (công trình) trọng điểm (Kèm theo báo cáo kiểm điểm giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ VII), lưu tại văn phòng UBND TP. HCM.

140. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2008), Quyết định số 28/2008/QĐ-UBND ngày 03/04/2008 về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố (khóa VIII) về

thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, lưu tại văn phòng Thành ủy TP. HCM.

141. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2014), Chỉ thị số 07/2014/CT-UBND về Triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, lưu tại văn phòng UBND TP. HCM.

142. Yumito Sakurai (2005), *Khu vực học là gì?*, Bài giảng chuyên đề tại Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.

143. Văn Thị Thái Thu (2018), Thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển tại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 10, tr.4-6.

144. Võ Nguyên Giáp (2014), *Khoa học về biển và kinh tế biển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

145. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2012), *Khai thác tiềm năng biển, đảo vì sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và miền Trung*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

146. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Chính sách ngành thủy sản Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

147. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.

148. Viện Nghiên cứu Hải sản, Tổng Cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2012), *Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam*, Hà Nội.

149. Viện Tái thiết Nông thôn Quốc tế Philippine (2000), *Các phương pháp tham gia trong quản lý tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội biên dịch, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

150. Vũ Văn Đông (2015), *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa - Vũng Tàu*, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, Hà Nội.

151. Vũ Văn Phái (2009), *Biển và phát triển kinh tế biển Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

152. Xu Zhibin (2003), *Hướng dẫn khai thác kinh tế biển*, Khoa học Kinh tế Bắc Kinh, Trung Quốc.

Tiếng Anh

153. Amedeo Fossati, Giorgio Panella (2000), *Tourism and sustainable economic development*, Kluwer Academic Publishers, New York.

154. Anh, P. T., Kroeze, C., Bush, S. R., & Mol, A. P. (2010). Water pollution by intensive brackish shrimp farming in south-east Vietnam: Causes and options for control. *Agricultural Water Management*, 97(6), 872-882.
155. Armitage Derek and Marschke Melissa (2013), Assessing the future of small-scale fishery systems in coastal Vietnam and the implications for policy, *Environmental Science & Policy*, vol 27, p.184-194.
156. Cindy Rutten, Luc Hens and Binh Dao Kim Nguyen (2007). Integrated and Strategic Environmental Assessment of Port Developments in the Vung Tau area (South Vietnam). In *Findings and Results from the Swedish Cyprus Expedition: A Gender Perspective at the Medelhavsmuseet*. Royal Academy of Overseas Sciences.
157. Charles S. Colgan (2007), *A Guide to the Measurement of the Market Data for the Ocean and Coastal Economy in the National Ocean Economics Program*, University of Southern Maine, p.1-45.
158. Costas Th. Grammenos (2010), *The handbook of Maritime economics and business*, Lloyd's List, London.
159. Dang, Nguyen Bach, Kenneth Zimmerman, Pham Thi Hong Nhung, Salim Momtaz (2017), Effectiveness of formal institutions in managing marine fisheries for sustainable fisheries development: A case study of a coastal commune in Vietnam, *Ocean & Coastal Management*, vol 137, p.175-184.
160. Dong - Wook Song et al (2012), *Maritime Logistics A complete guide to effective shipping and port management*, Kogan Page, London.
161. Duong Kim Tham et al (1999), *China's maritime exploitation strategy*, Huazhong University of Industrial Physics Publishers, China.
162. Eva Murray (2010), *Well Out to Sea: Year-Round on Matinicus Island*, Tilbury House Publishers, USA.
163. FAO (2014), *The State of World Fisheries and Aquaculture*, Food and Agriculture Organization, Rome.
164. Freg W.Riggs (1998), *Beyond Area Studies*, An Interpretive Paper for the International Sociological Association, Research Committee 20 on Comparative Sociology, Montreal, July 1998.
165. Pho Hoang Han (2007), Fisheries development in Vietnam: A case study in the exclusive economic zone. *Ocean & Coastal Management*, vol 50 (9), p.699-712.

166. J.Clifton, M.Tonts and B.Boruff (2007), A socio-economic overview of the coastal communities adjacent to the North-west marine region, *Institute for Regional Development, The University of Western Australia., Perth, WA.*

167. Khuong Mai Ngoc & Nguyen Thao Trinh (2015), Factors affecting tourists' return intention towards Vung Tau City, Vietnam-A mediation analysis of destination satisfaction, *Journal of Advanced Management Science Vol, 3(4).*

168. Lichbach M.I. and Zuckerman, A.S. (1997), *Comparative Politics. Rationality, Culture, and Structure*, Cambridge University Press, UK.

169. Linwood Pendleton (2005), The economics of using ocean observing systems to improve beach closure policy, *Coastal Management*, vol 36 (2), p.165-178.

170. Long Hualou, Jian Zou and Yansui Liu (2009), Differentiation of rural development driven by industrialization and urbanization in eastern coastal China, *Habitat international*, vol 33 (4), p.454-462.

171. Le Xuan Quynh et al (2010), Strategic Environmental Assessment for Port Areas: Application to the Ports of Hai Phong and Vung Tau in Vietnam, In *Anthropology Today: Trends and Scope of Human Ecology* (pp. 79-95), Kamla-Raj Enterprises.

172. Martin Stotford (1997), *Maritime Economics Second edition*, Simultaneously published in the USA and Canada by Routledge, New York.

173. Merkens, J. L., Reimann, L., Hinkel, J., & Vafeidis, A. T. (2016), Gridded population projections for the coastal zone under the Shared Socioeconomic Pathways, *Global and Planetary Change*, 145, 57-66.

174. Md.Monirul Islam, Susannah Sallu, Klaus Hubacek and Jouni Paavola (2014), Vulnerability of fishery-based livelihoods to the impacts of climate variability and change: insights from coastal Bangladesh, *Regional Environmental Change*, vol 14 (1), p.281-294.

175. Nazety Khalid, Armi Suzana Zamil and Farida Farid (2008), The Asian Experience in developing the maritime sector: Some case studies and lessons for Malaysia, *Maritime Institute of Malaysia*, <http://www.mima.gov.my/index.php>.

176. Noakes, Donald J (2018), Oceans of opportunity: a review of Canadian aquaculture, *Marine Economics and Management*, vol 1 (1), p.43-54.

177. Nguyen Tac An, Nguyen Ky Phung, & Tran Bich Chau (2008), Integrated coastal zone management in Vietnam: Pattern and Perspectives, *Journal of Water Resources and Environmental Engineering*, No 23, p.297-304.
178. Nguyen, Van Trai (2008). *The influences of shrimp farming and fishing practices on natural fish conservation in Can Gio, Ho Chi Minh City, Vietnam* (Doctoral dissertation, Ph. D. Thesis, University of Newcastle).
179. Nyoman Rasmien Adi, Nengah Dasi Astawa, Nyoman Taun, Ketut Mertasih Widjaja (2016), Community Economic Development of the Coastal Area in Gianyar Regency of Bali Province, Indonesia, *Journal of Economics and Sustainable Development*, vol 7 (24), p.118-122.
180. OECD (2016), *The Ocean Economy in 2030*, OECD Publishing, Paris.
181. Panayotou Theodore (1985), *Small scale fisheries in Asia: socioeconomic analysis and policy*, IDRC, Ottawa, ON, CA.
182. Paul S. Giarra (2012), *China's outstanding maritime: Competitive strategy on the ocean in the 21st century*, Stanford University Press, California.
183. Pedro Fidelman, Pham Van Tuyen, Kim Nong & Melisa Nursey-Bray (2017), The institutions-adaptive capacity nexus: insights from coastal resources co-management in Cambodia and Vietnam, *Environmental Science & Policy*, vol 76, p.103-112.
184. Pomeroy Robert, Kim Anh Thi Nguyen, and Ha Xuan Thong (2009), Small-scale marine fisheries policy in Vietnam, *Marine Policy*, vol 33 (2), p.419-428.
185. Richard Burroughs (2011), *Coastal governance*, Island Press.
186. Rosenberg David (2010), Governing the South China Sea: From freedom of the seas to ocean enclosure movements, *Harvard Asia Quarterly*, vol 12 (3), p.4.
187. Salik Kashif Majeed, Sehrish Jahangir and Shabeh ul Hasson (2015), Climate change vulnerability and adaptation options for the coastal communities of Pakistan, *Ocean & Coastal Management*, vol 112, p.61-73.
188. Sekhar Nagothu Udaya (2005), Integrated coastal zone management in Vietnam: Present potentials and future challenges, *Ocean & Coastal Management*, vol 48 (9-10), p.813-827.

189. Senapati Sibananda and Vijaya Gupta (2017), Socio-economic vulnerability due to climate change: deriving indicators for fishing communities in Mumbai, *Marine Policy*, vol 76, p.90-97.
190. Seoung-Yong Hong (1995), Marine policy in the Republic of Korea, *Marine Policy*, 19 (2), p.97-113.
191. Silvia Giuliani, Luca G. Bellucci and Dang Hoai Nhon (2019), The coast of Vietnam: Present status and future challenges for sustainable development, *World Seas: An Environmental Evaluation*, p.415-435.
192. Shao Qinglong, Junjie Guo and Peng Kang (2021), Environmental response to growth in the marine economy and urbanization: A heterogeneity analysis of 11 Chinese coastal regions using a panel vector autoregressive model, *Marine Policy*, vol 124, 104350.
193. Sherry Heileman (2008), *A Handbook for measuring the progress and outcomes of integrated Coastal and Ocean Management*, Publishing National Oceanic and Atmospheric Administration.
194. Stead Selina M (2005), Changes in Scottish coastal fishing communities- Understanding socio-economic dynamics to aid management, planning and policy, *Ocean & Coastal Management*, vol 48 (9-10), p.670-692.
195. Stebbings Emily et al (2020), The marine economy of the United Kingdom, *Marine Policy*, vol 116, 103905.
196. Sulan Dai (2006), *Socio-economic restructuring and health: A multi-method study of coastal communities in British Columbia*, University of Victoria, Canada.
197. Surís-Regueiro, Juan C., M. Dolores Garza-Gil and Manuel M. Varela-Lafuente (2013), Marine economy: A proposal for its definition in the European Union, *Marine Policy*, vol 42, p.111-124.
198. Thanh, Hoang Trung, Petra Tschakert and Matthew R. Hipsey (2021), Moving up or going under? Differential livelihood trajectories in coastal communities in Vietnam, *World Development*, vol 138, 105219.
199. Tran Thi Phung Ha and van Dijk Han (2013), Fishery livelihoods and (non) compliance with fishery regulations - A case study in Ca Mau Province, Mekong Delta, Viet Nam, *Marine Policy*, vol 38, p.417-427.

200. Wang Leilei and Heqing Zhang (2019), The impact of marine tourism resources development on sustainable development of marine economy, *Journal of Coastal Research*, vol 94 (SI), p.589-592.

201. Watkins James D and Morgan Gopnik (2004), An ocean blueprint for the 21st century: The work of the US Commission on Ocean Policy, *Marine Technology Society Journal*, vol 38 (4), p.19-23.

202. W. Neil Adger (1999), Social vulnerability to climate change and extremes in coastal Vietnam, *World Development*, vol 27 (2), p.249-269.

203. Yeung Yue-man and David KY Chu (2000), *Fujian: A coastal province in transition and transformation*, Chinese University Press, China.

204. Yu Liangju et al (2010), Assessment of coastal zone sustainable development: A case study of Yantai, China, *Ecological Indicators*, vol 10 (6), p.1218-1225.

PHỤ LỤC**Phụ lục 1****PHIẾU KHẢO SÁT**

Kính thưa các ông, bà!

Để có cơ sở khảo sát, đánh giá chuyên biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB, chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác của ông, bà bằng cách cung cấp cho chúng tôi một số ý kiến có liên quan theo bảng hỏi sau: (Mỗi nội dung đánh dấu (X) vào 01 trong số 04 ô sau đây mà ông, bà cho là phù hợp).

Ghi chú:

Mức 1: Không chuyển biến

Mức 2: Ít chuyển biến

Mức 3: Chuyển biến

Mức 4: Chuyển biến tốt

Chúng tôi cam đoan các thông tin mà ông, bà cung cấp không sử dụng vào mục đích gì khác ngoài phục vụ cho luận án: “*Những chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ giai đoạn 2007 - 2020*”.

NỘI DUNG

I. Ông, bà đánh giá như thế nào về tình hình kinh tế khu vực ven biển ĐNB (địa bàn ông, bà đang sinh sống) thời gian qua

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ			
		1	2	3	4
1	Giá trị sản xuất của địa phương giai đoạn 2007 - 2020 gia tăng nhanh, bền vững				
2	Cơ cấu các ngành kinh tế (bao gồm nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ, thương mại) giai đoạn 2007 - 2020 chuyển dịch theo hướng hợp lý, tiến bộ				
3	Phát huy hiệu quả các lĩnh vực sản xuất hàng hóa, dịch vụ gắn với hoạt động kinh tế biển				
4	Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, quản lý và phát triển đô thị, nông thôn theo đúng quy hoạch và kế hoạch				
5	Chuyển biến về kinh tế đáp ứng nhu sản xuất và sinh hoạt				

II. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn cư trú thời gian qua?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ			
		1	2	3	4
1	Duy trì tốc độ tăng dân số ổn định qua các năm				
2	Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động về vấn đề dân số, kế hoạch hóa gia đình				
3	Kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu				
4	Thu nhập thực tế bình quân đầu người đạt được thời gian qua				
5	Tuổi thọ bình quân trong dân số tăng qua các năm				

III. Ông, bà đánh giá như thế nào về thực trạng vấn đề lao động, việc làm và giải quyết vấn đề này ở địa phương thời gian qua

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ			
		1	2	3	4
1	Mức độ đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác đào tạo nghề cho người lao động				
2	Đào tạo nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp				
3	Giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động và đáp ứng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế				
4	Hiệu quả của công tác đào tạo, đào tạo lại người lao động trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế				
5	Phát huy vai trò của các trung tâm giới thiệu việc làm trong kết nối cơ sở đào tạo, người lao động và doanh nghiệp				

IV. Theo ông, bà các chương trình xóa đói, giảm nghèo và phong trào đền ơn đáp nghĩa ở địa phương thời gian qua được thực hiện như thế nào?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ			
		1	2	3	4
1	Phong trào xóa đói, giảm nghèo thông qua các tổ chức, các chương trình, dự án tạo việc làm				
2	Sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể vào công tác xóa đói, giảm nghèo				
3	Các hình thức hỗ trợ vốn, xây dựng tổ tín chấp vay vốn ngân hàng, làm dự án để phát triển kinh tế, tổ chức tập huấn chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật				
4	Các chế độ và chính sách đối với thương binh, liệt sĩ, gia đình cách mạng, người có công				
5	Các chương trình an sinh và công tác xã hội đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội				

V. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ ở địa phương thời gian qua

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ			
		1	2	3	4
1	Mức độ chuẩn hóa nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo ở các bậc học phổ thông				
2	Phát triển đội ngũ giáo viên các cấp về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu giáo dục, đào tạo				
3	Cơ sở vật chất, trường, lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông				
4	Mức độ đầu tư cho giáo dục, đào tạo và xã hội hóa giáo dục				
5	Mức độ phổ cập của bậc học phổ thông của các địa phương thời gian qua				

VI. Theo ông bà, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, thông tin truyền thông, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, xây dựng nông thôn mới ở địa phương thời gian qua có đáp ứng đời sống tinh thần của nhân dân không?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ			
		1	2	3	4
1	Hệ thống y tế các cấp đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân				
2	Công tác phát hành báo chí, bảo đảm thông tin liên lạc đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân và phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.				
3	Mức độ xã hội hóa hoạt động thể dục - thể thao; duy trì và phát triển thể dục thể thao quần chúng; cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể thao và rèn luyện sức khỏe của người dân.				
4	Phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc như lòng nhân ái, nghĩa tình, giúp đỡ người nghèo				
5	Hiệu quả của phong trào xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, cơ quan văn hóa, xây dựng nông thôn mới				

VII. Ông, bà vui lòng cho biết một vài thông tin cơ bản về bản thân

1. Ông, bà cư trú ở địa phương nào?

Thành phố Vũng Tàu

Thị xã Phú Mỹ

Huyện Xuyên Mộc

Huyện Đất Đỏ

Huyện Long Điền

Huyện Cần Giờ

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/khu phố:

2. Ông, bà đã cư trú ở địa phương bao lâu?

Trên 20 năm

Từ 15 đến 20 năm

Từ 10 đến 15 năm

Từ 5 đến 10 năm

Dưới 5 năm

3. Nghề nghiệp chính của ông, bà thuộc nhóm nào sau đây?Làm việc trong các cơ quan nhà nước Làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Kinh doanh hộ gia đình Lao động tự do Chưa có việc làm **4. Ông, bà thuộc nhóm tuổi nào?**Từ 15 đến 25 tuổi Từ 26 đến 35 tuổi Từ 36 đến 45 tuổi Từ 46 đến 55 tuổi Trên 56 tuổi **5. Ông, bà vui lòng cho biết giới tính, dân tộc, tôn giáo?**Nam Nữ

Dân tộc:Tôn giáo:

6. Trình độ học vấn:*Đối với hộ gia đình*Mù chữ Tiểu học THCS THPT Trung cấp trở lên *Đối với cán bộ xã, huyện*Sơ cấp Trung cấp Cao đẳng Đại học Sau đại học *Xin trân trọng cảm ơn ông, bà!*

Phụ lục 2**Tổ chức khảo sát****1. Mục đích và nội dung khảo sát***** Mục đích khảo sát:**

Đánh giá chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020, làm cơ sở đưa ra những nhận xét, bài học kinh nghiệm và đặc điểm của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB trong giai đoạn 2007 - 2020.

*** Nội dung khảo sát:**

Đánh giá thực trạng kinh tế và xã hội khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020.

2. Đối tượng, địa bàn và thời gian khảo sát

* *Đối tượng khảo sát:* Tiến hành điều tra xã hội học, khảo sát, phỏng vấn 250 hộ gia đình và 50 cán bộ quản lý huyện, xã. Tiến hành khảo sát với tổng số 300 người của khu vực ven biển ĐNB. Cụ thể:

Bảng số liệu về khách thể khảo sát

Đối tượng	Nội dung	Số lượng
Cán bộ xã, huyện	Cán bộ xã	30
	Cán bộ huyện	20
Hộ gia đình	Thành phố Vũng Tàu	50
	Thị xã Phú Mỹ	20
	Huyện Đất Đỏ	50
	Huyện Xuyên Mộc	50
	Huyện Long Điền	30
	Huyện Cần Giờ	50

* *Địa bàn khảo sát:* 6 thành phố, huyện, thị giáp biển thuộc khu vực ven biển ĐNB mang tính đặc trưng là thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ, huyện Xuyên Mộc, huyện Đất Đỏ, huyện Long Điền và huyện Cần Giờ.

* *Thời gian khảo sát:* Khảo sát được tiến hành từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021.

3. Phương pháp khảo sát

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp khảo sát:

Phương pháp thu thập ý kiến bằng phiếu hỏi (anket); nghiên cứu những đánh giá, báo cáo của cấp ủy, chính quyền các địa phương liên quan đến các vấn đề nghiên cứu; phân tích các báo cáo sơ kết, tổng kết thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội các năm, các nhiệm kỳ; phương pháp trao đổi, phỏng vấn sâu với cán bộ quản lý các địa phương, các hộ gia đình xung quanh các vấn đề nghiên cứu.

4. Tiến hành khảo sát

Xây dựng mẫu phiếu điều tra và tổ chức thử phiếu: Sau khi xây dựng phiếu điều tra, tiến hành thử phiếu trên 20 hộ gia đình của một số địa phương trong địa bàn nhằm xem xét sự phù hợp của vấn đề nghiên cứu để điều chỉnh phiếu điều tra.

Hoàn thiện mẫu phiếu điều tra và tiến hành khảo sát thực trạng.

5. Xử lý số liệu

Số liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 (IBM SPSS Statistical 20) theo các bước: khởi tạo biến, nhập và làm sạch dữ liệu, mã hóa dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu sau đó chia thành hai nhóm khác nhau để tiến hành đánh giá, phân tích kết quả.

Phụ lục 3

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

I. Ông, bà đánh giá như thế nào về tình hình kinh tế khu vực ven biển ĐNB (địa bàn ông, bà đang sinh sống) thời gian qua?

a. Hộ gia đình

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=250)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Giá trị sản xuất của địa phương giai đoạn 2007 - 2020 gia tăng nhanh, bền vững	Tần số	21	49	142	38
	Tỷ lệ (%)	8,4	19,6	56,8	15,2
2. Cơ cấu các ngành kinh tế (bao gồm nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ, thương mại) giai đoạn 2007 - 2020 chuyển dịch theo hướng hợp lý, tiến bộ	Tần số	18	34	151	47
	Tỷ lệ (%)	7,2	13,6	60,4	18,8
3. Phát huy hiệu quả các lĩnh vực sản xuất hàng hóa, dịch vụ gắn với hoạt động kinh tế biển	Tần số	19	40	149	42
	Tỷ lệ (%)	7,6	16	59,6	16,8
4. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, quản lý và phát triển đô thị, nông thôn theo đúng quy hoạch và kế hoạch	Tần số	9	27	163	51
	Tỷ lệ (%)	3,6	10,8	65,2	20,4
5. Sự chuyển biến về kinh tế đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân	Tần số	11	33	159	47
	Tỷ lệ (%)	4,4	13,2	63,9	18,8

b. Cán bộ xã, huyện, tỉnh

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=50)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Giá trị sản xuất của địa phương giai đoạn 2007 - 2020 gia tăng nhanh, bền vững	Tần số	1	3	35	11
	Tỷ lệ (%)	2,0	6,0	70,0	22,0
2. Cơ cấu các ngành kinh tế (bao gồm nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ, thương mại) giai đoạn 2007 - 2020 chuyển dịch theo hướng hợp lý, tiến bộ	Tần số	1	2	37	10
	Tỷ lệ (%)	2,0	4,0	74,0	20,0
3. Phát huy hiệu quả các lĩnh vực sản xuất hàng hóa, dịch vụ gắn với hoạt động kinh tế biển	Tần số	1	6	34	9
	Tỷ lệ (%)	2,0	12,0	68,0	18,0
4. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, quản lý và phát triển đô thị, nông thôn theo đúng quy hoạch và kế hoạch	Tần số	1	1	38	10
	Tỷ lệ (%)	2,0	2,0	76	20,0
5. Sự chuyển biến về kinh tế đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân	Tần số	0	2	39	9
	Tỷ lệ (%)	0	4,0	78,0	18,0

Phụ lục 4**Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát****II. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn cư trú thời gian qua?****a. Hộ gia đình**

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=250)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Duy trì tốc độ tăng dân số ổn định qua các năm	Tần số	9	41	161	39
	Tỷ lệ (%)	3,6	16,4	64,4	15,6
2. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động về vấn đề dân số, kế hoạch hóa gia đình	Tần số	4	29	173	44
	Tỷ lệ (%)	1,6	11,6	69,2	17,6
3. Kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu	Tần số	7	36	166	41
	Tỷ lệ (%)	2,8	14,4	66,4	16,4
4. Thu nhập thực tế bình quân đầu người đạt được thời gian qua	Tần số	4	39	169	38
	Tỷ lệ (%)	1,6	15,6	67,6	15,2
5. Tuổi thọ bình quân trong dân số tăng qua các năm	Tần số	5	51	158	36
	Tỷ lệ (%)	2,0	20,4	63,2	14,4

b. Cán bộ xã, huyện, tỉnh

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=50)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Duy trì tốc độ tăng dân số ổn định qua các năm	Tần số	1	3	38	8
	Tỷ lệ (%)	2,0	6,0	76,0	16,0
2. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động về vấn đề dân số, kế hoạch hóa gia đình	Tần số	0	3	35	12
	Tỷ lệ (%)	0	6,0	70,0	24,0
3. Kết quả đạt được các tiêu chuẩn quốc gia về y tế của tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu	Tần số	0	1	36	13
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	72,0	26,0
4. Thu nhập thực tế bình quân đầu người đạt được thời gian qua	Tần số	0	0	34	16
	Tỷ lệ (%)	0	0	68,0	32
5. Tuổi thọ bình quân trong dân số tăng qua các năm	Tần số	0	1	37	12
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	74,0	24,0

Phụ lục 5

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

III. Ông, bà đánh giá như thế nào về thực trạng vấn đề lao động, việc làm và giải quyết vấn đề này ở địa phương thời gian qua?

a. Hộ gia đình

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=250)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Mức độ đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác đào tạo nghề cho người lao động	Tần số	6	49	159	36
	Tỷ lệ (%)	2,4	19,6	63,9	14,4
2. Đào tạo nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp	Tần số	7	35	162	46
	Tỷ lệ (%)	2,8	14,0	64,8	18,4
3. Giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động và đáp ứng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế	Tần số	3	27	169	51
	Tỷ lệ (%)	1,2	10,8	67,6	20,4
4. Hiệu quả của công tác đào tạo, đào tạo lại người lao động trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế	Tần số	3	28	171	48
	Tỷ lệ (%)	1,2	11,2	68,4	19,2
5. Phát huy vai trò của các trung tâm giới thiệu việc làm trong kết nối cơ sở đào tạo, người lao động và doanh nghiệp	Tần số	5	26	168	51
	Tỷ lệ (%)	2,0	10,4	67,2	20,4

b. Cán bộ xã, huyện, tỉnh

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=50)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Mức độ đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác đào tạo nghề cho người lao động	Tần số	0	1	37	12
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	74,0	24,0
2. Đào tạo nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp	Tần số	0	1	39	10
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	78,0	20,0
3. Giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động và đáp ứng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế	Tần số	0	1	38	11
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	76,0	22,0
4. Hiệu quả của công tác đào tạo, đào tạo lại người lao động trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế	Tần số	1	1	36	12
	Tỷ lệ (%)	2,0	2,0	72,0	24,0
5. Phát huy vai trò của các trung tâm giới thiệu việc làm trong kết nối cơ sở đào tạo, người lao động và doanh nghiệp	Tần số	1	2	36	11
	Tỷ lệ (%)	2,0	4,0	72,0	22,0

Phụ lục 6**Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát****IV. Theo ông, bà các chương trình xóa đói, giảm nghèo và phong trào đền ơn đáp nghĩa ở địa phương thời gian qua được thực hiện như thế nào?****a. Hộ gia đình**

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=250)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Phong trào xóa đói, giảm nghèo tiếp thông qua các tổ chức, các chương trình, dự án tạo việc làm	Tần số	3	30	172	45
	Tỷ lệ (%)	1,2	12,0	68,8	18,0
2. Sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể vào công tác xóa đói, giảm nghèo	Tần số	4	26	171	49
	Tỷ lệ (%)	1,6	10,4	68,4	19,6
3. Các hình thức hỗ trợ vốn, xây dựng tổ tín chấp vay vốn ngân hàng, làm dự án để phát triển kinh tế, tổ chức tập huấn chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật	Tần số	6	38	168	38
	Tỷ lệ (%)	2,4	15,2	67,2	15,2
4. Các chế độ và chính sách đối với thương binh, liệt sĩ, gia đình cách mạng, người có công	Tần số	2	21	175	52
	Tỷ lệ (%)	0,8	8,4	70,0	20,8
5. Các chương trình an sinh và công tác xã hội đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội	Tần số	2	24	173	51
	Tỷ lệ (%)	0,8	9,6	69,2	20,4

b. Cán bộ xã, huyện, tỉnh

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=50)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Phong trào xóa đói, giảm nghèo tiếp thông qua các tổ chức, các chương trình, dự án tạo việc làm	Tần số	0	0	38	12
	Tỷ lệ (%)	0	0	76,0	24
2. Sự tham gia của các ban, ngành, đoàn thể vào công tác xóa đói, giảm nghèo	Tần số	0	0	40	10
	Tỷ lệ (%)	0	0	80,0	20,0
3. Các hình thức hỗ trợ vốn, xây dựng tổ tín chấp vay vốn ngân hàng, làm dự án để phát triển kinh tế, tổ chức tập huấn chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật	Tần số	0	1	38	11
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	76,0	22,0
4. Các chế độ và chính sách đối với thương binh, liệt sĩ, gia đình cách mạng, người có công	Tần số	0	0	41	9
	Tỷ lệ (%)	0	0	82,0	18,0
5. Các chương trình an sinh và công tác xã hội đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội	Tần số	0	0	40	10
	Tỷ lệ (%)	0	0	80,0	20,0

Phụ lục 7

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

V. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ ở địa phương thời gian qua?

a. Hộ gia đình

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=250)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Mức độ chuẩn hóa nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo ở các bậc học phổ thông	Tần số	4	32	168	46
	Tỷ lệ (%)	1,6	12,8	67,2	18,4
2. Phát triển đội ngũ giáo viên các cấp về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu giáo dục, đào tạo	Tần số	1	29	174	49
	Tỷ lệ (%)	0,4	11,6	69,6	19,6
3. Cơ sở vật chất, trường, lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông	Tần số	0	20	176	51
	Tỷ lệ (%)	0	8,0	70,4	20,4
4. Mức độ đầu tư cho giáo dục, đào tạo và xã hội hóa giáo dục	Tần số	4	21	171	48
	Tỷ lệ (%)	1,6	8,4	68,4	19,2
5. Mức độ phổ cập của bậc học phổ thông của các địa phương thời gian qua	Tần số	2	28	173	47
	Tỷ lệ (%)	0,8	11,2	69,2	18,8

b. Cán bộ xã, huyện, tỉnh

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=50)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Mức độ chuẩn hóa nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo ở các bậc học phổ thông	Tần số	0	1	39	10
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	78,0	20,0
2. Phát triển đội ngũ giáo viên các cấp về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu giáo dục, đào tạo	Tần số	0	1	40	9
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	80,0	18,0
3. Cơ sở vật chất, trường, lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông	Tần số	0	0	38	24,0
	Tỷ lệ (%)	0	0	76,0	28,0
4. Mức độ đầu tư cho giáo dục, đào tạo và xã hội hóa giáo dục	Tần số	0	0	37	13
	Tỷ lệ (%)	0	0	74,0	26,0
5. Mức độ phổ cập của bậc học phổ thông của các địa phương thời gian qua	Tần số	0	0	36	12
	Tỷ lệ (%)	0	0	72,0	14,0

Phụ lục 8

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

VI. Theo ông bà, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, thông tin truyền thông, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, xây dựng nông thôn mới ở địa phương thời gian qua có đáp ứng đời sống tinh thần của nhân dân không?

a. Hộ gia đình

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=250)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Hệ thống y tế các cấp đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân	Tần số	2	21	174	53
	Tỷ lệ (%)	0,8	8,4	69,6	21,2
2. Công tác phát hành báo chí, bảo đảm thông tin liên lạc đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân và phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội	Tần số	8	25	169	48
	Tỷ lệ (%)	3,2	10,0	67,6	19,2
3. Mức độ xã hội hóa hoạt động thể dục - thể thao; duy trì và phát triển thể dục thể thao quần chúng; cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể thao	Tần số	6	25	167	52
	Tỷ lệ (%)	2,4	10,0	66,8	20,8
4. Phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc	Tần số	4	31	168	47
	Tỷ lệ (%)	1,6	12,4	67,2	18,8
5. Hiệu quả của phong trào xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, cơ quan văn hóa, xây dựng nông thôn mới...	Tần số	7	42	159	42
	Tỷ lệ (%)	2,8	16,8	63,9	16,8

b. Cán bộ xã, huyện, tỉnh

Nội dung đánh giá		Đánh giá (n=50)			
		1. Không chuyển biến	2. Ít chuyển biến	3. Chuyển biến	4. Chuyển biến tốt
1. Hệ thống y tế các cấp đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân	Tần số	0	1	37	12
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	74,0	24,0
2. Công tác phát hành báo chí, bảo đảm thông tin liên lạc đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân và phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội	Tần số	0	1	38	11
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	76,0	22,0
3. Mức độ xã hội hóa hoạt động thể dục - thể thao; duy trì và phát triển thể dục thể thao quần chúng; cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể thao	Tần số	0	1	39	10
	Tỷ lệ (%)	0	2,0	78,0	20,0
4. Phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc	Tần số	0	2	39	9
	Tỷ lệ (%)	0	4,0	78,0	18,0
5. Hiệu quả của phong trào xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, cơ quan văn hóa, xây dựng nông thôn mới	Tần số	0	0	41	9
	Tỷ lệ (%)	0	0	82,0	18,0

Phụ lục 9

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

1. Về địa bàn khảo sát

a. Huyện/thành phố

Số thứ tự	Tên huyện/Tp	Tần số	Tỷ lệ %
1	Thành phố Vũng Tàu	58	19,3
2	Thị xã Phú Mỹ	32	10,7
3	Huyện Đất Đỏ	58	19,3
4	Huyện Xuyên Mộc	54	18,0
5	Huyện Long Điền	43	14,3
6	Huyện Côn Đảo	55	18,3
<i>Tổng số (n=300)</i>			

b. Phường/xã/thị trấn

Số thứ tự	Tên phường/xã/thị trấn	Tần số	Tỷ lệ %
1	Phường 3	29	9,7
2	Phường Rạch Dừa	29	9,7
3	Phường Phước Hòa	16	5,3
4	Phường Phú Mỹ	16	5,3
5	Xã Lộc An	29	9,7
6	Thị trấn Phước Hải	29	9,7
7	Xã Phước Thuận	27	9,0
8	Thị trấn Phước Bửu	27	9,0
9	Thị trấn Long Hải	22	7,3
10	Xã Phước Tỉnh	21	7,0
11	Thị trấn Càn Thạnh	32	10,7
12	Xã Lý Nhơn	23	7,7
<i>Tổng số (n=300)</i>			

c. Ấp/khu phố

<i>Số thứ tự</i>	<i>Tên ấp/khu phố</i>	<i>Tần số</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
1	Khu phố 1	15	5,0
2	Khu phố 4	14	4,7
3	Khu phố 3	14	4,7
4	Khu phố 6	15	5,0
5	Khu phố Phước Lộc	8	2,7
6	Khu phố Phước Sơn	8	2,7
7	Khu phố Vạn Hạnh	8	2,7
8	Khu phố Tân Hạnh	8	2,7
9	Ấp An Hải	15	5,0
10	Ấp An Hòa	14	4,7
11	Khu phố Hải Lạc	15	5,0
12	Khu phố Hải Tân	14	4,7
13	Ấp Gò Cà	14	4,7
14	Ấp Hồ Tràm	13	4,3
15	Khu phố Phước Lộc	14	4,7
16	Khu phố Xóm Rẫy	13	4,3
17	Khu phố Hải An	11	3,7
18	Khu phố Hải Bình	11	3,7
19	Ấp Phước Tân	10	3,3
20	Ấp Phước Hương	11	3,7
21	Khu phố Giồng Ao	16	5,3
22	Khu phố Miếu Nhì	16	5,3
23	Ấp Tân Biên	12	4,0
24	Ấp Lý Thái Bửu	11	3,7
<i>Tổng số (n=300)</i>			

2. Đặc điểm nhân khẩu

a. Thời gian cư trú tại địa bàn khảo sát

Thời gian cư trú	Tần số	Tỷ lệ %
Trên 20 năm	233	77,7
Từ 15 đến 20 năm	51	17,0
Từ 10 đến 15 năm	14	4,7
Từ 5 đến 10 năm	2	0,6
Dưới 5 năm	0	0
<i>Tổng số (n)</i>	300	100

b. Nghề nghiệp chính

Nghề nghiệp chính	Tần số	Tỷ lệ %
Làm việc trong các cơ quan nhà nước	50	16,7
Kinh doanh hộ gia đình	132	44,0
Lao động tự do	118	39,3
Chưa có việc làm	0	0
<i>Tổng số (n)</i>	300	100

c. Độ tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo

Đặc điểm mẫu (n=300)		Tần số	Tỷ lệ %
1. Độ tuổi	Từ 15 đến 25 tuổi	5	1,7
	Từ 26 đến 35 tuổi	44	14,7
	Từ 36 đến 45 tuổi	85	28,3
	Từ 46 đến 55 tuổi	93	31,0
	Trên 56 tuổi	73	24,3
2. Giới tính	Nam	189	63,0
	Nữ	111	37,0
3. Dân tộc	Kinh	182	60,7
	Hoa	43	14,3
	Chăm	51	17,0
	Khmer	24	8,0
4. Tôn giáo	Không theo tôn giáo	173	57,7
	Công giáo	64	21,3
	Phật giáo	48	16,0
	Cao Đài	15	5,0

d. Trình độ học vấn

	Trình độ văn hóa	Tần số	Tỷ lệ
	Đối với hộ gia đình	Mù chữ	0
Tiểu học		31	12,4
THCS		115	46,0
THPT		96	38,4
Trung cấp trở lên		8	3,2
<i>Tổng số mẫu (n)</i>		250	100
Đối với cán bộ xã, huyện	Sơ cấp	2	4,0
	Trung cấp	11	22,0
	Cao đẳng	27	54,0
	Đại học	8	16,0
	Sau đại học	2	4,0
<i>Tổng số mẫu (n)</i>		50	100

Phụ lục 10**Tổng hợp kết quả đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác cá biển vùng ĐNB so với các vùng biển khác ở Việt Nam**

Vùng biển	Loại cá	Trữ lượng		Khả năng khai thác		Tỷ lệ (%)
		Tấn	Tỷ lệ (%)	Tấn	Tỷ lệ (%)	
Vịnh Bắc Bộ nửa phía Tây	Cá nổi	390.000	83,3	156.000	83,0	16,9
	Cá đáy	78.490	16,7	31.364	17,0	
	Cộng	468.409	100	187.364	100	
Miền Trung	Cá nổi	500.000	89,0	200.000	89,0	20,3
ĐNB	Cá nổi	524.000	42,9	209.600	42,9	44,1
	Cá đáy	698.307	57,1	279.323	57,1	
	Cộng	1.222.307	100	488.922	100	
Tây Nam Bộ	Cá nổi	316.000	62,0	162.000	62,0	18,3
	Cá đáy	190.679	38,0	76.272	38,0	
	Cộng	506.679	100	202.272	100	
Gò nổi	Cá nổi	10.000	100	2.500	100	0.4

Nguồn: Viện nghiên cứu Hải sản, Tổng Cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2012 [148].

Phụ lục 11**Sản lượng một số loại cây công nghiệp khu vực ven biển ĐNB (1992 - 2006)***Đvt: Tấn*

Năm	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Điều
1992	1.600	8.500	1.200	2.300
1995	4.300	14.000	1.300	5.300
1998	5.200	15.000	1.700	5.800
1999	5.400	16.000	2.000	5.800
2000	15.929	20.280	2.174	5.102
2001	15.979	21.019	3.349	6.010
2002	10.146	22.339	6.414	7.316
2003	10.559	23.100	7.265	8.417
2004	15.931	20.280	2.173	5.105
2005	10.270	27.801	9.617	12.402
2006	10.554	21.016	8.162	12.871

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [22], [23], [24] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [33], [34].

Phụ lục 12**Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng khu vực ven biển ĐNB
(2000 - 2006)***Đvt: Tấn*

Hạng mục	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Sản lượng thủy sản đánh bắt	151.299	162.865	179.330	191.383	213.863	219.178	225.866
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	21.245	28.790	37.980	39.612	41.313	39.189	39.320

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [23], [24] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [33], [34].

Phụ lục 13**Sản lượng dầu thô khai thác của khu vực ven biển ĐNB**

Hạng mục	Đơn vị	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Dầu thô	1.000 tấn	8.790	9.800	11.917	14.862	15.600	16.777
Khí đốt	Triệu m ³	281	552	930	1.000	1.400	1.400
LPG	Tấn	-	-	-	223.041	250.000	284.000

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [22], [23] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [33].

Phụ lục 14**Dân số trung bình của các huyện thuộc khu vực ven biển ĐNB năm 2006***Đvt: Người*

Hạng mục	Dân số
Tổng	774.185
Thành phố Vũng Tàu	269.637
Huyện Tân Thành	111.274
Huyện Long Điền	125.116
Huyện Đất Đỏ	64.532
Huyện Xuyên Mộc	135.625
Huyện Cần Giờ	67.999

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [24] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34].

Phụ lục 15**Tình hình nhà ở của cư dân khu vực ven biển ĐNB qua số liệu thống kê***Đvt: nhà*

Năm xây dựng	Tổng số nhà	Loại nhà đang ở				
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Không xác định
Tổng số	101.767	9.067	87.158	1.749	3.769	24
2000 - 2004	69.906	6.097	60.327	1.130	2.333	19
2005	14.719	1.368	12.507	250	591	3
2006	17.142	1.602	14.324	369	845	2

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [22], [23], [24] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [33], [34].

Phụ lục 16**Dân số khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)***Đvt: Người*

Địa phương	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thành phố Vũng Tàu	278.188	286.288	295.227	300.590	309.221	312.552
Huyện Tân Thành	89.320	92.429	94.617	122.424	122.940	123.683
Huyện Xuyên Mộc	136.662	138.732	134.850	136.373	139.565	140.332
Huyện Đất Đỏ	65.363	66.188	69.727	70.521	71.554	72.287
Huyện Long Điền	127.947	130.823	125.629	127.015	131.511	132.231
Huyện Côn Đảo	69.307	70.928	73.014	75.664	78.229	80.265
Tổng	766.787	785.388	793.064	832.587	853.020	861.350

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34].

Phụ lục 17**Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)***Đvt: %*

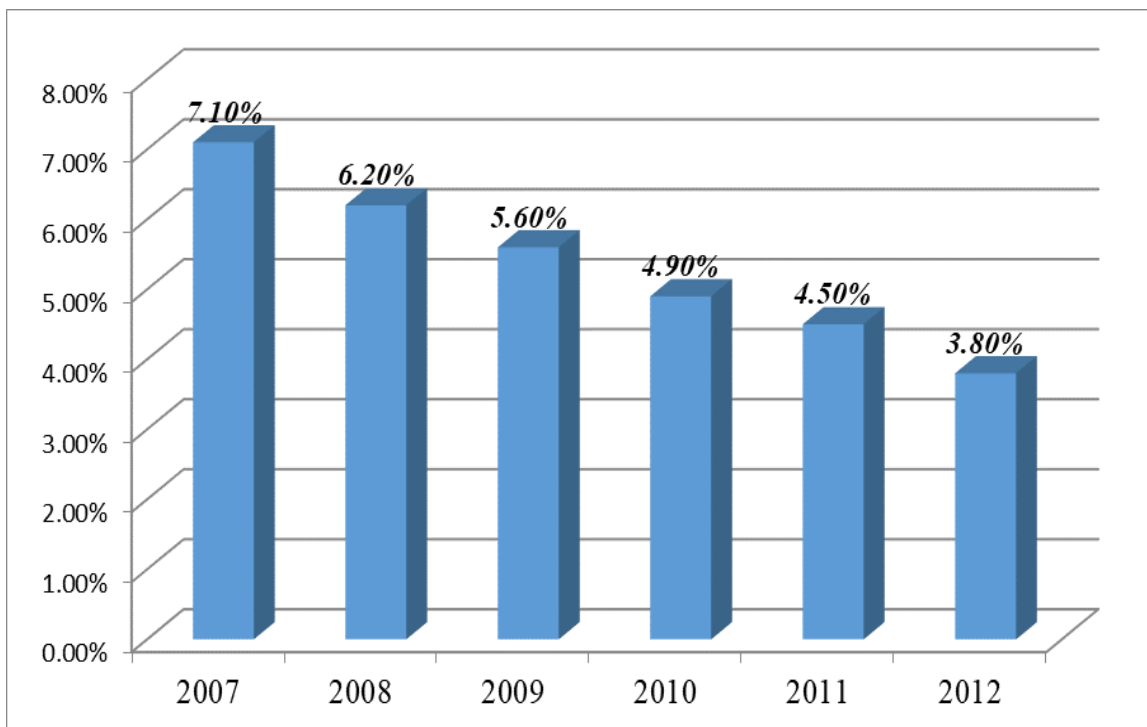
Ngành	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Nông, lâm, ngư nghiệp	19,58	18,19	17,29	17,14	16,43	15,89
Công nghiệp và xây dựng	58,34	58,20	59,23	60,12	60,44	60,22
Dịch vụ và thương mại	22,08	23,61	23,48	22,74	23,13	23,89
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34].

Phụ lục 18**Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà khu vực ven biển ĐNB***Đvt: %*

Năm	Loại nhà			
	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà tạm và nhà khác
2006	32,2	59,6	-	8,2
2008	30,3	65,0	-	4,6
2010	19,4	75,3	3,8	1,5
2012	19,9	77,1	2,1	0,9
So sánh 2012 với 2006	-12,3	-17,5	2,1	-7,3

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam của Tổng cục Thống kê Việt Nam [5], [119], [120].

Phụ lục 19**Tỷ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)**

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34].

Phụ lục 20**Bình quân số thuê bao điện thoại và internet trên 100 dân
thuộc khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2012)***Đvt: Thuê bao*

Nội dung	Năm						Tăng b/q (%)
	2007	2008	2009	2010	2011	2012	
Số điện thoại/100 dân	75	124	149,5	181	184	189	25,3
Số thuê bao internet/100 dân	15,9	18,8	25,6	30	34	40	25,2

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34].

Phụ lục 21**Mức hưởng thụ văn hóa của cộng đồng khu vực ven biển ĐNB
(2007 - 2012)**

Nội dung	ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tỷ lệ hộ xem truyền hình	%	97.5	98	98	98	98	98
Số giờ phát sóng	1000 giờ	5.87	5.9	6.5	8.7	8.7	8.7
Số giờ phát thanh	1000 giờ	6	6.1	6.5	8.7	8.7	8.7

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [25], [27]; Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [34].

Phụ lục 22**Nuôi trồng thủy sản khu vực ven biển ĐNB (2013 - 2020)**

Tổng số	ĐVT	2013	2015	2020	Tốc độ tăng BQ năm (%) (2013 - 2020)
<i>I. Diện tích nuôi trồng</i>	ha	6.193	7.433	7.514	3,2
Trong đó: - cá	ha	2.213	2.190	2.200	4,48
- tôm	ha	2.610	3.016	3.014	3,63
- Nuôi hỗn hợp	ha	1.370	2.227	2.300	4,36
<i>II. Sản lượng nuôi trồng</i>	tấn	10.760	21.000	25.370	17,62
Trong đó: - cá	tấn	5.925	9.388	11.682	15,99
- tôm	tấn	3.900	11.062	12.387	21,20
- Khác	tấn	935	550	1.301	-6,9

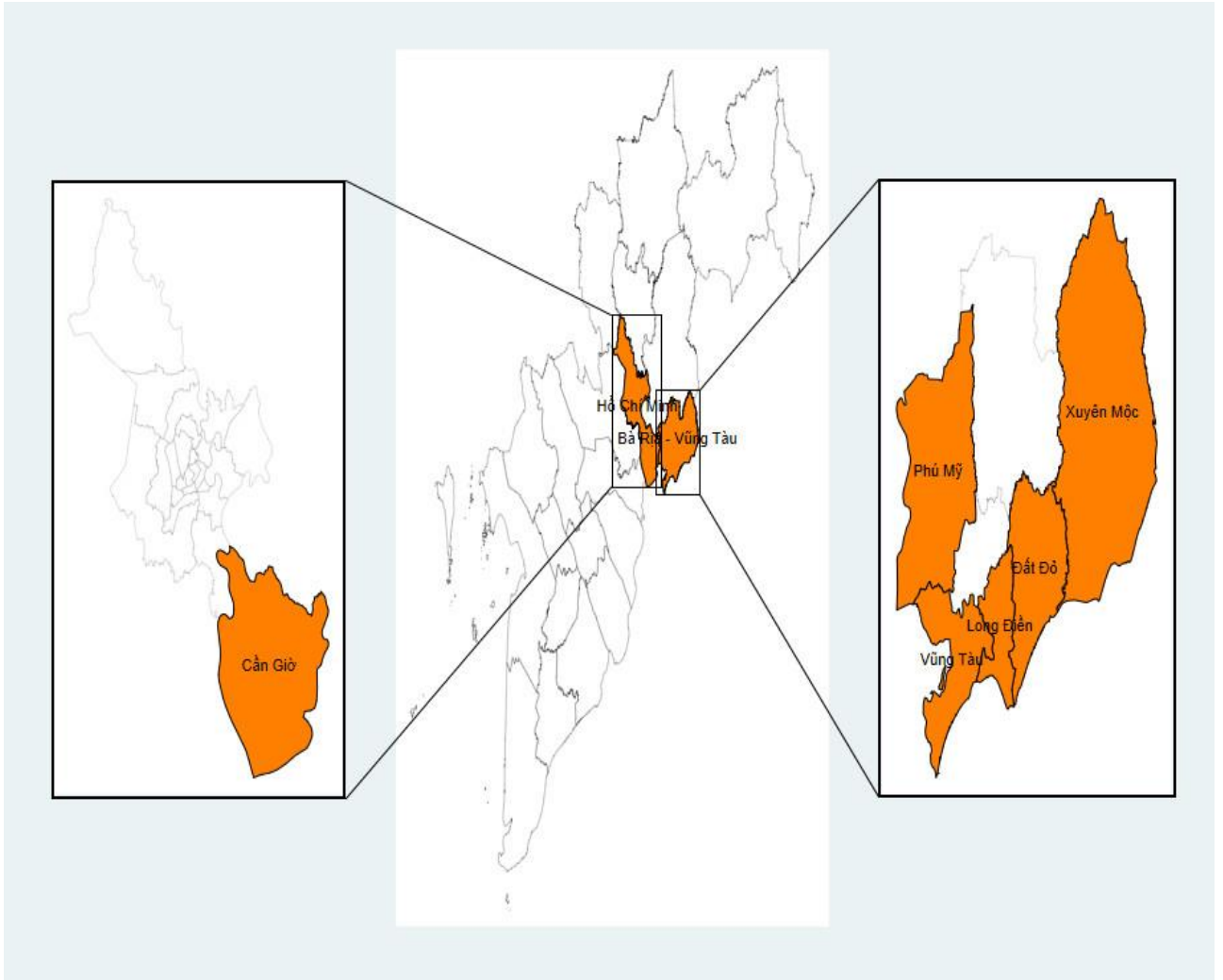
Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [29], [31], [32] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [35], [36], [37].

Phụ lục 23**Dân số khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2013 - 2020**

Đvt: Người

Năm	TP. Vũng Tàu	Thị xã Phú Mỹ	Huyện Xuyên Mộc	Huyện Đất Đỏ	Huyện Long Điền	Huyện Cần Giờ	Tổng
2013	315.334	70.982	141.037	72.993	132.992	81.235	814.573
2014	319.887	71.316	141.983	73.309	133.021	82.394	821.910
2015	324.150	72.992	142.876	73.886	133.628	83.357	830.047
2016	331.891	79.212	143.576	74.336	134.328	85.338	863.561
2017	337.900	94.599	140.111	72.879	133.228	86.231	864.948
2018	344.315	112.007	136.646	71.422	132.128	88.546	885.064
2019	351.245	123.193	138.243	72.122	132.732	90.223	907.758
2020	353.294	128.205	140.231	72.998	133.287	91.207	919.222

Nguồn: NCS tổng hợp và xử lý số liệu từ Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh [28], [29], [31], [32] và Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu [35], [36], [37].

Phụ lục 24**Bản đồ khảo sát các địa phương khu vực ven biển ĐNB**

*Nguồn: NCS đồ họa dựa trên bản đồ hành chính của các địa phương
khu vực ven biển ĐNB.*

Phụ lục 25

Phụ lục hình ảnh liên quan đến luận án



Mô hình trồng lúa công nghệ cao tại xã An Nhứt, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn: sonnptnt.baria-vungtau.gov.vn



Trồng rau thủy canh trong nhà màng tại trang trại Saomaifarm xã Long Mỹ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn: Nguyễn Nam



Hộ ông Nguyễn Duy Hải thuộc xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu đang thu hoạch cá nuôi trong lồng bè công nghệ Na Uy.

Nguồn: baobariavungtau.com.vn



Cán bộ Chi cục Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ nuôi tôm.

Nguồn: Minh Sang



Làng làm cá khô ven biển thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn: Phan Thị Cẩm Lai



Cảng cá Hưng Thái hoàn thành và đưa vào sử dụng góp phần giảm tải cho
cảng cá xã Phước Tỉnh (cùng nằm trên địa bàn huyện Long Điền), là xã
có đội tàu đánh bắt xa bờ hùng hậu nhất cả nước.

Nguồn: Đỗ Khải



Ruộng muối xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ, TP. HCM.

Nguồn: Phan Thị Cẩm Lai



Ruộng muối Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP. HCM.

Nguồn: Phan Thị Cẩm Lai



Trồng rừng phòng hộ Cần Giờ, TP. HCM.

Nguồn: baovemoitruong.org.vn



Trung tâm hành chính huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn: sonnptnt.baria-vungtau.gov.vn



Tuyến đường ven biển thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn: Phan Thị Cẩm Lai



Vận chuyển thiết bị từ KCN Đông Xuyên đến khu neo đậu Gò Do, Phú Mỹ.

Nguồn: hoabinhxaanh.vn



Một góc dự án lấn biển huyện Cần Giờ, TP. HCM.

Nguồn: Hoàng Triều



Lễ hội Nghinh Ông, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn: Phan Thị Cẩm Lai



Lăng Ông Nam Hải - Nghĩa trang cá Ông lớn nhất Việt Nam, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn: Phan Thị Cẩm Lai



Lăng Ông Thủy Tướng, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần giờ, TP. HCM.

Nguồn: Phan Thị Cẩm Lai